

THƯ QUÁN BẢN THẢO

SỐ 76 THÁNG 9.2017

CHỦ ĐỀ:
NHÀ VĂN LỮ QUỲNH



GIỚI THIỆU TẬP THƠ
VỊN VÀO LỤC BÁT
CỦA TRẦN HOÀI THƯ

Tạp chí Thư Quán Bản Thảo (TQBT) ra đời vào tháng 9/2001. Năm nay là tròn 16 tuổi, với 76 số báo đã được phát hành. Một chặng đường thật dài và lắm gian nan, về tinh thần lẫn vật chất. Nhưng với quyết tâm khôi phục lại di sản văn chương miền Nam một thời lừng lẫy, nhân bản, các anh Trần Hoài Thư, Phạm Văn Nhân cùng nhóm chủ trương đã cho ra đời những số báo mà tưởng chừng như không thể thực hiện, nhất là đối với một tạp chí không bán, không nhận quảng cáo như TQBT...

(...) Ấy là chưa kể những phụ bản đặc biệt gần đây như tập thơ Đan Tâm và tập truyện ngắn Sợi Khói Bay Vòng của Phạm Ngọc Lư, những số Văn, Thời Tập, Tình Thương, Văn Hóa Nguyệt San... khi có bạn đọc yêu cầu.

Chúc mừng TQBT vững bước trên con đường đã định, luôn được độc giả yêu thương, ủng hộ. Cầu mong hai anh "chân cứng đá mềm" vượt qua những khó khăn, trở ngại để đưa tờ báo đến với bằng hữu, với những ai còn quan tâm đến Di Sản Văn Chương Miền Nam cho những thế hệ tiếp nối...

(Trần Thị Nguyệt Mai - **Chúc Mừng Sinh Nhật Thư Quán Bản Thảo**)

*NHÀ XUẤT BẢN THƯ ÁN QUÁN & TẠP CHÍ THƯ QUÁN
BẢN THẢO sắp hoàn tất một dự án “khó nuốt”:*

*- CUNG OÁN NGÂM KHÚC BÌNH CHÚ của Giáo sư
TRẦN CỬU CHẤN*

Sưu tập lại từ Microfilm những bài viết của Tiến sĩ Trần Cửu Chấn được phổ biến trên tạp chí Văn Hóa Nguyệt San từ năm 1963 đến năm 1972, chưa hề được xuất bản thành sách.

Thư Quán Bản Thảo - Tạp chí văn học nghệ thuật
TẬP 76, THÁNG 9 NĂM 2017
Chủ đề: Nhà văn Lữ Quỳnh

MỤC LỤC

Thư Tòa Soạn / 3

Sống và viết

- Phan Ni Tấn (5), Trần Hoài Thư (9), Phạm Văn Nhân & Trần Hoài Thư (21), Trần thị Nguyệt Mai (24), Lâm Thúy (33).

Phần Chủ Đề : Giới thiệu nhà văn Lữ Quỳnh / 36

- Tiểu sử / 36
- Trần Hoài Thư : Lữ Quỳnh, bạn tôi / 39
- Nguyễn thị Hải Hà : Trò chuyện với nhà văn Lữ Quỳnh / 42
- Đỗ Trường : Lữ Quỳnh, cái cán cân của văn học VN/ 51
- Ban Mai : Nơi đâu là chốn quê nhà / 63
- Huỳnh Như Phương : Lữ Quỳnh từ Cát Vàng đến Những cơn mưa mùa đông / 68
- Trần văn Nam : Nhà văn Lữ Quỳnh viết truyện phản chiến ở trong bối cảnh nào ? / 75
- Nguyễn Lệ Uyên : Bên Ly cà phê thấp thoáng bóng LQ / 84

Phần thơ văn Lữ Quỳnh (trích)

- Sông Sương mù / 91
- Cát vàng /102
- Cha ơi .../107
- Thơ Lữ Quỳnh / 111

Phần Những trang bằng hữu / 115

Viết về một tập thơ của THT :

- Trần Thụ Ân (thơ) / 116
- Phạm văn Nhân : Vịn vào lục bát của THT / 117
- Tô Thâm Huy : Đùa với Vịn vào lục bát /126
- Đỗ Trường : Vịn vào lục bát, điểm tựa cuối cùng / 135
- Phạm Cao Hoàng : Phỏng vấn nhà văn THT /141

Sáng tác :

- Trang Châu : Bộ tứ / 158
- Nguyễn Âu Hồng : Ngắt một khúc /168
- Nguyễn thị Hải Hà : Rời như đá ngầy ngô / 181
- Lê văn Trung (thơ) / 197
- Đào Anh Dũng : Hoa Tình / 198

Tư liệu văn học :

- Lê Hữu Lễ : Bia đài ở Bình Định /202
- Lê Hữu Lễ : tín ngưỡng và cổ tục tôn thờ thần linh biển cả tại bình thuận /210

Giữa tòa soạn và thân hữu /219

Trình bày bìa: Phạm Cao Hoàng
In tại cơ sở Thư Ấn Quán

Liên lạc

Trần Hoài Thư

719 Coolidge Street

Plainfield, NJ 07062 USA

Email: tranhoaithu16@gmail.com

Cell: (908)930-8743

THƯ TỎA SOẠN

Số báo kỳ này được dành nhiều trang để giới thiệu nhà văn Lữ Quỳnh.

Chủ đích của việc giới thiệu này là chúng tôi muốn nói lên sự đóng góp rất to lớn và hùng vĩ của một đội ngũ mà trong sinh hoạt văn học miền Nam trước 1975 vẫn quen gọi là những người cầm bút trẻ, trong đó Lữ Quỳnh là một. Họ viết trong những điều kiện khắc nghiệt, không được thoải mái như những người ở Saigon. Họ không dùng văn chương để mua bán hay để làm cái khiên mộc che chở họ trong cơn lửa đạn mịt mù. Tác phẩm của họ dù xuất bản giới hạn, nhưng mỗi tác phẩm, hay sáng tác của họ đều có giá trị nghệ thuật cao, cộng vào chất liệu dư dật của cuộc sống. Điều này cắt nghĩa tại sao trên các tạp chí có tầm cỡ của miền Nam lại tràn ngập bài vở sáng tác của họ và được đón nhận nồng nhiệt bởi độc giả.

Chúng tôi muốn chứng tỏ hiện tượng này qua những trang nhận định, phỏng vấn, khảo luận về Lữ Quỳnh. Chỉ có vài bài cũ nhưng tác giả cho biết các bài này được nhuận sắc kỹ càng để dành cho TQBT, còn lại hoàn toàn bài mới.

Phần sáng tác kỳ này dành nhiều trang để giới thiệu tập thơ mới ra đời của Trần Hoài Thư: *Vịnh Vào Lục Bát*. Nhà văn Phạm văn Nhân – người chủ trương TQBT – đã gợi ý này vì hai lý do:

- Để bạn đọc thấy rõ sự có mặt của đôi bạn văn cùng thời: Lữ Quỳnh và Trần Hoài Thư. Họ sinh cùng năm cùng tháng. Họ cùng chung lò Bách Khoa, cùng có mặt ở Bà Gi, Bình Định trong thời chiến tranh khốc liệt nhất. Và mãi đến bây giờ, trong khi hầu hết những người cùng lứa đã bỏ viết, thì họ vẫn tiếp tục cùng văn chương chữ nghĩa. Mới đây, Lữ Quỳnh cho ra mắt “Những con chữ lang thang không ngày tháng”, thì Trần Hoài Thư lại cho ra đời “Vịnh vào Lục Bát” vào tháng 7 vừa qua. Thật khó có một sự trùng

hợp kỳ lạ như thế!

Lý do thứ hai, nhà văn Phạm văn Nhàn muốn chia sẻ niềm vui của anh qua tập thơ Vào Lục Bát đến với các bạn đọc giả.

Cuối cùng, chúng tôi mượn trang báo này xin được gửi đến bạn đọc thân mến những lời chúc tốt đẹp nhất của chúng tôi.

Hẹn gặp quý bạn ở số sau.

Trân trọng,

Tòa soạn TQBT

SỐNG VÀ VIẾT

phan ni tấn
CUỐI HUẾ



Tranh sơn dầu Đinh Cường

Huế, từ bao giờ vẫn nổi tiếng về vẻ trầm mặc, cổ kính. Nơi đó đã sinh ra, lớn lên những người con thông minh, sắc sảo, những người con làm nên Huế đằm lược, những người con của miền đất anh hùng.

Huế cũng là nơi tôi bỏ đi vào một buổi chiều mưa dầm sùi sụt. Tôi bỏ Huế đi như em đã bỏ tôi đi xa ngái. Nhưng Huế, là nơi tôi sẽ trở về, dù tôi biết không còn em tóc dài, mắt sáng, ngấn cổ cao nồn nao chờ đón tôi ở đó.

Mùa hè tôi trở lại Huế. Đứng trên bờ sông Hương nước vẫn lặng lờ. Nhưng Huế thương, Huế nhớ nên Huế vẫn nhận ra tôi, vẫn dang đôi cánh tay thần thoại ôm xiết tôi vào lòng.

Bởi vì tôi là một nửa đứa con của Huế, cho dù tôi đã bỏ Huế đi từ nửa thế kỷ mịt mù cơn mưa thuở trước.

Nước sông Hương tôi từng rửa mặt nên khi trở về đây, đứng với Huế tôi nghe thấy được mùi Huế qua một điệu hò. Hò mái đẩy vời vời nhớ thương văng lên từ dưới một mũi đò. Nhưng khi tiếng chèo quẩy chập từ bến đò Thừa Phủ đưa người qua sông tôi nghe còn buồn hơn cả một điệu hò buồn bã Huế.

Hình như gương mặt Huế lúc nào cũng buồn với tôi. Cái buồn sập sập dưới chân cầu Trường Tiền theo gió xông lên thoảng mùi vị Huế. Mùi tóc em gội bồ kết. Mùi dịu dàng trên đôi môi thơm Huế. Mùi em lú lo như chim hót khi mình gặp lại nhau. Và mùi em từ tốn, ngọt ngào khi chia tay anh.

Đập Đá là nơi mình từng gặp nhau. Nhưng Đập Đá bên kia là Vỹ Dạ cũng là nơi để mình chia biệt. Khi em bỏ tôi đi, làm sao em thấy được Huế tối tăm trong lòng tôi một cơn mưa mù mịt Huế.

Huế có mùi tím than nên Huế có cả màu tím Huế, cái màu nã nùng tím, biền biệt tím mãi đâu. Những cuộc tình thơ mộng thuở nào của chàng trai Quốc Học và thiên hương Đồng Khánh giờ tím tận phương nao. Và rồi vì em cũng tím mãi đâu để Huế một mình tím lịm bởi vết chém tàn bạo của chiến tranh.

Những người con Huế dưới hình thù của một người lính âm thầm đi chiến đấu và chết vô danh ngoài mặt trận.

Huế của tôi buồn đến vậy hay sao?

Huế ngồi dưới gốc buồn thiu thút. Cây tre còn trẻ đã phong trần. Lá bay theo gió mười phương thổi. Tản mạn như người buổi chiến tranh.

Quê khóc giùm anh hùng mặt trận. Mùa mưa gục ngã ngoài chiến trường. Mảnh hồn tan tác bay về núi. Sống lẫn vào trong nỗi nhớ thương.

Huế xa vắng đến thế sao?

Một đời anh chắc chẳng bao giờ tìm ra nỗi Huế

Bởi sinh ra chân anh đã có những con đường

Những con đường mọc ra những đóa hướng dương

Chở súng đạn ra ngoài mặt trận

*Sau chiến tranh những trận đánh đều trở nên luộm thuộm
Người ta cất các chiến cụ và những cuộn băng trong các
viện bảo tàng*

Anh trở về ước mơ tàn tạ dưới chân

Ngó ra Huế chút Huế cũng đành hanh xa vắng.

Huế buồn rứa đó.

Hòa bình tôi trở lại Huế. Ban đêm đứng một mình trên hành lang Thành Nội tôi như còn sờ được những nếp nhăn của Huế. Cảm nhận được Huế già như chuyện cổ tích. Tôi nghe Huế khóc. Lịch sử Huế từ bao giờ vẫn nằm trên những trang bìa buồn.

Cũng ban đêm của một đêm nồng nã cơn mưa hè ở bãi dâu, tôi ngửi được mùi máu của Huế. Từ đó tôi lơ mơ nhìn thấy lại Huế bị trói thúc kέ bằng những cuộn dây thép gai, dẫn Huế ra pháp trường, xử tử Huế bằng trăm bằng ngàn nhát cuốc. Huế bể đầu nứt sọ, theo máu ngã xuống. Người ta chôn Huế cạ nhách dưới những hầm hố bầm dập Huế.

Huế của ngày ấy bị trói thúc kέ bằng những cuộn dây thép gai

Và bạo lực được viết bằng những nhát cuốc

Để câu máu chảy khóc thành câu đứt ruột

Nước mắt khô chan trên mỗi mảnh đời.

Hòa bình tôi trở lại Huế. Huế không còn cảm phần hay cuồng nộ như thời máu lửa chiến tranh. Bên Gia Hội tôi cảm thương Huế trầm lặng ngồi dựa lưng vào những con thuyền nằm phoi bụng như chén úp dưới những bãi cát dài. Những con sóng đập vào bờ đã trở nên êm ả dịu dàng, nhưng những mảnh vỏ ốc thì lạ mặt từ bao giờ.

Từ đại dương nhìn xuyên qua vỏ ốc tôi đã thấy gì? Huế vẫn trầm mặc, cổ kính. Thành quách, lăng miếu vẫn buồn bã rêu phong. Những tiếng chèo trên bến đò Thừa Phủ vẫn làm

khách qua đò gợn lên những cơn sóng u hoài, não nuột. Huế buồn từ ngàn xưa nên những câu hò dù vui vẫn nghe ra nức nở.

Hòa bình tôi trở lại Huế. Huế nhọc nhằn hỏi tôi về đề làm gì. Bằng giọng quê Huế xưa, tôi cung kính, nhỏ nhẹ nhưng nghiêm trang nói tôi về Huế để viết nên một bài hát "Cưới Huế".

Tuy trầm mặc thêm thiếp sương đêm, Huế già cỗi khàn giọng cũng gắng gượng cất tiếng hát cùng tôi:

Tôi xa Huế lâu rồi. Như đã xa người ôi. Mấy chục năm xa quê. Mấy chục năm nhớ Huế. Những lúc ngó mây trời. Huế mọc trên lưng tôi. Những lúc dưới trăng ngời. Huế tựa bờ vai tôi.

Tôi xa Huế lâu rồi. Nhưng khó quên người ơi. Nhớ thuở ai đi mô. Cũng hoài mong về nó. Những lúc nắng trên đồng. Huế đuổi ra mênh mông. Những lúc thấm mưa dầm. Huế lệt ở trong tôi

Từ sông Hương tôi ngược lên núi Ngự. Qua cửa Thượng Tứ, duyên ngược về Kim Long. Nương theo bờ sông nghe câu hò Vân Lâu:

Ai ngồi ai câu ai sầu ai thảm. Ai thương ai cảm ai nhớ ai trông. Đưa câu mái đẩy. Tôi thương Huế của tôi...

Trần Hoài Thư

Đằng sau một tấm hình



Trên đây là chân dung nhiếp ảnh gia Nick Út đang cầm tấm hình Napalm Girl – tấm hình đã đưa tiếng tăm ông lên cao điểm của lấy lòng, biến đứa bé gái trần truồng bị phỏng nặng của Trảng Bàng thành một “Napalm Girl” như là một biểu tượng nói lên sự tàn bạo của cuộc chiến trên đầu tuổi thơ vô tội VN.

Có điều là không thấy ai nhắc hay đề cập đến người hay những người đã cứu “Napalm Girl” ấy.

Như cảnh người lính đã đưa tay ra đỡ tấm lưng khổ nạn của cô bé Napalm Girl đến cõi sống:



Ta thấy gì ở tấm ảnh ? Một đám trẻ chạy theo người lính. Anh là hướng đạo. Anh là người dẫn đường. Anh vừa chạy, bước chân chạy song song với nạn nhân, như luôn luôn đề phòng cô bé bị ngã quỵ. Và anh luôn luôn quay mặt về cô bé như nói:

“Gắng chịu đựng cơn đau, em bé. Anh ở bên em, đừng sợ.”

Tấm hình không ghi âm thanh, nhưng nhìn tấm hình, ta có thể thấy trái tim của người lính đập như thế nào.

Cuối cùng, anh gọi đưa bé cho đám phóng viên. Người lo chụp hình lia lịa như Nick Út, người thì lo chăm sóc, hay cố xin phương tiện cứu thương, như tấm hình dưới đây:



Trong hình ta thấy cảnh người phóng viên da trắng đang lo chăm sóc cho con bé, bên cạnh là người lính đã mang nó thoát vùng bom đạn. Người phóng viên da trắng đã quên bỏn phận nghề nghiệp của của anh ta. Nếu anh bỏ mặc con bé, chỉ lo chụp, lo bấm, lo ghi nhận hình ảnh, thì tiếng tăm anh có thể lẫy lừng như tiếng tăm của Nick Ut cũng nên. Nhưng anh không màng. Lúc này là lúc cứu sống một mạng người. Là tạm thời rửa vết thương hay tìm cách làm thóa dịu cơn đau phỏng của nó. Chỉ có Nick Út là chụp. Là bấm lia lịa trước những cảnh tượng có một không hai trong cuộc đời làm phóng viên nhiếp ảnh của ông. Ông phải lợi dụng cơ hội ngàn vàng.

Còn người lính miền Nam đưa Kim Phúc đến bến bờ an

toàn đã làm xong nhiệm vụ của anh, và anh trở lại đơn vị. Tiểu đội dàn hàng ngang đằng sau để bảo vệ đám trẻ, cũng vậy. Để tiếp tục cuộc hành quân. Chúng ta không biết số phận của người lính ấy ra sao. Có thể sau đó anh nằm xuống. Hay cũng có thể bị thương tật. Hay có thể may mắn vô sự. Để rồi sau đó, anh mới hay biết được đứa bé gái mà anh bảo vệ, đã làm cả thế giới phải kinh hoàng. Và Nick Út – người nhiếp ảnh viên chụp tấm hình – được giải thưởng Pulitzer – giải thưởng cao quý nhất về bộ môn nhiếp ảnh. Anh không hề thắc mắc bận tâm.

Trái lại là khác. Anh cảm thấy vui. Một niềm vui thầm kín, tự anh anh biết. Anh nghĩ đến những mảnh da phỏng râm vàng, lột trên tấm lưng của con bé mà xa xót. Người ta đã nhân danh chiến tranh để thả bom lửa xuống một khu dân cư. Đó là một quyết định ngu xuẩn. Vì tầm ảnh hưởng của bom lửa có thể ảnh hưởng đến 200, 300 thước. Nhưng anh là cấp nhỏ, anh không thể nói lên điều này. Anh chỉ biết la hét cuống cuống, hối dục các đứa trẻ phải chạy theo anh. Phải cứu chúng.

Nhưng cứu bằng cách gì. Tôi không thể cứu em. THT tức Ba Cận Thị trung đội trưởng thám kích này không thể cứu em. Mãi đến bây giờ, tôi vẫn nghe bên tai tiếng rên thảm thiết của một em bé quê Bình Định vào năm 1967:

...Bỗng có tiếng súng nổ ở đằng tổ trung sĩ Y Bim. Tôi cầm vội cây M-16, nhào xuống hố. Một lát, thằng Nay Lát chạy về hót hải nói: “Bắn làm thằng nhỏ, thiếu úy. Nó bị thương nặng.” Tôi gọi thằng y tá và truyền tin chạy bay về nơi xảy ra tiếng súng. Đến nơi tôi thấy thằng nhỏ trạc mười ba, mười bốn tuổi quần quai trên nền đất. Ông già, cha thằng nhỏ, đang ôm con khóc lóc thảm thiết: “Con ơi, cũng vì cha. Tại cha sơ ý để làm đèn tắt.” Tôi hỏi y tá tiêm thuốc và băng nạn nhân. Thằng y tá làm việc xong, lắc đầu: “Bọng

đái bị bể hết.” Giọng nó nhỏ và run: “Chắc không sống nổi, thiếu úy.” Tôi gọi C-10 xin Đại Bàng phương tiện tản thương. Đại Bàng bảo không còn cách nào khác ngoài việc săn sóc thằng nhỏ được chừng nào hay chừng nấy. Tôi nói Đại Bàng ráng giúp xin trục thăng Mỹ, kéo tội quá. Dù sao mình cũng bắn lầm. Tiếng ông già ngắt quãng: “Tại cha, tại cha...” Thằng bé thì rên: “Đau quá cha ơi.” Tôi bảo lính vác nạn nhân về trạm y tế xã. Suốt đêm, đứng canh chừng, tai nghe bà mẹ thằng bé chửi: “Sao các ông lại bắn nó. Con ơi. Anh con cũng chết vì người ta bắn. Bây giờ đến phiên con.” Thú thật, tôi muốn về chỗ ngủ, muốn coi mọi chuyện không quan trọng đến tôi, nhưng nhìn đôi mắt thằng bé khép kín và tiếng rên não nuột lòng tôi quặn thắt. Tôi ra ngoài sân đình nói thầm: Không, không có gì cả.
(Trích Trần Hoài Thư- Nhật ký Hành quân 2, tạp chí Văn, không rõ số)

Nhưng cứu bằng cách gì, khi chính những quả đạn pháo rớt xuống trúng ngay nhà em. Em làm sao biết là ngôi làng của em trên bản đồ hành quân được tô màu đỏ:

Thiếu úy Tân vừa gọi, em bé lại đây. Đừng sợ, vừa bước tới. Con bé chạy lùi, vấp phải gốc cây bưởi, té quỵ. Hai bàn tay nhỏ nhắn, úp vào mặt, chỉ còn lộ một đôi mắt đầy khiếp đảm và ràn rụa lệ. Nước mắt chảy dài trên gò má con bé. Nó đứng dậy và Tân thấy được bả vai con bé đầm máu. Giọng con bé trở nên nghẹn ngào.

- Mẹ con chết nằm ngoài kia. Các ông tha cho con.
- Không, các anh không làm hại em đâu. Các anh không giết mẹ em đâu. Lại đây anh băng vết thương cho, em bé.
- Con sợ.
- Nay, máu chảy ra nhiều. Anh cầm máu cho.
- Con sợ. Mẹ con chết rồi.
- Rồi con bé khóc ngất. Mẹ ơi, mẹ ơi. Mẹ bỏ con.*

Những người lính lúc trước hung dữ bao nhiêu, giờ đây như những con chiên buồn bã bấy nhiêu. Tiếng khóc nức nở vang lên như từng nhát dao xối xả vào con tim mỗi người, từng nỗi đau đớn tuyệt đỉnh. Một cơn gió thổi qua, mang theo hơi nóng và hơi khói đến với mọi người. Hướng, người lính truyền tin bỗng nhiên nhỏ lệ. Hấn cúi đầu xuống và đôi vai run lên. Hấn quên lửng những lời đối thoại, hỏi han, lệch lạc trong máy. Hấn quay lại nhìn Thiếu úy Tân:

- Nó bị thương. Chắc bị trúng đạn pháo kích, ông.

Tân bỏ khẩu súng xuống đất, gọi:

- Em bé lại đây. Anh băng vết thương cho. Bọn anh đến cứu em mà. Lại đây, em bé.

Nhưng con bé không lại. Nó bước từng bước khập khễnh, dễ chừng như muốn chạy. Nó đến bên thi thể một người đàn bà, nằm trên miệng hầm, sau ngôi nhà bếp. Nó úp mặt vào thi thể của mẹ nó, rồi gào lên: mẹ, mẹ.

(trích từ Bên kia cầu của trần Hoài Thu đăng trên tuần báo Khởi Hành số 100)

oOo

Bây giờ, người phụ nữ mang tên Kim Phúc biệt danh Napalm girl ấy đã không hề nhắc đến những người đã cứu nàng. Nhưng không sao. Lòng chúng tôi yên ổn là được rồi. Ít ra chúng tôi không hổ thẹn với công việc chiến đấu của mình.

Hành hương

Với những hàng xe lăn dập dùi

người thì ngồi dùng hai chân để đạp,
Người thì dùng bàn tay quay vòng bánh xe
Người ngồi được người phụ nurse đẩy đi
Người vịn chiếc xe tay mà lê bước
Người bệnh alzheimer được phụ nurse lòng tim dặt đi vào
nhà ăn
Cảnh tượng quen thuộc xảy ra mỗi ngày
Tiếng la hét, tiếng ồn ào, mấy người phụ nhà hàng đẩy xe
đến từng bàn rót nước
Ở một chiếc bàn ngay gần quầy phân phối thức ăn
Vẫn là một bà già làm dỏm, ngồi giữa đám lão ông
Bà lúc nào cũng muốn ngồi chung với những người khác
phái
Chiếc áo hở ngực lộ cả đôi vú chảy xệ
Đầu tóc giả thấy cài cánh hoa
Vòng cổ với những hòn bi cẩm thạch màu xanh lá cây nặng
nề
Chiếc áo dài màu đen xẻ ra như xương xám
hay chiếc áo dạ hội lông lánh kim tuyến
Đôi mắt tô đậm than
Gương mặt bà phấn son lờ lợt

Ở chiếc bàn góc trái vẫn lão Mỹ đen cựa chiến binh
Bốn năm nay lão vẫn ngồi lặng lẽ trên chiếc xe lăn
Tóc râu càng bạc trắng
Sự cô độc như tảng băng hà
Chỉ nhích miệng cười
khi lão thấy tôi
Một highland scout ranger

Ở giữa phòng ăn có lão Mỹ trắng
mập mạp phốp pháp làm sao
Mỗi lần thấy tôi là đưa tay
Mặt rạng ngời, kêu lên
Hi Captain

Có hai big sisters

Một nàng Mỹ trắng xinh đẹp
Vội tập giấy vẽ và những bút chì màu luôn luôn bên mình
Luôn luôn có thân nhân ngồi bên cạnh
trìu mến đút đồ ăn
Một bà đã lớn tuổi
Tóc đã bạc
mà mặt như trẻ thơ
Đang giỡn đùa với người nurse aid...
Người phụ nurse thụt lét
Bà ta cười lên khanh khách....
Vui ơi là vui

Sinh lão ngũ tử

Ông già Mỹ đen ngồi trên xe lăn ngoài cửa phòng
đầu gục xuống từ sáng đến chiều
ngủ
Bà lão Mỹ trắng ngủ mê man. thỉnh thoảng vừa nói vừa
cười một mình
Đám con cháu vào thăm, thọc lét bàn chân bà
Bà cũng không dậy

Người phụ nurse đẩy xe mang khay thức ăn vào phòng
la lên wake up wake up
Cụ già thều thào
I don't want to eat
Get out of here

Người phụ nurse bỏ ra khỏi phòng
Chiếc khay đồ ăn để lại trên bàn
Như mâm cỗ cúng người còn sống

Đừng bảo Đời là sinh lão bệnh tử
Không !

Đời là sinh lão **ngũ** tử !

Phạm văn Nhàn & Trần Hoài Thu

Lang Thang đùa với ông

Đàn Bách Kiếm (彈 柏 劍)

Tôi bắt đầu làm quen với bút danh Đàn Bách Kiếm (ĐBK) sau khi đọc mục *Đùa với Đường Thi* trên tạp chí Văn Học cách đây non chục năm:

Đường thi như đôi cánh hạc nghìn đời bay lượn trên thân phận con người. Tôi bơi lội trong Đường thi, ngậm ngùi, đùa giỡn. Lấy chút hồn cổ nhân về cấy sinh tử phù vào lòng mình.

Đôi cánh hạc có thật đã bay, bay mất? Sao thoáng vút vàng tung trong nháy mắt, mà thiên thu hui hắt đến bây giờ?

Lúc đầu, tôi cứ nghĩ ĐBK phải là "ông cụ" áo dài the khăn đóng, như mấy cụ ngày xưa tôi gặp. Ai dè đâu ông Đàn Bách Kiếm lại là nhà thơ Tô Thẩm Huy của tôi. Tuần nào cũng gặp, không ở nhà tôi thì ở quán cà phê quen thuộc. (xem hình)



(PVN và Tô Thẩm Huy)

Tôi tự hỏi, với cái tuổi như thế mà sao ông giỏi Hán, giỏi

Nôm? Tôi hỏi ông học chữ Hán khi nào, trường nào? Ông bảo ông tự học, rồi tự viết.

Tôi biết một số người chữ Hán cũng đầy người cũng có óc ham học như ông mà tôi rất ngưỡng phục. Như Từ Thế Mộng, hay Nguyễn Tôn Nhan, rồi sau này có người em của người bạn cùng quê với tôi. Nhà thơ Nhất Uyên Phạm Trọng Chánh bên Pháp. Nhưng ĐBK là người trẻ nhất.

Ngày xưa, ông nội tôi đi đâu cũng áo dài khăn đóng, cặp cái ô bên nách. Ông tôi nói chữ Hán là chữ của Trời. Mấy con thấy rơi vãi dưới đất thì lượm lên. Đừng chà đạp nó. Đó là chữ của trời, như hạt ngọc (hạt cơm) trời cho mình ăn vậy. Tôi cười, chẳng biết gì chữ Hán. Nhưng ông nói phải nghe. Nào dám nói lại.

Nay gặp ông bạn chơi với nhau có nụ cười trẻ trung như thế này lại là Đàn Bách Kiếm sao? Cho nên, hôm nay, gặp chữ nào Hán Việt khó hiểu, là tôi có ông bên cạnh. Trà dư thì có, không có tửu hậu, hai anh em nói hoài không hết chữ. Hết thơ cổ tới thơ mới. Con chữ cứ thế mà tuôn ra. Bên hỏi bên đáp. Thật vui đáo để.

Có lẽ vài năm nữa, ông Đàn Bách Kiếm này chắc phải áo dài the, đầu đội khăn đóng. Vui đấy. Ông bạn ơi. Cứ lái xe con mà đi. Nên nhớ: Khăn đóng áo dài là Quốc Hồn Quốc Túy. Còn nữa. Tôi khoái khi ông ngồi bàn luận với tôi qua những bài thơ cổ. Thích lắm. Thích đến nỗi quên thời gian. Cho nên, nếu sau này tôi chết đi, tôi mong hóa thành con bướm, đêm bay về bên cạnh ông để nghe ông nói về... thơ.
(PVN)

... Ông bạn già PVN của tôi có lý khi mơ ước sau khi chết được biến thành bướm để tiếp tục nghe ông Đàn Bách Kiếm bình thơ hay đọc Đường Thi. Tôi hiểu tại sao ông bạn tôi lại mơ như vậy, bởi lẽ, tôi cũng từng nghe ĐBK nói về thơ

Đường, đọc thơ Đường, và đọc những bài dịch Đường Thi của ông, khi ông và các bạn đến thăm tị xá của tôi cách đây không lâu. Giọng đọc của ông rất thuyết phục. Ông khiến người nghe phải nín lặng, say mê theo từng lời, từng chữ. Đỗ Phủ hay Lý Bạch của thời Thịnh Đường như sống lại bây giờ. Vẫn là rượu, vẫn là cơn say, vẫn là vỗ bàn, nâng cốc... Tôi là tay chẳng thích thú gì ở mấy chữ Hán, chữ Nho vậy mà lòng như run rẩy... Tôi càng hiểu là đời sống sẽ buồn biết bao nếu không có thi ca mà Đường thi là một.

Đây là nói đến sự thưởng ngoạn cũng như sự làm đẹp tâm hồn mà Đường Thi mang đến. Nếu nói đến sự cần thiết về kiến thức chữ Hán trong văn học VN, ta lại càng ngưỡng mộ sự miệt mài tự học của ông. Sự cần thiết này được giáo sư Trần Cửu Chấn giải thích ở trang mở đầu của loạt bài nhiều kỳ trên Văn Hóa Nguyệt San xuất bản bởi Bộ Quốc Gia Giáo Dục từ năm 1963 đến năm 1973, hiện chúng tôi đang cố sưu tập toàn bộ từ microfilm mượn từ Cornell, đánh máy lại và sẽ in thành sách, nếu điều kiện và khả năng cho phép:

... Đọc Cung-Oán Ngâm Khúc ai cũng cho là hay nhưng mấy người hiểu thấu từng chữ một từng câu văn. Muốn nắm toàn nghĩa, phải biết ở đâu là nguồn gốc. Chữ nôm do chữ Hán mà thành âm thành nghĩa. Nếu ta rõ chữ Hán thì ta sẽ hiểu chữ nôm rất dễ dàng. Ba thứ tiếng Y Pha Nho, Pháp và Ý đã đem cho Âu-Châu một văn-hóa cường-phú trên mười thế-kỷ, cũng nhờ cái nền-tảng bất diệt là chữ Latin. Không khác gì chữ Hán vẫn giữ cho Trung-Hoa, Nhật-Bổn và Việt-Nam một văn minh mà mấy trăm năm ảnh hưởng của nhiều nước Âu châu không thể sửa đổi được. Trong văn-chương nước nhà, chữ Hán đã đi sâu vào bao nhiêu tác-phẩm viết theo thể thức văn-văn, nào là thi-ca như Kim-Vân-Kiều, Hoa-Tiên, Nhị-Độ-Mai, Lục-Vân-Tiên, Quan-Âm-Thị-Kính, Phan Trần, Nữ Tú Tài, Bích-Câu Kỳ-Ngộ đã lẫn lộn vào các ngâm-ca như Chinh-Phụ Ngâm-Khúc, Cung-Oán Ngâm-Khúc, Bản Nữ Thán...

Riêng về Cũng-Oán ngâm khúc, ta thử lấy câu thơ đầu mà nhận thấy rõ có mấy độc-giả hiểu cho tường và giải-nghĩa cho minh-bạch bốn chữ vách quế và gió vàng. Rồi lần lượt sang qua mỗi câu sau, thì ta thấy phải thông-thạo chữ Hán trong các điển-tích mà các văn-sĩ dùng trong thơ để đem cho câu thơ nhiều thú-vị, để thêm dệt câu văn cho có vẻ linh-động. Vì thế nên cần áp dụng một phương-pháp khoa-học định rõ rệt ý-nghĩa danh-từ của các tác-phẩm trong kho-tàng quốc-văn. Trong mỗi tác phẩm nào cũng có hai thứ chữ chen lộn nhau: quốc-âm và Hán-tự, rồi đôi bên nhập lại một ngôn-ngữ thành quốc-văn...(THT)

██████████

Trần Thị Nguyệt Mai

Chúc Mừng Sinh Nhật Thư Quán Bản Thảo

Tạp chí Thư Quán Bản Thảo (TQBT) ra đời vào tháng 9/2001. Năm nay là tròn 16 tuổi, với 76 số báo đã được phát hành. Một chặng đường thật dài và lắm gian nan, về tinh thần lẫn vật chất. Nhưng với quyết tâm khôi phục lại di sản văn chương miền Nam một thời lừng lẫy, nhân bản, các anh Trần Hoài Thư, Phạm Văn Nhân cùng nhóm chủ trương đã cho ra đời những số báo mà tưởng chừng như không thể thực hiện, nhất là đối với một tạp chí không bán, không nhận quảng cáo như TQBT...

Tiếp theo 71 số báo của lần sinh nhật năm ngoái, đến nay TQBT đã phát hành thêm được 5 số báo (kể cả số báo này

bạn đang có trên tay).

72: Giới thiệu tạp chí Văn Học (1962 – 1975)

73: Giới thiệu tạp chí “di cư” Văn Hóa Nguyệt San (1952 – 1974)

74: Báo sinh viên và Nguyệt san Tình Thương

75: Những số báo văn học cuối cùng của miền Nam

76: Nhà văn Lữ Quỳnh

THƯ QUÁN BẢN THẢO

Số 72 THÁNG 10-2016

Giới thiệu tạp chí Văn Học (1962-1975)



- SỐNG THAI : Nguyễn Tuân sau ba mươi năm cảm bút
- TÔ THÚY YẾN : nói về một bài thơ của Cải Trung Ty
- Di tâm nhân vật Trần của Cối Dá Vàng
- BA CÁN THỊ : Khi Văn Học khai chiến với Văn
- Ngày sinh thứ 15 của Thư Quán Bản Thảo (Trần Hoài Thư, Trần Thị Nguyệt Mai)

THƯ QUÁN BẢN THẢO

SỐ 73 THÁNG 1, 2017



Giới thiệu tạp chí “di cư”:
Văn Hóa Nguyệt San (1952
– 1974)



Trang bìa hữu

Đỗ Hồng Ngọc • Hoàng Xuân Sơn • Phạm văn Nhân • Thái Kim Lan •
Trần Hoài Thư • Nguyễn Âu Hồng • Đào Anh Dũng • Mang Viên
Long • Nguyễn thị Hải Hà • Tô Thẩm Huy • Viêm Tinh • Lê Văn
Trung • Ngọc Búp • Trần thị Nguyệt Mai • Võ Biền • Như Thương •
Trần Văn Già • Nguyễn Tuấn Cường • Nguyễn Lạc • Phan Ni Tấn •
Sahao Kalang • Đinh Cường • Trần văn Nam • Đức Phổ • Cải Trung Ty
• Lê thị Hoài Niệm

1/13

THƯ QUẢN BẢN THẢO

SỐ 74 THÁNG 4, 2017



THƯ QUẢN BẢN THẢO

SỐ 75 THÁNG 6, 2017



chủ đề:
những số báo văn
học cuối cùng của
miền Nam

Mỗi một số báo với nội dung cực kỳ phong phú, có một không hai, đưa người đọc trở về với nền văn chương tự do, nhân bản của miền Nam trước năm 1975. Anh Trần Hoài Thư viết lại hành trình của từng tạp chí để người đọc có một cái nhìn tổng quát, giới thiệu những bài viết tiêu biểu và

những “bút chiến”, nếu có, của từng thời kỳ mà hiện giờ nếu anh không nhắc, có lẽ mọi người đã quên hoặc cũng chẳng biết. Như vụ Văn Học khai chiến với Văn năm 1966, Duyên Anh làm sập tiệm “Quét Sân Đình” của Văn (TQBT số 72). Đặc biệt số báo Văn Học này có bài phỏng vấn dịch giả Nguyễn Minh Hoàng của Ngọc Bút, một thân hữu của TQBT ở VN, đã làm sáng tỏ ai thật sự là “Mỡ Làng Văn” làm cho Duyên Anh nổi giận.

Ngoài ra, những hồi ức văn học thật quý giá như bài viết của Nguyễn Hoàng Lưu “Đọc ‘Cõi Đá Vàng’ của Nguyễn Thị Thanh Sâm”, Phùng Quán “Nhà tiên tri tâm cỡ đại đội” viết về nhân vật Trần trong tiểu thuyết “Cõi Đá Vàng” càng làm cho ta hiểu rõ nhân vật này hơn đề càng thương cảm cho số phận của một chiến sĩ / nghệ sĩ với trái tim nhân bản! Và đề càng xót thương hơn cho một nhân vật được nhắc đến trong truyện, là người phụ nữ yêu nước bất chấp nguy hiểm băng qua lửa đạn về với bộ đội tình nguyện làm “chị nuôi”, để phải chết thê thảm đau đớn quần quai khi 3 mũi tên tầm thuốc độc thử nghiệm bắn vào bụng vào ngực nhưng không chết, nên gãy giữa, la thét thảm thiết khiến người lính thi hành bản án này trong cơn hoảng loạn đã dùng “dao găm đâm tới tấp vào ngực của nạn nhân để kết thúc”. Còn gì man rợ cho bằng! Có thua chi những hình phạt thời Trung Cổ?

TQBT 73 giới thiệu Tạp Chí Văn Hóa của Bộ Giáo Dục VNCH với nhiều bài vở nghiên cứu văn hóa giá trị mà trước đây chỉ lưu hành nội bộ, không được bày bán ở các sạp báo. Với khuôn khổ tờ báo giới hạn, anh THT đã cố gắng đưa vào những bài viết giá trị mà khi tìm trên mạng hoặc không có, hoặc có nhưng thiếu sót nội dung hay tên tác giả... như Văn Hóa Đình Làng của Nguyễn Đình Thục, Giai thoại về văn học và lịch sử của Phạm-Nguyễn Du tiên sinh của Hồng Liên Lê Xuân Giáo, Lịch sử và giai thoại bưu trạm Việt Nam của Hương Giang, ...

Đặc biệt TQBT 74 với chủ đề Báo Sinh Viên & Nguyệt San Tình Thương, khởi đầu chỉ với một số báo "Tình Thương" do nhà văn/ bác sĩ Ngô Thế Vinh gửi tặng. Sau đó, một thân hữu đang làm việc tại một thư viện ở Florida đã giúp mượn giùm 27 số Tình Thương từ thư viện Cornell (theo cách Interlibrary loan với lệ phí khá cao cộng phí chuyên chở qua hai địa chỉ để đến được tòa soạn TQBT), anh đã thực hiện được một số báo mà chắc chắn các bác sĩ từng là sinh viên của Đại Học Y Khoa Saigon xưa đã rất bồi hồi cảm động khi cầm nó trên tay. Không bồi hồi sao được khi đọc lại bài thơ tình của cô nữ sinh 17 tuổi hoa khôi trường Thoại Ngọc Hầu (Long Xuyên) Lý Thị Kim Xương một thời là đề tài cho các anh thích thú bàn luận đến nỗi có anh đã thuộc lòng và vẫn còn nhớ sau gần nửa thế kỷ! Thêm vào đó, TQBT còn sưu tập được ảnh chân dung của cô nữa. Hay những bài thơ nhập cuộc của Đỗ Nghê mà đến bây giờ đọc lại vẫn như còn mới toanh:

*nếu các con còn nhớ
đã cùng sinh ra trong một bọc
thì hãy nghe ta*

*đốt hết sách vở, xé hết cờ xí đi
rồi đứng ôm nhau mà khóc
nước mắt sẽ làm tươi lại cỏ cây
nước mắt sẽ làm phì nhiêu mảnh đất*

...

*hãy tha thứ cho nhau – tha thứ hết
rồi nắm tay cùng gầy dựng lại quê hương
vì lỗi lầm này nào phải bởi các con
(Đỗ Nghê - Tâm Sự Lạc Long Quân)*

Phải nhờ số báo này, độc giả ngày nay mới có dịp nhìn lại để thấy Tình Thương là tờ báo của những trí thức trẻ, những bác sĩ tương lai nhập cuộc và dấn thân, “đổi lập” với chính quyền lúc đó vì yêu nước, chỉ trích những cái không hay để xây dựng một xã hội tốt đẹp hơn, bằng có là khi ra trường

các anh đã chọn những binh chủng “dữ dằn” để đầu quân, như Thủy Quân Lục Chiến (Trần Xuân Dũng, Phạm Đình Vy), Nhảy Dù (Nghiêm Sỹ Tuấn), Biệt Cách Dù (Ngô Thế Vinh), ...

TQBT 75 giới thiệu những số báo văn học cuối cùng của miền Nam phát hành trong tháng 3 & 4/1975 với ba tạp chí tiêu biểu Bách Khoa, Văn và Thời Tập. Những bài phỏng vấn nhà văn Hoàng Ngọc Tuấn nói về Ban Mê Thuật, Huế, Qui Nhơn, Cam Ranh và cuộc di tản đau thương, hay trang Sinh Hoạt "Ai còn ai mất..." của Thu Thủy (Võ Phiến) trên Bách Khoa, hoặc những trang Nhật Ký của Mai Thảo và mục Sinh hoạt Văn nghệ trên Văn và đặc biệt Thời Tập với Văn Chương trước tình thế mới, mục Quanh Bàn Viết với Một Lời của Dương Nghiễm Mậu; cũng như những sáng tác văn chương đi trên những số này như Con Sốt (Tô Loan), Ngoài Bãi (Trùng Dương), Mùa Sẻ Còn Dài (Mường Mán), Thị Trấn Cà Phê Hoa (Trần Hoài Thư), hay những bài thơ của Nh. Tay Ngàn, Tạ Hiền, Kim Tuấn, Đặng Phú Phong, Trần Dạ Lý, Trần Văn Nghĩa, Viên Linh, Nguyễn Đình Huy, Hồ Minh Dũng, Viễn Di, v.v... là những sưu tập rất quý khi nhìn về quá khứ. Đó là lần gần nhất (cũng đã hơn 40 năm) chúng ta còn có văn chương tự do nhân bản, người cầm bút không phải bẻ cong ngòi viết của mình, không phải “vừa viết vừa lách” để có được tác phẩm xuất bản trong nước.

Kể ra đây để thấy những tâm huyết rất lớn, những nỗ lực rất đáng trân trọng của hai anh Trần Hoài Thư và Phạm Văn Nhân. Khi tờ báo ra đời cách đây 16 năm, các anh đã bước vào tuổi 60, đã “ê mình” trong cuộc vật lộn áo cơm ở vùng đất mới sau những tháng năm bị đầy đọa trong những trại tù cải tạo mà nhà văn Ngô Thế Vinh đã so sánh: "Không khác với các trang sách viết của Solzhenitsyn về Gulag Archipelago nhưng là *Made in Vietnam*, tinh vi hơn với phần học thêm được cái ác từ Trung Quốc." (*) Nhưng các anh đã cố gắng khôi phục lại Di Sản Văn Chương Miền

Nam để chứng tỏ với mọi người, trong cũng như ngoài nước, là trong 20 năm ngắn ngủi ấy miền Nam đã xây dựng được một nền văn học nhân bản, đẹp và rực rỡ như thế đó; chứ không như bên thắng cuộc đã tuyên truyền khi ra tay phần thư sau tháng 4/1975, cho đó là những sách báo phản động, đồi trụy, nọc độc, tàn dư của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ Ngụy (*sic*) tại miền Nam.

Theo như bài phỏng vấn gần đây trên trang văn học nghệ thuật Phạm Cao Hoàng, anh THT cho biết đã hai lần suýt chết trên đường lái xe đến thư viện Cornell vì trời bão tuyết. Và ngày đó anh còn có chị Yến, người vợ yêu quý, một trợ thủ đắc lực của chồng, ngoài nhiệm vụ nội trợ trong nhà, đã luôn giúp anh lái xe trên đường đến những thư viện Mỹ sưu tầm sách báo. Hoặc phụ anh may từng tập sách, bỏ báo vào phong bì, ghi tên người nhận, ... Thế mà đã gần 5 năm nay, sau trận đột quỵ tháng 12/2012, chị đã nằm một chỗ, để anh mất đi một chỗ dựa thật cần thiết:

*Vậy mà em bỏ đi xa
Bỏ ngôi nhà, bỏ buồng thờ, đèn nhang
Em đi để nhận đoạn trường
Xe lăn định mệnh, chiếc giường nghiệp oan*

*Hay là em chuộc giùm chồng
Như xưa Chúa đã chuộc giùm thế gian?
(Trần Hoài Thư - Vịn em)*

Những bài viết của anh về chị trong thời gian này thật xót xa, cửa thấu tâm can người đọc. Như bài gần đây nhất trong TQBT 75 - tháng 6/2017, anh kể:

“Càng ngày tôi càng chạm trán với những sự thật không ngờ, hay không thể tưởng tượng nổi xảy ra cho Y... Hậu quả của bệnh “đột quỵ” thật khủng khiếp. Nhìn người bệnh nằm trên giường, mền drap vung vãi, chơ vơ hai cái chân khẳng khiu, tôi không thể nào không chảy nước mắt. Sao

tuổi già của chúng tôi lại buồn quá đôi như thế này. Tôi đắp lại mền trên ngực Y., sửa lại ngay ngắn tấm drap và chuẩn bị cho Y. ăn. Tôi lại bắt đầu nghe những lời nói sáng, và phải trả lời những câu hỏi đầy mê sáng đó. Với cả cõi lòng tan nát...

Ở bên giường bệnh, lòng tôi rướm máu, thì về nhà tôi lại chạm vào một hình phạt khác. Đó là nỗi cô độc rợn người, bắt tôi muốn điên khùng. Căn nhà đầy những di vật của người bệnh chẳng khác một bảo tàng viện. Chúng bao vây tôi bắt tôi phải nghĩ ngợi. Muốn nhắm mắt mà sao mắt cứ như thấy một người bệnh nằm trên giường, với tiếng la gào thất thanh khi người bệnh bị những lần sét định mệnh bủa xuống đầu óc. Những lời nói mê sáng không còn từ cửa miệng của một con người dù cái thân thể vẫn có tứ chi vẫn có đầu mình vóc dáng con người. Những lời nói không còn có thuốc chữa trị, mê cuồng, như đánh thốc vào đầu tôi, cửa vào tim tôi. Để tôi phải ôm mặt. Tôi phải làm gì để cứu lấy Y.? Tôi phải làm gì để cứu lấy tôi? ”

(Trần Hoài Thư - Nửa đêm)

Ngoài ra, còn thêm căn bệnh Gout hành hạ chân anh đau nhức khủng khiếp, nhưng anh vẫn gắng nấu cơm đem vô nhà thương ngày hai lần cho chị:

*Bước lên bước xuống bực thêm
Chân lê tay vịn bù đèn trúc mai
Bước lên tay vịn lê giày
Bước xuống nhăn mặt mồ cha mày đồ Gout
Muốn ký phép, nghỉ giải lao
Nhưng thương bà xã không người nấu ăn*

(Trần Hoài Thư – Tam cấp ở Ashbrook Nursing Home)

Và anh vẫn gắng ra TQBT đều đặn đảm nhiệm từ A đến Z công việc của một ông chủ lẫn người thợ trong khâu xuất bản và phát hành sách, với sự đồng hành của anh Phạm Văn Nhân, người bạn cố tri hơn 50 năm nay, từ thuở hai anh là lính đóng ở Quy Nhơn với bao kỷ niệm vui buồn... Ấy là

chưa kể những phụ bản đặc biệt gần đây như tập thơ Đan Tâm và tập truyện ngắn Sợi Khói Bay Vòng của Phạm Ngọc Lư, những số Văn, Thời Tập, Tình Thương, Văn Hóa Nguyệt San... khi có bạn đọc yêu cầu.

Chúc mừng TQBT vững bước trên con đường đã định, luôn được độc giả yêu thương, ủng hộ. Cầu mong hai anh "chân cứng đá mềm" vượt qua những khó khăn, trở ngại để đưa tờ báo đến với bằng hữu, với những ai còn quan tâm đến Di Sản Văn Chương Miền Nam cho những thế hệ tiếp nối...

TRẦN THỊ NGUYỆT MAI

28.7.2017

(*) Ngô Thế Vinh: Tìm lại thời gian đã mất - Tưởng nhớ một vị danh sư: Giáo sư Y khoa Phạm Biểu Tâm.

LÃM THÚY

Gửi hương xuống mộ

Gửi Hương hồn Phạm Ngọc Lư

Hôm nay đất lạnh đã vùi
Chàng thi nhân ấy lánh đời phù sinh
Ai đưa cuối cuộc hành trình?
Rung rung nắm đất chút tình gửi theo
Người về lại Huế thân yêu
Chiếc xe tang chậm qua đèo Hải Vân
Đường quen xuôi ngược bao lần
Sáng nay trở lại ải quan mật mùng
Người không thấy biển muôn trùng
Cũng đâu còn thấy chập chùng đồi nương
Còn chẳng một mảnh linh hồn
Qua mùa tan tác có còn bi thương?
Thôi anh! Đời đã đoạn trường
Thì xin rửa sạch, về phương Non Bồng
Về miền Cực lạc thông dong
Trả cho trần thế những lòng bon chen
Mừng anh xóa sạch muôn phiền
Vườn xưa một giấc bình yên đời đời
Đây cảnh Nguyệt Quế xa xôi
Gửi hương xuống mộ cho Người tài hoa.

31-5-2017

Bằng chỉ một tấm lòng

Thân kính tặng Anh Trần Hoài Thư + Chị Ngọc Yến

Trong ngôi nhà hoang phế
Anh một mình. Cô đơn
Nhắc đến còn ứa lệ
Chia sao được nỗi buồn?

Thiếu tay người đàn bà
Tất cả đều vô nghĩa
Hạnh phúc đã rời xa
Trái tim thành mộ địa!

Chị trong Nursing home
Anh lê đời hoang vắng
Ngày lo hai bữa cơm
Đêm về trong thinh lặng.

Anh thành người đầu bếp
Nấu từng món yêu thương
Ôi! Từng ngày mỗi mệt
Lay lắt trái tim buồn...

Những trang sách nở hoa
Khi xưa cùng chia sót
Giờ một mình xót xa
Ngày qua ngày ủ dột.

Những đêm thâu một mình
Đời như trang sách cũ
Ai khâu giùm điêu linh?
Ai chia đời viễn xứ?

Phải chăng là tâm huyết
Vực Anh dậy trong đời?
Vịn trang sách đứng dậy
Hồi sinh từng niềm vui.

Và Anh thành kịch sĩ
Ngày ngày dựng vở tuồng

Diễn với người tri kỷ
Cho qua giờ đau thương

Chị yêu Anh ngày xưa
Vào đời như định mệnh
Một định-mệnh-tình-cờ
Chọn cho thuyền bờ bến

* *

*

Trong ngôi nhà thỉnh lặng
Anh không còn cô đơn
Dưới hầm sâu quạnh vắng
Chữ nghĩa có linh hồn

Cả một nền Văn học
Của miền Nam lâm chung
Hồi sinh từng ngày một
Bằng chỉ một tấm lòng!

6/2017

LÃM THÚY

CHỦ ĐỀ

GIỚI THIỆU NHÀ VĂN LỮ QUỲNH

Tiểu sử



1)

Lữ Quỳnh là bút hiệu của Phan Ngô, sinh năm 1942 tại Thừa Thiên-Huế. Thân phụ mất sớm, lúc một tuổi. Tuổi nhỏ phần lớn sống tự lập. Học sinh Quốc Học-Huế năm 1959-1962. Dạy học, trường Bán công Vinh Lộc 1962-1963. Cựu Sĩ Quan VNCH (Khóa 19 Trường Bộ Binh Thủ Đức, ngành

HC Quân Y) Đơn vị phục vụ: **Tổng Y Viện Duy Tân - Đà Nẵng năm 1965-66.* **Tiểu đoàn 22 Quân Y (SĐ22BB) - Bình Định, năm 1967-70,* **Quân Y Viện Quy Nhơn, năm 1971-75.* Có mười năm sống ở Quy Nhơn. Tại thành phố này, trong một số sinh hoạt, được gặp các anh Quách Tấn, Võ Phiến; các bạn văn Hoàng Ngọc Tuấn, Nguyễn Mộng Giác, Doãn Dân, Trần Hoài Thư, Lê Văn Ngăn, Võ Chân Cửu... Sau 1975, “Học tập cải tạo” ở trại Cồn Tiên, Ái Tử (Quảng Trị).

2)

Là một trong ba sáng lập viên (gồm Ngy Hữu, Lữ Kiều) đầu tiên của tạp chí Ý Thức, hậu thân tờ Gió Mai ở Huế 1958. Ý Thức qua nhiều giai đoạn in ấn từ roneo, typo đến offset, tòa soạn di chuyển theo chân Ban biên tập. Cho đến 1970, Ý Thức được cấp giấy phép xuất bản tại Sài Gòn, trở thành *Tạp chí Bán nguyệt san Văn Học Nghệ Thuật*, với số ra mắt phát hành rộng rãi bởi nhà Đồng Nai, số lượng lên tới 7.000 bản. Lúc này, Nguyên Minh là chủ báo với sự cộng tác của: Châu Văn Thuận, Trần Hoài Thư, Nguyên Thanh, Đỗ Nghê, Nguyễn Lê Uyên, Nguyễn Mộng Giác, Ngụy Ngữ, Trần Nhật Tân, Nguyễn Ước, Võ Tấn Khanh, Phạm Ngọc Lư, Bửu Chỉ, Huỳnh Hữu Ủy, Trần Hữu Lục, ... Tạp chí Ý Thức ra được 24 số thì đình bản.

3)

Từng cộng tác : Tạp chí Mai (1961), Phổ Thông (1960), Bách Khoa (1962), Khởi Hành, Thời Tập (1972), Ý Thức (1970), Nhật báo Công Dân-Huế (1960-61) mà tiền nhuận bút đã trở thành sinh hoạt phí của tác giả trong những năm cuối trung học [Ở trong nước]. Và Văn Học, Hợp Lưu, Khởi Hành, Tân Văn... [Ở hải ngoại, từ 2001]

4)

Tác phẩm đã xuất bản :

- CÁT VÀNG, Tập truyện (NXB Ý Thức, Sài Gòn 1971; NXB Văn Mới tái bản, Calif. 2006)

- SÔNG SƯƠNG MÙ, Tập truyện (NXB Ý Thức, Sài Gòn 1973)
- NHỮNG CƠN MƯA MÙA ĐÔNG, Truyện vừa (NXB Nam Giao, Sài Gòn 1974; NXB Thư Quán Bản Thảo tái bản, NJ. 2010)
- VƯỜN TRÁI ĐẮNG, Truyện dài (Đăng nhiều kỳ trên tạp chí Ý Thức, Sài Gòn 1971-1972)
- SINH NHẬT CỦA MỘT NGƯỜI KHÔNG CÒN TRẺ, Tập thơ (NXB Văn Mới, Calif. 2009)
- ĐI ĐỂ THƯƠNG ĐẤT NƯỚC MÌNH, Ký (NXB Văn Mới, Calif. 2012)

5)

Đến Hoa Kỳ năm 2000. Hiện định cư cùng gia đình ở San Jose, California.

TRẦN HOÀI THU

LỮ QUỲNH, BẠN TÔI

Lữ Quỳnh là bút hiệu của Phan Ngô, sinh năm 1942 tại Thừa Thiên-Huế. Thân phụ mất sớm, lúc một tuổi. Tuổi nhỏ phần lớn sống tự lập. Học sinh Quốc Học – Huế, 1959-1962. Dạy học, trường Bán công Vinh Lộc 1962-1963. Cựu Sĩ Quan VNCH (Khóa 19 Trường Bộ Binh Thủ Đức, ngành Hành Chánh Quân Y). Đơn vị phục vụ: **Tổng Y Viện Duy Tân – Đà Nẵng năm 1965-66. *Tiểu đoàn 22 Quân Y (SD22BB) – Bình Định, năm 1967-70, *Quân Y Viện Quy Nhơn, năm 1971-75. (tài liệu trên Internet)*

Thật khó mà tưởng tượng là tôi và LQ có nhiều điểm chung kỳ lạ. Hai đứa cùng tháng năm sinh. Cùng cảnh hăm hiu của một đứa bé không thấy mặt cha từ khi còn quá nhỏ, cùng học Quốc Học – Huế, cùng gốc lính sư đoàn 22 BB, cùng đến với văn chương qua tạp chí Bách Khoa, cùng ở Mỹ, và bây giờ, vẫn tiếp tục cùng văn chương chữ nghĩa, trong khi hầu hết những người viết văn làm thơ khác cùng một thế hệ đã bỏ bút.

Biết anh từ những bài thơ đầu tiên trên Bách Khoa. Thơ anh đăng khá sớm trên một tạp chí bẽ thế, lúc anh còn là cậu học sinh trung học. Nhưng thật sự cái giao tình bắt đầu từ năm 1967, khi tôi rời Thủ Đức về Bộ Tư Lệnh sư đoàn 22 BB tại Bà Gi. Đơn vị tôi là đại đội 405 thám kích, doanh trại nằm trên đồi, nép mình dưới ba ngọn tháp Chàm mà Chế Lan Viên đã xem như là biểu tượng của *Điêu Tàn* qua tập thơ của ông thời tiền chiến. Còn đơn vị anh là một đơn vị quân y, doanh trại thì nằm ngay dưới đồi, về hướng

Đông. Mỗi lần xuống đồi để đi làm ăn, tôi vẫn đi ngang qua cổng đơn vị anh. Có khi gặp nhau, đưa tay chào nhau. Cái chào có khi mang niềm vui và cũng có khi mang lời chia biệt, vì chuyên đi mang đầy bất trắc hiểm nguy.

Đây, hai đơn vị rất gần gũi nhau như vậy, nhưng khó mà gặp nhau, chứ nói gì đến giấc mơ ngòi La Pagode như những tay văn nghệ SG!

Anh là một mẫu người nghiêm túc. Ngòi bút của anh rất thận trọng. Anh thai nghén một bài văn khá kỹ trước khi đặt ngòi viết xuống giấy. Một ví dụ là khi anh viết một truyện kể về những người đập đá, (trong truyện *Bụi Đá*), anh đã lái xe đến tận nơi, cố tìm hiểu, nhận xét về cảnh tượng... Hay truyện *Bóng Tối Dưới Hầm*, anh đã dùng những chất liệu có thật trong cuộc đời quân ngũ của mình để xây dựng.

Những ngày tháng ấy, chúng tôi cùng nhau viết, cùng nhau gởi bản thảo về Saigon. Chúng tôi viết trong không gian gào rú tiếng máy bay phản lực hay ì ầm tiếng nổ của bom hay cả nông vọng về. Chúng tôi viết dưới mái tôn tiền chế lạnh lẽo, âm thầm, bên cạnh những hàng dây kẽm gai, hay giao thông hào... Chúng tôi đã chuyển không khí chiến tranh, những vấn đề của người nhập cuộc, những tiếng nổ đầy bất trắc về Saigon. Chúng tôi đã thét gào đòi lại quyền của tuổi trẻ. Chúng tôi được các ngài ở Saigon phong cho là “những cây bút trẻ miền Trung”.

Trong những điều kiện khắc nghiệt, và trong những hoàn cảnh đầy đe dọa lên số phận, vậy mà Lữ Quỳnh vẫn viết. Viết đối với anh, theo tôi, là một đam mê, chứ không phải là trách nhiệm, hay “một cây bút là một sư đoàn” gì ráo... Tôi bỗng nghĩ đến một nhận định của Mai Thảo khi ông giới thiệu bài *Bệnh Xá Cuối Năm* của tôi trên Văn. Ông cho là tôi đã: “đặt sống thành suy nghĩ. Tự thành trong cô đơn”. Nhận định này rất đúng cho Lữ Quỳnh. Riêng tôi thì 60%. Còn LQ có lẽ là 100%.

Ngay cả bây giờ, anh vẫn đặt sống thành suy nghĩ. Dù cái bóng tối dưới hầm của ngày xưa chỉ còn là hoài niệm,

nhưng cái bóng tối bây giờ vẫn còn vây phủ anh, đầy hiu
quạnh và cô đơn:

thường có những giấc mơ

gặp gỡ bạn bè

những người bạn ra đi đã nhiều năm

nay kéo về

nói cười ấm áp

tôi rất vui

rất vui trong từng đêm như thế

để lúc tỉnh ra

ngồi một mình trong bóng tối

quạnh hiu. [1]

Ngồi một mình trong bóng tối quạnh hiu. Ngày trước cũng vậy. Và bây giờ cũng vậy. Nhưng mà cũng nhờ bóng tối ấy, chúng ta mới được đọc những sáng tác của Lữ Quỳnh hôm qua và bây giờ.

Có phải vậy không?

[1] Trích từ “Giấc Mơ” trong thi tập “Những Giấc Mơ Tôi” của Lữ Quỳnh do nhà xuất bản Văn Mới ấn hành năm 2013



LQ và THT (Hình chụp của Phạm Cao Hoàng)

Nguyễn thị Hải Hà

trò chuyện với Nhà Văn Lữ Quỳnh

1. Về Đọc và Viết

- Anh lấy ý tưởng từ đâu để viết?

LQ: Tôi thường lấy ý tưởng từ cuộc sống. Cuộc sống, nhất là trong thời kỳ chiến tranh có nhiều tình huống bất ngờ, và đôi khi bị thấm ngoài sức tưởng tượng của con người.

- Hiện nay anh đang đọc gì, viết gì?

LQ: Tôi đang đọc sách Phật Giáo. Đức Phật là vị thầy vĩ đại nhất, theo tôi. Tư tưởng của ngài bao gồm hầu hết tham sân si của cuộc đời, và tìm ra lối thoát, sự giải quyết cho chúng sinh. Về chuyện viết, tôi cố gắng tránh lặp lại điều đã viết trong những tác phẩm trước.

- Tại sao anh viết?

LQ: Thời trẻ tôi viết với ý muốn chống lại bất công của xã hội và sự phi lý của chiến tranh. Rồi, dần dà viết trở thành như một cái nghiệp, không thể rời bỏ.

- Anh vừa là nhà văn vừa là nhà thơ? Anh tự xem mình là nhà thơ hay nhà văn?

LQ: Tôi vốn rất ngại tự nhận mình là nhà văn hay nhà thơ, nhưng nếu phải trả lời câu hỏi của chị, thì tôi tự nhận mình là nhà văn hơn, vì viết văn sẽ dễ gần với bạn đọc, nhất là khi mình phơi bày những vấn đề gai góc của thời đại mình đang sống.

- Anh vừa viết truyện dài vừa viết truyện ngắn, sở trường của anh là truyện dài hay truyện ngắn?

LQ: Thường viết truyện ngắn cô đọng và dễ dàng hơn. Tôi có một truyện dài “Vườn Trái Đắng”, năm 1973, 1974 đã đưa kiểm duyệt đến lần thứ ba, ở Sở Phối hợp Nghệ thuật Sài Gòn, mà không được phép. Sau tháng 4-1975, bị thất lạc!

- Ngoài viết văn và làm thơ anh còn tham gia bộ môn nghệ thuật nào khác, như vẽ, âm nhạc, ... ?

LQ: Tôi có những người bạn rất thân ở bộ môn Âm nhạc, Hội họa như các anh Trịnh Công Sơn, Nguyễn Trọng Khôi, Đinh Cường, Bửu Chỉ. Tôi thường tham dự họp mặt, mà không tham gia bộ môn nào cả.

- Trước năm 1975 anh là một trong những người thành lập báo Ý Thức. Tại sao anh làm báo?

LQ: Trước 1975 tôi cùng vài người bạn thành lập nhóm Ý Thức và sau đó ra tờ Tạp chí Bán nguyệt san Văn học Nghệ Thuật Ý Thức. Khởi đầu là bằng tấm lòng yêu văn chương; sau đó theo thời thế, nội dung được chuyển hẳn sang thái độ dân thân, chống lại xu hướng ru ngủ, viển mơ, nhất là trong lúc chiến sự sôi động khắp miền Nam.

- Anh có đọc các tác giả gốc Việt viết bằng tiếng Anh không?

LQ: Tôi có biết các tác giả gốc Việt viết bằng tiếng Anh, nhưng tôi không đọc họ, một phần vì trình độ ngôn ngữ hạn chế.

- Anh có thường tham gia văn học mạng? Anh chú ý đến mạng nào nhiều nhất, thích gửi bài đến trang mạng nào

nhất?

LQ: Tôi thường tham gia văn học mạng. Vẫn thường có bài post trên Damau, Tiền vệ, Sáng tạo và các blog Phamcaohoang, Tranthinguyetmai, Phổ văn...

- Anh có thường gửi bài về các báo in và báo mạng trong nước? Theo anh cách viết truyện ngắn của các tác giả Việt đương thời có thay đổi, hay hơn hay vụng hơn, so với cách viết truyện ngắn thời trước từ tiền chiến cho đến thập niên sáu mươi, từ thập niên sáu mươi cho đến tháng 4 năm 1975?

LQ: Tôi không gửi bài cho báo in trong nước. Riêng báo mạng, tôi có gửi cho Văn Việt. Cách viết truyện ngắn bây giờ có khác với các tác giả thế hệ trước. Cụ thể, từ 1954 đến cuối 1960. Những tùy bút của Mai Thảo, truyện ngắn của Võ Phiến, Y Uyên, Trần Hoài Thu, Dương Nghiễm Mậu; kịch của Vũ Khắc Khoan ở miền Nam, nặng về triết lý nhân sinh và xã hội, nhất là trong thời kỳ chiến tranh với quốc nạn Cộng sản; thì truyện ngắn của các tác giả hiện nay đi sâu vào kỹ thuật viết, với nhiều khám phá mới về nội dung như Nguyễn Viện, Đỗ Hoàng Diệu...

2. Về Bạn bè văn nghệ.

- Anh có nhiều bạn bè trong giới văn học và nghệ thuật? Anh nghĩ gì về những người bạn văn nghệ cùng thời?

LQ: Những người bạn văn nghệ của tôi, cũng còn được coi như những người anh em thân thiết. Họ chơi thân với tôi, với cả gia đình tôi, bằng sự yêu mến, trân quý, hết lòng giúp đỡ lẫn nhau. Họ là Đinh Cường, Bửu Chỉ, Trịnh Công Sơn, Trần Hoài Thu, Đỗ Hồng Ngọc, Lữ Kiều, Nguyên Minh, Nguyễn Mộng Giác.

• Anh có bài thơ Chiều Tân Định đề tặng họa sĩ kiêm thi sĩ Đinh Cường. Bài thơ rất hay và tôi rất thích câu cuối: *“uống ngụm nắng tàn trong chiếc ly không.”* Và bài thơ Giác Mơ có nhắc đến nhạc sĩ Trịnh Công Sơn, trong đó có ba câu rất u buồn: *“Bầy quạ giăng hàng trên dây thép/ Những nốt nhạc đen giữa hoàng hôn/ Chập chờn trùng vây mộ địa.”* Xin anh cho biết lý do gì, hay kỷ niệm gì đưa đến sự thành hình của hai bài thơ này?

LQ: Về bài thơ Chiều Tân Định, tôi làm tặng Đinh Cường. Sau khi tiễn gia đình anh ở phi trường Tân Sơn Nhất đi định cư ở Mỹ, tôi về lại cái quán mà chúng tôi thường ngồi với nhau mỗi buổi chiều, lòng ngậm ngùi, tôi đã gọi cho mình một ly rượu đỏ và một chiếc ly không đặt đối diện. Tên quán Hoa giấy và đường Thuốc lá trong bài thơ, là điểm hẹn mà Trịnh Công Sơn, Đinh Cường và tôi thường gọi nhau đến. (Các tên này do chúng tôi đặt). Còn ba câu thơ *“Bầy quạ giăng hàng trên dây thép/ Những nốt nhạc đen giữa hoàng hôn/ Chập chờn trùng vây mộ địa.”* chị đã nhắc đến nằm ở phần cuối bài thơ có tựa đề *“Những giấc mơ tôi”*. Khi một người bạn thân thiết ra đi, mà thời gian chưa thể khóa lấp nỗi trống, thì những giấc mơ hiện về hằng đêm, và đôi khi tôi đã vội vàng ghi lại được, ví dụ như *“... chiếc piano treo ngược trước khán phòng...”* Có một thời gian tinh thần tôi bất an, chỉ làm thơ và loay hoay với những giấc mơ u ám. *“...lòng ta quanh năm chỉ một mùa vàng lạnh/ giấu bạn bè trong những giấc mơ...”*

3. Về quá trình viết văn và sự nghiệp văn chương

• Xin anh cho biết một vài tác phẩm gỏi đầu của anh. Nhà văn nào ảnh hưởng đến cuộc đời nhà văn cũng như quá trình sáng tác của anh?

LQ: Tôi thường đọc, trước đây Hemingway, G. Márquez và gần đây Haruki Murakami (qua bản dịch) và đặc biệt với G.

Márquez, tôi rất thích cuốn “Trăm năm cô đơn” của ông; tác phẩm này đã ám ảnh tôi và tôi còn nhớ các nhân vật cũng như bối cảnh của thời đại đó.

- Anh có học trường dạy viết văn không?

LQ: Tôi không học trường dạy viết văn.

- Nhà văn Ray Bradbury quan niệm rằng người ta không thể học viết văn trong đại học. “Đại học là một chỗ không tốt cho người viết văn vì các ông giáo sư luôn luôn nghĩ là họ hiểu biết nhiều hơn là người viết.”(1) Theo anh thì học văn chính qui (đại học văn chương và có bằng cấp) có cần thiết cho công việc sáng tác không?

LQ: Học văn rất cần cho công việc sáng tác chị ạ. Chính học văn là chìa khóa trí tuệ để mở ra tầm nhìn thế giới.

- Theo anh nhà văn có nhiệm vụ gì? Giải trí? Thay đổi xã hội và giáo dục thế hệ nối tiếp?

LQ: Theo tôi nhiệm vụ của nhà văn là giáo dục và nếu được, có thể làm thay đổi xã hội, cho xã hội tốt đẹp và an bình hơn.

- Theo anh, người Việt Nam có thời kỳ vàng son trong văn học nghệ thuật không và nếu có thì vào lúc nào?

LQ: Khác với một số nhà phê bình thường cho rằng thời kỳ vàng son của văn học Việt Nam là Tự Lực Văn Đoàn; theo tôi trong giai đoạn 1954-1970, mới là thời kỳ mạnh mẽ, đáng lưu tâm nhất của nền VHNT Việt Nam, nhất là của miền Nam. Đây là thời kỳ mà nhiều khuynh hướng về văn học, nghệ thuật, triết học bên ngoài tự do du nhập vào miền Nam. Tiêu biểu là chủ nghĩa hiện sinh với tác phẩm của Jean Paul Sartre, Albert Camus, Franz Kafka... Và cùng với sự tự do, nhân bản ấy là cuộc chiến khốc liệt, mở ra thời kỳ

văn học phản chiến, chống Cộng với nhiều tác giả vừa chiến đấu vừa sáng tác, nổi tiếng như Ngô Thế Vinh, Y Uyên, Nguyễn Bắc Sơn, Trần Hoài Thu...

- Anh có đọc lại tác phẩm anh đã viết và xuất bản không? Trong các tác phẩm của anh, anh thích nhất truyện nào, bài thơ nào?

LQ: Tôi ít khi đọc lại tác phẩm đã viết. Trong các truyện ngắn, tôi thích truyện “Bóng tối dưới hầm.” Thơ thì có bài thơ ngắn làm tặng Đinh Cường năm 1990. Về thơ cũng nên nhắc đến bài “Hoàng Sa, nỗi nhớ”, tôi làm khi Hoàng Sa của chúng ta bị bọn Tàu chiếm năm 1974, trong đó có mấy câu: “... *tôi xin lỗi/ rất đau lòng nhưng phải nói ra// ngày mất Hoàng Sa/ chỉ nửa nước đau thương cảm hồn lũ giặc// chỉ nửa nước sục sôi niềm đau mất đất...*” Khi bài này đăng lên, có một bạn đọc gửi mail hỏi, tại sao mất Hoàng Sa mà chỉ nửa nước đau thương?! Nhắc đến bài thơ này làm tôi nhớ đến ngày mất Hoàng Sa 19-1-1974, hơn một tuần lễ sau có một chiếc thuyền cao su trôi giạt vào bờ biển Quy Nhơn, trên có 13 thủy thủ từ Hoàng Sa. Quân Y Viện Quy Nhơn tiếp đón điều trị các anh, ban đầu các anh phần lớn bị hôn mê. Các bác sĩ chăm sóc đặc biệt, từ muỗng nước muỗng sữa đầu tiên. Sau khi bình phục, các anh được xe của đơn vị chở đi thăm thành phố biển, với biển ngữ chào mừng “Những chiến sĩ anh hùng từ Hoàng Sa trở về”.

- Trong các tác phẩm của anh, có truyện ngắn “Bóng Tối Dưới Hầm” tôi thích nhất. Tôi đọc truyện này lần đầu trong Tuyển Tập Truyện Ngắn do Thư Án Quán xuất bản và thích nó ngay lập tức. Tôi đọc lại vẫn còn thấy thích cái không khí căng thẳng của ba người nấp dưới hầm. Đây là một truyện ngắn đầy tính xung đột và bi kịch nhưng không khí truyện rất ngấm ngấm, thâm lặng. Xin hỏi anh dựa vào một chuyện có thật hay chỉ thuần tưởng tượng?

LQ: Truyện “Bóng tối dưới hầm” tôi viết từ bối cảnh có thật

ở khu 3 huyện Phú Lộc, một vùng kháng chiến thời chống Pháp; dĩ nhiên có phần hư cấu trong hồi tưởng của người đàn ông, một trong ba nhân vật dưới chiếc hầm bí mật.

- Tôi đọc hết tất cả truyện ngắn trong “Mười Hai Truyện Ngắn của Lữ Quỳnh” có truyện viết từ năm 1970, nhiều truyện khác không thấy đề thời gian viết xong. Qua những tác phẩm như “Ngày Hòa Bình Đầu Tiên,” “Mùa Xuân Hư Vô,” anh có nghĩ anh là một nhà văn phản chiến (phản đối cuộc chiến tranh Việt Nam) không?

LQ: Đúng rồi chị. Tôi rất ghét chiến tranh. Trong chiến tranh chỉ có nhân dân là kẻ bị thảm bại cay đắng nhất. Một số truyện của tôi muốn nói lên sự chán chường, vô nghĩa, phi lý như thế.

- Một vài truyện ngắn của anh như “Bụi Đá” trong đó mẹ của nhân vật bị quân xa Mỹ cán chết. Truyện “Ngõ Cụt” nhân vật là một người Mỹ lai, kết quả của cuộc hiệp dâm. Có phải anh và nhiều người trí thức thời ấy nhìn sự hiện diện của người Mỹ như một cuộc xâm lăng?

LQ: Có thể, cùng với sự đánh giá sai về vai trò của “giải phóng”.

- Một cách tổng quát, theo anh thế nào là một truyện hay?

LQ: Thế nào là một truyện hay? Dù là một cách tổng quát, cũng chưa trả lời chị ngay được.

- Chúng ta có nhà văn đương đại nào và tác phẩm đương đại nào đáng chú ý, có triển vọng vang danh trên văn đàn quốc tế không?

LQ: Chưa thấy có.

- Thưa anh, chúng ta có thể làm gì để phát huy nền văn học

VN, nhất là ở hải ngoại?

LQ: Thật khó, khi mà thế hệ đầu tiên sắp qua đi, dù có một số tác giả đã có sách xuất bản bằng tiếng Việt ... và thế hệ kế tiếp không còn sử dụng tiếng Việt nhiều nữa. Một số nhà văn trẻ hải ngoại viết bằng tiếng Anh như Lan Cao, Viet Thanh Nguyen đây tài năng và trở thành những tên tuổi lớn tôi không biết nói gì thêm.

4. Về bản thân, gia đình, người thân

- Trong gia đình của anh có ai tham gia công việc viết văn không? Phu nhân của anh có yêu thích văn chương? Tán thành công việc viết lách, in ấn của anh không?

LQ: Trong nhà tôi có người con trai đầu viết văn, cháu tên Phan Triều Hải, có vài tác phẩm đã được xuất bản. Nhà tôi đọc nhiều, không biết có tán thành việc viết lách của tôi không, nhưng không phản đối chuyện tôi in ấn.

- Trước năm 75 anh ở trong ngành quân y, anh làm gì trong quân y? Sau năm 75 anh có bị đi tù (cải tạo), bao nhiêu năm?

LQ: Trước năm 1975 tôi ở ngành Hành chánh Quân Y, phục vụ đơn vị cuối cùng là Quân Y Viện Quy Nhơn. Sau tháng 4/1975 tôi ở tù một năm rưỡi.

- Xin anh kể một điều gì về anh, về xã hội Việt Nam trong mắt nhìn của anh, trước năm 75 và hiện nay có ảnh hưởng đến cuộc sống tinh thần văn chương của anh mà độc giả chưa biết.

LQ: Tôi vẫn thương tiếc miền Nam những năm từ 1954 đến 1962, thời của thanh bình, no ấm; thời của một nền giáo dục nhân bản, tươi đẹp. Cái thời mà Cộng sản VN từ 1975, cho

đến hiện tại, sau 42 năm, vẫn không biết đến bao giờ mới vượn tới được. Và,

Tôi đang suy nghĩ một đề tài: chính tuổi thơ mình, được nghe kể, cũng như một số tư liệu về ngôi làng và đời sống ma quái cuối thế kỷ 19, đầu thế kỷ 20; về một ngôi nhà không có đàn ông và những hệ lụy vây quanh nó. Đề tài thì dài hơi, nhưng không biết tôi có đủ sức để viết không!

- Anh có một số tác phẩm như “Người Ngồi Đợi Mưa,” “Một Người Tù Lãng Mạn” nói về sự cầm tù của quân nhân đào ngũ. Xin hỏi đây là kinh nghiệm bản thân hay chỉ là sáng tác hư cấu?

LQ: Với “Người ngồi đợi mưa” là một truyện thật. Người đợi mưa trong truyện là Trần Hoài Thu. Mái hiên hai đứa ngồi đợi mưa là nhà tôi ở đường Cường Để, Quy Nhơn. Còn truyện “Một người tù lãng mạn” là hư cấu; Tôi muốn nói lên tâm hồn lãng đãng, gần như tuyệt vọng của người tù và tấm lòng trắc ẩn, đầy tình người của người lính quân cảnh; những người lính chỉ có dưới chế độ VNCH.

- Câu hỏi đặc biệt. Anh có gì muốn bày tỏ, góp ý, chỉ bảo, khuyên nhủ với những người viết tiếng Việt hiện nay trong công việc gìn giữ và khuếch trương văn học Việt?

LQ: Thế hệ sau có điều kiện về học vấn, điều kiện sống, điều kiện tiếp nhận các trào lưu văn học thế giới đủ làm hành trang cho mình phát triển một nền văn học tự do của nước nhà rồi!

(1) Weller, Sam. The Ray Bradbury Interviews. Melville House, Brooklyn New York. @2010. p. 203

LỮ QUỲNH, CÁI CÁN CÂN CỦA VĂN HỌC MIỀN NAM

Người viết: Đỗ Trường

Sau 1954, Việt Nam bị cắt làm đôi, với hai thể chế chính trị hoàn toàn trái ngược nhau. Cũng như kinh tế, và xã hội, mỗi miền đều có nền văn học riêng của mình. Nếu văn chương miền Nam như bản nổi dài của dòng văn học hiện thực lãng mạn, thì miền Bắc mở ra thời kỳ văn học tuyên truyền, minh họa đường lối lãnh đạo của Đảng CS. Ngoài ra, do điều kiện địa lý tự nhiên cũng như lịch sử để lại, chúng ta có những đặc tính văn hóa của mỗi vùng, miền khác nhau. Từ đó đã sản sinh ra những nhà văn, nhà thơ với ngôn ngữ, văn phong, bút pháp nghệ thuật mang dấu ấn đặc trưng của từng vùng, miền ấy. Do vậy, khi đọc một cuốn sách, nếu tinh ý một chút, ta có thể nhận ra, quê quán, nơi sinh trưởng của tác giả.



Vài tuần trước, có một nhà văn tặng tôi cuốn Những Con Mưa Mùa Đông, viết trước 1975 của Lữ Quỳnh. Tuy đã nghe tên tuổi từ lâu, nhưng quả thực đây là lần đầu tiên, tôi được đọc nhà văn này. Văn ông không có cái sắc, cái chua cay của đất Bắc, không có cái bộc trực, ngỗ nghịch như đất phương Nam, mà nó thâm trầm, lắng đọng, thoảng như có Nhũ Ca, Phạm Ngọc Lư, Nguyễn Thị Hoàng... ở trong đó. Và cái chất miền Trung xứ Huế ấy, đọc vào là ngấm, say như men rượu, buộc ta phải kiếm tìm, nghiền ngẫm.

Có thể nói, Lữ Quỳnh là một nhà văn tài năng viết tùy bút, tản văn. Đọc nó, tôi cứ ngỡ đó là những trang thơ, cô đọng với mạch chảy cảm xúc bất chợt dài, ngắn khác nhau của nhà văn vậy. Lời văn của Lữ Quỳnh sáng và đẹp. Truyện của ông nặng về độc thoại nội tâm. Đặc điểm này, tuy sâu sắc mang nhiều cảm xúc, nhưng đối với tiểu thuyết, truyện dài, đôi khi cho người đọc cảm giác mệt mỏi.

Lữ Quỳnh đến với văn chương ngay từ những năm cuối trung học, khi chiến tranh bắt đầu trở lại. Có một điều đặc biệt, không chỉ những ngày đầu cầm bút, mà cả khi khoác áo lính, rồi vào tù cải tạo, và cho đến hôm nay, (trong văn chương cũng như cuộc sống) Lữ Quỳnh luôn nhìn chiến tranh, con người với đôi mắt trong veo của trẻ thơ.

Thật vậy, nếu văn của Phan Nhật Nam, Doãn Quốc Sỹ, Xuân Vũ... rực nóng lên những mùa đỏ lửa, ngược với cái bay bướm, yếu điệu trong Mai Thảo, Nguyễn Thị Hoàng... thì Lữ Quỳnh như một chiếc cán cân dung hòa cho văn học miền Nam vậy.

Lữ Quỳnh tên thật là Phan Ngô sinh năm 1942 tại Thừa Thiên - Huế. Sau khi tốt nghiệp trung học, ông theo nghề dạy học. Năm 1964 Lữ Quỳnh vào Trường Sĩ Quan Thủ Đức, học ngành hành chánh quân y, khóa 19. Ông từng phục vụ ở các Quân y viện Đà Nẵng và Qui Nhơn. Sau biến cố 1975, ông bị bắt tù cải tạo. Hiện Lữ Quỳnh sống và viết tại San Jose, Hoa Kỳ.

Dường như viết văn, làm báo, như một cái ách trùng vào cổ, buộc Lữ Quỳnh phải cày, kéo nó đi đến tận cùng của cuộc đời mình. Dù cuộc sống có những lúc nguy hiểm và bi đát

nhất, ông cũng chẳng thể từ bỏ nó. Bằng chứng cho ta thấy, mới mười bảy tuổi Lữ Quỳnh đã cùng với Lữ Kiều, Trần Hữu Ngũ, Hoài Linh lập ra tạp chí văn học Gió Mai, tiền thân của tạp chí Ý Thức sau này. Và kể cả những năm tháng tù tội, cho đến nay, ở cái tuổi xưa nay hiếm, ấy vậy mà Lữ Quỳnh vẫn miệt mài viết, miệt mài sáng tạo, cộng tác với nhiều tạp chí trong và ngoài nước. Đọc những đoản văn, bài thơ của ông viết về bạn bè, trong thời gian gần đây, ai cũng phải rung rung.

Tuy là người gắn bó máu thịt với văn chương, chữ nghĩa, nhưng có thể nói, Lữ Quỳnh không viết nhiều và viết tạp. Chính vì vậy, tác phẩm nào của ông cũng hay, và chất lọc. Sông Sương Mù, tập truyện do Ý Thức xuất bản năm 1973 và truyện dài Những Con Mưa Mùa Đông do Nam Giao ấn hành năm 1974 tại Sài Gòn (và Thư Quán Bản Thảo, Hoa Kỳ tái bản năm 2010) tôi nghĩ, là hai tác phẩm văn xuôi tiêu biểu nhất cho bút pháp cũng như tư tưởng của Lữ Quỳnh. Và cũng như nhà văn Trần Hoài Thư, càng lớn tuổi, nhất là sau 1975 Lữ Quỳnh đến gần hơn với thi ca. Sinh Nhật Của Một Người Không Còn Trẻ và (một phần) Những Con Chữ Lang Thang Không Ngày Tháng, do nhà xuất bản Văn Mới, Hoa Kỳ in ấn, phát hành là những thi tập tâm huyết nhất của ông.

*Chiến tranh với đôi mắt nhìn trẻ thơ.

Khi Trần Hoài Thư, Thế Uyên, Phan Nhật Nam... đang trực tiếp viết về thân phận người lính trong khói lửa đạn bom, thì Lữ Quỳnh quay bút về với cuộc sống, con người nơi hậu phương. Đọc Lữ Quỳnh, ta có thể thấy chiến tranh trải lên trang văn ở khía cạnh, góc nhìn khác, nhưng cũng vô cùng tàn khốc, đốn đau. Cái góc nhìn về chiến tranh từ hậu phương ấy, dường như không được các nhà văn quan tâm nhiều. Và gần đây nhất, tôi mới được đọc cuốn Sợi Khói Bay Vòng của cô nhà thơ Phạm Ngọc Lư, cùng viết về mảng nông thôn hậu phương trong chiến tranh. Thành thật mà nói, Văn học miền Nam không có Mùa Hè Đỏ Lửa của Phan Nhật Nam, thì đã có Truyện Từ Văn của Trần Hoài Thư, và ngược lại. Nhưng, nếu không có Sông Sương Mù

và Những Con Mưa Mùa Đông của Lữ Quỳnh là một sự khiếm khuyết. Và nếu Sợi Khói Bay Vòng của cố nhà thơ Phạm Ngọc Lư có vị trí quan trọng đối với Văn học miền Nam về mảng nông thôn hậu phương miền Trung Cao Nguyên, thì Sông Sương Mù và Những Con Mưa Mùa Đông của Lữ Quỳnh cũng vậy. Với tôi, (đến lúc này) đây là những áng văn hay, giá trị nhất viết về nông thôn miền Trung xứ Huế, ngay từ ngày đầu cho đến kết thúc chiến tranh.

Sông Sương Mù được in trong tập truyện cùng tên, chưa hẳn là truyện ngắn hay nhất, nhưng nó lại chứa đựng hồn cốt, tư tưởng xuyên suốt sự nghiệp sáng tạo của Lữ Quỳnh. Tuy mặc áo lính, nhưng Lữ Quỳnh luôn đặt mình ra khỏi cuộc chiến để viết. Cái nhân đạo đến ngây thơ ấy, không chỉ ở ngoài đời, mà nó đi thẳng vào trang văn của ông. Cái tư tưởng chán ghét chiến tranh, dù có đứng ở phía bên nào cũng đều phi nghĩa, do vậy, với Lữ Quỳnh tình yêu con người không hề có ranh giới giữa hai mô cầu của chiến tuyến. Nói cách khác, là người lính nhưng Lữ Quỳnh không nhìn thấy kẻ thù, không nhìn thấy địch và ta, mà chỉ thấy con người với con người. Chính cái tư tưởng này, đã làm nhiều người đọc, kể cả đồng đội ông không hài lòng. Vâng, có lẽ Lữ Quỳnh cũng như nhạc sĩ Trịnh Công Sơn. Họ đến, hay buộc phải đón nhận chiến tranh, (nhưng) bằng tâm hồn nghệ sĩ của mình. Lòng tin con người gắn chặt trong tâm hồn, cho nên, họ nhìn nhận chiến tranh, chính trị một cách rất vô tư và ngây thơ. Thuộc thế hệ sinh sau đẻ muộn, nên tôi không quen biết, chưa một lần gặp gỡ Lữ Quỳnh, cũng như Trịnh Công Sơn. Nhưng gần đây có một số người cho rằng, nhạc sĩ Trịnh Công Sơn là Cộng Sản nằm vùng. Tuy nhiên, tôi không nghĩ như vậy, bởi mấy ông văn nghệ sĩ bụng để ngoài da này, lúc nào cũng ngo ngoe nhìn đời, (chỉ có thể làm chính em chứ) làm chính trị thế chó nào được. Thật vậy, xét về góc độ của người lính, có lẽ tư tưởng ấy đáng phê bình, nhưng trên khía cạnh văn nhân, nghệ sĩ nên vui mừng. Bởi, nếu không có cái nhìn và tư tưởng ấy, làm sao đẻ ra những: Sông Sương Mù và Những Con Mưa Mùa

Đông hay đến như vậy, làm phong phú thêm cho nền Văn học miền Nam, cũng như nền văn học nước nhà.

Chúng ta hãy đọc lại đoạn kết dưới đây trong truyện ngắn Sông Sương Mù, để thấy được tấm lòng nhân đạo, tình người, cũng như tư tưởng của nhà văn từ cái nhìn rất trong sáng, trẻ thơ ấy:

“Bây giờ con bé mới hỏi:

- Cái gì thế chú?

Người lính nghĩ ngợi một lúc, rồi nói:

- Hình như xác địch ấy mà, hắn bị bắn chết đêm qua...

Bé Phượng tần ngần một chút rồi không tránh được tò mò, nó kéo tay người lính chen vào đám đông. Bỗng con bé dừng hẵn lại. Nó vừa nhìn thấy chiếc mũ lưỡi trai bằng ni xám, rồi chỉ trong một giây sau thẳng thốt nhận ra xác chết là người đàn ông, kẻ lạ mặt mà nó đã gặp một lần trên bến sông. Nó bỏ đám đông nắm tay người lính kéo đi. Nó buồn bã, lấy làm tiếc là lần trước không có sẵn hộp diêm cho bác ấy mỗi điều thuốc.”

Dường như, Lữ Quỳnh luôn chọn một góc cạnh rất khác so với các nhà văn cùng thời, khi viết về chiến tranh. Đọc Mùa Xuân Hư Vô của ông, chợt làm tôi nhớ đến truyện ngắn Bãi Chiến của nhà văn Trần Hoài Thư. Tuy khác nhau về khung cảnh, thời gian, nhưng cùng được viết ở hậu phương, vậy mà sự tàn khốc, đau đớn đó, làm cho lòng người day dứt hơn nhiều lần so với nơi chiến trường. Tôi nghĩ, đây là một sự chọn lựa rất khéo của nhà văn Lữ Quỳnh. Bởi, mảnh đất, đề tài, chất liệu này còn rất màu mỡ, ít được các nhà văn khác quan tâm, khai thác. Thật vậy, một đề tài, hay một công việc tưởng là nhỏ nhặt, ấy thế mà dưới ngòi bút của nhà văn, nó lại trở thành vấn đề lớn. Đoạn trích trong truyện ngắn Mùa Xuân Hư Vô của Lữ Quỳnh chứng minh cho điều đó:

“... Bây giờ không khí quanh nhà xác đã sôi động rõ. Thân nhân các tử sĩ đang kéo đến ngồi đứng la liệt một phía sân cỏ. Tiếng máy xe hồng thập tự nổ đều ở đầu sân đang chờ bỏ xác xuống. Thăng Kiên đi vào phòng lão Lang, thấy lão Lang đang khó nhọc kéo một cái xác ra khỏi bao ni-lông.

Tiếng lão đều đặn:

- Mỗi người đến tìm xác chỉ khóc một lần, chỉ khổ cho tao phải nghe đến mãi đời...

Chết dễ quá mà. Kiên nhìn xuống lỗ đạn tròn vo đen thẫm trên ngực cái xác, thở dài. Lão Lang đang lấy vải quần quanh xác chết, bỏ lại như một hình người bằng thạch cao, xong cùng thằng Kiên khiêng xuống đặt cạnh những cái xác khác đã liệm rồi. Lão Lang làm việc không vội vã. Mấy lít rượu đã vơi gần hết..."

Chiến tranh không chỉ dừng lại ở ngoại ô, nông thôn, mà đã đi vào thành phố. Không chỉ có Huế của Lữ Quỳnh đã chết, mà cả mùa xuân cũng không còn nữa. Chiến tranh và cái chết ấy, phi nhanh đến bất ngờ, vẫn không kịp ghi lại, Lữ Quỳnh buộc phải đến với thơ: "*Bạn bè như bóng mây/ Mùa xuân không pháo nổ/ Chỉ súng dội quanh ngày.*" Mùa Xuân Ở Huế là một bài thơ như vậy của Lữ Quỳnh. Nó ra đời ngay sau Tết Mậu Thân 1968. Với những hình ảnh ẩn dụ lạnh tanh xuyên suốt cả bài thơ: "*bây giờ thành phố đó/ lạnh nằm trên ngọn cây/ mùa xuân trong áo rét*". Không lời cáo buộc, nhưng nó như một thông điệp gửi đến người đọc: Chính sự tàn nhẫn của con người dẫn đến sự tàn khốc của chiến tranh. Có thể nói, đây là một trong những bài thơ viết về chiến tranh hay nhất của Lữ Quỳnh. Và viết về chiến tranh, về cái chết, dường như khó có thể thơ nào chạm đến tận cùng nỗi đau, nhanh và thấu bằng thơ ngũ ngôn:

*" ...bạn bè anh ngã xuống
chết đi như tình cờ
bây giờ thành phố đó
lạnh nằm trên ngọn cây
mùa xuân trong áo rét*

*Ngày xưa anh đến trường
Ngày nay anh máu đỏ
Rơi hồng trên quê hương
Bây giờ thành phố đó
Bạn bè như bóng mây
Mùa xuân không pháo nổ*

Chỉ súng dội quanh ngày.”

Buộc phải đi vào cuộc chiến, nhưng người lính, văn nhân ấy như thấy mình có lỗi trước đồng loại, trước đau thương, nỗi thống khổ của con người. Lời Xin Lỗi Trước Mùa Xuân được Lữ Quỳnh viết vào năm 1969, lúc chiến tranh bước vào giai đoạn ác liệt. Nó không chỉ là lời xin lỗi, thú tha mà còn như một lời ru nhằm xoa đi nỗi đau của con người, cũng như lời nguyện cầu chấm dứt chiến tranh. Và có thể nói, tính nhân bản là một trong những đặc trưng điển hình nhất trong thơ văn Lữ Quỳnh:

*“.. Xin tha lỗi anh thêm một lần
hồi em hồi em-chỉ thêm một lần
vì đầu chiến tranh chưa vỡ
vì súng này chưa biến thành cày khò
để anh gởi tặng đám học trò
chiều tắt niên đốt làm lửa trại
hy vọng xanh rờn cho tay em hái
sẽ không bao giờ còn một mình
nằm nghe gió quái đầu hiên
cùng nỗi nhớ anh chập chờn nước mắt.”*

Muốn có một cuốn sách hay, ngoài kỹ năng, bố cục... dứt khoát nhà văn phải có khả năng, có tài miêu tả diễn biến cũng như mâu thuẫn nội tâm nhân vật. Không phải là nhà nghiên cứu văn học, nhưng có thể nói, tôi đọc và nghiền ngẫm khá nhiều văn học miền Nam trước 1975 cũng như ở hải ngoại sau này. Thành thật mà nói, cho đến lúc này, cùng với nhà văn Trần Hoài Thư, nhà văn Trương Văn Dân* (cư ngụ Italia với tiểu thuyết Bàn Tay Nhỏ Dưới Mưa)...Lữ Quỳnh là một nhà văn tài năng miêu tả nội tâm nhân vật, cũng như đưa hình tượng, hình ảnh vào trong thơ văn của mình.

Tuy “Sông Sương Mù” cũng là tác phẩm tiêu biểu của Lữ Quỳnh. Nhưng rạch ròi phân tích và đánh giá, thì tác phẩm giá trị và hay nhất của ông, với tôi phải là truyện dài “Những Con Mưa Mùa Đông”. Đây là cuốn sách được viết rất cô đọng, lời văn thâm trầm, sáng và đẹp. Ngoài sự xung đột mâu thuẫn nội tâm nhân vật, ta còn thấy thân phận, hoàn

cảnh oái oăm của người phụ nữ trong chiến tranh. Cái dục vọng ham muốn ấy của chị như dòng nước lũ cuốn phăng đi sự nhẫn nhịn bảy năm chờ chồng, một cán bộ Cộng Sản cao cấp, khi chị bất gặp ánh mắt của người sĩ quan Việt Nam Cộng Hòa đậu lâu trong mắt mình: *“Chị bối rối nhìn xuống, và cũng kịp nhận ra ánh mắt của y đã đậu lâu trong mắt chị”*. Dùng hình ảnh ẩn dụ con đê, lũ cuốn đê so sánh, miêu tả cái dục vọng ham muốn của con người, cứ tưởng rằng khốc liệt, nhưng đằng sau đó lại là sự lung linh và mềm mại. Quả thật, đọc đoạn văn này, tôi không thể không bật ra câu: Lữ Quỳnh có trí tưởng tượng thật phong phú.

Và có thể nói, Sex trong tình yêu, hay trong văn chương chỉ là một thứ gia vị, vừa đủ cảm thấy hay và ngon, ngọt. Và không phải đến bây giờ, mà trước đây đã có một số nhà văn, hoặc phim ảnh quá lạm dụng Sex để câu khách, câu người đọc làm cho nó trở nên nhớp nháp. Nhưng đọc Lữ Quỳnh, ta thấy nó hoàn toàn khác.

Thật vậy, đoạn văn nêm nêm vừa đủ gia vị, và đầy hình ảnh ẩn dụ dưới đây của ông, không chỉ cho người đọc thấy Sex với cái đẹp gợi cảm, mà còn thấy nỗi buồn cùng những điều nghịch lý của chiến tranh:

“... Cái cảm giác đó đã chết trong chị từ bảy năm qua bây giờ đang trở về khốc liệt trong vòng tay kẻ khác. Chị biết con đê cuối cùng ngăn giòng nước lũ sắp vỡ. Chị biết rõ ràng điều đó, khi chị nhận ra những ngón tay chị đang bầu riết đôi vai người đàn ông.

Y dìu chị bước qua một ngưỡng cửa. Căn phòng không có ánh sáng, nhưng ánh sáng từ phòng ngoài chiếu vào cũng đủ cho chị nhận ra những gối chần trải sẵn trên giường. Còn gì quyến rũ hơn các thứ đó, khi hai người đã điên cuồng trong cảm giác.

Người đàn bà ngã xuống giường. Chị buông thả cho bàn tay y tự do trên các hàng nút áo quần chị. Chị biết con đê cuối cùng đã vỡ. Nước cuộn cuộn trào ra...” (Những Con Mưa Mùa Đông –trang 40)

Có thể nói, không riêng Những Con Mưa Mùa Đông, mà dường như những tác phẩm nào của Lữ Quỳnh viết trong

thời gian này, đều đưa ra những nghịch lý, mâu thuẫn tư tưởng của con người ở đằng sau cuộc chiến, rồi từ đó tìm ra lời lý giải, mở ra một lối thoát. Lời văn rất đẹp trích từ “Những Con Mưa Mùa Đông” như một câu hỏi tu từ về nghịch lý được đặt ra. Và từ đó mở ra cho ta thấy, tài năng miêu tả diễn biến tâm lý con người của Lữ Quỳnh:

“... Tại sao những người đã chịu nhiều cơ cực lại phải gánh thêm không biết cơ man những cơ cực khác? Vũ đưa cả hai tay ra ngoài song cửa nắm lấy nhau, còn trí óc thì cứ cuộn cuộn những ý nghĩ vẩn vơ như thế.

Chợt Vũ lắng tai nghe từ phía xóm xa vọng đến tiếng gà gáy, như một giấc mơ vọng về. Đã lâu lắm rồi hẳn không được nghe những âm thanh quen thuộc đó, giờ thì những âm thanh đó cứ eo óc mãi, như từ một cõi xa xăm nào vọng về. Một làn gió buốt thổi vào song cửa cùng với đợt mưa quất vào mặt làm hắn rùng mình, co rút người lại...”

Khi nhà văn, người lính Lữ Quỳnh lột được bộ mặt thật của những kẻ gây ra cuộc chiến, thì lối thoát đã được mở. Từ đó, lòng tin, và nhãn quan của ông hoàn toàn thay đổi. Và từ cái nhìn trẻ thơ ấy, đến hành động đoạn tuyệt, phân biệt rõ ràng, tốt xấu, địch ta, quả thực là một thời dài của nhận thức tư tưởng từ thấp đến cao của nhà văn:

“- Mà biết tao đã quá chán những tiếng hy sinh, chiến thắng này nọ biết chừng nào không? Có tiếng nào đẹp để thì cứ khoác thêm vào, khoác hết vào mình, còn ở nhà cha mẹ có già, có mù lòa cũng mặc, con có cầu bơ cầu bất thế nào cũng chẳng cần biết tới. Vinh quang quá phải không? Hy sinh quá phải không?... Tao coi cha mày như không phải con tao...” (Những Con Mưa Mùa Đông – trang 75)

Có lẽ, đã quá muộn khi Lữ Quỳnh nhận ra bản chất, bộ mặt thật của cuộc chiến chẳng? Cái ngây thơ, tin người ấy của ông cũng giống như Trần Hoài Thư phải trả một cái giá quá đắt. Nhà tù cải tạo hẳn là nơi ông phải đến. Nếu sau cuộc chiến, từ thái độ đi đến hành động của nhà văn Trần Hoài Thư đã hoàn toàn thay đổi: *“Nó cũng thâm độc hơn bất cứ một sinh vật nào. Nó đái lên những con cá lóc cá trê nó câu được trước khi nạp phần cho cán bộ quân giáo. Nó thăm*

*lén phạt đứt cọng mạ non thay vì làm cỏ. Nó chửi thề khi
hắn ngồi nghe chính trị viên lên lớp.” (Ra Biển Gọi Thầm -
Trần Hoài Thư); thì dường như Lữ Quỳnh vẫn vo tròn
những suy nghĩ, trong cái thán ca thời cuộc và số phận của
mình. Tôi nghĩ, đây là cái mâu thuẫn lớn nhất trong tư
tưởng Lữ Quỳnh, và chỉ có ông mới có thể gỡ bỏ nó:*

*Bỗng một ngày ta không còn là ta
tương lai như con diều đứt dây chúi đầu xuống vực
sáng vào rừng rút mây dẫn gối
chiều về nặng trĩu vai
vác cây đời thánh giá
đêm nằm canh giấc mơ
sợ những điều giả trá
chập chờn bóng quỷ ma.*

*Ta mất ngủ hằng đêm
chờ tiếng chim nào nuốt
cơm không có ăn
lấy gì cho cục
đời tù buồn
chim cũng quá buồn sao?
(Tiếng chim lạ ở trại tù Cồn Tiên)*

Có thể nói, con người, cũng như văn thơ Lữ Quỳnh đã đi qua cuộc chiến mấy mươi năm đau thương nhất của dân tộc. Có lẽ, với ông, đó là một cuộc chiến vô nghĩa, mà cả thể hệ ông bị ném vào đó, chém giết nhau một cách man rợ. Do vậy, dù khoác áo lính, nhưng tư tưởng chán ghét chiến tranh hằn sâu trên những trang viết của ông. Và trải qua những biến cố của xã hội và con người, nhận thức tư tưởng ông đã đổi thay. Tuy nhiên, nhân vật trong thơ văn ông ít khi nổi nóng, mà luôn ở cán cân dung hòa. Phải chăng đó là cái tạng viết của ông như vậy?

**Tình yêu, một tiếng chuông vọng về.*

Đi sâu vào nghiên cứu, ta có thể thấy, tình yêu trong thơ văn Lữ Quỳnh, kể cả tình yêu đôi lứa luôn chất chứa một

nỗi buồn, lặng lẽ và mang mang hồn cỏ phong. Đường như, không có thi nhân nào là không có bài thơ viết về mẹ. Lữ Quỳnh cũng vậy, ông không nằm ngoài cái lẽ thông thường ấy. Áng Mây Vàng là một bài thơ viết về mẹ hay và cảm động của Lữ Quỳnh. Đọc bài thơ, và những câu thơ có tính triết học: “*giọt nước đọng trời mây... một năm rồi mười năm/ chỉ dài như hơi thở*” làm tôi chợt nhớ đến bài thơ Vi Mô và Vĩ Mô của Trần Mạnh Hảo: “*Nhưng trong giọt sương ấy/ Có bao nhiêu mặt trời?*” Mẹ đã đi xa, nhưng hình bóng, nụ cười bao dung vẫn còn đó. Dù tóc bạc, nhưng tình yêu, nỗi nhớ ấy, như tiếng chuông tịnh niệm vọng về trong con:

*“giọt nước đọng trời mây
tàn hương bay lấp lánh
lắt lay bóng mẹ về
tóc con chừ điểm bạc
tám năm ngày mẹ đi
vẫn nụ cười trên mộ
trần gian đường gập ghềnh
hoàng hôn đời lệ nhỏ
một năm rồi mười năm
chỉ dài như hơi thở
thanh tịnh quang chân tâm
áng mây vàng tưởng niệm”*

Nỗi buồn của tình yêu, của con người cứ luẩn quẩn, vòng quanh như: “*Chiếc xe buýt chạy vòng không bến đỗ*”. Bởi, ngã tư đường đã bịt lối em đi. Và cũng chẳng có chuyến xe nào chở hết được nỗi buồn của em. Không còn trẻ nữa, nhưng anh vẫn là đốm lửa, như tiếng chuông chiều vọng lại trong em. Có thể nói, thơ tình Lữ Quỳnh buồn, nhưng ấm áp, và không bi lụy. Ông luôn mở một con đường, một lối thoát. Chiều Mưa Trên Thành Phố Nhỏ, là một bài thơ điển hình như vậy của ông. Ta đọc lại đoạn trích dưới đây để thấy rõ điều đó:

*“Em quần khăn quàng cổ màu xanh
Như tranh Đinh Cường thời thiếu nữ*

*Tôi không còn trẻ để cầm tay em nữa
Nhưng lòng luôn sẵn lửa cho em
Và tình luôn ấm áp trong tim
Để sưởi em ngày đông tuyết giá
Tôi nghiệp những con đường xe qua buồn bã
Không bóng người chỉ bong bóng mưa xao”*

Tôi không rõ, bài thơ: Từ Em Thiếu Phụ, có phải Lữ Quỳnh viết tặng cho vợ của mình hay không? Nhưng có thể nói, đây là một trong những bài nói về tình yêu, tình nghĩa phu thê, với lời thơ đẹp, giàu hình ảnh so sánh ẩn dụ hay nhất mà tôi đã được đọc. Nhịp của bài thơ làm cho tôi nhớ đến bài Ngày Xưa Hoàng Thị của Phạm Thiên Thư. Thơ bốn chữ dễ làm, nhưng khoảng cách từ thơ đến về rất gần, nếu người viết không có tài:

*“Em vẫn đi về
Dòng sông ký ức
Vàng trắng đại vực
In bóng thuyền tôi”*

ĐỖ TRƯỜNG

**Ghi chú của tòa soạn TQBT:*

Nhà văn Trương Văn Dân trước đây sinh sống tại Ý. Hiện nay ông đã nghỉ hưu và sống tại Việt Nam.

NƠI ĐÂU LÀ CHỖ QUÊ NHÀ

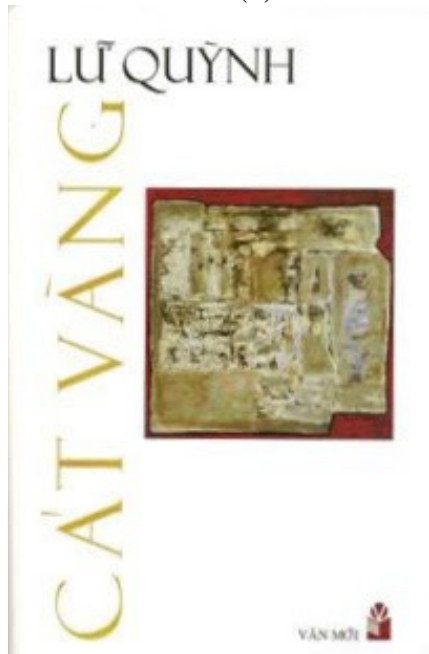
BAN MAI

Tôi biết nhà văn Lữ Quỳnh hơn 10 năm trước. Vào một ngày hè, tình cờ đọc trang vanchuongviet.org tôi bắt gặp bài viết của nhà thơ Du Tử Lê giới thiệu truyện “Những cơn mưa mùa đông” của Lữ Quỳnh do Thư Án Quán của Trần Hoài Thư xuất bản. Tôi email cho anh Trần Hoài Thư và Lữ Quỳnh hỏi thăm về tập sách, thời gian này tôi đang tìm hiểu dòng Văn chương hải ngoại. Ngay lập tức tôi nhận được phản hồi, và một tháng sau tôi nhận sách của ông từ một người bạn đem về nước. Từ ấy đến nay tôi vẫn thường nhận sách biếu tặng khi ông xuất bản sách mới.

Truyện của nhà văn Lữ Quỳnh thường viết về nỗi buồn của kiếp nhân sinh, những phận người nhỏ bé trong cuộc chiến. Giọng văn buồn, bình thản, thường là tự sự mang nhiều nỗi băn khoăn, tra vấn.

Cũng giống như những nhà văn cùng thế hệ ông, tác phẩm của Lữ Quỳnh không thoát khỏi những suy tư dằn vặt của lớp thanh niên sống trong thời chinh chiến. Người lính và chiến tranh luôn là nỗi ám ảnh trong tác phẩm của ông. Thế hệ nhà văn là một thế hệ buồn, thế hệ của những mất mát và ảo tưởng. Nói như nhà văn Nguyễn Mộng Giác: “Thế hệ chúng tôi, thế hệ Lữ Quỳnh, cũng có những ảo tưởng khác. Đọc lại truyện cũ chúng tôi viết ở Quy Nhơn thời đó, không hiểu sao chúng tôi thích dựng truyện trong một khung cảnh khá khác thường: Truyện xảy ra ở vùng xôi đậu, có bên này và bên kia một giòng sông, có cây cầu bắc qua hay con đò lạng lẽ lén lút chèo giữa đám sương mù... Chỉ cần nắng lên và sương mù tan hết, cuộc sống sẽ trong sáng, người ta nhìn thẳng vào mặt nhau để thấy người đối diện thật xứng đáng để thương yêu. Ôi, thời đó chúng tôi lãng mạn biết

chùng nào, ngây thơ biết chùng nào”. Những kẻ nắm trong tay quyền lực dễ sai khiến lịch sử chắc “cười đến chảy nước mắt” sự ngây thơ của chúng tôi. Chúng tôi bị gọi là “ngụy hòa”, là “nhân đạo chung chung”, là “tung hỏa mù xóa nhòa ranh giới chiến tranh xâm lược và chiến tranh giải phóng”...Nhưng “Chúng tôi dù sao cũng còn tin ở lòng tốt con người. Không tin, thì còn biết làm sao với cuộc sống mà mình không được quyền lựa chọn! Không tin, mình còn biết chơi với ai?” (1)



Viết về nhà văn Lữ Quỳnh đã có nhiều người viết, ở đây tôi chỉ đề cập đến một truyện ngắn nhỏ trong tập truyện “Cát Vàng” xuất bản năm 1971, đây chưa phải là một truyện ngắn hay của ông nhưng câu chuyện này để lại cho tôi nhiều nỗi buồn về kiếp con người.

Cũng viết về chiến tranh nhưng Lữ Quỳnh không đi sâu vào cuộc chiến, không có đạn bay, súng nổ, máu đỏ loang đồng,

ông đề ý đến những phận đời bé mọn, về những đứa con lai, nạn nhân trực tiếp của chiến tranh. Một đề tài ít nhà văn đề cập đến.

Khi đọc truyện này tôi liên tưởng đến thằng bé Mỹ đen thua tôi vài tuổi, ở xóm tôi ngày nhỏ. Ánh mắt nó luôn u buồn, hoảng hốt. Thằng nhỏ Mỹ đen, tóc xoăn tít, điều tôi nhớ nhất là nụ cười với hàm răng trắng tinh. Nó thường bị tụi con nít đùa cợt khiếm nhã, đôi lúc tôi thấy thật bất nhẫn, khi từ xa thằng con lai xuất hiện, là tụi con nít la lên “Lêu lêu Mỹ đen, thằng Mỹ đen kia”, thằng nhóc Mỹ đen cúi gầm mặt không dám ngẩng lên. Đến trường học chúng càng bị kỳ thị, bởi vậy có nhiều đứa bỏ học nửa chừng.

Trong truyện ngắn “Ngõ Cụt” của Lữ Quỳnh, tôi tìm được sự đồng cảm này của tác giả.

Thạch Tây lai là kết quả của một cuộc hãm hiếp tập thể của quân đội Pháp khi đi hành quân qua làng, đứa trẻ ra đời là nỗi đau của người mẹ, là điều mà người đàn bà Việt không muốn có, nhưng với lòng nhân ái, người mẹ đã cưu mang sinh ra và nuôi nấng trong tủ nhục. Từ nhỏ đến lớn Thạch Tây lai luôn bị soi mói bởi những ánh mắt tò mò về sự khác lạ, về màu tóc vàng óng với đôi mắt xanh kỳ lạ, và làn da trắng sáng. Khi chung quanh là một màu da vàng, tóc đen, mũi tẹt. Đứa bé cảm thấy lạc lõng, tủi thân. Là một đứa trẻ yếu đuối, mặc cảm nên cuộc sống càng khép kín. Như bao đứa trẻ sinh ra trên đời, chúng đều mong muốn có bạn bè được vui chơi, nhưng với một đứa con lai thì đó là một địa ngục trong một xã hội Việt Nam ngày ấy.

Một lần bé Thạch được rủ chơi chung đánh giặc giả, dĩ nhiên phe thực dân xâm lược là Thạch phải đóng, còn tụi con nít là phe yêu nước. Thạch cũng ao ước mình cũng yêu nước, cũng giả đồ chết và hy sinh anh hùng như tụi kia. Nhưng chúng nào chịu cho Thạch làm người Việt Nam. Tụi con nít bắt Thạch trối tay, hỏi cung, tra tấn bằng những cú gõ đầu, véo tai, rồi dẫn Thạch đi vừa đi vừa reo hò. Từ cuộc chơi đã biến thành sự đàn áp và kỳ thị rõ. Và khi em đau đớn bật khóc xấu hổ, tụi trẻ mới tháo dây và ngưng cuộc chơi.

Và rồi chuyện gì đến cũng đến, Thạch bỏ học nửa chừng khi đánh thắng nhóc lớp trưởng khi nó nói “mẹ mày đã làm đi cho Tây”.

Lớn lên, Thạch không biết phải làm gì, vì không học hành, không nghề nghiệp, trong con hẻm cụt của một khu phố Sài Gòn Thạch Tây lai sống lay lắt, cô độc, rồi cuối cùng chỉ còn biết đăng lính như một lối thoát, dù biết trước trong thời chiến đi lính đồng nghĩa với cái chết.

Với một tâm hồn nhạy cảm nhà văn Lữ Quỳnh cảm thông nỗi đau của những đứa con lai bị bỏ rơi, tình cảnh tiến thoái lưỡng nan của người đàn bà Việt Nam phải nuôi con trong sự nhục nhã. May mắn cho đứa trẻ nào còn ở với mẹ, và bất hạnh thay cho những đứa con bị mẹ bỏ rơi trong cô nhi viện, khi người mẹ không chịu nổi những đêm pha cay độc của con người.

Truyện ngắn “Ngõ cụt” của nhà văn Lữ Quỳnh làm tôi liên tưởng đến hàng ngàn con lai bị bỏ rơi trong cô nhi viện trước năm 1975. Sau thời hậu chiến, cuộc đời của chúng càng thê thảm hơn. Trong một lần xem phóng sự số phận của những đứa con lai sau chiến tranh, tìm tôi như nghẹt thở.

Vào những năm 80 sau thời hậu chiến, nước Mỹ bàng hoàng khi những thông tin rò rỉ về số phận oan nghiệt của những đứa trẻ Mỹ lai, chúng bị bỏ đói, bị hành hạ tinh thần, đi ăn xin, những con lai ở trại mồ côi thành phố sau 75 bị đem bỏ trong rừng không có thức ăn, giống lên một hồi chuông tỉnh thức lương tri con người.

Nước Mỹ mở chương trình nhân đạo đoàn tụ con lai nhằm đem những đứa con rơi của các binh lính Mỹ về nước cưu mang. Chương trình diễn ra gần 10 năm rồi ngưng hẳn.

Những tưởng cuộc sống quê cha mà họ mơ ước sẽ là thiên đường tuy nhiên tình cảnh của những con lai trên đất Mỹ cũng bao ngậm ngùi, không ít người đã vượt thoát số phận, nhưng phần nhiều không học thức, không nghề nghiệp, qua Mỹ lúc đã lớn nên khó hội nhập, họ loay hoay với một nơi chốn hoàn toàn xa lạ và luôn tự hỏi: Ta là ai? Quê hương ta ở đâu? Chỗ đứng của ta trong thế gian này là gì?

Như một con thú hoang, họ ngụp lặn trong một cuộc sống mà không biết đâu mới là chốn quê nhà.

Nhà văn Lữ Quỳnh đã tài tình khi chạm đến nỗi đau đó chỉ qua vài nét phác thảo nhân vật Thạch Tây lai.

Chiến tranh rồi sẽ qua đi, có những nỗi đau theo thời gian sẽ khép lại, nhưng với một đứa con lai bị bỏ rơi từ hai phía thì nỗi đau về cuộc chiến mãi mãi là vết thương nhức nhối theo suốt cuộc đời.

BAN MAI

Quy Nhơn, 4.7.2017

-- -- -- -- --

□ Trong bài viết này tôi chỉ đề cập đến những con lai bị bỏ rơi trong chiến tranh, không đề cập đến những con lai từ những mối tình thực sự giữa hai bên và được chăm sóc chu đáo.

(1) Nguyễn Mộng Giác “Những ảo tưởng một thời”, trong CÁT VÀNG, tập truyện, NXB Văn Mới tái bản, California 2006.

Lữ Quỳnh
từ *Cát vàng* đến *Những cơn mưa mùa đông*

HUỲNH NHƯ PHƯƠNG

Cuốn sách đầu tay của Lữ Quỳnh là tập truyện ngắn *Cát vàng* do Cơ sở xuất bản Ý Thức ấn hành năm 1971, lúc tác giả 29 tuổi. Sách gồm tám truyện ngắn, dày 125 trang. Hai năm sau, Ý Thức xuất bản tập truyện thứ hai của Lữ Quỳnh có nhan đề *Sông sương mù*, dày 93 trang, gồm sáu truyện ngắn. Khi tái bản *Cát vàng* năm 2006, nhà xuất bản Văn Mới giữ lại bảy truyện từ bản in 1971, bổ sung bốn truyện từ *Sông sương mù* và một truyện ở ngoài tập, có lẽ viết khoảng 1973: *Ngày hòa bình đầu tiên*.

Cũng vào những năm 1971-1972, Lữ Quỳnh đang dở dang truyện dài *Vườn trái đắng* trên tạp chí *Ý Thức*, sau xin phép xuất bản nhưng không được chấp thuận. Cuối năm 1974, chỉ năm tháng trước khi chiến tranh kết thúc, nhà xuất bản Nam Giao ấn hành truyện vừa *Những cơn mưa mùa đông* của ông, được Thư quán Bản thảo tái bản năm 2010.

Về văn xuôi, những gì của Lữ Quỳnh mà chúng tôi có được trong tay chỉ là một truyện vừa, một truyện dài và 15 truyện ngắn, một số lượng khiêm tốn. Nhưng nếu giới hạn trong bối cảnh văn học nửa đầu thập niên 1970, qua đó cũng có thể hình dung được những nét chính chân dung sáng tạo của Lữ Quỳnh.

Tất cả các truyện của Lữ Quỳnh đều liên quan đến chiến tranh và số phận con người trong chiến tranh. Ngay truyện ngắn viết về ngày hòa bình đầu tiên như một ước mơ dang dở bao năm đã thành sự thật cũng kết thúc bằng những quả đạn đại bác rơi trúng căn nhà của hai ông cháu

vừa mới hồi cư. Tác giả không miêu tả trực tiếp những trận đánh, nhưng không khí chết chóc ám ảnh và đè nặng lên các trang văn. Một trạm “chung sự vụ” làm chỗ đón tiếp tử thi của những người lính dồn dập chở về từ mặt trận (*Mùa xuân hư vô*). Một hầm tối, nơi ẩn náu của những con người bị săn đuổi đang giáp mặt với cái chết một cách căng thẳng đến mức một người thiếu nữ đã cắt mạch máu tự sát trước khi lên cơn điên có thể làm lộ căn hầm bí mật (*Bóng tối dưới hầm*). Một quân y viện với những người lính đau đớn vì vết thương, nằm thêm thiếp trong “tiếng gió đập ào ào vào cửa kính và thổi hút từng cơn trên mái tường như có thể làm tróc bay những lớp ngói” (*Bão đêm*). Một làng quê chứng kiến “cảnh dân chúng trong làng bị lùng bắt dưới những họng súng của một đại đội lính ngoại quốc”, “bị sắp hàng trên Gò Chim để nhận vào ngực những tràng đạn liên thanh một cách bình thản” (*Gò Chim*). Một bến sông đan cài người của hai phe, nơi chứng kiến những loạt đạn pháo bay qua vùi những xác thân bé bỏng dưới hầm (*Sông sương mù*). Trong một bài báo, Nguyên Minh cho biết bức tranh sinh hoạt ở những bệnh viện thời chiến và ở những vùng tranh chấp là khung cảnh quen thuộc mà Lữ Quỳnh từng trải nghiệm chứ không phải là sản phẩm thuần túy của trí tưởng tượng (1) .

Chiến tranh chà xát con người trong cái không khí đặc quánh gây ngột thở đó. Quay trong gió bão, cô đơn và bế tắc trước đường đời, những người trẻ trong truyện Lữ Quỳnh không có một chọn lựa nào khác hơn là cầm súng: những Tuấn, những Xương, những Thạch, những đứa con của lão Mùi... Với tất cả, “đời sống bây giờ như con muỗi sa vào lưới nhện”. Và cái chết là kết cục của tấn thảm kịch chờ đợi họ. Hãy nghe ý nghĩ của Tâm, một nhân vật trẻ trong truyện *Bóng tối dưới hầm*: “Hắn chợt nghĩ đến số tuổi đôi mươi của mình. Số tuổi mà chiến tranh tước đoạt mọi ý nghĩa, đã cướp hết thời gian để sống của hắn. Hai mươi tuổi hắn không có một chọn lựa nào hết. Sinh ra và lớn lên giữa chiến tranh, hắn thụ động trước mọi áp lực. Hắn như con thú sợ hãi trước mọi họng súng của thợ săn. Ai cũng có thể

bắn ngã, và suốt một phần đời hắn chỉ biết chạy trốn. Hắn cảm thấy cay đắng và nước mắt chực trào ra khi nghĩ đến cái chết như côn trùng của mình. Một cái chết tẻ lạnh như nổi tình cờ”. Còn đây là ý nghĩ của Thạch, một đứa con lai sống bên lề xã hội, về ngõ cụt của đời mình: “Y chỉ có quyền được sống, được ngụp lặn trong những đồng rác của chiến tranh. Hắn một ngày kia khi hòa bình, y sẽ chết mất, bởi những tên lính ngoại quốc không còn và những động điểm tan rã. Y cảm thấy cay đắng khi nhận ra y chẳng khác gì những cái rác mà cuộc chiến đã phế thải, được các nhà thầu gạn lọc lấy dùng thêm một thời gian nữa trước khi đem thiêu đốt. Y là thể đó, nạn nhân của một sự tàn bạo đang lên để rồi thêm một lần trở thành nạn nhân nữa khi sự tàn bạo tàn lụi” (*Ngõ cụt*).

Đôi nghịch với cái dữ dội khắc nghiệt của chiến tranh, những chuyện tình mơ hồ sương khói của Lữ Quỳnh không xoa dịu được nỗi đau của con người. *Cuộc chơi* như một vở kịch ba màn kết thúc bằng cái chết bất hạnh của người khao khát tình yêu. *Cõi yên nghỉ* như một cuộc gặp gỡ định mệnh và không thể hòa giải giữa tình yêu và nghĩa vụ để cuối cùng chỉ còn là một lần vĩnh biệt. *Chỉ có kẻ còn lại* là tiếng kêu tuyệt vọng của một người con gái có cha chết trong kháng chiến chống Pháp, mẹ chết vì bom, anh chết trận, đang tự thiêu đốt đời mình khi không tìm thấy tình yêu đích thực. Những cái chết đã làm cho lòng người trở nên chai đá: “Bây giờ người ta không còn khóc được nữa. Tâm hồn là đá, mà nỗi buồn cũng thành đá. Chiến đã nằm xuống và không một ai có thể thay hắn sống phần đời còn lại. Những kẻ còn sống còn bôi đen tương lai mình, huống gì nghĩ tới việc sống thay đời kẻ khác” (*Cát vàng*).

Sự đối chứng giữa lý tưởng và hiện thực xuất hiện trong truyện ngắn Lữ Quỳnh qua những hoạt động dân thân và cái giá phải trả của Chiến (*Cát vàng*), Hiền (*Cõi yên nghỉ*) chưa được đẩy đến cùng của xung đột xã hội và xung đột nội tâm. Đến truyện vừa *Những cơn mưa mùa đông*, xung đột đó mới có đất để triển khai qua bi kịch gia đình của Vũ: cha đi kháng chiến, mẹ bỏ nhà đi lấy người đối

địch với chồng, để con trai và người cha chồng bơ vơ trong cơn hỗn mang của thế sự. “Mùa đông với những cơn mưa dài áo nã, với những vườn cây xác xơ, với tiếng côn trùng thê thiết” như một ám ảnh không rời, khiến Vũ luôn nghĩ về cái chết. Lên thành phố trọ học, Vũ ngưỡng mộ thầy Trần, một nhà giáo có chí hướng: “Thầy có những ý tưởng khoáng đạt, rộng rãi và nhất là có những ước mơ thường có như của Vũ. Thầy thường say mê kể đến những chuyến tàu suốt, những chuyến tàu nối liền quê hương lại với nhau, những chuyến tàu chạy qua không biết bao nhiêu thành phố”. Vũ chưa kịp đến với thầy, thì trên một chuyến xe trở lại trường sau lần về thăm nhà trước Tết, anh trúng đạn trong một trận phục kích, cái chết phi lý và oan ức của một người trẻ đang đi tìm lẽ sống trong chiến tranh.

Trong truyện dài *Vườn trái đắng*, hình ảnh của Phan là một phiên bản khác của nỗi đau vật thế sự đã dày vò lớp người trẻ thao thức như Chiến, Hiền, Trần đã nói trên đây. Phan là người thầy giáo yêu nghề, yêu người, yêu quê hương. Dạy học ở một ngôi trường hẻo lánh vùng bất an, Phan chứng nghiệm những hiểm họa đe dọa đến cuộc sống đồng bào và cuộc sống chính mình. Trong lớp học của chàng, bên cạnh những đứa trẻ ngây thơ, nhút nhát có cả người học trò đã trưởng thành đứng về một phía chiến tuyến, phía mà gia đình chàng đã hy sinh vì nhập cuộc. Trong khi đó thì chính Phan lại đứng trước viễn cảnh bị buộc phải cầm súng cho phía đối địch. “Phan dự tính thật nhiều, để rồi thời gian ngun ngút trôi qua chìm chàng xuống xoáy thất vọng. Mỗi ngày nhận ra trí nhớ kém thêm, thân xác mỗi mòn dần, cuộc đời bắt đầu ngừng lại, để cũng bắt đầu đổ dốc từ đó? Đời đổ dốc thì khó mà thắng, hãm. Cái dốc đổ trước ngôi trường có phải là cái dốc mà cuộc đời chàng đang gắn vào đời sống ở đây không?”

Nỗi hoang mang đó làm cho những nhân vật của Lữ Quỳnh, về tính khuynh hướng, gần với những nhân vật *phản đối chiến tranh* của Nguyễn Mộng Giác, Trần Hoài Thư, Ngô Thế Vinh, Ngụy Ngữ, Nguyễn Quang Tuyền, Lữ Kiều, Nguyễn Minh, Trần Doãn Nho... hơn là những nhân

vật *phản kháng xã hội* của Trần Quang Long, Thái Lãng, Trần Duy Phiên, Thế Vũ, Trần Hữu Lục, Tiêu Dao Bảo Cự, Trần Hồng Quang, Huỳnh Ngọc Sơn, Võ Trường Chinh... Nhưng chính vì không có những xác tín đến độ cả quyết mà nhân vật của Lữ Quỳnh rồi sẽ không rơi vào tình cảnh vỡ mộng quá bề bồng. Dù sao, trong tình huống nhập nhằng của lịch sử đương thời, ranh giới giữa hai thái độ phản đối chiến tranh và phản kháng xã hội không phải rạch ròi mà giao thoa, đan cài lẫn nhau trong từng tác giả, từng tác phẩm, thậm chí từng nhân vật.

Lời tựa của Nguyễn Mộng Giác viết cho tập truyện *Cát vàng*, bản in lần thứ hai, có nhan đề “Những ảo tưởng một thời”, như cách khái quát về một đặc điểm của những nhà văn trẻ lúc đó. Soi chiếu vào sáng tác của thế hệ mình, Nguyễn Mộng Giác nhận xét: “Chất liệu là chất liệu thật, ước vọng là ước vọng thật, nhưng kết quả của những cái thật ấy, sau kiểm chứng của thời thế, lại là những ảo tưởng”. Ông nói thay các bạn văn của mình, trong đó có Lữ Quỳnh, một lời tâm sự: “Những ước vọng nhân bản chúng tôi đặt cả niềm tin để viết văn bây giờ rõ ràng đã thành không tưởng, kẻ ác người thiện không chịu hệ quả khắt khe của luật nhân quả, nói chung mọi sự diễn ra không theo mong ước lãng mạn ngây thơ của chúng tôi thời đó. Ngược lại, cuộc đời gần như chơi trò nghịch ngợm, cười mũi vào những khuôn mặt ngơ ngác của chúng tôi. Chúng tôi trưởng thành, với vị đắng nơi đầu lưỡi” (2).

Tiêu biểu cho những sáng tác của Lữ Quỳnh nói lên “mong ước lãng mạn ngây thơ” đó là truyện ngắn *Người tù* trong tập *Sông sương mù*, về sau được tác giả đổi tên thành *Một người tù lãng mạn*. Thiên truyện viết về một tù binh quê quán ở Hà Nội, bị vây bọc bốn năm ròng giữa những hàng rào kẽm gai với nỗi niềm tuyệt vọng, các giác quan như bị tê liệt trước tương lai mù mịt. Nhờ cơ duyên gặp gỡ một người lính gác có lòng nhân ái, người tù bày tỏ ao ước được rời khỏi trại giam trong chốc lát, để được đi một vòng trên cát mềm với đôi chân trần, trước biển xanh đang tung bọt trắng xóa. Được toại nguyện, thêm một cơ duyên nữa,

trong quán nước gần trại giam, dưới ánh đèn hiu hắt, người tù binh đã gặp gỡ và trải lòng với một cô gái điểm có con lai Mỹ. Cùng nghe bài hát *Thương về năm cửa ô xưa*, hai người tưởng tượng ra ngày trao trả tù binh và chuyến tàu suốt Nam Bắc khi hòa bình trở lại. Họ lại tiễn đưa nhau một quãng đường cát ướt khi người tù ngoan ngoãn trở lại trại giam trước giờ viên lính canh đổi gác.

Một câu chuyện như vậy khó mà diễn ra trong thực tại chiến tranh khắc nghiệt trước đây. Nhưng nó vẫn là chân thực, không phải giả tạo, vì đó là biểu hiện ước mơ, khao khát chân thành của biết bao tâm hồn chưa hề bị đốt cháy bởi niềm thù hận.

Cho đến khi Lữ Quỳnh công bố hai tập thơ *Sinh nhật của một người không còn trẻ* (Văn Mới, 2009) và *Những giấc mơ tôi* (Văn Mới, 2013), nhiều người mới biết rằng ông làm thơ từ rất sớm, những bài thơ đầu tay xuất hiện thuở 17 tuổi. Nhưng đọc văn xuôi của ông, nhất là những đoạn miêu tả thiên nhiên và thể hiện hồn người, với những câu văn giàu ảnh tượng và nhạc tính, độc giả cũng có thể sớm nhận ra ông là một nhà thơ. Chất thơ, đó là một sở trường mà cũng là một giới hạn của ngòi bút văn xuôi Lữ Quỳnh. Nó bao phủ cảnh vật và đời người dưới một màn sương lãng đãng, đôi khi che khuất những khía cạnh dữ dội, bạo liệt của chiến tranh, làm giảm nhẹ những nỗi niềm u uất của con người.

Thật ra, Lữ Quỳnh vẫn có thể tái hiện những góc tối nghịch dị của đời người, chẳng hạn qua số phận mù Lết, người đàn bà tật nguyên trong *Gò Chim*, truyện ngắn mà theo chúng tôi là độc đáo nhất của ông về mặt nghệ thuật miêu tả tính cách. Nhưng hình như đó không phải là cái “tạng” mà ông ưa thích. Văn xuôi Lữ Quỳnh, vì vậy, ít có những góc cạnh thô ráp, sần sùi của đời sống. Bù lại, nó có sự lắng đọng, thâm trầm của những suy nghĩ và một nỗi buồn bàng bạc khắp các trang văn.

Nỗi buồn của tuổi trẻ một thời băn khoăn và thao thức.

HUỲNH NHƯ PHƯƠNG

(trích Tập san *Quán Vãn*, NXB Thanh Niên, Hà Nội, số 25, tháng 8-2014.)

(1) Nguyên Minh (2014): “Lữ Quỳnh, người bạn văn suốt cả cuộc đời tôi”, Tập san *Quán Vãn*, số 25, NXB Thanh Niên, Hà Nội, tháng 8-2014, tr. 7.

(2) Nguyễn Mộng Giác (2014): “Những ảo tưởng một thời”, Tập san *Quán Vãn*, số 25, NXB Thanh Niên, Hà Nội, tháng 8-2014, tr. 38.

NHÀ VĂN LŨ QUỲNH VIẾT TRUYỆN PHẢN CHIẾN Ở VỊ TRÍ VÀ BỐI CẢNH NÀO?

TRẦN VĂN NAM

Độc những bài thơ và truyện của nhà văn Lữ Quỳnh, độc giả chắc đều chung mang cảm nhận được nghệ thuật thiên về tác dụng gây xúc cảm nghệ thuật trong thơ (những tiếng vang vọng và hình ảnh nghiêng về hội-họa); và nội-dung nếu là truyện về chiến tranh thì đều có tính phản-chiến không mang màu sắc chính trị. Những điều này thật rõ ràng, và cũng chính vì vậy mà khi bàn về thơ truyện của Lữ Quỳnh, người viết bài này ngại có sự trùng lẫn với những bài viết của vài tác giả khác. Bắt gặp những câu thơ nào đặc ý nhất có thể tùy theo từng người, và cũng có thể đều cùng bắt gặp bởi cảm-thức đồng hành, do vậy lời bàn chắc phải bàn bằng những lời lẽ giống nhau, hay gần giống nhau. Văn hóa vốn thuộc truyền thống và cộng đồng, sự tương tự là lẽ tất nhiên.

Tác phẩm “Những con chữ lang thang không ngày tháng” của Lữ Quỳnh xuất bản tại hải ngoại trong năm 2016, gồm có nhiều bài thơ và nhiều truyện của tác giả, chắc đây là cuốn sách toàn-tập của nhà văn, và chắc mang nguyện vọng để lại cho đời công trình tim óc khá đầy đủ của mình. Thơ gồm 61 bài được tác giả có vẻ trang trọng đặt vào phần đầu của toàn tập, nhưng số lượng truyện của nhà văn Lữ Quỳnh bao trùm cuốn sách trên 530 trang, điều này khiến độc-giả có thể lưỡng lự gọi ông là Nhà Văn hay Nhà Thơ. Riêng những người bạn tâm-giao ông thường nhắc đến như nhạc sĩ Trịnh Công Sơn, họa sĩ Bửu Ý, họa sĩ Đinh Cường, nhà văn

Trần Hoài Thư; thì chắc chắn họ có thể hiểu tâm hồn Lữ Quỳnh sâu đậm hơn. Ở xa, chỉ qua tác-phẩm, ta lơ mơ nhận ra tâm hồn Lữ Quỳnh nghiêng về nghệ thuật Thơ ở phong cách Thiên Vị mà đậm nét là những tiếng vọng xa xăm; nghệ thuật Họa thì ở phong cách chọn lọc cái gì sắc nét, tức là ghi dấu hình ảnh nào nổi-trội trên bối cảnh mông quạnh hay trắng mờ sương khói. Nhận thấy trong thơ Lữ Quỳnh có vài hình ảnh đầy ấn-tượng như vậy, nhưng người viết không rõ thuật-ngữ trong hội họa gọi phong cách ấy là gì. Xin trích dẫn ra đây những câu thơ vang vọng và những câu thơ chủ ý chọn hình ảnh gây xúc cảm nghệ thuật của tác giả Lữ Quỳnh:

*ngày tôi về không còn anh
chỉ gió lang thang
trên vòm sáu già
con đường Duy Tân khô khốc
ánh đèn đêm.*
(trong “bài tháng tư”)

*nửa đêm tỉnh giấc
nghe tiếng gà trưa
đêm nắng ngày mưa
nửa vòng trái đất
... bàn tay ký ức
lòng ánh trắng hao
nhớ nắng vườn cau
mặt mừng mây trắng...*
(trong “đêm, ngày”)

*... bây quạ giăng hàng trên dây thép
những nốt nhạc đen giữa hoàng hôn
chập chờn trùng vây mộ địa...*
(trong “những giấc mơ tôi”)

*... chiếc cầu sắt đen
những thanh tà vẹt rỉ*

*tàu qua mỗi buổi chiều
để lại tiếng còi hoàng hôn
... người lính buồn nằm xuống
giấc ngủ ruộng đồng
mênh mông mây trắng
tiếng vỗ cánh
hư không.
(trong “người lính buồn”)*

Nghệ-thuật Thiên-vị trong thơ, hình ảnh trôi bật trong Hội-họa, ta cảm nhận mà khó viết thành một bài nhận-định độc đáo, vì đề-tài này đã có thật nhiều những bàn luận. Tính phản-chiến ở trong truyện cũng là đề tài quen thuộc khi liên-hệ đến chiến tranh Việt Nam trước 1975, vì vậy muốn tránh cảm nghĩ thoát tiên của độc giả về sự nhàm chán lặp lại của đề-tài này, thiết nghĩ sự độc đáo ở chỗ thử nêu ra bối cảnh nào khiến tác giả Lữ Quỳnh đã hoàn thành (viết và xuất bản trước 1975) hai tập truyện mà toàn bộ nội-dung đều là phản-chiến: Tập truyện ngắn “Cát Vàng” xb. năm 1971(bài của Trần Văn Nam viết về tập truyện “Cát Vàng” đã có trên vài mạng điện tử); và tập truyện vừa “Những Con Mưa Mùa Đông” xb. năm 1974. Người viết bài này chỉ mới đọc kỹ hai tác phẩm trên, và kể như biết khá đầy đủ vị trí đứng nhìn chiến tranh và bối cảnh khi sáng tác của Lữ Quỳnh, nên mới thử lấy đó mà nhận định tại sao tác giả cần viết về truyện phản chiến. Nếu là phản chiến dịch-vận thì vị-trí tác giả phải là người của chiến tuyến Xã Hội Chủ Nghĩa. Nếu là phản chiến Nhân Bản Ngoài Cuộc thì vị trí phải là người ngoại quốc không thân Mỹ, cũng không ghét Mỹ, nên mới tránh được chủ quan khi phán đoán. Lữ Quỳnh là một sĩ quan (ngành Hành chánh Quân-y của Quân Đội Miền Nam trước 1975, tức Việt Nam Cộng- Hòa); phục vụ gần suốt đời quân ngũ tại Tổng-Y-Viện Đà Nẵng, rồi Quân-Y-viện Quy Nhơn, vậy ông viết truyện phản chiến theo “quan-điểm” nào? Hằng ngày ở tại bệnh viện, ông chứng kiến những thống khổ thương tích, những thảm cảnh tang tóc, từ các chiến trường đưa về. Với bối cảnh đó, ông viết

theo “tâm tình” ngao ngán chiến tranh của người dân, muốn được yên ổn hòa bình, không gợn ý-thức chính trị làm lung lạc hay tác động thuộc phe phái nào. Ông nương theo cảm nghĩ của người dân bình thường trong những gia đình ly tán, kể như không có màu sắc ý-thức-hệ nào. Những cảm nghĩ ấy có thể không làm hài lòng người của hai chiến tuyến. Ta có thể theo dõi cảm nghĩ thực tế này ở bố-cục diễn tiến trong tập truyện vừa “Những Con Mưa Mùa Đông”. Tác giả đã sắp xếp truyện vừa này thành một chuỗi thứ tự có đánh số chương từ I đến XI. Ta thử tóm tắt cho mỗi chương và trích dẫn nguyên văn của tác giả để chứng minh “tâm tình phản-chiến” không màu sắc chính trị của người dân. Tác giả chỉ khách-quan nêu ra ý-kiến của người dân, không thêm lời bình-luận nào, chủ-đích làm nổi bật lòng ngao ngán chiến tranh của người dân, do họ đã trải nghiệm những mất mát chia ly trong gia đình. Tác giả thông cảm những thống khổ ấy hằng ngày như đã nói trên, vậy “tâm tình phản chiến” của người dân là thực tế. Với lòng mộ đạo từ-bi của Phật-Giáo, thể-hiện qua những câu thơ của Lữ Quỳnh: “... *thanh tịnh quang chân tâm/ ánh mây vàng tưởng niệm... khai tâm sám pháp di đà/ đêm xanh ngồi niệm hằng hà bóng sao... tâm nay nền sẵn ân cần/ thấp lên ánh đạo pháp thân hướng người...*”, tác giả đồng cảm quan điểm phản-chiến thực-tế của người dân. Họ không nghĩ xa xôi những viễn ảnh chính trị của hai bên chiến tuyến. Ta có thể nhìn thấy qua diễn-tiến cốt truyện biểu-hiện quan-điểm phản-chiến thực-tế của người dân trong tập “Những Con Mưa Mùa Đông”:

Phần I: Ông nội và cháu Vũ đang sống trợ trợ nơi vùng quê không an ninh. Tâm tình của ông nội muốn xa lánh chính trị khi nhớ đến một đứa con đã chết vì chính trị: “*Nghịch ngợm như mây... Lại cái tội hấu ăn nữa... Thế mà rồi mây không còn ở với tao, mây lại chết trong tư thế của người lớn...*”

Phần II: Lúc này, Vũ đã 11 tuổi. Mẹ Vũ có chồng đi tập-kết ra Bắc, lâu năm đợi chờ mòn mỏi, có ý tiếc thời xuân sắc

của mình, băng khuâng trước tình cảm của đồn-trưởng nghịch chiến tuyến với chồng. Những biến chuyển lung lạc tình cảm của người đàn bà được nhà văn diễn tả: *“Anh bỏ đi chừng ấy năm rồi đấy. Ngày chia tay chị đâu có nghĩ đến thời gian xa cách biệt đến thế này... Người đàn ông làm đồn trưởng trên khúc sông mà thuyền buôn của chị thường qua lại... ánh mắt y hướng về phía chị và bốn mắt tình cò giao nhau... Chị đứng dậy cúi nhìn ngực mình. Bộ ngực căng cứng sau lớp vải áo không có nịt vú... chị thấy màu da trắng ngàn của mình... vừa đi vừa nghĩ: đã bao lâu rồi mình không để ý đến thân thể mình?”*

Phần III: Thêm chi tiết tuy tác giả viết mập mờ không rõ lắm về thảm cảnh ly tán dành cho số phận những người con trai của ông nội: cha Vũ tên Cung đi tập kết; hai người chú của Vũ cũng đã mất, mà một người thì hình như bị chết chém vì tham gia chính trị. Ở đây, tác giả lặp lại ý tưởng không ưa chính trị của ông nội từng biểu lộ lúc nói thầm với những người con đã mất, trong phần I: *“Tham gia, tham dự, tham gì gì đi nữa, rồi cũng chỉ có khổ cái thân già của cha mày thôi con ạ.”*

Phần IV: Trong đêm với cơn mưa dài mùa đông, có một người lạ mặt đến báo tin: Cha Vũ từ miền Bắc đã trở về, hiện đang là Chủ-tịch liên tỉnh. Trích dẫn những vẻ bí mật trong đàm thoại khi người liên-lạc-viên đến trong đêm khuya: *“Ánh của anh ấy đây mà. Trời ơi, anh đây mà. Anh khác quá... Xem rồi đốt ngay đi. Bác và chị đều mạnh cả chứ?... Không lâu lắm đâu. Chính nghĩa sẽ phải thắng... tôi già rồi. Tôi không mơ ước gì nữa hết ngoài việc mong sao gia đình sớm đoàn tụ...”*

Phần V: Đồn trưởng lập kế, lấy cớ một đêm mất an ninh, yêu cầu các thuyền buôn phải ngủ đêm gần đồn, chủ đích quyen rũ mẹ Vũ, người đàn bà mà ông biết rõ lý lịch có chồng đi tập kết. Trích dẫn những dòng về ý thức kháng cự nhưng yếu ớt, cảm thức bề bâng, rồi lại xuôi tay đi vào cảm giác: *“Người đàn bà ý thức rõ ràng: có phản đối, kháng cự gì chẳng nữa thì phải hành động ngay từ đầu, ngay trước khi bước chân vào căn phòng của y... Khi ở trong căn*

phòng người đàn ông rồi thì tất cả những chống đỡ của chị tưởng đã quá muộn... Chị nhìn y bình thân ngồi hút thuốc trong lòng chiếc ghế mây lớn... Trong sự im lặng bình thân đó của người đàn ông, chị còn tìm thấy vẻ đắc thắng đầy tự tin của y. Điều này bỗng làm chị đâm giận mình khủng khiếp. Chị muốn nguyên rửa chị, khinh bỉ chị... Chị nhắm mắt lại. Hình ảnh người chồng xa xăm theo thời gian đã mất hút dễ dàng... Chị đã quên tất cả. Trong chị chỉ còn có biến cảm giác hực lửa.”

Phần VI: Mẹ Vũ thú nhận với cha chồng về ý định lập gia đình với đồn trưởng. Những chuyện về thăm con và nhà chồng cũ ngày càng thừa thớt, cuối cùng thì hoàn toàn chấm dứt. Ông nội muốn Vũ lên tỉnh học, không nên ở vùng quê thiếu an ninh. Trích dẫn phản ứng nửa khinh giận, nửa thúc thủ trước động cơ dứt khoát ra đi của con dâu: “Người đàn bà nói, nhưng đến một lúc nào đó rồi cũng phải im lặng khi người đối diện mình với thái độ im lìm khinh bỉ đến bất động như tượng đá... Quyền chị. Tôi tiếc chị đã quyết định quá sớm... Quá sớm ư? Cung, người con trai của ông bỏ đi từng ấy năm rồi mà ông còn bảo là quá sớm ư? Ông còn muốn đưa con dâu của mình chờ đợi Cung đến bao giờ nữa?”

Phần VII: Vũ lên tỉnh học đã mấy năm rồi, nay đã 16 tuổi. Đồn trưởng bây giờ thành phé binh do thương tích đụng trận. Mẹ Vũ đã có con với người chồng mới đó, hai người sống tại một vùng thôn dã nhưng không xa nơi Vũ trọ học. Vũ cũng đã vài lần đến thăm. Do ảnh hưởng từ ông nội, Vũ tỏ ra không ưa tham gia tổ chức chính trị như Thông, bạn học của Vũ. Và Vũ cũng không ưa đòi lính tráng qua đời lần đàm thoại với cựu đồn-trưởng: “... tình hình mỗi ngày một khó khăn. Không khéo vài năm nữa thằng Vũ đi lính gấp... Không. Không bao giờ tôi đi lính... Người đàn ông và cả mẹ Vũ không thể nào hiểu được... Nếu họ nghe được câu hỏi vang lên theo nhịp tim đứa trẻ thì sẽ không bao giờ họ hỏi hoặc có thái độ chạm đến sự phần nộ của hắn... Vũ thường tự hỏi tại sao cha hắn bỏ đi. Tại sao người ta có thể chọn lựa một cuộc sống quá khó khăn... Hình ảnh những

người chú bị chết chém... Với tâm trạng đó, Vũ làm sao nghe được những lời... về chuyện chiến tranh, lính tráng; nhất là sự chém giết...”

Phần VIII: Do đã trải nghiệm nỗi buồn của một gia đình nhiều mất mát ly tán, Vũ có khuynh hướng cầu an, không có tinh thần tranh đấu như Thông, và đầu não chỉ huy là Thầy Trần. Trích dẫn sau đây hai thái độ trái ngược ấy: *“Thông ạ, tôi không biết ngày trước, nghĩ thế nào mà ba tôi thoát ly gia đình một cách dứt khoát như vậy... Mẹ như bỏ đi hẳn... còn ông nội già nua... ông chờ gì ở người vắng mặt?... ông chỉ chờ và ao ước mỗi một điều là sự yên ổn, sum vầy.... Thông nói: Mình hãnh diện khi học môn Việt sử. Tao nghĩ mày càng hãnh diện hơn khi có một người thân yêu như vậy.”*

Phần IX: Năm nay, Vũ về quê ăn Tết sớm với ông nội, rồi sẽ trở lại tỉnh hưởng một Tết tha hương với bạn đúng ba ngày xuân. Nhưng ông nội muốn Vũ trở lại tỉnh sớm hơn vì tình hình vùng quê đang bất ổn. Trích dẫn những điều lo lắng của ông nội Vũ: *“Mày về chỉ gây thêm mối bận tâm, lo âu cho tao thôi... Tao biết sắp lộn xộn tới nơi rồi...”*

Phần X: Vũ trở lại tỉnh trong một ngày mưa buồn. Phần tả quang cảnh buổi lên đường và lời dặn dò của ông nội, khiến độc giả phân vân phải chăng tác giả dự báo có màu xanh vươn lên từ sự khô héo; đồng thời như có dự báo những điều không may trong những lời nói gở: *“Vũ sững sờ trước cây mai chết khô... Chợt Vũ chú ý đến một chút màu xanh nhô ra... để rồi sung sướng đến ngất ngây... cành mai khô kia vẫn chưa chết... Vũ à, con nhớ đi chuyến xe thứ hai... Đường sá lúc này nguy hiểm lắm đấy... Ông nội yên chí, cháu đâu có gặp gì... Hơn nữa, rủi ro lắm mới gặp... Ông già suy: Thôi đừng nói nữa.”*

Phần XI: Phần trước, tác giả khiến ta nghĩ tới màu xanh hy vọng; đồng thời lại khiến ta nghĩ tới dị-đoan trong lời nói gở. Phần cuối này, tác giả lại khiến ta nghĩ tới sự may mắn hay rủi ro trong thời chiến tranh, con người không tiên đoán nổi: tưởng may mà là rủi, tưởng rủi mà lại may... Vũ đi chuyến xe đầu tiên, theo thường lệ có lính mở đường mà

bây giờ vẫn chưa khởi sự. Xe lại trục trặc máy móc cần sửa chữa. Phải chăng đó là may. Bỗng một đoàn xe nhà binh gấp rút đi qua, vậy không cần lính mở đường. Và xe hành khách lại nổ máy, bám kịp sát đuôi chiếc xe cuối của đoàn công-voa nhà binh. Nhưng đây lại là rủi: đoàn xe nhà binh bị phục-kích; xe hành khách bám sát đuôi cũng bị trúng nhiều loạt đạn, Vũ bị tử-thương ngay ở những trái đạn đầu tiên: *“Đôi môi Vũ run rẩy, cuối cùng chỉ thốt được hai tiếng “cha ơi”, trong khi hình ảnh khu vườn của mùa mưa quê nhà, chiếc đầu lắc lư của ông nội, cùng với những kỷ niệm hăm hiu thời thơ ấu của Vũ hiện ra để rồi trắng dần như mưa mù mùa đông.”*

Qua cốt truyện gồm 11 phần mang tính kết cấu xếp đặt diễn tiến, mở đầu với hai ông cháu, kết thúc cũng là hai ông cháu (cháu thì tử nạn trong cuộc giao tranh; ông thì tiếp tục sống hăm hiu trong vùng quê bất ổn). Hai nhân vật này là chính, cùng mang tâm tình mong đừng có chiến tranh, nhưng rốt cuộc họ chính là nạn nhân. Chiến tranh oan nghiệt và phi lý phủ trùm hai nhân vật này. Họ muốn tránh mà không thoát khỏi. Những nhân vật tưởng là chính diện như người cha của Vũ (tập kết ra Bắc và trở về hoạt động); hoặc như Đồn trưởng phía quân đội Miền Nam (Việt Nam Cộng Hòa); hay người mẹ của Vũ (tình yêu trước và sau cho hai người đàn ông thuộc hai phía đối nghịch): Họ chỉ là phụ-diễn để làm hiện rõ “tâm tình phản chiến” của hai ông cháu. Xin không dùng từ ngữ “quan điểm phản chiến”; bởi vì “Quan Điểm” mang tính trừu-tượng thuộc về lý tưởng; còn “tâm tình phản chiến” mang tính cụ thể của những con người đã thực sự chạm trán với thống khổ do chiến tranh. Ông già thì với ba người con ly tán và chết vì cuộc chiến; đứa trẻ có người cha biền biệt và người mẹ bỏ đi lấy chồng khác. Cho nên phản chiến thực tế từ hoàn cảnh. Bài này chủ yếu là trích-dẫn: Những trích dẫn trong 11 phần trên chủ-đích làm độc giả cảm thông tính chất “phản chiến thực tế”, có thể không sâu xa như “phản chiến lý tưởng” mang tính “Quan Điểm”. Nhà văn Lữ Quỳnh với hơn 10 năm làm việc trong các quân-y-

viện tại Đà Nẵng và Quy Nhơn vào thời chiến tranh khốc liệt, hằng ngày mắt thấy tai nghe những thống khổ của thương bệnh binh, của thân nhân họ, nên không thể không ghi lại tâm tình phản chiến thực tế này. Sống trong bối cảnh ấy, ông đã san sẻ cùng họ nỗi thống khổ qua tập truyện “Những Con Mưa Mùa Đông”.

TRẦN VĂN NAM

City of Walnut, California, tháng 7 năm 2017

BÊN LY CÀ PHÊ, ... THÁP THOÁNG BÓNG LỬ QUỲNH

tản văn Nguyễn Lê Uyên



Thế hệ chúng tôi không có tuổi trẻ và được gọi với cái tên rất mực mỹ miều nức nở: Thế-hệ-chiến-tranh. Thuật ngữ này vừa bi hùng lẫn bi hài. Và rồi chiến tranh cũng qua đi mà không có hòa bình, không cả đoàn tụ. Anh em bạn bè lưu tán tứ phương. Ngó tới ngó lui, cái thế hệ ấy cũng đã trên dưới bảy mươi! Nghĩa là đang ở lứa tuổi, nói theo ông bạn nhà thơ thiên giả Đỗ Hồng Ngọc, là bắt đầu tuổi hờm hờm, chuẩn bị chín rục. Thoắt nghe cũng gờn gợn thịt da, trong vài lần chợt nghe tiếng chim rớt giữa đêm khuya khoắt.

Lòng chùng. Chân mỏi. Chẳng còn những ham muốn bay nhảy như thuở nào, rất xa qua những tờ lịch mà lại gần như một cơn mơ. Cuối cùng thì đành lui về căn nhà cổ xưa, nấp sau vườn cây rậm rạp như thể quy ẩn, đến nỗi ông bạn văn Trần Hoài Thư tận xứ người giá buốt, hạ bút về nguyệt bạch ngọc chân dung tôi: *“con sói già cô đơn giữa bãi xương rồng”*! Mà cũng phải thôi, sáng sáng tự pha ly cà phê ngồi ngó trời nhìn đất; quay vào phòng vi vút với chiếc máy tính, lôi những sách báo cũ đọc và sống với cái quá khứ heo hút để gặp lại tất cả bạn bè trong đó, trên trang giấy ó vàng, qua những dòng chữ chi chít trên màn hình, mừng vui, buồn tủi hỗn độn chen lẫn nhau.

Bạn bè chí cốt chí thân chẳng còn ai ở xứ xương rồng bàn chải này để chia sẻ. Nhưng cũng còn có chút may mắn, được hai người bạn trẻ năng lui tới, lúc ngồi cà phê, lúc trước ly rượu nhạt mà tình thì đậm mặn như muối như gừng! Một bạn là giảng viên trường ĐH địa phương, một là chủ quán ăn, có phần hao hao giống với anh quán của cụ đồ Chiêu trong Lục Vân Tiên. Cả hai đều sành văn chương sách vở... Bữa nọ, trên bàn bia (loại bia tươi rẻ mặt), anh quán cảm khái chuyện nhân tình thế thái sao đó, cất giọng: *“Tay với trời cao không thấu nỗi/ Tuổi già thiếu bạn cũng mồ côi”*. Anh quán ngáp ngừng, nhìn về phía xa như đón đợi cái tuổi già, nay mai sẽ đến với mình. Tôi tiếp lời đọc lại khổ thơ:

“...Thềm rượu mà ta không uống được

Bạn thì xa tri kỷ cũng đi rồi

Tay với trời cao không thấu nỗi

Tuổi già mất bạn cũng mồ côi”.

Mất bạn chứ không phải *thiếu bạn*! Thời buổi này, chúng ta đã mất khá nhiều bạn, đủ kiểu mất: Đồ vỡ, ly tán sau 30.4, chạy theo danh vọng hão, đề cổ bạn bè để leo lên chiếc ghế được ban phát, thậm chí bán cả bạn cho bọn quỷ dữ... Có nhớ thơ của ai không? Quán trả lời, ông Lữ gì đó, thằng bạn ở Sài Gòn đọc cho nghe hồi hôm. Nó tâm trạng, anh... Bài dài nhưng chỉ nhớ hai câu. Tôi nghĩ, thời buổi văn chương chữ nghĩa bị chìm lấp đằng sau bức màn kim tiền mà còn có

năm ba độc giả chịu khó đọc và đồng cảm với tác giả, âu cũng là niềm hạnh phúc! Tôi nói với giọng điệu vui hẳn lên: Ồ, thơ Lữ Quỳnh, một trong những người sáng lập Gió Mai ở Huế, tiền thân của Ý Thức sau này. Anh Quán nhảy chồm lên, em có đọc Lữ Quỳnh một truyện ngắn không nhớ tên, hình như một ông già chuyên gói xác, một chuẩn úy làm ở ban chung sự, và một người mẹ, một thiếu phụ đi tìm con, tìm chồng trong nhà xác... Truyện đọc nghe buồn buồn, lạnh như chính người đọc đứng trong nhà xác thật! Tôi nói: Có thể nội dung và tựa truyện ngắn (Mùa Xuân Hư Vô) chú không nhớ tường tận, vì đã trên 40 năm rồi còn gì, nhưng nhận xét ban đầu thì khá chính xác, bởi style của Lữ Quỳnh, từ truyện dài đến truyện ngắn... và cả thơ vẫn cứ lạnh lạnh như lớp sương ban mai, như tuyết tan ngoài hiên thêm. Đôi lúc, vẫn có lửa nhưng không phải loại lửa bùng cháy, hùng hực mà, là ngọn lửa chọt lóe lên, sáng một góc và tan vào lớp bụi như *những cơn mưa mùa đông xứ Huế*. Cao hứng, tôi dông dài tán: Nếu chịu khó ngồi đếm nỗi buồn của các nhân vật (trong truyện và thơ) Lữ Quỳnh tạo ra thì có đến hàng trăm cảnh buồn khác nhau, trong một không gian và thời gian không cố định: *“Nỗi u buồn như muốn thay hết ý nghĩa của cảnh vật. Làm sao để sống được phần đời còn lại của những kẻ đang nằm bất động trong các túi ni-lông đó? Kiên quay trở vào đứng cạnh một chiếc quan tài. Hắt rút nắm hương thổ thổ trong lòng bàn tay, rồi châm vào ngọn nến”* (Mùa Xuân Hư Vô).

Nhìn hai bạn trẻ, họ thuộc thế hệ sau, không tham gia vào cuộc chiến bắn thù, nhưng chắc chắn họ đã nghe, đã thấy, đã sống... với chiến tranh; đã nhìn thấy những cái chết phi lý ngoài đời thực và qua sách báo; họ cũng phân biệt được rạch ròi hạnh phúc và đau khổ, sống và chết, tuổi trẻ và già, chiến tranh và hòa bình?

Với thế hệ chúng tôi, trong chiến tranh, tuổi trẻ bị vãi ném và bị phung phí đến nỗi nhiều nhà văn đã phẫn nộ: *“Chiến tranh là cái cặc chó gì”*, Thảo Trường; còn Y Uyên: *“Chiến tranh cái con mẹ gì mà lâu quá vậy?”*; Phan Nhật Nam thì gọi bằng hai từ *“địa ngục”*. Phạm Ngọc Lư tổng kết cuộc

chiến bị thảm và bản thủ kia bằng: “*Trong cuộc chiến tàn khốc này, đũa nào sống sót là kẻ chiến thắng*”. Hai chú thấy đó, chỉ vài ba từ nhưng quá là bi thống! Cho nên, người đọc dễ nhận ra, trong hầu hết các tác phẩm của các nhà văn trẻ miền Nam, thân phận làm người luôn được đặt lên trang giấy với những câu hỏi ngắc ngoải, không lối thoát.

Với Lữ Quỳnh, thân phận làm người trong thời buổi ấy, thường đặt ở những tình huống, không gian và thời gian khác nhau như một ám ảnh nặng trĩu khi phải làm người: “*Là tuổi già nên phải chết, chết trận mạc, chết tự tử, chết vì chống tham nhũng... sau này hẳn đã sợ mưa như sợ thần chết, vì mưa không làm hẳn thấy đường, không thấy đường thì làm sao mà thấy địch? Không thấy địch thì địch thấy ta. Địch thấy ta, thì ta không bao giờ còn thấy bạn bè, cha mẹ, anh em nữa*” (Người Ngồi Đợi Mưa).

Trong hầu hết các tác phẩm của Lữ Quỳnh, chúng ta không tìm thấy sự phẫn nộ hiển lộ qua những câu từ, nhưng nỗi buồn thì dư thừa. Ông buồn vì mất bạn, buồn vì hoàn cảnh khắc nghiệt trên mảnh đất ngày càng lụn tàn bởi chiến tranh, buồn vì xa xứ... Có hàng chục kiểu buồn như thế. Cho nên đọc Lữ Quỳnh là soi tìm nội tâm qua câu từ. Đó là nội tâm bị băm vằm, bị tổn thương do những tác động khách quan oan nghiệt, đề lên từng phận người trong dòng lịch sử biến động không ngừng:

Ngồi tưởng quê nhà đang có bạn

Đũa nằm hùi hắt chốn trắng sao

Đũa đang chiếc bóng đêm mờ tỏ

Thì cuộc sum vầy nay chốn nao?

Có sống trong trận “cuồng phong sử lịch” này mới cảm hết nỗi đau xót trong 4 câu thơ trên.

Một sáng nọ, sau những trận mưa dầm dề như cầm chỉnh mà trút liên tu bất tận nhiều ngày ròng, bất ngờ sáng sau, trời bật nắng, loại “nắng rợn” khó mô tả chính xác. Mưa đã gội rửa mọi bụi bặm, nắng phốt lên chút hồng hào, đủ để mấy con chim sẻ rung rung rìa lông cánh; mọi thứ đều đẹp, thơm tho như “*em gái Mọi tắm trường sớm mai*”. Cảnh vật đã vậy hướng con người. Anh bạn giảng viên gọi điện thoại:

Em với anh Năm quán ngồi cà phê, có cả nhân vật em gái văn nghệ. Anh chạy xuống chơi.

Mất 7 phút chạy xe máy. Cả ba đang ngồi nơi hiên hóng nắng. Những giọt cà phê đen nâu nhỏ chậm. Bắt tay. Ngồi xuống ghế. Ngó cô em thấy bữa nay xinh xinh, mặc dù đang nín tuổi 50, miệng tôi bật ra:

...Tôi không còn trẻ để cầm tay em nữa

Nhưng...

Tay tôi nắm chặt tay cô em, lòng gợn lên những con sóng lẫn lẫn. Tôi không biết cái gợn kia là từ bàn tay ấm áp của cô hay từ câu thơ của Lữ Quỳnh rung lên như một sợi dây đàn ngân nga...? Nhưng dẫu sao, giữa bàn tay người sương phụ và thơ như có một liên hệ còn cào nơi tôi. Nói khác, những câu thơ dẫn trên đã làm đẹp cho buổi sáng trong vắt, tôi nghĩ vậy.

Một buổi sáng tuyệt đẹp. Nắng rơn, hưng hửng, có bạn tri âm lại thêm người đẹp ngồi quanh nói chuyện văn chương, là điều tuyệt diệu ở tuổi 70 - cái tuổi tôi hay gọi đùa là tuổi “dây thì 70” gờn gợn những ngọn gió heo may trong lòng, theo nhiều nghĩa khác nhau...

... Nhiều đêm không ngủ được, lồi trên kệ sách, bất kỳ của ai đọc “túra lửa từa lửa” để dỗ giấc, từ mấy ông Tàu đời Đường chí đến ông Tây Nga La Tư, Pháp, Mỹ... nghĩa là vớ được quyển nào đọc quyển đó, đọc đến mệt như con mắt.

Có trận, Lữ Quỳnh thức trắng với tôi. Tôi dẫn vọc anh ta, làm tình làm tội anh ta, bỏ lên bộ não xẻ thịt thơ anh ta. Mà thật lạ, mỗi lần dẫn vọc, xẻ mổ như vậy lại hiện ra một Lữ Quỳnh rất khác trong từng ấy ngôn ngữ, từng ấy bài thơ... cứ như một cánh chim lạc đàn, không hốt hoảng mà lại ung dung vỗ cánh trong bầu trời xanh thăm thẳm, thênh thang. Ấy là những lúc anh nhớ bạn bè, viết những câu thơ về bạn, như có lần tôi đã viết: “Vớ những bài thơ viết về những người bạn, có lẽ tâm trạng nhất, não lòng nhất vẫn là bài *Người ngồi khâu di sản*. Ngôn ngữ không chất lọc, không ẩn dụ; chúng tự do như ngôn ngữ chụp hình, nhưng ông đã chọn đúng góc sống cho bố cục, nên chỉ lia qua, người đọc đã cảm thấy ngay hình ảnh một “ông đồ già”, nhưng xót xa

cay đắng gấp vạn lần ông đồ của Vũ Đình Liên năm xưa, bởi ông đồ Thư đã cố nén những giọt lệ tủi nhục, kiên nhẫn, miệt mài ngày đêm gom góp những đứa con tinh thần bị “chôn sống”, bị “hỏa thiêu” còn sót để tái hiện hình hài dòng văn học miền Nam bị bức tử một cách oan ức.

Tóc bạn trắng, trắng như mây

Tóc bạn trắng như tuyết New Jersey

...

Cặp kính lão dày trĩ xuống

Kim đâm vào tay không biết đau

...

Hai mươi năm di sản mây trôi

Chỉ mình bạn ngồi khâu, khâu mãi.

(Người ngồi khâu di sản)

Hay về những giấc mơ của anh: “...luôn là lớp mây trắng trôi bồng bềnh vô định trong thơ ông. Giấc mơ gần như xuyên suốt nửa đời làm thơ của ông. Nó không hình thù nhân dạng, mờ mờ bay qua mắt ông, tâm hồn ông như một ảo giác và bay thẳng, trôi mát, không đọng lại, để sau đó, từ Samudaya, thơ ông như giọt nước đọng trên phiến lá, rớt xuống và tan biến đâu đó giữa đất trời, cây cỏ, như có như không.

Ông ghi lại những cảm giác trống rỗng, những hình ảnh trống rỗng đã chạm khế vào ông và bay đi không để lại dấu vết. Tất cả đều phẳng phiu như một thấu kính một chiều trong suốt, trong hơn khí trời, không thấy, không sờ chạm được.

Trong những giấc mơ

Ký ức trắng

Như tấm gương soi

Không giữ lại bóng

Hay:

Những giấc mơ nông nàn

Lạ lắm...

Sáng ra không nhớ gì.

(Mây trong những giấc mơ)

Ngồi nhớ anh, thích những bài thơ đầy tâm trạng với tôi,

bền lan man tản mạn đôi dòng; nhưng mà nói thế nào, phân tích thế nào thì những trang thơ lẫn văn xuôi của Lữ luôn là những thôn thức, khao khát... cứ như ngọn lửa cháy trong đêm đông giá buốt, như Du Tử Lê đã viết: *“Hôm nay, đọc lại những trang văn của Lữ Quỳnh, tôi vẫn còn nghe thoảng hương thơm của lòng nhân hậu. Hay, tính-lành của một con người không bị ô nhiễm bởi lửa than, nguy nàn, tổ quốc.*

Tuy Hòa tháng 7/2017

SÁNG TÁC CỦA LỮ QUỲNH (trích)

Sông sương mù Lữ Quỳnh

Bởi không còn cách nào hơn để trấn tĩnh đám trẻ, người đàn bà đã nói vào tai chúng nó mỗi khi nghe tiếng đạn rít qua đầu và nổ chát trên xóm chợ: súng dưới đồn bắn đi đó mà, các con cố ngủ đi đừng sợ. Lâu dần câu nói đó trở thành điệp khúc và không còn hiệu nghiệm để giữ tâm hồn đám trẻ yên ổn như những lần đầu. Bé Phụng bắt đầu thắc mắc, khi nhận ra sự hốt hoảng của mẹ. Mỗi lần nghe tiếng đạn réo, mỗi mẹ run rẩy những lời cầu nguyện, hai cánh tay vội vàng ghì lấy chị em nó vào lòng. Người đàn bà lúc đó, vì bản tính tự vệ, đã cố thu rút mình và đám con lại thật nhỏ, vô tình quên đi sự ngọt ngào và đau đớn của chúng nó. Đám trẻ vì sợ hãi quá, không dám khóc, nhưng vẫn cố đưa hai

bàn tay nhỏ bé ra gỡ dần vòng tay mẹ để có thể ngẩng cao cổ thêm một chút cho hơi thở được nhẹ nhàng. Bé Phượng lớn hơn cả, thỉnh thoảng bị mẹ bỏ quên được ngồi thư thả trong một góc hầm, tuy thế nó cũng không dám có một cử động nhỏ nào, nó phải ngồi ôm gối và gục đầu xuống mỗi lần nghe tiếng đạn bay qua và nín thở chờ tiếng nổ vang lên tức ngực, mới đưa mắt lăm lét nhìn mẹ, bây giờ chỉ còn là một khuôn mặt tái xanh với đôi mắt như lồi hẳn ra ngoài chân mày vì khiếp đảm. Những lần đó trông mẹ tội nghiệp quá chừng, và nó muốn khóc.

Đã nhiều ngày qua, không có đêm nào là không nghe tiếng nổ rền trong khu vực quận, do đó trong lần nghỉ hành quân mới nhất dù không tới nửa ngày, người chồng cũng đã loay hoay mang những tấm ván xuống đặt dưới hầm để tránh hơi đất cho lũ trẻ. Người đàn bà rất hài lòng vì nghĩ rằng nàng và đám con có thể ngủ luôn dưới hầm, tránh được những lần hốt hoảng đến ẵm đứa này quên kéo đứa khác mỗi lần choàng tỉnh giữa tiếng đạn pháo kích, chạy từ nhà trên xuống chiếc hầm ở cạnh bếp.

Bé Phượng lúc đó có vẻ thích thú với chỗ ngủ mới, nhưng dần dà rồi nó cũng bức mình vì mỗi lần súng nổ là mỗi lần cát từ trên hầm rơi xuống mắt nhức nhối. Đã xót mắt đến không ngủ được, mà xuýt xoa thì bị mẹ mắng tại sao ngủ không chịu nằm nghiêng nằm xấp. Trong bóng tối của chiếc hầm, con bé không dám hé răng. Nó trở mình quay mặt vào thành đất, những giọt nước mắt lặng lẽ lăn trên má làm dịu lòng nó lại.

Công việc mỗi ngày của bốn mẹ con thật giản dị. Sáng sớm bé Phượng mang áo quần dơ của các em xuống bên sông giặt, trong khi người đàn bà loay hoay nhóm bếp nấu một nồi khoai lớn cho đám trẻ ăn lai rai cả ngày thay quả vật, và một nồi cơm dành cho buổi trưa vì nàng thường ở chợ về trễ. Khi nào bé Phượng ở bếp lên, cũng là lúc người đàn bà sửa soạn xong quang gánh đi ra chợ. Nàng dặn con, câu nói mọi ngày tưởng như không thay đổi, dù chỉ một tiếng:

- Nhớ chơi với em ngay miệng hầm, đừng đi đâu xa

nghe Phượng!

Con bé vâng lời mẹ. Nhưng có những buổi sáng trời tốt, không gian im tiếng súng, nó vẫn thềm dần em ra bên sông chơi. Ở đó nó có thể ngồi trên một thềm đá, nhìn sương mù trên mặt sông và chờ đợi những chuyến đò ngang xuất hiện, lúc đầu chỉ nghe tiếng chèo khuấy nước, tiếp theo là nửa con đò rồi người lái với vành nón mờ nhạt hơi sương. Bé Phượng cảm thấy thích thú khi nhìn cảnh vật bên sông dần dần hiện ra trong sương mai mỗi lúc một tan dần. Sự xuất hiện của cảnh vật như một khám phá riêng của nó. Kia ngọn cây, kia mái nhà, kia người gánh nước...

Nhiều lần bé Phượng muốn hai đứa em mình cùng tham dự vào trò chơi đó, bằng những câu đố: “sau cây bàng là cái gì?” rồi chờ một chút cho sương loãng dần để nhận ra “là cái nhà” và đố tiếp “sau cái nhà là cái gì?” cho đến khi nắng đã lên rực rỡ giữa sông, và trò chơi trong sương mù chỉ còn như giấc chiêm bao. Nhưng những đứa em của Phượng có vẻ không khoái trò chơi ấy. Chúng nó thích khom lưng lặn những trái vông trên cát để tưởng tượng đến đầu xe hoặc xé những ngọn lá chuối vắn kèn thổi te te bắt chước người dân vệ gác cầu. Đám trẻ có đời sống riêng thật vô tư. Trong những lần pháo kích, chúng nó đã sợ hãi vì tiếng nổ vang dội khủng khiếp, chứ chưa biết sợ hãi về những gì xảy ra đằng sau tiếng nổ ấy. Người đàn bà thường cẩn thận bắt chúng ngồi dí dưới hầm, cho đến khi nàng biết chắc những chiếc xe cứu thương đã chở hết nạn nhân ra khỏi khu vực. Người đàn bà quen dần cảnh đổ nát của chiến tranh, nàng không còn sợ hãi và lo lắng quá về cái tai nạn từ trời cao trút xuống ấy nữa. Thật khó mà trốn thoát. Sống phút nào hay phút đó, người đàn bà nghĩ thế, và cảm thấy bình tĩnh lại. Điều lo lắng nếu có ở nàng là sự lo lắng đôi khi như mỗi bận tâm thường trực, về người chồng mà những cuộc hành quân liên miên đã giữ chân chàng tận vùng đồi núi phía bắc quận ly từ nhiều tuần lễ nay.

Không nhìn hết được mặt sông vì sương mù dày đặc, nhưng bé Phượng cũng biết mặt sông sáng nay thật phẳng lặng. Trời lành lạnh. Trong không khí như có bụi nước, con

bé không để ý nó đã dậy sớm hơn mọi ngày. Dòng sông yên tĩnh trắng ngần sương mù nhìn xa như một dải lụa. Những giọt sương còn rơi tóc tách thật nhỏ và êm đềm từ những ngọn lá cao xuống các tàu lá thấp. Bé Phụng bước xuống bên sông đặt nắm áo quần dơ trên một tảng đá, rồi khom mình đưa tay khoát nước. Nước lạnh quá làm nó rút tay về, nhưng rồi lại nhúng xuống, lần này sâu hơn và nó mỉm cười nhìn theo sóng nước phía sau bàn tay di động. Nó im lặng với sự nghịch ngợm đó được một phút thì ngẩng mặt lên, bỗng dưng có cảm giác phía sau mình đang có người nhìn trộm. Nó e dè thoáng chút sợ hãi, từ từ quay mặt lại. Vẫn sương mù dày đặc trong các cành cây. Con bé yên tâm ngồi nhìn ra sông và bắt đầu nhúng mớ đồ dơ xuống nước. Nó không biết rằng cái cảm giác có người nhìn trộm chẳng nhằm lẫn chút nào, bởi người đàn ông đang ngồi thu mình dưới một gốc cây bên mé nước lúc đầu đã đứng dậy định tiến về phía nó nhưng sau nghĩ thế nào lại ngồi xuống như cũ, ánh mắt đăm đăm nhìn ra mặt sông có vẻ ngóng đợi. Gã cho tay vào túi áo móc bao thuốc lá lấy một điếu gõ gõ xuống mặt đồng hồ rồi gắn lên môi. Gã cho tay vào túi quần để tìm hộp quẹt, túi bên trái rồi túi bên phải. Gã quên hộp quẹt đã hết và chiếc vỏ không đã bị gã ném xuống dòng sông từ bao giờ.

Cuối cùng người đàn ông gỡ điếu thuốc ra khỏi môi lẩn lẩn giữa hai ngón tay trở và cái, rồi có lẽ như không dần được sự thèm một hơi thuốc, gã đành đứng dậy một lần nữa nhếch bước lên về phía con bé xin lửa. Tuy những ngọn lá khô đã ướt đầm sương đêm không gây ra tiếng động nào dưới mỗi bước chân người đàn ông, con bé vẫn linh cảm thế nào một lần nữa quay trở lại và ngờ ngàng đứng dậy, trong tay còn nguyên nắm áo quần đang giặt dở. Người đàn ông đưa một bàn tay ra phía trước như muốn trấn tĩnh sự kinh ngạc của bé Phụng. Gã nói:

- Bác cần một que diêm.

Con bé vẫn đứng lặng, trong khi gã tiến thêm vài bước. Bây giờ Phụng có thể nhìn rõ người đàn ông. Đó là một kẻ lạ, quá lạ đối với nó trong khu vực này. Gã đội một chiếc

mũ lưỡi trai bằng nỉ xám, áo quần màu cứt ngựa nhưng không giống như đồ lính mà cha nó thường mặc. Cách phục sức đó làm cho người đàn ông có vẻ gọn gàng và nhanh nhẹn ra. Bé Phụng vẫn nhìn sững gã cho đến khi gã mỉm cười nhắc lại câu nói cũ:

- Bác cần một que diêm, cháu có mang theo đây không?

Con bé lắc đầu. Nó đứng yên một lúc mới nói:

- Bác đợi cháu chạy về nhà lấy ra cho nhé?

Người đàn ông đưa tay cản:

- Thôi, cảm ơn cháu. Bác đâu cần lắm.

Rồi đưa mắt nhìn ra mặt sông vẫn còn dày đặc sương mù, gã hỏi:

- Sáng nay cháu dậy sớm hơn mọi ngày hả?

Bé Phụng có vẻ lúng túng:

- Sáng nào cháu cũng ra đây, thế sáng nào bác cũng có đây để thấy cháu cả à?

Người đàn ông mỉm cười với nó không nói gì. Tự nhiên con bé thấy sự xa lạ lúc đầu đối với người đàn ông không còn nữa. Nó hỏi:

- Bác ra đây làm gì thế bác?

Đưa tay chỉ ra sông gã nói:

- Bác đợi chờ.

Con bé cũng nhìn ra sông nghĩ ngợi một lúc rồi ngẩng mặt lên:

- Cháu cũng thế. Sáng nào cháu cũng đợi chờ. Trước khi nhìn thấy chiếc đò, cháu đã biết nó sắp tới bờ nhờ tiếng chèo khuấy nước...

Người đàn ông chợt cười thành tiếng.

- Thế bây giờ...

- Bây giờ thì đò chưa sang đâu, bác ra bến sớm quá.

Hay bác thử gọi đi.

- Gọi chờ trong lúc không nhìn thấy gì bên kia sông cả, bác chẳng muốn chút nào. Trời sương mù nhiều quá.

Bé Phụng ngẩng lên nhìn người đàn ông.

- À, bác có thích sương mù không bác?

Người đàn ông vẫn nhìn ra sông ăm ừ một lúc mới trả

lời:

- Ồ thích, thích ghê đi chứ.

Con bé ngồi xuống nhưng chưa vội nhúng mớ áo quần xuống nước. Nó hỏi:

- Thế bác ở bên kia sông hả?

- Ồ...

- Nhà bác chỗ nào nhỉ? Khi hết sương mù rồi, cháu có thể nhìn thấy không?

Khuôn mặt người đàn ông bỗng nghiêm lại. Gã đưa mắt nhìn xuống con bé và ngay lúc đó cả hai người cùng nghe tiếng chèo khuấy nước.

- Không, nhà bác ở sâu bên trong nữa. Đò sắp vào bờ rồi phải không cháu?

- Dạ.

Bé Phượng đứng dậy nhích sang một bên chờ cho mũi đò cập bến. Khi người đàn ông bước xuống lòng thuyền rồi, nó mới giật mình hỏi:

- Sáng mai bác có ở đây nữa không bác?

- Có.

Gã đáp gọn nhưng giọng gã làm cho con bé cảm thấy buồn buồn. Đò quay mũi, nó thấy người đàn ông đứng bất động giữa lòng thuyền. Con bé nhìn theo cho đến lúc con đò, cả vành nón của người lái nhặt nhòa trong sương trắng. Tự nhiên nó cảm thấy ngậm ngùi.

Một đêm thật yên tĩnh. Người đàn bà sửa lại thể nằm cho hai đứa con nhỏ, rồi ra trước miệng hầm ngồi nhìn vầng trăng. Thật ra thì nàng nhìn mà chẳng thấy gì hết. Có chăng, ánh trăng chỉ làm tăng thêm trong lòng người đàn bà nỗi nhớ nhung chồng cộng với sự lo lắng đến chảy nước mắt. Bé Phượng vẫn chưa ngủ, suốt buổi tối nó cứ bị hình ảnh người lạ mặt buổi sáng ám ảnh hoài. Chiếc mũ lưỡi trai màu xám che đôi mắt thật trĩu mến của gã làm nó cảm thấy băng khuâng như chưa bao giờ có cảm xúc đó. Thấy mẹ đang sụt sùi trước miệng hầm, nó nhồm dậy khom lưng bước ra ngoài ngồi xuống cạnh. Người đàn bà vuốt tóc con gái:

- Sao chưa chịu ngủ?

Con bé im lặng một lúc, rồi trả lời mẹ bằng một câu hỏi khác:

- Sao mẹ ngồi đây mãi thế?

Rồi cũng không đợi câu trả lời, nó nắm tay mẹ hỏi tiếp:

- Sao mẹ lại khóc?

Người đàn bà nhìn qua một phía khác giấu nước mắt, nhưng những giọt nước mắt lại tuôn nhanh khi nàng đột ngột hỏi con:

- Phụng có nhớ cha không?

Con bé trả lời bình thản:

- Cha đi hành quân để làm gì vậy mẹ? Cha lâu về quá, có lẽ cha chẳng nhớ gì tụi con cả.

Người đàn bà gõ nhẹ lên đầu đứa bé.

- Đừng nói bậy. Để đầu gì cha về được khi mặt trận còn sôi động hoài.

Dĩ nhiên là bé Phụng không hiểu gì lắm, nhưng nó giữ im lặng. Người đàn bà nói:

- Ngày mai con ở nhà trông hai em, mẹ sẽ nấu sẵn cơm và thức ăn cho các con trọn ngày. Mẹ đi thăm cha. Mẹ sẽ bảo với cha Phụng ở nhà rất ngoan, rất giỏi...

Bé Phụng ngẩng mặt nhìn mẹ. Dưới ánh trăng khuôn mặt con bé mẫm mĩm khác mọi ngày.

- Mẹ nhớ bảo cha cố về cho được nhé.

Người đàn bà gật đầu. Hai mẹ con ngồi bên nhau một lúc, rồi người đàn bà đẩy con xuống hầm. Bấy giờ trời đã khuya. Trước khi thiếp ngủ, bé Phụng còn nghe mẹ dặn:

- Sáng mai khi hai em còn ngủ, con chịu khó đem chiếu ra sông giặt nhé. Nhà chỉ còn một chiếc mà tụi trẻ đáí dầm bấy nay...

Con bé không nhớ mẹ còn dặn gì nữa không vì ngay lúc đó nó đã ngủ vùi trong hơi đất quen thuộc.

Lúc bé Phụng thức dậy thì người đàn bà không còn ở đó. Nó nhìn vào những thức ăn và nồi cơm nấu sẵn, nghĩ là mẹ phải dậy sớm lắm và giờ này đang đứng bên quốc lộ chờ

xe. Bé Phụng nhớ lời mẹ dặn đêm qua, sáng nay phải mang chiếu ra bên giặt. Nó vội đắp lại chiếc chăn trên bụng cho hai em rồi ôm chiếu ra bên sông. Đi được một quãng, nó tần ngần đứng lại vài giây rồi quay trở về.

- Tại sao mình không mang theo hộp diêm nhỉ? Biết đâu bác ấy chẳng cần tới?

Con bé nghĩ thế và cảm thấy lòng vui lạ lùng. Một sự náo nức xuất hiện trong tâm hồn, lúc đầu thì không nhận ra nhưng sau đó nó hiểu.

- Hẳn giờ này bác ấy đã có mặt ở đấy rồi. Không biết bác thức dậy lúc nào mà có mặt ở đây sớm thế...

Bé Phụng tự hỏi nữa mà chẳng thêm đến sự trả lời nào. Nó bước thoăn thoắt về phía bờ sông. Trời vẫn như mọi hôm, đầy sương mù và dòng sông vẫn là dải lụa trắng bát ngát.

Vắt chiếc chiếu lên một tảng đá, bé Phụng đưa mắt nhìn quanh tìm kẻ lạ. Vẫn những ngọn cây sương mù ôm kín, vẫn gốc cây quen thuộc bên mé sông nơi người đàn ông xuất hiện hôm qua, vẫn bên nước tĩnh lặng này, nhưng kẻ lạ thì không thấy. Con bé thất vọng ngồi xuống một tảng đá. Tự nhiên nó cảm thấy thiếu vắng một cái gì trong tâm hồn. Kẻ lạ đã sai hẹn với nó.

Bé Phụng ngồi im như một pho tượng không biết trong bao lâu cho đến khi nó sờ phải hộp diêm trong túi áo và sức nhớ tới câu nói dịu dàng của người đàn ông khi hỏi xin một chút lửa, cũng là lúc nó cảm thấy nước mắt mình chảy vòng đôi mi và dòng sông trước mặt mịt mù hơn bởi sương mù. Trong sự yên tĩnh đang có của buổi sớm, bỗng con bé nghe tiếng đạn réo qua đầu rồi tiếp theo những tiếng nổ dữ dội chung quanh. Bé Phụng nằm ngay xuống một kê đá, cố thu mình thật nhỏ. Tảng đá còn ướt đầm sương. Hơi lạnh từ đất tỏa lên thấm qua lớp vải áo làm nó run cầm cập.

Chờ cho trái đạn sau cùng nổ dứt một khoảng lâu, bé Phụng mới ngồi dậy. Hình ảnh đầu tiên trong tâm mắt nó là dòng sông rực rỡ ánh nắng. Sương mù chỉ còn vương vất trên những vòm cây cao bên kia sông. Con bé nhìn chăm con đò đang neo trong bờ dưới một khóm tre. Con đò sáng

nay đã không sang ngang, mà kẻ lạ cũng không có mặt để chờ đợi.

Bé Phượng đứng dậy uể oải kéo chiếc chiếu thả chìm xuống nước. Nó nhớ lời mẹ dặn đêm qua và giặt vội vàng khi chợt nghĩ giờ này hai em nó hẳn đã thức dậy. Hẳn phải thức dậy ngay, khi có tiếng nổ đầu tiên rồi chứ. Nó nghĩ vậy và cảm thấy nóng lòng quá đỗi. Bỗng có tiếng người nói phía sau:

- Thôi đừng giặt nữa cháu à...

Con bé hốt hải quay lại. Người lính bước xuống những bậc cấp bằng đá. Nó nhận ra người lính có vẻ quen thuộc, hình như là bạn của cha. Người lính nói:

- Giặt chiếu làm gì sớm thế ?

Con bé ngửa mặt lên nhìn người đàn ông:

- Mẹ cháu bảo nhà chỉ còn một chiếc mà tụi em đái dầm...

Người lính cười buồn:

- Thôi rút chiếu đi, theo chú về nhà...

Con bé tần ngần mở to mắt nhìn người lính:

- Mẹ cháu dặn...

Người lính quay mặt đi:

- Chú biết rồi, nhưng bây giờ không cần thiết nữa.

Con bé hốt hải và nước mắt nó bắt đầu chảy nhanh xuống má.

- Nhưng còn các em cháu...

Người lính nói chậm rãi:

- Cháu dại quá. Cháu nhớ loạt đạn pháo kích vừa rồi chứ? Thôi về nhà chú đi...

Bé Phượng ngồi thụp xuống đưa hai bàn tay bưng mặt khóc thét lên. Trong khi người lính kéo thấp mũ lưỡi trai xuống và khịt khịt mũi.

Người lính nhất định không cho bé Phượng trở lại chiếc hầm cũ. Anh nghĩ con bé sẽ khóc thật nhiều trong những ngày đầu nhưng rồi nó sẽ nguôi quên và nhất là khi quốc lộ được khai thông và mẹ nó có thể trở về với nó. Mỗi buổi chiều người lính thường dẫn con bé ra sông chơi, nhưng nó

có vẻ thích đến đó vào buổi sáng hơn. Buổi sáng thì người lính dậy muộn, hơn nữa cũng không mấy khi anh được ở nhà ban đêm. Bé Phượng sau ngày hai em chết không có dịp để nhìn sông sương mù, không còn dịp để nhớ lại hình ảnh kẻ lạ mà nó gặp buổi sáng nào trên bến nước.

Một buổi chiều người lính dẫn bé Phượng đi dọc theo bờ sông. Con bé tung tăng như một chú sóc nhỏ. Tóc nó bay rối trong gió. Thỉnh thoảng nó ngồi thụp xuống một bãi cỏ để chờ người lính lưng khùng đi tới. Nó bắt đầu nguôi quên thật, tâm hồn trẻ thơ có khác. Lúc hai người đến một khúc quanh của dòng sông, người lính dừng lại. Anh lấy thuốc lá gắn lên môi, rồi cho tay vào túi quần lấy hộp quẹt. Hộp quẹt chỉ còn một que diêm. Người lính đưa que diêm và hộp quẹt trống ra trước mặt bé Phượng, ý chừng cho nó cùng hồi hộp vì chỉ còn một que diêm cuối cùng. Anh thu đóm lửa giữa hai bàn tay xòe ra, nhưng đóm lửa đã tắt khi sắp kê vào đầu điều thuốc. Người lính không có vẻ bực mình ném vỏ diêm xuống cỏ, lấy điều thuốc ra khỏi môi rồi buông thõng hai tay nhìn con bé mỉm cười.

Con bé cười trả người lính, đoạn chạy đến đám cỏ nhặt chiếc vỏ hộp quẹt mân mê trong lòng bàn tay. Nó nghĩ sao chú này giống bác ấy thế. Tự nhiên nó cảm thấy lòng lâng lâng buồn.

Hai người, một già một bé đi bên nhau, không nói với nhau một tiếng. Bỗng họ dừng lại khi thấy đám đông trước mặt. Bây giờ con bé mới hỏi:

- Cái gì thế chú?

Người lính nghĩ ngợi một lúc, rồi nói:

- Hình như xác dịch ấy mà, hẳn bị bắn chết đêm qua...

Bé Phượng tần ngần một chút rồi không tránh được tò mò, nó kéo tay người lính chen vào đám đông. Bỗng con bé dừng hẳn lại. Nó vừa nhìn thấy chiếc mũ lưỡi trai bằng nỉ xám, rồi chỉ trong một giây sau thảng thốt nhận ra xác chết là người đàn ông, kẻ lạ mặt mà nó đã gặp một lần trên bến sông. Nó bỏ đám đông nắm tay người lính kéo đi. Nó buồn bã, lấy làm tiếc là lần trước không có sẵn hộp diêm cho bác

ấy mời điều thuốc.

Lời bàn:

Tôi chọn đi lại truyện “Sông Sương Mù” bởi lẽ nó là một trong số truyện viết về cuộc chiến VN hay nhất, theo tôi nghĩ.

Là một truyện viết về chiến tranh, nhưng ở đây chiến tranh không đậm nét, mờ ảo, hư hư thực thực như bị phủ che dưới lớp sương mù..

Hầu như suốt cả truyện chúng ta không nhận ra bản chất của cuộc chiến tranh. Chỉ ở đoạn cuối cùng, tác giả mới hé lộ tia sáng về dương bản của tấm hình.

Đó là tấm lòng nhân bản của người lính miền Nam trái hẳn với kẻ bên kia, qua sông với một âm mưu ý đồ đen tối. Chỉ đáng thương nhất là đứa bé gái.

Tác giả đã không cho nó cái kinh nghiệm về lịch sử. nhưng tác giả đã cho người đọc hiểu rõ hơn, thấm thía hơn về lịch sử. (THT)

Cát vàng

Tôi giữ nguyên thế nằm từ lúc vừa thức giấc. Gió làm lay động những lá cỏ ngoài lỗ châu mai. Tôi ngửi thấy mùi đất ẩm, và liên tưởng tới những nắm mồ hoang, những bộ xương trắng phều trong hang sâu mà ngày còn nhỏ tôi đọc trong các truyện đường rừng. Bây giờ tôi nằm đây. Tôi đang nằm dưới một pháo đài chìm, có khác gì nắm mồ hoang trong trí tưởng? Tôi nằm im. Tôi muốn tan ra trong sự yên lặng của đêm. Trí óc tôi có thể tự do ngắm nhìn thân xác. Tôi nhìn nó – cái thân thể có ở tôi suốt một phần tư thế kỷ này vẫn có thể làm tôi cảm thấy lạ hoắc? Tôi thấy lòng hoang vu khi nhìn xuống mỗi vuông da thịt. Sao nó xa lạ đến thế? Tôi không còn nghĩ ngợi gì nữa. Như Chiến thế đó. Như những đám mây trắng lơ lửng trên vòm trời, như sự ngu si của ký ức. Tôi chợt buồn đến ứa nước mắt, như mọi lần mỗi khi nhớ tới Chiến. Tôi cứ tưởng rằng mình sẽ khóc thật dễ dàng khi đứng trước nắm cát vàng của Chiến. Nhưng không, trong tôi sợi thần kinh tuyến lệ hình như đã tê liệt hẳn rồi. Bây giờ người ta không còn khóc được nữa. Tâm hồn là đá, mà nỗi buồn cũng thành đá. Chiến đã nằm xuống và không một ai có thể thay hắn, sống phần đời còn lại. Những kẻ còn sống còn bơi đen tương lai mình, huống gì nghĩ tới việc sống thay đời kẻ khác.

Ánh sáng mờ nhạt bắt đầu hiện rõ dần ở lỗ châu mai. Một hình chữ nhật màu sữa. Tôi lắng nghe bước chân của người lính đi tuần phía ngoài. Tiếng động đều, rã rời, âm thầm không dứt. Nó lê thê như nỗi chán chường và cô đơn hơn sức chịu đựng. Tại sao tôi không chết lúc này. Cái chết của tôi thật hợp lý, vì tôi là lính. Tôi đã chờ đợi và chấp nhận. Còn Chiến thì không thể được. Chiến như một cây xanh. Đôi mắt hắn tròn xoe, đã nhìn qua chiến tranh và chắc hẳn phải vượt qua sự chết. Những lời thì thầm của Chiến

còn đó, hoài bão của Chiến còn đó. Nhưng bây giờ thì tôi phải thăm Chiến bên một nắm cát vàng, phải nghe gió thì thào và hơi nóng mùa hạ hắt lên từ đất.

Con đường cát mịn giữa hai hàng liễu xanh của chiều thu ngày nào. Những dấu chân tôi bơ vơ đến tội nghiệp trên cát. Ngày đó chưa mặc áo rừng, cổ chân chưa có những vết chai cứng vì giày trận. Cái thời mà quê hương còn tiếng chó sủa, đêm trăng còn nhìn lá dừa lấp lánh sương khuya. Con đường đó thật thơ mộng, đẹp dịu dàng như tuổi thơ, đã chôn vùi bao nhiêu vết chân Chiến. Quê hương những hoàng hôn chúng tôi nằm dài trên cát chờ sao mọc. Giọng Chiến còn đó, bao giờ cũng ngập ngừng: “Tôi hiểu anh... Chúng mình phải phân đầu. Quá khứ bị thăm cũng là hơi men văng vất trong hơi thở đủ làm ta say...”

Tôi mỉm cười. Tôi đã say. Quá khứ cùng một dáng dấp. Tôi cúi đầu đi, quên cả đôi chân bỏng rát vì cát nóng mùa hạ. Quá khứ thăm thương của một thế hệ. Bây giờ thì tôi chưa nghĩ thế, nhưng từ khi Chiến chết, tôi đã nghĩ thêm được nhiều điều. Tôi cảm thấy thêm sự ngọt ngào của những củ khoai bột vàng, những chén cơm gạo đỏ trộn lẫn sắn khô, những đêm trăng bà mẹ của Chiến bắc thang hái trầu, và chúng tôi nằm bên nhau thao thức. Chiến đã sống bên tôi, nhưng Chiến chưa nói hết. Có những điều hẳn không muốn nói ra, nhưng tôi hiểu. Tôi còn nhớ rõ ràng khuôn mặt già nua đầy âu lo của người mẹ khi ngồi xếp từng lá trầu hoặc những cuốn lá chuối khô để mang ra chợ bán. Chiến đã lớn lên bằng những đồng tiền kiếm được từ mỗi ngọn trầu, mỗi lá chuối qua bàn tay khô đét của người mẹ. Tôi biết Chiến đã nghĩ gì, khi ánh mắt đắm chiều nhìn những đứa bé hàng xóm trần truồng ngồi chơi với cái bụng ỏng căng tròn như chiếc trống. Màu vàng trên da lũ trẻ còn thê thảm hơn thân phận của màu da quê hương. Tôi biết hẳn đang ao ước điều gì. Không thể ngồi mơ có chiếc đũa thần để lần lượt gỡ lên khắp bụng đám trẻ. Tôi nghĩ tới tương lai không một sự rào đón, không một chút đề phòng. Quê hương tôi đói khổ, lũ trẻ con cần được hướng dẫn. Những người mẹ của chúng không thể suốt đời đi chợ mỗi ngày

bằng năm đồng bạc. Năm đồng bạc đủ mua mấy con cá vụn nấu với một trách bỏng nước cho cả gia đình cùng húp. Chúng ta phải phấn đấu, dù có chết đi cũng sung sướng vì được chết trong ước mơ làm nhỏ lại những cái bụng màu nghệ căng tròn, làm cho mỗi ngọn trầu, mỗi chiếc lá chuối khô có thể đổi được nhiều hơn những con cá vụn với năm đồng bạc chợ mỗi ngày. Tôi hiểu Chiến. Tôi chờ đợi, và không hề nghĩ tới một sự trắc trở, vì Chiến còn đi học, Chiến mới hai mươi tuổi.

Tôi nhớ thật rõ nét mặt của bà mẹ Chiến hôm tôi về thăm. Da mặt sạm đen và hai gò má nhô hẳn ra. Bà nói với tôi, giọng bùi ngùi: Ngày Tết mà thằng Chiến không về được.

Tôi thần nhiên, vì tôi đã biết hẩn ngòi trong tù. Ở tù hẳn sẽ có dịp để suy nghĩ nhiều hơn. Cơm tù chắc chắn cũng không khổ hơn những bữa cơm nhà với mỗi ngày năm đồng tiền chợ. Quả thật tôi yên tâm hơn khi biết chắc chắn Chiến ở tù không vì lý do nào cả. Một buổi trưa ở trường về, bị người ta chặn ở đầu cầu rồi dẫn đi. Cảnh Chiến ngồi tù cũng không làm tôi cảm thấy buồn. Ở đời vẫn có vô số kẻ chỉ sợ có mỗi sự âm thầm, nhất là sự âm thầm của Chiến. Sự âm thầm làm kẻ khác nhìn vào tối mắt. Tôi lấy giọng ngọt ngào để trả lời mẹ Chiến: Chiến không có tội gì, thế nào người ta cũng thả anh về, bác nên yên lòng.

Người đàn bà rướm nước mắt: Người ta cũng bảo thế, nó còn dại đã biết gì mà người ta đòi làm tù làm tội...

Tôi tưởng tượng khuôn mặt Chiến sau những chán song tù ngục, mà mỉm cười chua xót. Dù là mẹ, những người đàn bà làm sao hiểu được những mơ ước trong lòng con. Mẹ thương con bằng những củ khoai bột vàng buổi sáng, những bữa ăn đầm ấm buổi trưa, những đêm thức dậy nhìn con ngủ, đắp lại chiếc chăn, sửa lại chân mùng. Mẹ thương con bằng ấy thứ, nhưng mẹ làm sao hiểu được những tiếng thở dài vu vơ, những giấc ngủ chập chờn mọng mị nước mắt... Chiến ở tù thật yên ả.

Thế là đêm giao thừa thiếu Chiến để đốt nén, thiếu Chiến để nhìn bàn tay run cầm cây hương thấp vào chuỗi

pháo. Tôi biết thiếu Chiến. Và tôi cảm thấy tết này không đầy đủ thật sự.

Tiếng pháo nổ giòn hơn mọi năm. Niềm vui cũng bùng sáng trong lòng mọi người. Tiếng pháo nổ giòn quá, làm người ta nghĩ sự tốt đẹp, thanh bình phải đến trong năm mới. Nhưng pháo đã không nổ giòn như họ tưởng. Sự bình yên vốn có ở thành thị làm người ta không thể phân biệt được tiếng súng mấy giờ. Pháo nổ tràn ngập. Và súng nổ tràn ngập. Cho đến khi nhận ra sự bất an thì đã quá muộn. Thành phố thành chiến trường. Biết làm thế nào khi bên kia vành nôi là họng súng, trong lời ru hót hải của mẹ là tiếng ì ầm của đại bác. Tôi không thể tưởng tượng được trong giây phút đó Chiến đã nghĩ gì? Lần đầu tiên trong đời phải đối diện chiến tranh, và cũng là lần mang theo vĩnh viễn cái vốn liếng xác xơ của quê hương nghèo khổ. Khi cánh cửa ngục được súng đạn và sự hỗn loạn mở tung, những người tù trở nên tự do. Họ quên nghĩ rằng họ đã vượt ngục. Họ đang sợ hãi sự chết, đang cố gắng vượt qua sự chết, vì bom đạn giây phút đó đang trút xuống quanh họ, trên cùng khắp các đường phố. Đạn bay ra từ mọi cánh cửa sổ. Bom dội xuống từ tiếng thét rợn rùng của máy bay. Những người tù cầm đầu chạy không định hướng, chạy theo đồng bào, theo tiếng khóc hải hùng của trẻ thơ. Trong sự hải hùng bi thảm nhất, tôi biết chắc một điều là Chiến đã chạy về phía tôi, về căn nhà mà mỗi buổi sáng buổi chiều, tôi đã nhắc tới Kim với Chiến. Những buổi trời sáng trong và chúng tôi cùng nhận ra khuôn mặt rạng rỡ của mình. Bước chân của Chiến thế nào mà chẳng run lên vì lo lắng và mừng rỡ. Bằng bước chân trần trên ngói gạch vụn, Chiến đã chạy như con nai giữa phố phường. Buổi sáng trời thật xanh, nhưng không một người chú ý. Tiếng súng làm căng thẳng trí não họ. Hơn nữa, họ đã dành hết thì giờ để nhìn thật kỹ khuôn mặt vợ con, nhìn mà cứ ngỡ nhìn lần cuối cùng. Không một ai nghĩ rằng bầu trời bấy giờ thật xanh, và giòng sông thì thật buồn đang âm thầm chảy. Chiến vẫn như một con nai không bao giờ nghĩ tới họng súng sẵn đang di chuyển theo mình. Tâm hồn Chiến trong sáng quá. Tâm hồn đó đầy ấp yêu

thương, không biết tới tầm đạn đi cũng không nghĩ rằng mình có thể chết.

Tôi nghe kể lại, Chiến đã nằm chết thật thản nhiên trước mặt một trường tiểu học, phía sau sân vận động. Thành phố bấy giờ nhiều xác người quá, nên thân thể Chiến chẳng gây thêm sự tò mò nào cho kẻ còn sống. Chiến bị ngã giữa lúc muốn vượt qua con đường, con đường dẫn tới căn nhà quen thuộc, mà ở đó mỗi sáng mỗi chiều tôi đã kể về Kim với hắn. Nhớ lại buổi sáng cuối cùng được nhìn nụ cười ánh mắt của Chiến cùng câu chuyện vu vơ về một đám cưới. Chiến muốn ngày cưới Kim tôi phải mặc áo rộng xanh, và Kim chít khăn vành thật rộng, Chiến muốn thấy lũ trẻ xách lồng đèn, những người đàn ông mặc áo dài có in chữ song hỷ trên nền vải, đội nón Gò găng.

Cái gì Chiến ước mơ cũng tầm thường như thế cả. Hình ảnh một đám cưới ngày xưa, cũng như những đứa trẻ với chiếc bụng căng tròn vàng óng nước, những ngọn trầu, những lá chuối, những đồng bạc bé nhỏ trên tay mẹ già... Quả thật những ước mơ của Chiến quá nhỏ. Quá nhỏ, nhưng đến lúc buông xuôi hai tay, lòng chưa toại nguyện.

Tôi cảm thấy mắt mình cay rất, lạnh hai bên khóe. Bấy giờ thì tôi không cảm thấy gì hết. Suốt ngày, tầm mắt với màu đỏ núi đồi, tôi thật thản nhiên khi nhớ tới quá khứ, khi nghĩ về tương lai. Và đêm xuống, dưới chiếc pháo đài chật hẹp này, tôi cũng bình thản ngắm nhìn thân xác mình. Tôi nghĩ tới cát bụi, nghĩ tới hư vô. Rồi tâm hồn tôi bỗng chao đi chơi với, như cảm giác một đêm nào uống say mềm ở thành phố, nhìn thẳng bạn vừa kéo violon vừa khóc tức tưởi. Tôi đã ôm hắn, kéo đầu hắn vào lòng mà thầm dỗ: Nín đi con, nín đi con. Còn khóc ta đánh chết bây giờ!

Tôi đã buồn thật nhiều. Tôi nhớ Chiến se sắt. Tôi muốn khóc cho Chiến nhưng không thể nào khóc được. Trong ánh sáng đầu tiên của ngày, tôi nghĩ đó cũng là điều bất hạnh.

Lữ Quỳnh

(tạp chí Bách Khoa, số Xuân – 1969)

cha ơi...()*

Khi Vũ đón được chiếc xe, trời đã quá trưa nhưng hắn cũng không thể đoán được đây là chuyến xe đầu hay thứ mấy trong ngày, bởi trên quãng đường này, xe cộ thường rất trể. Người ta phải chờ những toán lính mở đường, hoặc một vài thiết giáp đi trước. Vũ đứng đợi xe gần cả tiếng đồng hồ dưới mưa. Hắn núp người dưới bóng thân cây cao, không thể không nghĩ tới những lần đi thăm mẹ quay trở về một mình. Hắn cũng bơ vơ đợi xe như thế này. Hắn nhìn trước nhìn sau. Quốc lộ I chạy dài hun hút. Vũ có cảm tưởng con đường như một giòng sông, như một mạch máu mà hắn là tảng đá ngầm nằm yên một chỗ, có thể nghe được tiếng nước từ nguồn cao tới biên xa. Vũ cũng thế, hắn muốn nằm úp mặt xuống quốc lộ để thở hơi đất, để lắng nghe (tuồng như có thể nghe được) tiếng bước chân, tiếng xe đủ loại trên suốt con đường từ nam ra bắc.

Bây giờ bên cạnh quốc lộ này, từ đây ngược về phía bắc, những người thân yêu của hắn đang sống, đang hoạt động, có thể cũng như hắn đang di chuyển trên con đường hun hút này, ở một đoạn nào đó. Ông nội giờ này hắn còn ngồi nơi chiếc bàn cũ kỹ với nỗi hiu hắt kể từ phút Vũ bước chân ra đi. Xa hơn một trăm cây số, mẹ đang bận rộn với những đứa trẻ lam lũ, với người đàn ông chỉ biết uống rượu suốt ngày. Và ngược xa hơn nữa là người cha với một khoảng thời gian mịt mù trong ký ức hắn. Vũ cảm thấy khựng lại khi nghĩ đến cha. Hắn không thể nào tưởng tượng được ông ta đang làm gì vào giờ phút này. Ông còn sống với hào quang chiến thắng, còn hãnh diện về bao nhiêu hy sinh gian khổ của mình, mà không một chút tưởng đến cảnh buồn thảm của gia đình mình giờ đây. Với chừng ấy năm tháng xa cách, không lẽ cha Vũ không có lấy một dịp nhỏ để biết sự thật về gia đình mình.

Con đường dưới mưa mù mịt trông như trong một

cảnh chiêm bao. Những mơ mộng của Vũ bị cắt ngang khi chuyển xe bắt thần dừng lại. Vũ nghe phía trước tiếng xe đã tắt, nên biết xe còn ngừng ở đây nhiều phút. Hắn cúi người đẩy chiếc xích tay vào sâu dưới gầm ghế, cùng lúc với những lời đối thoại của người tài xế và người lính gác cầu.

- Sao hôm nay chạy sớm thế? Lính chưa mở đường, cha nội. Bộ muốn lặp lại cảnh chiếc xe đồ hôm trước sao?

- Đừng có xấu miệng xấu mồm. Hơn chín giờ rồi, còn sớm với khuya nổi gì nữa. Dám mấy ông lính của bạn ngủ quên rồi đấy. Biết đến bao giờ họ mới dậy mà đợi với chờ.

- Thì cũng phải thử đợi một lát xem sao.

Người lính vừa nói vừa cười hề hề. Vũ bước xuống xe tiến lại phía trước. Hắn không ngờ đây là chuyển xe đầu tiên trong ngày. Trời đã trưa quá rồi mà. Vũ tì tay lên mũi xe, nhìn người tài xế thân mật chìa gói thuốc lá ra mời người lính.

- Hút một điếu chơi, bạn. Trời mưa như thế này mà gác cầu thì buồn quá hỉ. Gác cầu, nhìn cây cầu suốt ngày, chán chết.

Người lính mời xong điếu thuốc, hút một hơi, rồi đưa cả bàn tay cầm điếu thuốc chỉ vào mặt người tài xế.

- Cha nội này nói sao, gác cầu gì lại nhìn cây cầu suốt ngày? Cha không trốn quân dịch đấy chứ, sao chẳng biết một chút gì về quân sự cả vậy? Gác cầu là phải nhìn nước, nhìn cả một khúc sông để canh chừng người nhái và cả những đám lục bình. Đã hiểu chưa cha nội? Tưởng gác cầu sướng lắm hả?

Vũ nghe người tài xế và người lính đôi co nhau một cách dí dỏm mà lòng cũng vui lây. Hắn nhìn sâu vào những ngọn núi trùng điệp bị mây xám giăng kín ở giữa, phía đỉnh còn phơ ra một phần xanh mờ nhạt trong mưa trắng. Thiên nhiên thật hùng vĩ, và có vẻ huyền bí nhất vào lúc này. Những bãi cát, tiếp những đồng lúa hai bên đường không có lấy một bóng người, càng làm cho cảnh vật hoang vu hơn bao giờ, ngay cả lòng Vũ cũng cảm thấy nao nao thế nào. Một cảm giác khác lạ pha lẫn sự buồn bã đang nhẹ nhàng

xâm chiếm tâm hồn Vũ.

Người lính ở dưới đường bỗng reo lên:

- Thôi khỏi cần lính mở đường nữa, có cả một đoàn công-voa sắp vượt qua đây.

Người tài xế nói:

- Mời bà con lên xe. Cũng may chớ nếu chờ lính đi mở đường thì biết đến khi nào mới lên tới phố.

Vũ theo hành khách bước lên xe. Đoàn công-voa không dài lắm. Từng chiếc một, cách nhau khoảng ngắn đang lần lượt vượt qua chiếc xe đồ. Hắn nhìn về phía trước, người tài xế đã ngồi trước tay lái và đang đề máy xe. Có lẽ vì phải ngừng lại khá lâu và bị nước mưa làm ẩm máy, nên sau hơn một phút chiếc xe mới nổ xình xịch vài tiếng rồi tắt ngấm. Vũ nhìn theo chiếc xe cuối cùng của đoàn công-voa sắp vượt khuất sau khúc cong của đoạn đường. Người tài xế bắt đầu chửi thề, nhưng chỉ lát sau anh lại cười hề hề ngay khi tiếng máy xe đã nổ đều. Anh rú ga liên tiếp mấy cái rồi cho xe vọt.

Cùng với quãng đường mỗi lúc một thu ngắn, Vũ hết nghĩ đến quê nhà, lại tưởng tượng ra buổi gặp gỡ của hắn và bạn bè vào tối nay. Thế nào mà Thông chẳng mừng rỡ rú lên khi nhìn thấy hắn. Chúng nó sẽ làm một cuộc họp mặt tất niên rồi kéo nhau đến thăm các thầy, nhất là thầy Trần. Không biết trong thời gian hắn vắng mặt, thầy có phải gặp thêm những khó khăn nào khác không. Tuy không biểu lộ, nhưng lúc nào Vũ cũng cảm thấy yêu mến thầy Trần. Thầy có những ý tưởng khoáng đạt, rộng rãi và nhất là có những ước mơ thường có như của Vũ. Thầy thường say mê kể đến những chuyến tàu suốt, những chuyến tàu nối liền quê hương lại với nhau, những chuyến tàu chạy qua không biết bao nhiêu thành phố.

Những chuyến tàu... Vũ ngược mắt nhìn xuyên qua cửa sổ xe để ngắm những cột dây thép còn sót lại trên đường xe lửa. Những cột dây thép, những đoạn đường ray cao vút và lộp lộp cỏ hoang, đã dẫn Vũ đi thật xa. Hình ảnh những người thân lần lượt hiện ra, kéo tâm hồn Vũ lang thang khắp mặt đất...

Bỗng Vũ giật nảy mình cùng với tiếng nổ khủng khiếp. Rồi tiếp theo nhiều tiếng nổ khác. Trong khoảng cách mấy giây ngắn ngủi giữa tiếng nổ thứ nhất và thứ hai, đủ để Vũ nhận biết đoàn công-voa đang bị phục kích và chiếc xe đồ chở Vũ đã chạy bám đuôi từ bao giờ mà Vũ không hay biết. Hành khách không ai báo ai, nhảy xuống khỏi xe, trườn mình tìm chỗ nấp. Vũ cũng phản ứng như vậy, Vũ cũng muốn nhảy xuống khỏi xe như vậy để tìm chỗ ẩn náu an toàn, nhưng hấn vẫn ngồi yên trên băng ghế. Vũ thấy cảnh vật hỗn loạn trước mắt, rồi mờ dần. Hấn muốn đưa một cánh tay sờ vào ngực mình, nhưng bàn tay không thể cất nổi. Vũ đã bị thương. Có thể hấn đã bị ngay ở những trái đạn đầu tiên... Hấn ý thức lơ mờ rằng mình bị thương và cố nín giữ ý tưởng đó, nhưng ý tưởng đó cũng mờ dần. Hơn cả bị thương Vũ đã...

Đôi môi Vũ run rẩy, cuối cùng chỉ thốt được hai tiếng: “cha ơi”, trong khi hình ảnh khu vườn của mùa mưa quê nhà, chiếc đầu lắc lư của ông nội, cùng với những kỷ niệm hăm hiu thời thơ ấu của Vũ hiện ra để rồi trắng dần như mưa mù mùa đông...

(*) Đề do tòa soạn tự đặt để dễ dàng trong việc trích dẫn.

(Trích từ truyện dài *Những Con Mưa Mùa Đông*, *Thư Án Quán tái bản*, chương cuối cùng)

THƠ LỮ QUỲNH

Té trên đôi mây

*Hãy bay đi, về phương trời miên viễn
Nơi những tầng mây, có cánh thiên thần
Duyên*

đất nghiêng hay tại tâm phiền
để cho thân ngã xuống triền đôi mây
sải tay bầu chặt đất dày
có con chim nhỏ lạc bầy kêu khan
chập chờn hé mắt nhìn trần
bóng ai. mây trắng nhẹ nâng tôi về
về đâu... về cũng là đi
bâng khuâng mặt đất từ bi dọn đường

January 22, 2015

Rằm này làm nhớ trăng xưa

*cám ơn giọt nắng vô thường
lung linh ở cuối con đường khổ đau
(Phạm Cao Hoàng)*

rằm này làm nhớ trăng xưa
tuổi thơ in bóng hồn thơ sóng vàng

đời là tập vở đầu trang
ngả nghiêng con chữ từng vắn a b
bàn tay lấm mực hoen lè
bước nai theo mẹ dẫn đi trường làng

mới thôi. tuổi hạc. ngõ ngang
cũng rằm năm đó cũng trăng tròn vành
tập dày còn chỉ vài trang
tay run chữ viết vài hàng không xong
thân rồi nhẹ tựa ánh hồng
bạn bè còn mắt ân cần chào thưa
tâm nay chánh niệm nắng mưa
bình an thanh tịnh. mấy mùa chân như

February 5, 2015

Chiều cuối năm đi nhằm tàu ở San Jose

Thành phố chiều cuối năm
những chiếc bus chạy qua vắng khách
đường mang số - hàng cây trơ cành
mùa đông vừa đem đi hết lá.

Ngồi một mình cà phê Starbucks
ở góc đường số 3
mưa mịt mù ngoài cửa kính
người phục vụ da đen đưa mắt nhìn buồn bã
thời gian trôi
trên những chiếc bàn trống.

Nỗi nhớ chiều cuối năm
cánh đồng một thời bom đạn
giờ này trắng xóa mưa

bạn bè nghĩa địa đầu hiu
ôm đất trời sông nước.

Đón light rail
đi Blossom Hill
toa tàu vắng
người homeless già thu mình hàng ghế cuối
giấu khuôn mặt dưới chiếc mũ dạ nâu
tàu đi - tàu qua rất lâu
bóng tối đầy trong đôi mắt
người homeless già
tàu đi - tàu qua nhiều ga
người homeless vẫn ngồi
chờ xuống ga nào quá khứ.

Tôi đi Blossom Hill
tàu qua hoài chẳng tới
mỗi lúc càng xa
những ga xếp chiều mưa quê nhà
tiếng còi tàu ảm đạm
Lăng Cô – Thừa Lư – Huế
tôi đã lên nhầm tàu
Santa Teresa - Winchester
chiều cuối năm
như người homeless già
tôi đi chuyển về ký ức.

San Jose, December 31, 2010

Những trái thông
không rơi vào mùa Giáng Sinh

Tôi trở về nơi làm việc cũ

parking lot không một bóng xe
cánh cửa mỗi sáng bấm giờ vào ca
im lìm đến hải hùng
tôi gọi thầm Amanda
mà sao cổ nghẹn
tôi gọi Amanda nhiều lần
mà âm thanh chỉ làm trái tim muốn vỡ

Gió reo hay thông reo
những ngọn thông cao vút
ném xuống lòng đường những trái khô queo
trái thông năm nào lúc chia tay
cũng xám màu huyết dụ
như chiều nay
giấc ngủ mấy mùa đông
vì một tiếng thông rơi
mà tỉnh thức

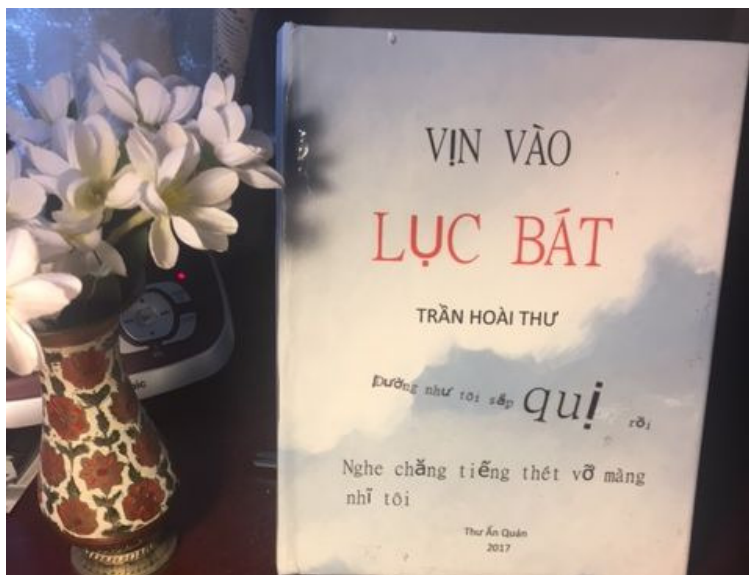
Tôi bước đi trên lối cũ
tiếng gió và sự lặng thinh
bãi đậu xe lênh đênh hoàng hôn
tôi thất thanh gọi...
sao chỉ nghe tiếng vỡ trong ngực mình.

San Jose, December 2010

NHỮNG TRANG BẰNG HỮU

**Viết về một tập thơ vừa mới in xong
của Trần Hoài Thư**

(Phạm văn Nhân phụ trách biên soạn)



Phạm Văn Nhân

VỊN VÀO LỤC BÁT của Trần Hoài Thư

Vịn Vào Lục Bát. Đây là tập thơ hoàn toàn lục bát, không có thể loại thơ nào khác trong thi tập này, mà anh đã viết trước đây. Nhận được tập thơ, tôi đọc ngay và có vài cảm nghĩ về tập thơ mà anh đã nói với tôi trước đó. Lục Bát. Một thể loại thơ hoàn toàn Việt Nam. Rất dễ làm. Nhưng cũng rất khó làm về thể loại thơ này. Dễ làm, nhưng không ít có người làm hay để lổi cuốn người đọc. Không khéo lục bát sẽ trở thành những bài về hay ca dao. Cho nên làm một bài lục bát hay, rất hiếm. Chứ đừng nói đến chuẩn của loại thơ "thuần Việt" này.

Tôi thích đọc những bài thơ hay. Đã là thơ không hay, thì đừng nên làm. Bỏn tay người đọc. Do đó, khi đọc được những bài thơ hay nó dễ cảm nhận với nhà thơ. Dễ tự mình thấy "khoái" khi đọc được bài thơ hay của một tác giả nào đó. Từ xa lạ, tự nó dẫn đến gần gũi hơn qua những con chữ. Khoái lắm. Sướng lắm. Mê lắm... khi đọc được một bài thơ hay là vậy. Đối với tôi.

Còn bây giờ thì sao? Trước mặt tôi là tập thơ của một người bạn. Một người bạn tự gắn bó trên 50 năm vui, buồn, gian khó có nhau khi còn trong quân ngũ. Và, cũng đã đọc thơ và truyện của anh nhiều. Cho nên, khi viết về những tác phẩm của anh, với tôi: dễ mà khó. Dễ: tình bạn. Khó: không khéo người ta bảo lại khen nhau.

Tuy nhiên, với tập thơ: Vịn Vào Lục bát này của anh. Tôi

chấp nhận: không khéo lại khen nhau. Quả thật như vậy. Thơ hay, tôi nói hay. Thơ dở tôi nói dở. Với tập thơ khoảng 100 trang trở lại, gồm toàn lục bát. Tôi đọc gây cho tôi một ấn tượng. Một cảm xúc. Một cảm xúc thật sự. Vì đơn giản là hay. Nhiều người bạn làm thơ của tôi cũng nói như thế khi đọc thơ lục bát của anh.

Nhưng lạ, tại sao với tập thơ này, anh lại chọn cho cái tựa là: **VỊN VÀO LỤC BÁT**? Thế nào cũng có người hỏi: quái, sao lại là Vịn vào Lục bát ? Tôi nghĩ anh có lý của riêng anh. Tôi lại nghĩ (cũng lại nghĩ), qua cảm nhận của riêng tôi: *VỊN là động từ. Có nghĩa là đưa tay tựa vào chỗ nào đó để đi, để đứng cho vững*. Ví dụ: thuở còn nhỏ, mới đi chập chững, phải vịn vào tay mẹ bước từng bước: *Lan can mẹ, mẹ khom lưng/ Để con được vịn, khỏi cần nhón chân/ Đứng bên mẹ, bé vô cùng/ Thấy như tay mẹ sẵn sàng dẫn con*. Khi lớn tới trường, Vịn vào thầy. Thầy dạy cho ta ba chữ a, b, c để vào đời. Trong quân ngũ chúng tôi cũng vậy, Vịn vào đồng đội để chiến đấu có nhau... Như vậy: Vịn Vào Lục Bát có nghĩa là anh đã đi vào lục bát bằng đôi tay, bằng bộ não, cho nên lục bát của anh phải... hay. Ví dụ như hai câu đầu trong bài lục bát Một nửa vàng ngọc lan: *Em xa nhà. Tôi xa quê / Em bỏ đi, tôi cũng đi, chẳng về*. Anh đã phá thể loại thơ này trong hai câu đầu mà chúng ta đã học thời còn trung học: nhất tam ngũ bất luận, nhị tứ lục phân minh. Nhưng theo tôi, sự phá thể của anh rất tuyệt vời. Chỉ với hai câu đầu thôi: *Em xa nhà, Tôi xa quê* (thanh bằng / phá thể) nhưng lại đối nhau một cách chặt chẽ. Tạo cho người đọc một cảm xúc rất mãnh liệt. Buồn não lòng. Nhưng, ở bài viết này, tôi không phải là nhà phê bình văn học, chỉ "múa rìu qua mắt thợ" một chút thôi, để nói lên thơ lục bát của người bạn tôi thật tuyệt vời xuyên suốt hết cả tập. Có nhiều bài cũng phá thể. Vượt ra ngoài cái khung luật của thơ. Nhưng tuyệt vời lắm: như trong bài Điều Thu chỉ có 12 câu, mà đã phá thể luật bằng trắc hết 4 câu. Hai câu đầu và hai câu cuối:

*Tôi đi, thì tôi đi đây
Đi đâu, đường vẫn rưng đầy lá thu*

hay:

*Chỉ tôi, không ai tiến đưa
Khi đời đã rưng cuối mùa thanh niên*

Ông bạn nhà thơ của tôi. Anh Tô Thảm Huy khoái quá, đập bàn. Tuyệt. Đọc lên thấy nao nao cõi lòng. Như vậy, lục bát, một thể loại thơ thuần Việt mà chắc chắn tay anh đã chạm đến nó. Mà đã chạm đến nó thì phải vững. Những bài thơ phải hay. Lôi cuốn người đọc. Trong đó có tôi.

Vâng. Đúng vậy. Với vồn vẹn 100 trang, Những bài thơ thật ngắn đã thật sự lôi cuốn tôi phải đọc. Và, tự nó, lôi cuốn tôi phải viết. Viết về tập thơ của người bạn trên 50 năm. VỊN VÀO LỤC BÁT tôi chia ra làm ba phân đoạn.

Đoạn một: Hiện tại.

Đoạn hai: Một thời trong quân ngũ.

Đoạn ba: Nhớ về bạn bè trong Khu Sáu (Quy Nhơn).

Với đoạn một. Thời hiện tại của anh hôm nay. Tôi đọc những bài thơ anh làm mà thấy xót xa. Một người lính trận năm nào, chúng tôi đã "phung phí" tuổi trẻ cho một lý tưởng, thì hôm nay ở cái tuổi thất thập cổ lai hy này, anh vẫn miệt mài, chăm sóc người vợ bệnh đau trong nursing home mà anh đã từng viết những bài dài trên trang báo TQBT. Anh vẫn miệt mài trên từng con chữ. Anh vẫn miệt mài in ấn dưới basement để cho ra những đầu sách, những tạp chí văn học mà anh đã làm. Chữ nghĩa văn chương hình như không xa lìa khỏi cuộc sống bình thường của anh ở trên xứ người. Ở cái tuổi già và bệnh đau (gout) như anh, đáng lẽ hôm nay anh phải thụ hưởng. Nghỉ ngơi. Nhưng không, người lính trận năm nào đó vẫn:

*Bến kia, lạnh nển đôi hàng
Phố kia, và những con đường lặng im*

*Nhà kia, đóng cửa im lìm
Sao tôi không đóng nỗi niềm muội mê*
(Hỏi Lòng)

Đúng vậy. Nếu không qua thăm anh, tôi chẳng bao giờ thấy được: *nhà kia đóng cửa im lìm. Sao tôi không đóng nỗi niềm muội mê.*

Còn hơn thế nữa. Nỗi buồn nào hơn khi về lại ngôi nhà, mà trước đó đầy ắp tiếng cười tiếng nói của người vợ. Nay sao im ắng quá. Tôi đọc những đoạn lục bát này mà sao nghe nẫu lòng:

*Bên ngoài bãi đậu xe vui
Vớ rừng phong lạnh xám trời tịch liêu
Mệnh mông trời đất buồn hiu
Chưa tàn thu mà ngậm ngùi ử ê
Bên ngoài cây lạnh tê tê
Tôi vào cánh cửa nẻo nề áo cơm*
(Bãi Lạnh)

Hay:

*Đi về biết chở gì theo
Chở theo vật nặng bên đèo vào xe*
(Đi Về)

Nỗi cô đơn của người lính trận năm nào, khi mà ngày nào cũng vào nursing home nuôi vợ. Ngày nào cũng mang cơm, mang nước... Ngày nào cũng thay đổi món ăn để cho vợ vui. Người lính trận năm xưa ở cái tuổi xế chiều này, anh phải làm những công việc mà theo tôi nghĩ ít có người nào chịu khó, chịu thương:

*Bước lên bước xuống bọc thêm
Chân lê tay vịn bù đèn trúc mai
Bước lên tay vịn lê giày*

*Bước xuống nhẵn mặt
mồ cha mày đồ Gout
Muốn ký phép, nghỉ xả hơi
Nhưng thương bà xã không người nấu ăn
(Tam Cấp Ở Ashbrook Nursing Home)*

Còn nữa, qua những bài lục bát trong đoạn một. Anh làm, tôi mới thấy hết tình cảm của người lính năm xưa dành cho người vợ đáng thương đang nằm một chỗ. Tôi mới thấm cái tình của anh dành cho vợ, chẳng những thế mà còn dành cho đồng đội và bạn bè trong tập lục bát này.



(Ảnh Tô Thắm Huy)

*Hôm nay lạnh. Buồn tàn thu
Tay ôm tay xách tôi vào với em
Bước lên ba cấp bậc thêm
Buồn lên bảy cấp khắp miền Scotch Plains
Hôm nay lạnh, buồn tàn thu
Em nằm tôi hạ tôi hầu à ơi*

*À ơi bồ kết rụng rồi
Sao không rụng trái khổ đời nghiệt oan
(Bồ Kết Rụng Rồi)*

Bài lục bát: Bồ Kết Rụng Rồi sao nghe buồn quá vậy. Cái hương bồ kết thơm nồng anh gội đầu cho vợ ở miệt vườn năm nào nay rụng đầu rồi trên mái tóc dài của người con gái Nam bộ? Để anh thốt lên hai chữ à ơi. Thử hỏi không nào lòng sao được.

Với những bài lục bát ngắn trong đoạn một, nói lên hết nỗi lòng và nỗi cô đơn của anh khi hằng ngày vào với vợ trong nursing home. Để đến khi về nhà, tôi mới thấy hết nỗi cô đơn của anh trong ngôi nhà đầy ắp tình thương hôm nào. Nay sao. Tôi nghe anh nói lên nỗi buồn trống vắng mà tôi đã nhìn thấy sự trống vắng trong ngôi nhà anh chị ở:

*Còn đây, một chỗ bên trời
Còn đây chìa khóa mở đời cuu mang
Còn đây với tủ với bàn
Xếp trăm nỗi nhớ ử ngàn nỗi quên
Còn đây tác dạ thức mền
Giường dựng, gối lạ, ngọn đèn vàng hiu
Còn đây, còn đêm tịch liêu
Trong tôi con sóng thủy triều trở trăn...*
(Về Lại Phòng Ngủ)

Có qua thăm bạn, tôi mới biết hết cái nỗi trống vắng dễ sợ đó. Thế mà bao năm rồi bạn nhỉ? Ba năm hơn có lẽ. Ba năm bạn sống trong âm thầm, lủi thủi: *Giường dựng, gối lạ, ngọn đèn vàng hiu.*

**

Qua đoạn hai: Một thời trong quân ngũ của người lính trận năm xưa. Gợi nhớ trong anh nỗi nhớ về một chiến trường xưa. Đồng đội xưa. Ai rồi cũng có những kỷ niệm trong đời quân ngũ. Với những dòng lục bát nghe gần gũi với tôi, cũng là người lính như anh trên một chiến trường. Những con chữ trong những bài lục bát đó, đọc lên nghe ray rứt

làm sao. Khi tôi và anh cùng thể hệ. Khi tôi và anh cùng một chiến trường. Khi tôi và anh cũng có những đêm:

*Nửa đêm keng giục liên hồi
Đôi khuya kinh động bóng người bóng ma
Bóng người súng đạn ba lô
Bóng ma: từ những huyết mỡ thành chiêm*
(Đêm Xuống Đồi)

Còn nữa, như trong bài *Nước Lên*, người lính trận làm sao không có những lần vượt sông. Nhưng với người lính bình thường có nhớ chăng là nhớ những lần vượt sông tấn công mục tiêu như một kỷ niệm. Nhớ thôi. Nhưng với anh lại khác. Thơ đã đi vào đời sống của một người lính năm xưa mà tôi biết. Nhưng qua những câu thơ lục bát trong bài *Nước Lên*, nó không phải là một bài về đề tuyên truyền, mà là những câu thơ rất ư là lãng mạn của một người lính làm thơ. Trong nguy khốn thơ vẫn mang tính lãng mạn. Đó là tính nhân văn, mà hầu hết những bài anh đã viết. Tôi thích những câu lục bát này quá đấy:

*Nước lên, trời thỏ mặt vàng
Nửa lan mây núi
nửa tràn bãi sông
Nước lên kéo mặt trời gần
Khanh vàng lai láng một giòng vàng khanh
Nước lên, quân lợi qua sông
Đầu thì đội súng, mình trần, tay bơi
Khúc sông vang tiếng nói cười
Hồn thanh niên bỗng một thời ấu thơ*
Rõ ràng là như thế. Bên kia sông là những bất trắc có thể xảy ra. Chưa biết chừng. Nhưng, những tiếng cười, tiếng nói: *Hồn thanh niên bỗng một thời ấu thơ* vang trên sông nước. Chết tính sau. Vui cái đã. Vô tư.
Mười bốn bài thơ anh viết về chiến trường xưa dưới thể loại lục bát ghi lại những địa danh nơi anh hành quân. Ít nhiều gọi lại trong tôi bao nỗi nhớ. Nhiều khi tôi muốn quên đi

những địa danh buồn nhiều hơn vui ấy. Nhưng sao hôm nay, đọc lại thấy nhớ vô cùng qua những con chữ. Thật quái dị. Chỉ là những con chữ thôi mà. Nhưng sao đánh động lòng tôi ghê gớm. Như ngày nào thật xa. Gặp nhau nơi phố thị (Quy Nhơn). Anh, đôi kính dày cộm của người lính lúc nào cũng có sợi dây thun cột hai gọng kính lại với nhau để sau gáy, cho nên chỉ thấy:

Người ta đeo kính gọng vàng

Tôi đây đeo kính cột bằng dây thun

Đúng. Đó thật là Trần Hoài Thư. Chỉ thiếu cái nón rừng. Không bao giờ đội nón lưỡi trai.

**

Về đoạn ba: Nhớ về bạn bè trong Khu Sáu. Quy Nhơn. Qua những bài lục bát, dù ngắn, nhưng rất thành thật và chân tình. Những câu thơ viết về bạn bè rất gần gũi và thân thương qua bao năm tháng.

Quy Nhơn, đối với tôi và anh có nhiều bạn bè lắm. Nhiều kỷ niệm lắm. Hầu hết là những người lính cầm bút. Có những người bạn cầm bút không phải là lính. Thân nhau. Nhưng ít ai nhớ đến ngôi nhà trong Khu Sáu. Nhưng sao, trong khu nhà ấy, rộng tuếch, chẳng có bàn có ghế, cửa thì chẳng khóa, then cài. Nhưng lạ, những bạn bè vẫn còn có nhau, nhớ nhau. Trên 50 năm rồi mà sao vẫn nhớ về căn nhà ấy. Những người hôm nay đã nằm xuống, như: Nguyễn Phương Loan, Nguyễn Thị Thùy My (Đăng Hòa), Thái Ngọc San. Còn lại những ai trong căn nhà ma đó. Phạm Cao Hoàng. Trần Hoài Thư. Phạm Văn Nhân, ba người định cư tại Mỹ. Còn Lê Văn Trung vẫn miệt mài nơi quê nhà.

Những bài lục bát anh viết dành cho từng người. Như nói lên nỗi lòng của anh dành cho bạn bè. Rõ nét. Nào Phạm Cao Hoàng với bài: Hành Phương Đông

Bạn tôi trẻ tuổi tài danh

Làm sao quên được bài hành phương đông ()*

Người ta hô hào chiến chinh

Còn bạn, đi giữa chiến tranh () để buồn!*

Câu thơ năm cũ vẫn còn

Trái tim Khu Sáu vẫn đỏ hồng trong tôi

Nào Phạm Văn Nhân với ngôi nhà ma, chẳng ai dám thuê. Thế mà anh em vẫn về trong căn nhà ma đó. Ma sợ. Ma bỏ đi chỉ có mấy người bạn. Hơn 50 năm qua rồi. Một hôm, Nguyễn Lê Uyên có dịp ra Quy Nhơn. Anh đón xe ôm chạy vào Khu Sáu, tìm lại căn nhà ma ấy mà chúng tôi thuê để ở. Không còn nữa. Nhà văn Nguyễn Lê Uyên nói với tôi như thế. Cho nên, hôm nay, đọc những bài thơ lục bát anh làm cho bạn bè từ ngôi nhà ma ấy trong Khu Sáu. Như một kỷ niệm khó quên. Nhớ mãi.

Cám ơn anh đã cho tôi đọc một tác phẩm viết theo thể loại thơ lục bát thật tuyệt vời của một người bạn gắn bó với nhau trên 50 năm. Thắng trầm trong cuộc chiến. Khổ đau trong tù tội. Kiếm sống trên xứ người. Còn nhớ nhau là quý. Phải không Trần Hoài Thu?

Houston, ngày 9/7/2017

Viết xong vào lúc 1 giờ 40 phút sáng.

(*) tựa hai bài thơ rất quen thuộc trước 1975 của PCH

TÔ THẨM HUY

ĐÙA VỚI VỊN VÀO LỤC BÁT

Ông Phùng Quán có câu thơ ghi trên bia mộ: *Tôi vịn vào thơ mà đứng dậy*. Có nghĩa là Phùng Quán đã té, và đã đứng dậy, vịn vào câu thơ mà đứng dậy một cách ngon lành. Ông Kim Mao Sư Vương Trần Hoài Thư thì có cả một tập thơ sáu tám, ông đặt cho nó cái tựa là *Vịn Vào Lục Bát*. Nhưng Kim Mao Sư Vương thì võ nghệ cùng mình nên ông chưa té, có nghĩa là chưa cần phải đứng dậy. Chỉ mới thấy là cần chỗ để vịn vào, ông bèn vịn vào lục bát. *Vịn để làm gì?* Thưa, hãy nghe ông nói: *Tôi xin lục bát vịn vào để vui*.

Thế là thế nào? Là Trần Hoài Thư vịn vào lục bát để trần gian này bớt buồn tẻ, lạnh lẽo đi chăng ?

*Xây nhà phải có xà ngang
Xây đời phải có lan can vịn đời
Bây giờ hết bầu vú rồi
Tôi xin lục bát vịn vào để vui.*

Té ra với Trần Hoài Thư lục bát là một thứ giống như xà ngang, một thứ lan can để vịn trong đời. Vịn cho vui, thế thôi. Bây giờ già rồi, chân bị gout nó hành, ông vịn cho khỏi té.

Vậy chứ ngày trước ông có vịn vào đâu không? Có chứ! Ngày còn bé, như mọi đứa trẻ khác trên đời, ông vịn vào mẹ, vào cha: *Lan can mẹ, mẹ khom lưng, Để con được vịn, khỏi cần nhón chân*. Lớn lên thì ông vịn vào bạn: *Lan can bạn - vịn thân tình, Để còn thấy được cuộc đời dễ thương*. Nhưng cái cuộc vịn gay cấn, ngoạn mục nhất là cuộc ông vịn vào vợ:

Vịn Em

*Lòng em là cả trăng rằm
Lòng tôi trắng tối như nhâm ba mươi
May nhờ tôi được dựa hơi
Nên lòng cũng nhẹ, ít nhiều hồi tâm
Bề ngoài tôi đóng vai chồng
Nhưng bên trong là con thần lẩn nghe kinh
Lời Phật em tụng hằng đêm,
Nghe chừng như thể em cầu cho tôi
Cho tôi, bớt điếc bớt mù
Bớt sân si, bớt dâm tà tham lam...
Bây giờ em bỏ Quan Âm
Tôi lên, đứng trước bàn thờ, đốt nhang
Kìa, sao bàn tay tôi run
Tôi cần em, tôi cần em thật mà
Vậy mà em bỏ đi xa
Bỏ ngôi nhà, bỏ buồng thờ, đèn nhang
Em đi để nhận đoạn trường
Xe lăn định mệnh, chiếc giường nghiệp oan
Hay là em chuộc giùm chồng
Ngày xưa Chúa đã chuộc giùm thế gian?*

Thật là mối lương duyên đẹp lạ lùng, hiếm có trên đời. Có được người vợ như ông, có được cái lòng, cái nhìn kính mến như ông nhìn vợ như thế, thì dầu là ai, có thể nào chẳng nữa, ắt hẳn cũng phải nên người, dầu là ai, có tội lỗi ngập trời đến đâu, thì mọi tội lỗi ấy cũng đều theo mưa trôi ra sông, ra biển hết. Huống hồ là... Tôi bồi hồi nghĩ đến cảnh ông thắp hương trước bàn thờ Quan Âm, bàn tay run run, lẩm nhẩm khấn: *Tôi cần em, tôi cần em thật mà*. Thật chẳng biết nói gì hơn!

Xưa ông Hồ Dzếnh có hai câu thơ viết gửi vợ:

*Mình vừa là chị là em,
Tấm lòng người Mẹ, trái tim người tình.*

Giá mà ông Hồ Dzếnh có được đọc bài thơ *Vịn Em* ấy, chắc

ông phải gật gù, tán thưởng: *Ta chỉ mới gọi được vợ là Mẹ, mà nhà người lại coi vợ như Chúa Giê Su xuống trần gian này chịu tội thay mình, thì quả là hơn ta mấy bậc.*

Xin nương theo lời thơ Hồ Dzếnh mà thay mặt hiền thê của ông viết tặng hai câu:

Mình vừa là bạn, là anh,

Tám lòng người Bố, ngưỡng tình người con.

Sao lại là con? Làm chồng sao lại thành con?

Thưa con là con thần lẩn. Thần lẩn nghe kinh.

Con thần lẩn nào, nghe kinh ở đâu?

Thưa con thần lẩn uống dầu của ông Hồ Hữu Tường. Nó ở trên chùa, nghe sư ông tụng kinh Di Lạc đã 999 lần, còn một lần nữa là đủ một ngàn, có thể giác ngộ thành Phật.

Rồi sao nữa?

Thưa, nó bị giết lúc đang nghe nửa chừng lần thứ một ngàn.

Thế nó có được thành Phật không?

Thưa nó đầu thai làm nhà văn. Rất có thể là nhà văn Trần Hoài Thư không chừng.

Thế ư? Để làm gì?

Thưa, xin về hỏi lại ông Hồ Hữu Tường.

Thế khi ông Kim Mao Sư Vương Trần Hoài Thư ấy vịn vào lục bát thì sự tình gì xảy ra?

Thưa tùy lúc. Có lúc nó vang lên những lời thơ bay bổng chín tầng trời.

Em đi, thị trấn ngậm ngùi

Có con phố cũ nhớ người đèn chong

Em đi, buồn lại dòng sông

Bên này, buồn lại nửa vầng ngọc lan

May còn một nửa vầng trăng

Đố tôi soi bóng dặm ngàn ly hương

Hai chữ *lại* trong đoạn thơ trên chấp cánh theo nhau bay một cách ảo diệu. *Em đi, buồn lại dòng sông. Bên này, buồn lại nửa vầng ngọc lan.* Có đi thì ắt là có lại. Nơi em ở thì sau khi em đi rồi, nỗi buồn nó cũng bơ vơ, nó cũng lang

thang, nó lại giồng sông làm gì đó không ai biết. Ở bên này thì ta xin *đáp lại* bằng một nửa vàng trắng lang thang trên trời thương nhớ. *Đáp lại để nỗi buồn* đang bơ vơ bên giồng sông có ánh trăng soi mà bớt đi phần nào niềm hiu quạnh. *Bên này buồn lại nửa vàng ngọc lan.* Trăng không chỉ sáng, mà thơm mùi thương nhớ. *Đêm thơm như một giồng sữa.*

Lại xin mời nghe ông kể chuyện:

*Đi về biết chờ gì theo
Chờ theo vật nắng bên đèo vào xe.*

Ông lên đèo ông chờ nắng về để làm gì vậy ông Kim Mao Sư Vương Trần Hoài Thu? Làm cho ông Lý Thương Ân đòi Văn Đường có lẽ đến nước sẽ phải cùng với tôi tê tái, ngậm ngùi mà ngậm lại bài *Đặng Lạc Du Nguyên* ông viết đã hơn nghìn năm:

*Hướng văn ý bất thích
Khu xa đặng cổ nguyên
Tịch dương vô hạn hảo
Chỉ thị cận hoàng hôn*

Bài thơ ấy dịch xuôi lại ra như sau: *Ngày đang tàn, lòng ta đang ưu phiền nhiều chuyện trên đời, bèn phóng xe lên khu đồi Lạc Du ngắm cảnh. Ta chẳng hề thấy cỏ cây, hoa lá, đền chùa nơi khu đồi diễm lệ có từ đời nhà Hán trước ta cả nghìn năm, chỉ thiết nhìn nắng chiều trên đồi đang lung linh đẹp quá sức mà quên hết mọi điều phiền muộn trong lòng. Nhưng chao ôi, ánh tà dương lại đang dần sắp tắt, trời đã muốn ngả hoàng hôn mất rồi.*

*Ngôi giáo đường trắng đầu hiu
Hồi chuông đã đổ tiễn chiều vào đêm.*

Ông Lý Thương Ân ngày xưa chắc đi xe ngựa, chắc là không có cửa để ông giữ nắng trong xe mà đem về, nên ông

đành ngậm ngùi tiếc rẻ: *Chỉ thị cận hoàng hôn*. Ông Trần Hoài Thư nay lái xe hơi. Ông lên đèo lùa nắng vào trong xe, đóng chặt cửa lại, rồi chở nắng đem về làm thơ, gửi tặng bạn bè. Làm bạn với ông vui vậy thay!

Thế ngoài những lúc nó bay bổng giữa trời thơ như vậy thì những lúc khác nó ra làm sao?

Thưa, có lúc nó phá lung tung, khiến cho bao luật lệ bổng bung hết cả keo dính, sút hết cả đỉnh, tuột cả ốc. Bao luật thơ vốn hay gọt ghe, ghèn gựa ba chuyện bằng, bốn chuyện trắc, những sáu rồi lại những tám, bổng rủ nhau chấp cánh bay về rừng Trường Sơn nơi ngày xưa ông đánh giặc.

Xin mời đọc mấy câu:

Chỉ tôi, không ai tiễn đưa

Khi đời đã rụng cuối mùa thanh niên

...

Tôi đi, thì tôi đi đây

Đi đâu, đường vẫn rụng đầy lá thu

Tương gì, chứ đổi một chữ, đáng nhẽ là thanh trắc đổi ra bằng, thì cũng thường thôi, có gì là ghê gớm đâu? Thưa bằng hay trắc thì đâu có gì là ghê gớm. Có chăng là ở chỗ nó phá cách đúng chỗ, đúng lúc, làm cho nỗi buồn buổi biệt ly không ai tiễn đưa ấy, nó đang chực bay lên, bỗng nó bị giữ lại, lưng chừng lơ lửng, không cao lên nổi, nghe thấy cả một trời thanh niên đang theo nhau rụng lá cuối mùa.

Thế có chỗ nào khác mà nó cũng sương sương như thế nữa không?

Thưa có chứ, *Còn đây còn đêm tịch liêu*, nó cũng trầm mình xuống, nghe không gian lắng đọng, u hoài, như trong đoạn:

Còn đây tác dạ thước mền

Giường dung, gối lạ, ngọn đèn vàng hiu

Còn đây, còn đêm tịch liêu

Trong tôi con sóng thủy triều trở trăn...

Mà cũng chưa bao giờ nghe ai đem *tác dạ* mà đối với *thước*

mền, đem gối lạ mà đối với giường dung. Người dung khác họ là một chuyện, mà giường dung gối lạ lại là một chuyện khác hẳn, nghe mà đêm bỗng dung tủi buồn, lạnh lẽo, hết trần lại trở, thủy triều trở trần.

Còn chỗ phá luật lục bát này thì sao, lục bát gì mà chín chữ? Đọc lên nghe ngang phè phè:

Bề ngoài tôi đóng vai chồng

Nhưng bên trong là con thần lẩn nghe kinh

Thưa nó hay mà vẫn ngang phè phè như thế ấy. Thơ lục bát đúng luật ở trên đời này có không biết là hằng hà sa số bao nhiêu bài. Mà hầu hết những bài thơ ấy trước sau gì cũng nằm vùi trong lãng quên, không ai nhắc đến chúng nữa.

Thơ đúng luật lại bị lãng quên mà thơ sai luật lại hay là sao?

Thưa hay là tại vì có *con thần lẩn nghe kinh*. Con thần lẩn ấy đã uống trộm bao nhiêu là đĩa dầu trên bàn thờ Phật, nên câu thơ bốc ra lửa. Đọc thơ thật không nên lẩn quẩn trong luật thơ, mà làm thơ cũng không nên loay hoay cố gắng làm mới thơ bằng cách đổi hình, thay kiểu này nọ. Ba cái gọi là lục bát tân hình thức này kia chỉ là cái tiểu phụ. Có cũng tốt, mà không cũng hay.

Thế là thế nào? Thế làm thơ cứ nên phá luật lung tung vô tội vạ ư? Thưa không. Chẳng nên thế, mà cũng chẳng nên không thế. Thơ nó vốn tự do. Không nên bắt nó phá luật, mà cũng không nên bắt nó đi theo luật. Cứ để cho nó là nó, tự nhiên là nó, ắt là nó sẽ tự nó mà biết khi nào thì theo luật, khi nào thì phá, khi nào thì cổ điển, khi nào thì tân hình thức. Người đọc thơ nếu có thấy nó lạ tai thì xin nhẫn nha đọc lại, đọc đến lần thứ 999 thì sẽ vỡ ý.

Đọc một câu thơ mà đến những 999 lần thì một đời người đọc được mấy câu? Thưa làm thơ không nên làm nhiều, mà đọc thơ cũng không nên đọc nhiều.

Bao nhiêu là nhiều, mà bao nhiêu là không nhiều, bao nhiêu là không ít? Thưa cứ tự nhiên, bao nhiêu mà nó đến với mình thì bằng ấy là vừa đủ, không nên cưỡng ép.

Thế người xưa làm thơ có phá luật không? Thưa có chứ.

Chẳng hạn như bài thơ ngũ ngôn tứ tuyệt lúc nãy, ngay câu đầu ông Lý Thương Ẩn đã tương ra một đọc năm thanh trắc liền tiếp: *Hướng văn ý bất thích*, nghe ra nổi bực dọc, khó chịu trong lòng. Câu kế tiếp là câu đưa đường cho câu thứ ba *Tịch dương vô hạn hảo*, là câu bày tỏ niềm hân hoan, hạnh phúc trước cảnh đẹp của buổi chiều tà. Để rồi kết luận bằng câu thứ tư: *Chỉ thị cận hoàng hôn*, là nỗi ngậm ngùi trước sự vô thường, mong manh, ngắn ngủi của mọi việc trên đời. Mỗi câu thơ tự nó chẳng có gì là ghê gớm, nhưng chúng đã nương cánh nhau bay bổng ra ngoài luật thơ, làm thành bài thơ tuyệt diệu.

Thế ông Lý Thương Ẩn khi làm bài thơ ấy tính toán thế nào mà có thể bày ra một cuộc bằng trắc ngược đời như thế? Thưa không. Ông ấy vẫn nói là cái *bực mình*, cái *hân hoan sung sướng*, chúng tự bày ra cuộc bằng trắc của chúng, ông ấy đâu có tính toán gì đâu.

Xin mời đọc thêm mấy câu tuyệt hay của Kim Mao Sư Vương Trần Hoài Thu, nhưng đọc xong là sẽ ám ức cả mình:

*Ngỡ rằng nước chảy qua cầu
Màu biệt ly cũng chỉ màu từ ly
Trời xui gặp gỡ làm chi
Trong hân hoan có chút gì đau thương*

Ông bỏ lửng nửa chừng. Ngỡ là thế này thế nọ, ngỡ là nước chảy qua cầu, ngỡ là màu biệt ly cũng chỉ là màu ly biệt, ngỡ là gặp gỡ cũng chẳng làm gì, ngỡ là trong hân hoan cũng có chút gì đau thương. Ngỡ là thế này thế nọ, ai dè... Ai dè làm sao thì ông không nói, ông lơ tịt đi, ông chấm dứt bài thơ ở đây. Làm hồn dạ người đọc đâm ra hoang mang, tê tái, ngậm ngùi nhìn nước chảy qua cầu, không biết là hân hoan hay đau thương, đành phải đi theo ông lên đèo chờ mấy vật nặng về mà hồng ngói ngoại.

Cách đây mười hôm ông từ nhà dưỡng lão ra, sau khi đem cơm chiều vào nuôi người bạn đời, ông gọi cho tôi, đọc cho tôi nghe một tràng mười bài lục bát. Có cả cảnh ông nằm

ôm ma ngủ, chung giường chung chiếu trên nghĩa địa. Gặp ma người ta hoặc là sợ, đứng chết đĩnh, hoặc là co giò lên cổ, bỏ chạy đến mất cả hồn, lạc cả vía. Riêng ông thì hết vịn vào ma, lại ôm nó vào người. Lại còn: Ai thì có *tiền mua tiên*, riêng ông *tiền lính tính liền mua ma*. Rồi ông cười sang sảng.

Ông Kim Mao Sư Vương Tạ Tốn có món võ công độc nhất vô nhị thiên hạ võ lâm, là công phu sư tử hồng. Ông chỉ cần hú lên một tiếng là địch thủ thất kinh hồn vía, lơ tơ mơ là hộc máu ra mà chết. Còn ông Kim Mao Sư Vương Trần Hoài Thu cũng có một môn võ công độc đáo không kém. Ông có tiếng cười cũng có một không hai trên đời. Tiếng cười ấy có năng lực xóa tan hết mọi điều bất hạnh ở trần gian. Địch thủ của ông là những kẻ may mắn.

Anh Trần Hoài Thu ơi, từ xưa đến giờ, chưa thấy ai so thơ sánh với xà ngang. Từ nay về sau, mỗi lần nhìn lên trần nhà, ắt là tôi sẽ nhớ đến thơ lục bát, nhớ đến anh, lại nghe thấy tiếng anh cười. Thế là bao nỗi bất xứng ý, bao chuyện trên đời làm mình cáu sullen bỗng vỡ tung, tan biến đi hết. Xin được kết ở đây bằng mấy câu thơ tuyệt vời khác:

Nước lên, trời thổ mật vàng

Nửa lan mây núi

Nửa trần bãi sông

Trời thổ mật vàng? Mật của trời? Nghe rùng rục nổi xót xa, cay đắng tự tâm can, tỳ vị.

Nước lên kéo mặt trời gần

Khanh vàng lai láng một giòong vàng khanh

Lại nghe như đang thổ lộ cả nỗi lòng nhớ thương, tha thiết, cả một giòong vàng khanh lai láng.

Vàng Khanh. Vàng Khanh. Nửa Nôm nửa Hán. Nghe sao âu yếm lời quân vương đang gọi giai nhân sủng ái. Vàng Khanh, Vàng Khanh ơi. Lòng ta cùng với con nước thủy

triều đang rướn mình dâng cao, ôm lấy khanh mà chan hòa
trong sắc vàng long lanh, óng ánh.

Tô Thâm Huy
Tiết Tiểu Thử, Đình Dậu, 2017

■■■■■■■■■■

Trần Thụ Ân

Cảm đề về món quà văn chương

Người Khâu Di Sản từ xa
Gửi sang ta một món quà văn chương
Vịn Vào Lục Bát dễ thương
Những bài thơ ngắn thẳng đường bay đi
Về lại Thời Chiến gian nguy
Ghé ngang Khu Sáu bạn bè hỏi han
Thời xưa hiện rõ từng trang
Độc lên tiếng vọng ngập tràn hôm nay

Trần Thụ Ân
(8/2017)

Đỗ Trường

Vịn Vào Lục Bát, Điểm Tựa Cuối Cùng Của Trần Hoài Thư

Không ngờ thi tập *Vịn Vào Lục Bát* từ Hoa Kỳ được gửi đến tôi sớm như vậy, chỉ hơn chục ngày sau in ấn, ra lò. Vâng, chắc chắn đó là sự ưu ái của nhà xuất bản Thư Ấn Quán và nhà văn Trần Hoài Thư đã dành cho tôi. Một chút đó thôi, ấy vậy để lại trong lòng người một ấn tượng, một cảm xúc thật sâu sắc.

Tuy trước đây, rải rác đâu đó đã đọc một số bài, nhưng khi nó được chọn đóng thành thi tập chuyên lục bát một cách có hệ thống, đọc lại cho tôi cảm xúc khác hẳn. Có thể nói, đây là tập thơ quan trọng, và tâm huyết nhất của Trần Hoài Thư. Nó như một điểm tựa sống cuối cùng của ông. Bởi, bệnh tật và thời gian khắc nghiệt đã làm bạn bè, người thân, từng ngày, từng ngày rời bỏ ông. Do vậy, sự biên tập từng phần, từng giai đoạn gắn với thân phận của thi sĩ và xã hội, một chủ ý rõ ràng của tác giả. Có điều đặc biệt, dường như tập sách nào của Trần Hoài Thư dù viết, in ấn ở trong nước (trước 1975), hay nơi hải ngoại đều mang hơi thở của chiến tranh. Và *Vịn Vào Lục Bát* cũng vậy, tuy là tập thơ với cái tôi riêng tư nhất, nhưng nó vẫn không thoát ra khỏi cái lẽ thường ấy. Ngoài hai phần viết về bản thân, gia đình, và bạn bè thì chiến tranh khói lửa vẫn đậm đặc trong thi tập này. Vịn là động từ, nhưng ở đây nó đã chuyển thành tính từ, hình tượng hóa tâm trạng bi đát, ngã lòng ấy của người thi sĩ, xuyên suốt thi tập *Vịn Vào Lục Bát*. Tính hình tượng này, trước đây, cũng như hiện nay đã có nhiều người sử dụng, tuy nhiên làm người đọc rung động từ đầu đến cuối trang của một tập thơ lục bát, không phải ai cũng làm được như nhà văn Trần Hoài Thư.

Có thể nói, những năm gần đây bạn bè lần lượt ra đi, nhất là từ khi người bạn đời bị đột quỵ, nhà văn Trần Hoài Thư đến với thơ nhiều hơn. Và lục bát như những liều Aspirin giảm đi nỗi đau tâm lý trong tâm hồn ông. Tuy nhiên, thơ Lục bát dễ làm nhưng khó hay. Do vậy, để có một tập thơ Lục bát là thử thách không nhỏ đối với một nhà văn như ông. Và khi nhận được thi tập *Vịn Vào Lục Bát*, tôi đã đọc ngay, đọc một mạch. Đọc rồi, đầu đó, văng lên tiếng thét, sắc nhọn như mũi khoan xoáy thủng hồn người, xuyên thủng 143 trang sách trước mặt. Và “*Dường Như*” là một bài thơ, hay là một câu hỏi tu từ cho cả tập thơ, mà buộc tôi phải tìm lời giải đáp trong bài viết này:

“Dường như tôi sắp quỵ rồi

Nghe chẳng tiếng thét vỡ màng nhĩ tôi

Này em, em đừng bỏ tôi

Này thơ, xin đừng bỏ tôi một mình

Tôi cần thơ, tôi cần mình

Sao mình cứ mở mắt nhìn ở đâu...” (Dường Như)

Với Trần Hoài Thư bao năm xa quê là bấy nhiêu năm thương nhớ. Thân gửi nơi đất khách, hồn vẫn nơi quê nhà. Thật vậy, có lẽ, chỉ những người xa quê, xa Tổ Quốc trên ba mươi năm, và đường trở về mịt mù, xa vơi vơi như chúng tôi đọc “*Tiếng Mưa*” mới thấu hiểu hết nỗi lòng của Trần Hoài Thư. Mang theo một nỗi buồn thường trực, một tiếng mưa rơi bất chợt trong đêm cũng làm nhà thơ thổn thức. Để rồi, nghe giọt mưa rơi ấy, cứ ngỡ tiếng mưa nơi quê nhà:

“Ở đây đất lạ quê người

Mấy mươi năm cũng một đời xứ xa

Ngày ở Mỹ đêm quê nhà

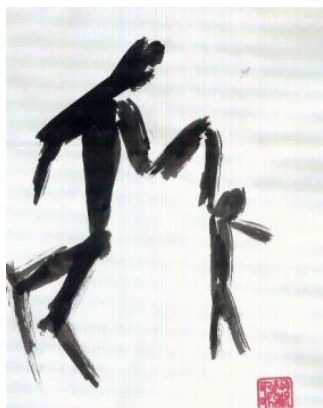
Có khi thức giấc, bên ngoài, trời mưa!

Buồn ơi lạnh khép chần thửa

Nghe như lời vọng quê nhà: Tiếng mưa!!!”

Có thể nói, *Vịn Mẹ, Vịn Cha* chưa phải là hai bài thơ hay nhất, nhưng nó lạ, và cảm động nhất trong thi tập này. Bởi, cái nhìn từ ân và bi ân mang tính Phật Pháp về cha mẹ của tác giả. Và nếu đặt hai bài thơ này ở cạnh nhau, ta mới thấy hết được tài năng nghệ thuật đối cú và đối ý trong thơ của

Trần Hoài Thư. Từ những hình ảnh so sánh đó, cho ta thấy sự khác biệt khi biểu hiện tình cảm, dưỡng dục của cha mẹ, cũng như cảm được cái điểm tựa đầu đời vô cùng quan trọng. Và điều đó chắc chắn không chỉ ở riêng Trần Hoài Thư:



Vịn Cha – Tranh Trần Quý Thoại

*“Lan can mẹ, mẹ khom lưng
Để con được vịn, khỏi cần nhón chân
Đứng bên mẹ, bé vô cùng
Thấy như tay mẹ sẵn sàng dẫn con...” (Lan Can Mẹ)*
*“Lan can ba, ba thẳng lưng
Ba dạy con, chân đạp bùn mà đi
Con nhón chân, con đưa tay
Con vịn ba với cái đầu
ngẩng lên!...” (Lan Can Cha)*

Nói, thể thơ chỉ là hình thức, tải đến người đọc là những ngôn từ. Thơ hay hoặc dở, cũ hay mới, chẳng liên quan gì đến thể loại. Thế nhưng viết về những người mẹ, người vợ, có lẽ không thể thơ nào được sử dụng nhiều bằng lục bát. Và Trần Hoài Thư cũng không nằm ngoài cái lẽ đó. Bài *Vịn Em*, được ông viết khi vợ bị đột quỵ phải đưa vào nhà thương, nhà dưỡng bệnh. Với phép so sánh tu từ, người vợ hiện lên như Chúa, như Phật trong lòng Trần Hoài Thư. Cái

đoạn trường khổ đau ấy, dường như vợ ông đã giành hết cho mình. Nó như một sự khai sáng và giải thoát cái linh hồn nhà văn, người lính trận Trần Hoài Thư vậy. Tôi nghĩ, đây là một trong những bài thơ hay, chân thực và cảm động nhất trong tập lục bát này:

*“Lòng em là cả trăng Rằm
Lòng tôi trắng tối như nhằm Ba Mươi
May nhờ tôi được dựa hơi
Nên lòng cũng nhẹ, ít nhiều hồi tâm*

*Lời Phật em tụng hằng đêm,
Nghe chừng như thể em cầu cho tôi
Cho tôi, bớt điếc bớt mù
Bớt sân si, bớt dâm tà tham lam...*

*Em đi để nhận đoạn trường
Xe lăn định mệnh, chiếc giường nghiệp oan
Hay là em chuộc giùm chồng
Như xưa Chúa đã chuộc giùm thế gian?”*

Trần Hoài Thư đã viết nhiều về tình bạn, tình đồng đội trong văn xuôi của mình, nhưng quả thật đến tập thơ này, cái tình bạn ấy, mới cho tôi đến đỉnh cảm xúc, khi đọc. Tình bạn được nhà thơ hình tượng hóa một cách cụ thể. Và chiếc lan can kia đâu phải chỉ là nơi những cánh tay vịn tựa nhau, mà còn là những sẻ chia vui buồn. Tuy viết theo thể lục bát, nhưng từ ngữ trong thơ Trần Hoài Thư mộc mạc, với những khẩu ngữ thường nhật. Đây cũng đặc điểm nổi bật trong lục bát Trần Hoài Thư. *Vịn Bạn* là một bài thơ như vậy của ông:

*“Lan can bạn – vịn thân tình
Để còn thấy được cuộc đời dễ thương
Chai rượu quý chắc phải buồn
Nếu không có bạn, ai người cụng ly?”*

Không rõ cái lịch sử tình bạn của các bác nghệ sĩ miền Trung, xứ Huế như thế nào, nhưng trước đây đọc nhà văn Lữ Quỳnh và lúc này đọc Trần Hoài Thư cùng viết về họa sĩ Đinh Cường, quả thật tôi không kìm được cảm xúc của mình. Có thể nói, không chỉ có Lữ Quỳnh, mà Trần Hoài

Thư cũng vậy, ông đã dành hình ảnh, câu thơ đẹp nhất để viết về người bạn quá cố. Đường như, nó khác hẳn cái khẩu ngữ thường nhật khi ông viết về bạn bè khi còn bù khú bên nhau. Vẫn sử dụng phép tu từ, với lối hoán dụ, bài thơ *Còi Tàu Hụ Nhớ Đình Cường* cho ta thấy rõ tài năng của Trần Hoài Thư không chỉ ở trong lãnh vực văn xuôi:

“Kể từ bạn bỏ đi xa

Con tàu vẫn đến nhà ga mỗi ngày

Còi tàu vẫn vút lên mây

Cớ sao thưa bạn hôm nay quá buồn!

Tàu ngừng, chớ tiếp hoàng hôn

Làm sao chớ hết nỗi buồn của tôi?”

Những quán hàng dân dã, với những căn nhà liêu xiêu đầy mộng mị, nhưng là một phần ký ức quan trọng đối với Trần Hoài Thư. Ký ức ấy, đã được ông hóa vào thơ, bằng chân dung bạn bè Khu Sáu- Bình Định, thời bom rơi đạn nổ. Tuy buồn, nhưng những nét vô tư vẫn hiện về. Có thể nói, Trần Hoài Thư luôn dành cho bạn những trang thơ đẹp và trân trọng nhất, kể cả những người không đồng chí hướng. Với Thái Ngọc San, không phải là bài thơ hay trong thi tập này, nhưng đã cho người đọc hiểu thêm nhân cách sống Trần Hoài Thư:

“Từ ngày bạn bỏ hàng quân

Có Khu Sáu mở rộng lòng chớ che

Ngày ngày thuốc lá cà phê

Chẳng cần thắc mắc mô tê bạn thù

Bạn chửi tôi lính đánh thuê

Tôi giận quá đập chai bia xuống bàn

Bạn hãnh diện thắng miền Nam

Tôi hãnh diện vì cháu con nên người...”

Không chỉ văn xuôi, mà cả những bài thơ viết về thời chiến là những trang viết hay nhất của Trần Hoài Thư. Nếu *Điếu Thu*, một bài thơ được cho là phá cách hay nhất được viết trong thời gian gần đây, thì *Nước Lên* là bài thơ hay và đẹp nhất, viết trong một lần hành quân tác chiến của ông. Cùng với thủ pháp nghệ thuật ngắt nhịp, xuống dòng, đọc *Nước Lên*, tưởng như mình đang đứng trước một bức tranh thủy

mặc về hoàng hôn, mang mang nét hoài cổ vậy:

“Nước lên, trời thỏ mật vàng

Nửa lan mây núi

nửa tràn bãi sông

Nước lên kéo mặt trời gần

Khanh vàng lai láng

một dòng vàng khanh

Nước lên, bờ tả đã mờ

Chỉ còn bờ hữu nắng vàng náu chân

Nước lên trời cũng tối dần

Quân qua bỏ lại một dòng quạnh hiu”

Có thể nói, *Vịnh Vào Lục Bát* là tập thơ buồn. Bởi, nó là hiện thân của cuộc đời nhà văn người lính, tù nhân Trần Hoài Thư. Nếu bác nào thần kinh yếu, không nên đọc tập thơ này, vì sẽ bị ám ảnh, gây ra mộng mị, dẫn đến mất ngủ. Thật vậy, một loạt bài *Mục Tiêu Một*, *Mục Tiêu Hai*... tuy viết đã lâu, và chiến tranh đi qua trên bốn mươi năm, nhưng đọc lên vẫn thấy mới, làm nhức nhối lòng người:

“Bữa cơm đã dọn ra rồi

Người Ô-đô nói ngậm ngùi bên tai:

“Hôm nay lại thiếu thằng Tài

Em bới một chén mời về ăn chung...”

Khẩu súng cấm giữa gò bãi

Hai hàng quân đứng ngậm ngùi tiễn đưa...” (Mục tiêu 5)

Gấp cuốn *Vịnh Vào Lục Bát* lại, và dường như có tiếng vọng vẫn còn đọng lại trong tôi:

“Trên hành một lũ quạ đen/ Oác lời cho thảm điệu kèn điệu thu”. Nhưng tôi hoàn toàn không tin, đây là tiếng vọng lên cuối cùng của Trần Hoài Thư. Bởi, tuy là điểm tựa cuối cùng, nhưng lục bát cũng như tình yêu và nghị lực sống của ông còn nồng nàn, mãnh liệt lắm.

Leipzig, ngày 3-8-2017

Đỗ Trường

PHÔNG VẤN

nhà văn

TRẦN HOÀI THƯ

PHẠM CAO HOÀNG THỰC HIỆN

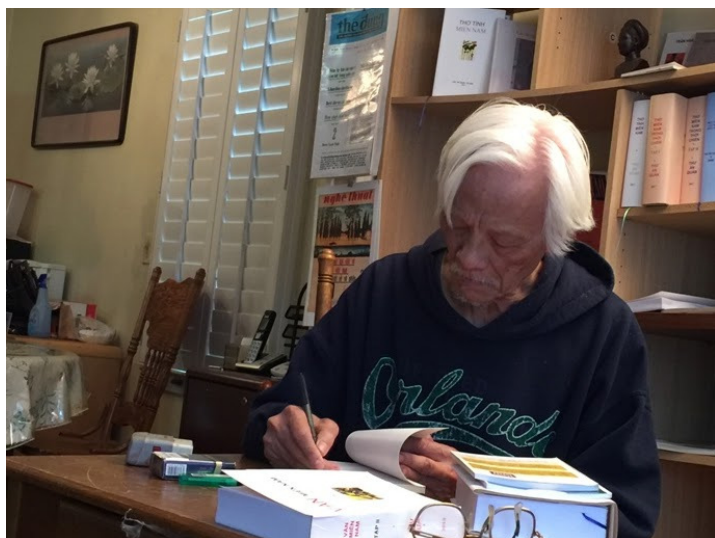
tháng 7.2017

Gần 20 năm qua, trong sinh hoạt văn học nghệ thuật của người Việt ở hải ngoại, Trần Hoài Thư là cái tên được nhiều người nhắc đến, là nhà văn/nhà thơ được nhiều người yêu mến vì công lao của ông trong việc sưu tầm và xuất bản các tác phẩm văn học miền Nam 1954-1975. Bằng số tiền lương hưu ít ỏi, với sự hỗ trợ của những người có lòng với văn học miền Nam, từ năm 2000, Trần Hoài Thư cùng người bạn đời Nguyễn Ngọc Yến mua máy in, thành lập nhà xuất bản Thư Ấn Quán và tạp chí Thư Quán Bản Thảo. Cho đến nay, phần lớn các tạp chí văn học dạng báo giấy ở Mỹ đã đóng cửa nhưng Thư Quán Bản Thảo vẫn tồn tại và đã phát hành đến số 75. Tủ sách DI SẢN VĂN CHƯƠNG MIỀN NAM của nhà xuất bản Thư Ấn Quán đã sưu tầm và in lại hàng trăm tác phẩm giá trị, đáng kể nhất là bộ THƠ MIỀN NAM gồm 5 tập với tổng cộng khoảng 3500 trang và bộ VĂN MIỀN NAM 4 tập với tổng cộng khoảng 2400 trang. Công việc của hai vợ chồng ngày càng có kết quả thì chuyện không may đã xảy ra cho chị Yến: tháng 12 năm

2012 một cơn tai biến (stroke) đã làm chị ngã gục, từ đó đến nay chị chỉ nằm một chỗ, không ngồi dậy được, mọi sinh hoạt cá nhân phải nhờ vào nhân viên trong nursing home và Trần Hoài Thu. Bất chấp những khó khăn, những bất hạnh đang phải chịu đựng, hiện nay Trần Hoài Thu vẫn thực hiện việc in ấn tạp chí Thư Quán Bản Thảo và tủ sách Di Sản Văn Chương Miền Nam.

Bài phỏng vấn này nhằm cung cấp cho bạn đọc những thông tin căn bản và chính xác về một nhà văn/nhà thơ rất đặc biệt: Trần Hoài Thu.

Phạm Cao Hoàng



Trần Hoài Thu bây giờ

Photo by Phạm Cao Hoàng – New Jersey, 7 tháng 5.2017

1. *Anh Trần Hoài Thu, theo tôi biết, anh có một tuổi thơ bất hạnh. Xin anh nói một chút về tuổi thơ của anh.*

THT. Tôi sinh năm 1942 tại Đà Lạt. Tuổi thơ thất lạc cha, theo mẹ sống khổ cực ở Rộc Rau Muống, Nha Trang. Có

một thời gian tôi sống trong cô nhi viện Bethlehem ở Hòn Chồng. Năm 1954, cha tôi tìm được tôi và đưa tôi về Huế.

2. Và chuyện học hành của anh?

THT. Ra Huế, từ năm Đệ Lục đến Đệ Tứ tôi học trường Việt Hương, Bán Công. Vì đậu trung học khá cao, tôi được phần thưởng danh dự trung học toàn quốc của TT Ngô Đình Diệm, và được nhận vào Quốc Học. Tôi học ban B. Đậu Tú Tài II vào năm 18 tuổi, lấy một vài chứng chỉ khoa học tại Huế và Sài Gòn.

3. Hình như có thời gian anh dạy học ở Tam Kỳ? Sau đó thì anh vào quân đội?

THT. Vâng, tôi dạy tại trường Trần Cao Vân, Tam Kỳ, hai năm. Giáo sư đệ nhị cấp, dạy Toán là môn chánh.

4. Thời anh ở Bình Định, anh là lính thám kích. Nhiệm vụ của anh là gì?

THT. Năm 1967, tôi nhập ngũ, khóa 24 Thủ Đức. Vì mãi lo viết báo Bộ Binh, làm thơ nên khi ra trường đậu gần chót bảng. Vì vậy, khi lên chọn đơn vị, chỉ có đại đội 405 thám kích sư đoàn 22 bộ binh là thiên hạ chừa lại.



Trần Hoài Thư khi mới tốt nghiệp Trường Bộ Binh Thủ Đức (1967)



trung đội thám kích (THT ngồi giữa). Không áo giáp, không nón sắt chở che, chỉ mũ rừng và súng M16. Trên hình chỉ thấy những chàng lính Kinh, còn những người lính thiểu số thì rất ... sợ chụp hình nên không có mặt trong ảnh...

Tôi làm trung đội trưởng và xử lý đại đội phó của đơn vị này khoảng 4 năm. Về nhiệm vụ và vai trò của thám kích, tôi xin trích lại một đoạn trong bài viết “Định Mệnh” của Nguyễn Văn Dưỡng, nguyên trưởng phòng Nhì SĐ 22 Bộ Binh – Phòng Điều động đơn vị tôi:

... Bao nhiêu trách nhiệm nguy hiểm trong vùng địch kiểm soát, đột kích, thám kích, tiền thám hay viễn thám kể cả tăng viện và là mũi tấn công chính trong một trận đánh dữ dội, đều giao cho Đại đội Thám Kích 405. Vì vậy sĩ quan, hạ sĩ quan và binh sĩ của đơn vị này phải là quân nhân tình nguyện hoặc được chọn lựa trong thành phần có kinh nghiệm trận mạc, gan lì và nhất là sự bền bỉ chịu đựng gian khổ ở các đơn vị tác chiến khác của Sư Đoàn. Mặc dù Đại

Đội Thám Kịch không có trong Bảng Cấp Số của Sư Đoàn, nhưng do tính chất của nhiệm vụ khi thành lập – vì nhu cầu chiến trường- nên tính mệnh của mọi cấp trong ĐĐ/TK như “chỉ mảnh treo chuông” mỗi một khi được sử dụng. Ai vào thám kích mà ra khỏi được, không chết, ít nhất cũng mang theo vài chiếc theo trên mình. Trần Hoài Thu rời miền Trung vào miền Nam không biết được mấy Chiến thương Bội tình...”

Tôi có 3 chiến thương ngôi sao đỏ do bị thương ba lần.

Nếu viết về chiến công, thành tích của đại đội, thì quá lớn. Đây là một đơn vị cấp số đại đội nhưng đã sản sinh một người được thăng cấp nhanh nhất của QLVNCH. Đó là thiếu úy Hồ Văn Hòa. Chỉ trong vòng một tháng được thăng cấp hai lần, từ thiếu úy lên trung úy nhiệm chức rồi trung úy thực thụ do chính tướng Đỗ Cao Trí gắn ngay tại mặt trận.

Nhưng đối với tôi, cây viết của tôi chỉ dành cho những người lính khổ đã giúp vị sĩ quan kia được lên lon nhanh chóng. Lính khổ. Ai cũng biết. Nhưng ít ai viết về cái khổ của họ. Lính hy sinh. Ai cũng biết. Nhưng ít ai viết về sự hy sinh to lớn của họ. Lính là anh hùng vô danh. Không phải đâu. Họ có tên có tuổi. Họ có căn cước quân nhân, có thể bài. Thật là buồn cười, vô danh chỉ dành cho lính còn hữu danh thì dành cho tướng cho quan...

5. Sau đó anh trở thành phóng viên chiến trường. Anh làm nhiệm vụ này ở đâu và bao lâu? Anh có thể mô tả công việc của anh trong giai đoạn này không?

THT. Tôi về miền Tây làm phóng viên chiến trường từ năm 1971 cho đến tháng 4/1975. Vẫn là những chuyến đi vào trận mạc, với máy ảnh và cây viết. Tôi đã viết nhiều truyện lấy từ chất liệu sống này.

Từ bên kia đất Miên đến vùng đầm lầy Đồng Tháp, từ

những cánh điều trên đồng cỏ đến những cánh điều bị vấy máu ở sân trường tiểu học Cai Lậy...

6. *Tác phẩm đầu tiên của anh được đăng báo là năm nào và ở tạp chí nào?*

THT. Truyện ngắn *Nước mắt tuổi thơ* trên Bách Khoa có lẽ vào năm 1965 hay 1966 gì đó. Viết trên giấy học trò, và gửi đến Bách Khoa vì ở thư viện Xavier chỉ có Bách Khoa. Gửi là gửi. Nhưng không hy vọng chút nào. Vậy mà truyện lại được chọn, có ít nhất 3 trang bị bôi đen. Tôi lấy chất liệu từ cô nhi viện Bethlehem ở Hòn Chồng Nha Trang, nơi tôi có mặt gần hai năm.

7. *Anh có bài đăng trên hầu hết các tạp chí văn học uy tín ở Sài Gòn trước 1975. Anh có thể nêu một số nhận xét của anh về các tạp chí đó không?*

THT. Tạp chí Bách Khoa với ông Lê Ngô Châu chăm sóc, là tạp chí tôi rất trân trọng. Bách Khoa cư xử với những tác giả cộng tác rất công bằng. Bài tôi viết tay, ông Lê Ngô Châu phải dùng kính lúp để đọc, và đã bỏ vào một hồ sơ riêng chờ dịp trả lại tác giả.

Riêng Văn thì vào thời Trần Phong Giao làm thư ký tòa soạn. Anh ấy rất ưu tư về sự an toàn của những người mang áo trận như chúng tôi. Anh tìm cách giúp đỡ để khỏi đi tác chiến. Mỗi lần bị thương, anh ấy cho đăng trong mục Sinh Hoạt Văn Học Nghệ Thuật rất trang trọng như thay mặt anh em mà kêu cứu giùm.

Riêng tờ Khởi Hành, dưới cái bóng của Hội Văn Nghệ Sĩ Quân Đội nên nó là nơi chúng tôi tìm đến để gửi những bài mà chúng tôi nghĩ là khó có thể đăng được ở các tờ báo khác.

8. *Trước 1975, anh đã có bao nhiêu cuốn sách được xuất*

bản?

THT.

- Tập truyện *Nỗi Bơ Vơ Của Bầy Ngựa Hoang* do Ý Thức xuất bản năm 1968, in bằng hình thức ronéo.
- Tập truyện *Những Vì Sao Vĩnh Biệt* do Ý Thức xuất bản.
- Truyện vừa *Ngon Cỏ Ngậm Ngùi* do Tiếng Việt xuất bản.
- Truyện vừa *Một Nơi Nào Để Nhớ* do Con Đường xuất bản (1974)

10. *Sau năm 1975 anh phải vào trại cải tạo. Ở đâu vậy, và bao nhiêu năm?*

THT. Tại trại Kiên Lương và rừng tràm Trà Tiên (gần bốn năm)

11. *Trở về, anh kiếm sống bằng cách đi bán cà rem. Anh có thể kể lại chuyện anh đi bán cà rem không?*

THT. Tôi bán cà rem trong vòng 8 tháng. Nói là bán cà rem, nhưng mỗi lần về nhà, tôi không quên giấu dưới đáy thùng vài ký gạo hay thịt heo bán lại kiếm lời.

*Ta bán cà rem hề, ta bán cà rem!
Lắc chiếc chuông đồng, khua vang làng xã
Ôi những hồi chuông lâu rồi đã ngủ
Bỗng hôm nay, choàng dậy, ngỡ ngàng*

*Trên đầu ta, mây trắng thênh thang
Dưới chân ta, vòng xe nhật nguyệt
Chuông đồng leng keng, thay người đào huyệt
Gọi những ma hồn trong buổi đảo điên*

*Ta đạp qua cầu, qua bến, qua sông
Qua những xóm làng, công trường mồ mả
Chiếc áo trận xanh, sạm mùi khói lửa
Chiếc mũ rom đan, vương miện tội tù*

*Ta qua những miền thiên cổ âm u
Ta đập vào thùng, ngẫu nhiên ca hát
Ta bán cà rem hề, kem đường kem chảy
Thêm kem oan cừu chất ngát miền Nam*

*Những con đường Nam Bắc Tây Đông
Những trạm mọc lên chớ vàng chớ sỏi
Hỡi sợi dây sên, mi là bạn khó
Kết cùng ta những nỗi lênh đênh*

*Ta bán cà rem hề, thì bán cà rem
Bà con ơi, đừng nhìn ta mà khóc
Ta đang đứng trong chuồng thú vật
Ít ra ta vẫn là một con người*

*Em bé quê ơi, nghèo lắm, phải không
Lại đây anh tặng em một cây kem chuối
Có phải em là con một người lính ngự
Nên cuộc đời toàn là những cơn mơ?*

*Ôi những tiếng reo giòn, ông già cà rem
Chưa đầy bốn mươi, ta già thế đó
Ta không buồn đâu, tóc ta bạc trắng
Như một ông già chuyện cổ phương Tây*

*Ông già Noël vào mùa Giáng Sinh
Lắc chiếc chuông đồng phát quà phát bánh
Ta cũng như ông đầu làng cuối xóm
Lắc chiếc chuông đồng, phát cả trái tim*

12. Anh vượt biên năm nào và đến Mỹ như thế nào? Vì sao vợ và con anh không cùng tham gia chuyến đi này?

THT. Tôi vượt biên năm 1979. Vì không có đủ tiền nên vợ tôi chấp nhận để tôi đi một mình. Ba tháng sau, vợ con tôi

được một chủ tàu tốt bụng cho đi mà không phải trả tiền. Và chúng tôi đoàn tụ vào cuối năm 1979 tại Maryland.

13. Xin anh kể lại những ngày đầu ở Mỹ, việc kiếm sống, việc học hành.

THT. Những năm tháng đầu của bất cứ người tỵ nạn nào dĩ nhiên là vất vả. Chúng tôi ở tại một khu đầy tội ác, với giá thuê nhà rất rẻ. Đó là Logan thuộc thành phố Philadelphia, tiểu bang Pennsylvania. Máy cửa sổ phòng thuê (lầu 2) đều đóng kín, có cả đinh mười phân làm chông. Ban ngày tôi đi học, vợ tôi đi làm. Thằng con tôi đi đến trường và về nhà một mình. Tôi phải để hai cục gạch để nó có thể đứng lên mà mở cửa. Lúc này tôi là sinh viên toàn phần của đại học Spring Garden College. Ban đêm tôi là người quét dọn phòng ốc để có tiền trang trải cho cuộc sống. Có khi ở trường gọi điện thoại về thăm chừng con, thấy không ai lên tiếng, tức tức tôi phải bỏ học về nhà, thì ra nó ngủ quên không nghe chuông reng...

Tôi tốt nghiệp đại học với thứ hạng cao, gần top. Hãng AT & T đến tận trường mời những sinh viên vừa tốt nghiệp với thứ hạng cao và tôi chớp lấy cơ hội để làm việc cho hãng này tại chi nhánh của họ ở New Jersey. Đây cũng chính là lý do tại sao tôi sống ở New Jersey – một tiểu bang có ít người Việt – từ đó đến giờ.



Nhà của Trần Hoài Thư ở New Jersey
Photo by Phạm Cao Hoàng – 7.5.2017

Sau khi làm việc với AT&T, tôi ghi danh học Master về Toán Ứng Dụng tại đại học Stevens Institute of Technology. Miệt mài sau hai năm, tôi tốt nghiệp. Chính nhờ những buổi học đêm này mà tôi viết được truyện *Đêm Mơ* mà tôi rất tâm đắc.

Với cái bằng Master, AT&T cho tôi tăng một mức lương đáng kể. Tôi có thể đứng vững và vươn lên ở xứ người vì tôi đã vịn vào cha tôi:

*Lan can ba, ba thẳng lưng
 Ba dạy con, chân đạp bùn mà đi
 Con nhón chân, con đưa tay
 Con vịn ba với cái đầu
 ngẩng lên!...*

(Trích tập thơ VỊN VÀO LỤC BÁT, mới xuất bản, tháng 7.2017)

16. Công ty sau cùng mà anh làm việc là công ty điện toán IBM. Từ công ty này anh đã về hưu sớm. Vì sao vậy?

THT. Bộ phận của AT&T sau chuyển qua IBM. Tôi làm thêm khoảng 10 năm nữa ở chức vụ Dự Án Trưởng (Project Leader). Nhiệm vụ của tôi là thảo những chương trình liên quan đến security, bảo vệ công ty chống lại những hacker... Rồi bộ phận được chuyển qua Ấn Độ. Tôi không thể sang Ấn Độ làm nên quyết định về hưu non.

17. *Sau khi nghỉ hưu, anh bắt tay vào việc thực hiện tủ sách DI SẢN VĂN CHƯƠNG MIỀN NAM và tạp chí THU QUÁN BẢN THẢO. Bằng cách nào anh có được những tư liệu văn học cho 2 công trình này?*

THT. Qua thư viện Mỹ như Yale, Cornell... Yale cách nhà 2 giờ lái xe, còn Cornell cách nhà 5 tiếng. Thường thường vợ tôi giúp lái xe vì tôi dễ ngủ gục khi lái. Đường rất nguy hiểm, vì là đường núi, nhiều khi tuyết băng đông đặc. Hai lần suýt chết vì tai nạn khi đi Cornell.

Tại Cornell sách báo tiếng Việt rất dồi dào. Làm sao tưởng tượng họ có cả tờ truyền đơn chiêu hồi được lưu trữ?

Có lẽ do bản chất của giồng máu thám kích nên đam mê lĩnh. Có người cho là khủng, điên, nhưng mỗi lần nhìn những bộ sách thuộc DI SẢN VĂN CHƯƠNG MIỀN NAM, lòng dâng lên niềm vui bất ngát...

18. *Về việc in ấn, anh làm thế nào để có được máy móc và giấy mực?*

THT. Về máy móc thì lên Craiglist tìm. Có khi họ cho không, có khi họ bán rất rẻ. Sau khi thỏa thuận, họ cho biết địa chỉ, mình đến, với cái screw driver trong túi. Họ hỏi máy nặng cả tấn sao ông lại khiêng nổi? Tôi cười, tao biết cách. Rồi tháo máy ra, đèn mực không thể tháo. Fuser, ngăn giấy, mực, assembly parts, khung... Máy anh chàng Mỹ trở mắt nhìn, ngạc nhiên. Chỉ có mực là mới có vấn đề. Lên

Ebay mua, nhưng làm sao biết ống mực tốt hay xấu?

19. *Chị Yến – người bạn đời của anh – đã giúp anh như thế nào trong việc thực hiện các công trình này?*

THT. Y. giúp tôi lái xe khi đi xa, đóng băng chỉ những cuốn sách dày cả ngàn trang, hay phụ với tôi khiêng những thùng giấy tôi mua với giá rẻ. Y. giúp tôi viết địa chỉ, bỏ sách báo vào phong bì, dán tem, hay nhắc tôi về những sơ xuất. Khi một người hỏi order một cuốn sách, Y. luôn luôn nói là tặng, đừng lấy tiền. Tâm Y. là tâm Phật... Mất Y. là mất cả cánh tay phải. Tôi hết chỗ vịn.

VỊN EM

*Lòng em là cá trắng rằm
Lòng tôi trắng tối như nhảm ba mươi
May nhờ tôi được dựa hơi
Nên lòng cũng nhẹ, ít nhiều hồi tâm
Bề ngoài tôi đóng vai chồng
Nhưng bên trong là con thần lẩn nghe kinh
Lời Phật em tụng hằng đêm,
Nghe chừng như thể em cầu cho tôi
Cho tôi, bớt điếc bớt mù
Bớt sân si, bớt dâm tà tham lam...
Bây giờ em bỏ Quan Âm
Tôi lên, đứng trước bàn thờ, đốt nhang
Kìa, sao bàn tay tôi run
Tôi cần em, tôi cần em thật mà*

*Vậy mà em bỏ đi xa
Bỏ ngôi nhà, bỏ buồng thờ, đèn nhang
Em đi để nhận đoạn trường
Xe lăn định mệnh, chiếc giường nghiệp oan*

*Hay là em chuộc giùm chồng
Như xưa Chúa đã chuộc giùm thế gian?*

(Trích tập thơ *VỊN VÀO LỤC BÁT*, mới xuất bản, tháng 7.2017)



Nguyễn Ngọc Yến – người bạn đời của Trần Hoài Thu
(Ảnh chụp 2 tháng trước khi chị Yến bị stroke)
Photo by Phạm Cao Hoàng – Virginia, 22.10.2012

20. *Xin anh nêu một số kết quả mà anh hài lòng đối với các công trình này?*

THT. Trả lại sự thật và sự công bằng cho một số tác giả chưa được đánh giá, ghi nhận một cách đúng mức như Nguyễn Thị Thanh Sâm, Phùng Thăng, Hoàng Ngọc Hiến... cũng như hàng trăm tác giả mà thời ấy được gọi là *những cây bút trẻ* - những người đã có những đóng góp quan trọng cho Văn Học Miền Nam 1954-1975 qua những sáng tác được đăng trên các tạp chí văn học ở Sài Gòn như Văn, Văn Học, Bách Khoa, Văn Chương, Nghệ Thuật, Khởi Hành, Thời Tập, Ý Thức, Trình Bầy, Văn Mới, Văn Hóa Nguyệt San, Tư Tưởng... Cho đến nay, Thư Quán Bản Thảo đã phát hành đến số 75. Tủ sách DI SẢN VĂN CHƯƠNG MIỀN NAM của nhà xuất bản Thư Ấn Quán đã sưu tầm và in lại hàng trăm tác phẩm giá trị, đáng kể nhất là bộ THƠ MIỀN NAM gồm 5 tập với tổng cộng khoảng 3500

trang và bộ VĂN MIỀN NAM 4 tập với tổng cộng khoảng 2400 trang.

22. Hiện nay anh có gặp khó khăn gì trong việc thực hiện các công trình của anh hay không?

Rất, rất, rất khó khăn. Tôi phải lo nấu ăn để mang vào nursing home cho Y., mỗi ngày 2 lần, mỗi lần ở lại với Y. khoảng 90 phút. Khi ra về tôi vịn lan can mà lên. Cả chân tôi bị gout hành rồi thấp khớp hành, tối ngủ không được. Thêm mất bây giờ yếu lắm.

24. Anh có dự án gì định thực hiện trong thời gian tới không?

THT. Không có. Chỉ tiếc là cuốn *Cung Oán Ngâm Khúc* đăng trên Văn Hóa Nguyệt San từ năm 1963-1970, tôi đã scan được trên 100 trang. Sách bình giải bởi Trần Cửu Chấn (Tác giả bình giải Kiều, Chinh Phụ Ngâm nhưng không có *Cung Oán Ngâm Khúc*) rất chi tiết, ít có tác giả nào lại làm việc một cách nghiêm túc như vậy. Nhưng tiếc là microfilm nên chụp lại rất xấu, lại tốn nhiều tiền vì máy chụp chỉ thư viện địa phương mới có.

Đó mới là di sản văn chương miền Nam. Nhưng thử hỏi, ai bỏ công, bỏ sức, bỏ tiền ra mà cứu nó?

PCH. Xin chân thành cảm ơn anh Trần Hoài Thư. Mong rằng bài phỏng vấn này giúp bạn đọc biết một chút về chuyện văn chương và cuộc đời của anh và chị Yến. Anh chị đã sống một cuộc đời rất đẹp.

Phạm Cao Hoàng thực hiện
Virginia, 25.7.2017

Thơ Trần Hoài Thư (trích từ *Vịnh Vào Lục Bát*)

NHỮNG BỮA ĂN TRONG MẬT KHU

*Hạt cơm, hạt ngọc của trời
Tôi nhai, mòn cá, hai hàm răng tôi
Tôi nhai, gian khổ ngọt bùi
Chia năm xẻ bảy dưới trời chiến tranh
Tôi nhai, nước mắt hòa canh
Mồ hôi hòa với ba ngày lương khô
Tôi nhai, gió tạt khó môi
Ba thằng ba phía che nồi cơm quân
Mưa mất trí, gió nổi khùng
Củi thanh quá ướt sao làm chín cơm
Khói bay, cay mắt, xốn cườm
Phùng mang, trợn mắt, miệng làm ống tre*

*Phải rồi, cơm sống, cơm khô
Phải rồi, khói tạt não nề đội trung
Phải rồi, cơm nhão, sượng sùng
Tôi nhai, nghiền dập nỗi buồn lính Nam*

*Ba người sao đủ vách phen
Thơ tôi sao đủ làm khiên che trời
Tháng tư chiến trận tan rồi
Nồi cơm khô sống cả đời chẳng quên*

Trang Châu

Bộ Tứ

(Đây là sản phẩm của tưởng tượng, mọi trùng hợp ngoài đời đều ngoài ý muốn của tác giả - TC).

Tôi không chắc lắm yếu tố nào khiến mấy cụ cho tôi nhập vào bộ ba của các cụ để trở thành bộ tứ dưới mắt của đám “Yamaha” trẻ. Yamaha, cái tên của nhóm thành lập đầu tiên tự phong cho mình, vui vẻ tự gọi mình là “Già mà ham”. Nhưng cái ham này không phải là ham hư mà ham lành mạnh. Ham hư là cuối tuần họp lại sát phạt nhau, không mặt chược cũng xì phé, một số nhỏ lại dính thêm vào Casino nên xào xáo gia đình là chuyện không thể không xảy ra. Và từ lúc có phong trào hát “karaoke”, có người bỗng chốc khám phá ra mình có giọng ca thiên phú từ lâu mà không biết; có người thì không ngờ hát dễ đến thế, chỉ cần nhìn chữ và cất tiếng là thành ca sĩ.

Cái ham lành mạnh này kéo dài được chừng năm năm thì chạm phải một thử thách lớn: đó là sự đột xuất của một phong trào hát khác, trình độ hơn, phong trào hát với “key board”. Phong trào này đòi hỏi phải có người đệm đàn, đòi hỏi người hát, chưa nói hay dở, phải hát đúng “tông”, đúng nhịp. Phong trào hát “karaoke” mất dần thế đứng vì những trời buộc phiên toái như mỗi lần đi hát phải mang theo cả một va-li đĩa hát và phải mất thì giờ thay đĩa sau một vài bài hát. Nhưng lý do chính nhất khiến karaoke lụi dần là ai cũng muốn chuyển sang hát với keyboard để được xem là có trình độ hơn. Tuy thế lúc ban đầu không phải ai hát karaoke là hát được với keyboard. Hát với keyboard mà không đúng nhịp là “gãy”.

Phong trào keyboard khởi nghiệp với hai tay đệm đàn và chừng mười lăm giọng hát. Hai nhạc sĩ đệm đàn mệt nghỉ

và ca sĩ mỗi người phải cân hai bài là tối thiểu mới gói kín được chương trình một đêm văn nghệ dạ vũ tại gia. Nhưng rồi, không biết từ đâu và lúc nào, ráp thêm vào đám Yamaha già, một nhóm thứ hai gọi là nhóm Yamaha trẻ. Gọi là trẻ nhưng tuổi đời của họ cũng phải từ bốn mươi đến năm mươi lăm. Còn đám Yamaha già, người trẻ nhất cũng ngoài sáu mươi và người cao niên nhất đến tám mươi. Thành phần trẻ tham gia làm thay đổi sinh hoạt của nhóm. Nhạc sĩ đàn keyboard đang từ hai nhảy lên mười; ca sĩ nam nữ từ mười lăm nhảy lên năm mươi; địa điểm tổ chức từ tại gia ra nhà hàng; sinh hoạt từ mùa sang tháng rồi có lúc gần như là hàng tuần.

Tôi thuộc thành phần trẻ nhất của nhóm Yamaha trẻ vì tôi vừa chẵn bốn mươi khi gia nhập nhóm. Tôi biết đọc nốt nhạc, biết chơi guitare và có giọng hát được các cụ khen là mạnh mà âm. Chẳng mấy chốc các cụ liệt tôi vào hạng "giọng ca nam vững", nhất là cụ Quý, một trong hai tay đệm đàn kỳ cựu. Cụ Quý đệm đàn rất nhuyễn, "chơi bằng tai" chứ không cần bản nhạc. Cụ Quý lại chơi thân với cụ Lý và cụ Thi. Cụ Lý là giọng ca "tê-no" cừ khôi còn giọng ca của cụ Thi là giọng ca "mùi" nhưng không "sến". Tước hiệu này ba cụ đã được phong trước khi tôi vào nhóm. Lý do tôi thích ba cụ là máu tể của họ. Nhân một buổi văn nghệ bỏ túi tại gia, tôi tình cờ (mà phải nói là may mắn) ngồi chung "ca rê" với ba cụ. Tính tôi bẩm sinh hay kính lão đắc thọ nên tôi tự động đi lục bia của chủ nhà ra mời ba cụ. Thấy thằng nhỏ, có "tài mà không kiêu", sốt sắng phục vụ các cụ nên có lẽ các cụ không cần cho điểm mà chấm tôi đậu, cho nhập bọn.

Trông ba cụ, thể chất một chín một mười, không biết ai lớn tuổi hơn ai, tôi bèn lễ phép hỏi:

- Thừa trong ba anh, ai lớn tuổi nhất và ai trẻ tuổi nhất?

Cụ Lý, tay tể số một trong ba cụ, hát hàm chi về phía ba

chai bia tôi mang lại mời các cụ ban nãy, cười nói:

- Chai ở ngoài của ngài Thi, chai ở giữa của ngài Quý, còn chai ở trong của bạn tăng. Cậu cứ nhìn mà đoán tuổi.

Cụ Lý người Nam, có vợ gốc Huế. Vợ mất và làm như quen mùi “sông Hương núi Ngự” nên bà vợ tiếp của cụ cũng là người Huế. Cụ Lý lấy cách xưng hô của nhà vợ nên ngôn ngữ lúc nào cũng trình trọng, vua chúa. Cụ Lý lại thường hay lên chùa thuyết pháp nên người ở chùa gọi cụ là đạo hữu. Những lúc vui cụ tự xưng là bạn tăng.

Thấy tôi luống cuống chưa tìm ra cách nhìn tuổi của các cụ qua chai bia cụ Lý cười ha hả rồi giải thích:

- Có gì đâu, bạn này không phải là dân rượu nên càng già thì càng uống ít. Cậu thấy chai bia của ngài Thi còn đầy gần tới cổ chai, tức là này giờ ngài chắc chỉ hớp chừng một hớp nên ngài Thi già nhất, bảy mươi tư; chai bia của ngài Quý hết một phần ba, già vừa, bảy mươi hai; còn bạn tăng tu được gần một nửa, trẻ nhất, bảy mươi chẵn!

Cụ Lý nói xong, cả hai cụ Thi và Quý gật gù rồi cụ Quý vỗ vai tôi nói:

- Đúng, đúng, ông Lý lấy bia đoán tuổi rất khoa học thực nghiệm cậu Hải ạ!

Làm quen với ba cụ được vài tháng tôi biết rõ thêm về gia thế của ba cụ. Cụ Thi thì hiện sống với bà vợ thứ hai được hai mươi năm, sau khi ly dị bà thứ nhất chừng hơn một năm. Nghề nghiệp vững chắc, đẹp trai, con tim của cụ không bỏ trống được lâu. Bà thứ hai nghe nói quán xuyến mọi việc khiến cụ sống khoẻ re. Ai cũng nói cụ ở hiền gặp lành. Mà chắc cụ ở hiền thiệt vì tôi cũng nghe nói thời bên Mỹ bị bão Katrina hoành hành cụ Thi chơi một màn táo bạo mà ngoạn mục: Cụ kêu bán cái “chalet” của cụ rồi gởi trọn

số tiền bán được sang giúp nạn nhân bão lụt. Ai hỏi cụ hồn nhiên trả lời:

- Người ta mất hết nhà cửa, mình lại thừa một cái, bán đi để san sẻ chút tình...

Còn cụ Lý, sau khi cụ bà mất vì bạo bệnh, cụ chọn người kế vị đúng theo ý nguyện của cụ bà trước khi mất. Riêng cụ Quý, cụ mới đọc thân chừng một năm nay một cách bất ngờ. Nhiều người và ngay cả chính cụ đều nghĩ người sẽ ra đi trước là cụ chứ không phải cụ bà vì cụ Quý cách đây mấy năm bị tai biến mạch não được cấp cứu kịp thời. Cụ bà lúc sinh thời rất tin tưởng vào số sống thọ của mình. Có một lần, trong một cuộc thăm viếng tại nhà quàn một thân hữu trong nhóm Yamaha già đột ngột ra đi, cụ bà lạc quan tuyên bố với các bà bạn:

- Các bà đừng lo cho tôi, tuổi tôi thọ lắm. Tôi sẽ là người đi “chôn” các bà cho mà xem.

Không dè một tháng sau, cụ bà bất ngờ ra đi. Lại tai biến mạch não!

Phải có một biến cố nho nhỏ xảy ra cho tôi, tôi mới biết con đường ca hát, đệm đàn của các cụ cũng nhiều khê, lận đận vô cùng. Số là trong đám ca nữ có một nàng thích giọng hát của tôi, thích một cách ngây thơ nhưng hơi quá đà. Nàng muốn tôi song ca hay hát bè với nàng. Khổ nỗi nhịp của nàng không vững lắm nên tôi ngại hát chung sẽ “gãy”. Cho đến khi chính nàng tổ chức, nàng nhờ tôi hát một bài. Khi tôi đưa bài hát nàng nói nàng sẽ hát bè bài đó với tôi và đặc biệt sẽ để tôi hát riêng một bài khác. Tự ái được vượt ve tôi đại dột nhận lời. Nhưng may mắn bài song ca với nàng được kết thúc suôn sẻ. Vì suôn sẻ nên tiếng vỗ tay, tiếng bis, tiếng “I love you” vang dội. Ngờ đâu thành công của nàng lại là tai họa giáng xuống đầu tôi sau đó. Hôm ấy trên đường về vợ tôi lạnh lùng chỉ thị:

- Lần sau anh không được hát với con nhỏ đó nữa. Nó hát chẳng ra gì mà điệu bộ còn lẳng lơ.

Tôi chưng hửng. Thiệt tình, khi hát với nàng, tôi chỉ lo canh sao cho hai giọng đừng so le, ngoài ra không còn để ý gì khác. Tôi thuộc loại đàn ông trót sinh không bao giờ cãi vợ nên chỉ nhỏ nhẹ trả lời nàng:

-Vậy lần sau cô nào mời anh hát chung anh sẽ từ chối và nói vợ tôi không muốn.

Cho câu trả lời của tôi có vẻ nói khích, vợ tôi thẳng thừng:

-Sợ gì mà không nhận là ghen. Thà nói ghen còn hơn làm ra vẻ ta đây không sợ ai để có khi mất... chồng!

Nhân một buổi văn nghệ dạ vũ bỏ túi tại tư gia khác tôi đem nỗi oan của mình ra than thở với ba cụ. Cụ Lý cười khắc khắc rồi cất giọng:

- Rồi, rồi, cậu bắt đầu đoạn đường chúng tôi đã đi qua. Cái trò đàn ca nghiệp dư này vất vả, lặn lội lắm nghe cậu. Ai cũng phải một thời đi qua. Như tôi đây, cũng một lần tình cờ hát đôi với một người đẹp, nổi tiếng ở chỗ có chồng nhưng đi hát chỉ đi một mình, nên trở thành cây đinh lẩn cái gai dưới nhiều cặp mắt. Sau lần hát đó tôi bị trừng phạt nặng lắm: chung thân không được hát đôi và đồng thời những bài hát nào có anh em em em đều bị kiểm duyệt. Tôi chỉ được hát nhạc quê hương thôi!

Tôi buột miệng chen vào:

-Như Giòng Sông Xanh của Strauss?

- Cũng không được! Vì lời Việt trong đó có những câu như " Những cô em tươi môi ngời giắt yếm yên vui... Ôi, mắt em xanh như đêm dài v.v...". Tôi chỉ được hát: "Giòng An Giang sông sâu, nước biếc... hay " Đây Bạch đằng Giang,

sông hùng dũng của nòi giống Tiên Rồng, giống Lạc Hồng, giống anh hùng, Nam Bắc Trung...” mà thôi!

Cụ Lý ngừng lại ho mấy tiếng, lấy tay vuốt ngực rồi tiếp:

- Chưa hết! Sau này bà đi thêm một chiêu mới, độc lắm. Bà đòi hát bè với tôi.

- Thế anh có chịu không?

- Làm sao mà nói không được! Giữa cái phải hát bè với bà mới được hát và không chịu hát bè thì không được hát, cậu bảo tôi chọn cái nào? Tôi phải chọn cái vừa được hát vừa yên của yên nhà chứ. Sau thành công đó bà đi truyền nghề lại cho các bà bạn khác. Bà nói hát bè dễ ồm ồm, chỉ cần bỏ dấu trên các chữ có dấu của lời hát là tự nhiên thành giọng hai liền! Như “Que nha tôi chiêu khi năng êm êm, chạy dai trên ...”

Tôi muốn tắt thở vì phải nín cười. Bây giờ cụ Thi mới thùng thỉnh tham gia:

- Cậu Hải chắc biết bài Có Tin Vui Giữa Giờ Tuyệt Vọng của Trầm Tử Thiêng chứ gì?

- Dạ, em biết.

- Trường hợp của tôi, có tin vui nhưng không phải giữa giờ tuyệt vọng mà khi tình đã đậu. Mà phải đợi tới hai mươi năm sau tình mới đậu cậu ạ! Tôi thích bài hát “Biết nói gì đây” của Huỳnh Anh. Hát bài này tôi thấy “phê” lắm. Thế nhưng, thuở mới quen biết nhau, sau khi nghe tôi hát bài này bà nhà của tôi bữ môi chê không hay bảo tôi kiếm bài khác. Tôi thắc mắc sao bạn bè ai cũng bảo tôi “diễn đạt” bài này rất “tới” mà sao bà lại chê? Cho đến một lúc tôi chợt hiểu ra rằng hình như lời hát gợi lại chuyện cũ, người cũ...” mà một hình bóng chưa nhòa trong trí nhớ...”. Phải

đội đến hai mươi năm sau, thấy hình bóng cũ đã nhòa trong trí nhớ thật, một hôm bà phán:

- Buổi văn nghệ sắp tới có nhiều khách lạ, anh hát bài ruột của anh đi, bài “Biết nói gì đây”, anh hát bài đó rất truyền cảm!

Nghe hai cụ tâm sự tôi đâm ra ngại ngùng cho tương lai ca hát lành mạnh của mình. Không biết bà vợ tôi sẽ hướng dẫn sự nghiệp tay trái của tôi ra sao. Cụ Quý này giờ vui vẻ ngồi nghe với tất cả cảm thông cái thời lặn lội của hai ông bạn già. Tôi nghĩ cụ Quý, dù chỉ đệm đàn chứ hiếm khi hát, nhưng chắc cũng có đôi điều tâm sự muốn giải bày. Tôi mở lời ướm thử:

- Còn anh Quý, với nghề đệm đàn nhiều hơn hát, chắc anh không có vấn đề gì phải lặn lội?

Cụ Quý trợn mắt:

- Giỡn hoài cậu! Đòi tôi còn khổ hơn hai ông bạn già của tôi. Cậu mới nhập bọn nên chưa biết chứ hai ông bạn già của tôi thì biết rõ bà xã tôi quá! Bà muốn hát bài gì là bà hát, muốn đọc quyền bài hát nào là bà đọc quyền vì tôi đệm đàn mà. Hát là chính còn tông với nhịp là chuyện nhỏ đối với bà, tôi có bốn phận phải thích nghi theo! Có hai kỷ niệm mà mỗi lần nhớ lại tôi còn run. Một lần Montréal tổ chức đại hội thể thao Bắc Mỹ của người Việt mình. Trong buổi văn nghệ dạ vũ bé mạc có cả mấy chục khách ở Mỹ tham dự, bà đăng đàn hát bài Titanic, bài hát đang thịnh hành với tiếng hát Céline Dion, hát trong phim cùng tên. Bài hát nào càng mới, càng khó bà xã tôi càng muốn hát. Bà có cái thú thích đối diện với thử thách. Tôi đệm đàn cho bà tập cả chục lần, chưa một lần nào suôn sẻ. Ngoài sai nhịp, sai tông, còn cái khó lên cao là đứt hơi. Tập hoài không được cuối cùng tôi hơi gắt:

- Em hát bài này không được, đổi bài khác đi.

Bà giận lấy bỏ vào phòng đóng sầm cửa. Một lúc tôi lấy lại bình tĩnh gọi bà ra tập lại. Bà nằm trong phòng nói vọng ra:

- Mất hứng rồi, không tập nữa.

Tôi buột miệng hỏi:

- Thế rồi chị có đổi bài hát không?

- Sức mảy! Đêm đó bà vẫn chơi bài Titanic như thường. Kết quả ra sao thì hai ông bạn già của tôi đều biết.

Cụ Lý hai tay ôm đầu, nói như rên với tôi:

- Cậu Hải ơi! Hôm đó nghe chị nhà hát Titanic cả đám khán thính giả bên Mỹ bị chìm tàu hết!

Cụ Quý trầm ngâm cả phút rồi tiếp:

- Kỷ niệm thứ hai này không làm phiền nhiều người nghe nhưng thương cho mấy đứa trẻ. Hễ có đám cưới mà tôi đệm đàn, lúc cô dâu chú rể cắt bánh cưới, là bà độc quyền hát bài “ Oui, devant Dieu, devant les hommes...” .Bà dặn cô dâu chú rể khi nào nghe bà vô chữ Oui mới được phạp dao cắt bánh. Có một lần bà vô chữ Oui ba lần vẫn không đúng tông, đúng nhịp. Cũng may cô dâu chú rể biết bà hát sai nên không cắt bánh. Sang lần thứ tư tôi sốt ruột dạo “mêlôđi” rồi dòn trống báo hiệu cho bà vô. Cô dâu chú rể nghe trống dòn tưởng tôi báo hiệu cắt bánh liền phạp dao xuống, cả mấy giây nặng nề sau mới nghe tiếng Oui của bà vang lên. Tối hôm đó tôi bị “nạo” dữ dội vì dòn trống không nằm trong chương trình tập dượt!

Nghe tâm sự của ba cụ tôi mới thấy hát hay đàn đều có những khó khăn, ràng buộc của nó. Các cụ đã từng qua một

thời lận đận. Riêng với hai cụ Lý và Thi, tôi thấy đã qua không có nghĩa là đã hết, khi sau lưng hai cụ vẫn có một bóng hồng canh giữ. Mà đã gọi là bóng thì phải hiểu nó khi tỏ khi mờ, khi ẩn khi hiện, biết đâu mà lường! Phần tôi may mắn hiện nay vợ tôi chỉ nghe chứ không hát. Nhưng biết đâu, một ngày xầu trời nào đó, bà cũng nổi cơn đòi hát bè với tôi. Lúc ấy, nếu tôi không muốn bỏ nghề ca hát, tôi cũng sẽ chẳng còn chọn lựa nào khác là theo chân cụ Lý!

Chừng một tháng sau gặp lại ba cụ trong một buổi văn nghệ dạ vũ tại nhà hàng. Cụ Quý với vẻ mặt nghiêm trọng lôi hai cụ Lý, Thi và tôi ra một góc, thì thầm:

- Bà xã tôi linh quá! Lần trước nói chuyện với mấy ông, tôi vui miệng kể vài cái tội đáng yêu của bà, không ngờ vừa rồi bà hiện về mấy ông ạ!

Cụ Thi có vẻ lo lắng:

- Thế chị có trách móc gì ông không?

-Không, thế mới lạ chứ. Ngược lại bà còn xin lỗi tôi. Bà xin lỗi vì bao nhiêu năm hát sai tông, sai nhịp làm tôi ngượng với bạn bè. Rồi bà hứa sẽ phù hộ tôi gặp một bà hát rất đúng tông, đúng nhịp.

Cụ Lý bỗng dưng thắc mắc:

-Mà chị có hứa thêm sẽ phù hộ ông gặp một bà vừa trẻ vừa đẹp không?

Cụ Quý nét mặt đang tươi bỗng hơi biến sắc:

-Ừ nhỉ, không nghe bà nói trẻ hay đẹp gì cả. Nguy hiểm thật!

Trang Châu

Ngắt Một Khúc

Truyện cực ngắn của

Nguyễn Âu Hồng

*SẼ TIẾP NHẬN NHỮNG CON CHỮ MANG ƯỚC VỌNG SÁNG
TẠO, CHO THOÁT KHỎI ĐỊNH KIẾN, CHO VƯỢT QUA BỨC
TƯỜNG THỂ LOẠI, ĐƯỢC TỰ DO KHOE SẮC VÙNG VÊ ĐẸP
CỦA VĂN CHƯƠNG.*

Những người sống quanh ta

Jesus was a refugee

Có những người sống quanh ta, thỉnh thoảng ta vẫn gặp, trò chuyện, một đôi khi ngồi chung bàn trong một bữa tiệc, cùng ly, ta thấy họ cũng bình thường như ta, từ vóc dáng, cách ăn mặc đến lời ăn tiếng nói, không có gì khác ta. Rồi người đó vắng mặt, vĩnh viễn ra đi, ta thấy có sự trống vắng, như hụt chân, trái tim trong lồng ngực chột nhối đau, ta thấy vô cùng thương tiếc. Nhưng người ra đi, họ còn muốn ở lại, còn tha thiết biết mấy với cuộc sống. Họ phải ra đi khi còn muốn gần gũi vợ con, bạn bè, làng xóm, muốn tiếp tục công trình dở dang. Ta biết họ còn bịn rịn, không đành lòng buông tay với trần gian yêu dấu. Rồi ta nhận ra một nhân cách lừng lững, vĩ đại của người đã khuất, thấy mình nhỏ bé, muốn đi theo xách dép để học hỏi đôi điều, thì đã muộn rồi.

(Anh Tuấn ơi, tôi tôn kính anh không chỉ vì anh là một người ty nạn thành đạt mà vì di sản đức hạnh anh để lại cho

đời. Vợ chồng tôi và các cháu Thu-Vân, Huy, Hoàng, Kevin, Vincent sẽ không bao giờ quên anh. *Since you'll never be forgotten/ We pledge to you today/ A hallowed place within our hearts/ Is where you'll always stay...* Không xách được dép, thì xin được thấp cho anh một nén nhang, cầu linh hồn anh mau hưởng nhan Thánh Chúa trên Thiên đường.)

Hành trang trên đất Mỹ

Tuy là một người tỵ nạn nhưng tôi may mắn có được những kỷ niệm đẹp đẽ trên xứ sở này. Tôi xem đó là hành trang và cảm giác như luôn có hơi ấm từ ngọn đuốc của Nương tử Liberty.

Hai người đàn bà

Tôi sống chan hòa cùng hai người đàn bà. Một người luôn ở bên tôi, đêm đêm tỏa mùi hương Pheromones và lo cho tôi từng ly từng tý; người kia cầm đuốc soi đường dẫn dắt tôi thoát khỏi đêm dài và vỗ về an ủi, vực tôi dậy những khi tôi ngã lòng.

Tại sao anh chọn em?

Nào anh có chọn

Em là mặt biển xanh chờ đó, xưa kia anh sống trên rừng

Giữa bầy bộ lạc phiêu lưu.

(Thanh Tâm Tuyền)

Bởi vì là

Rách và lành đều vô cùng trong sạch

Bởi vì là lành rách cũng long lanh.

(Bùi Giáng)

Nude và Ảnh Trắng

Ai khóa thân lồ lộ cả trăm miền

Chị có thẹn vì trắng nhìn trên lá

Khi chị về gió len bờ khe hạ

Mơ man từng nụ thắm. Mơ man

(Trần Hoài Thư)

“Lấy nấu ăn nằm”

Bây giờ em lấy nấu em ăn nằm.

(Dân ca Phú Yên)

Trong tiếng Việt động từ LẤY có nghĩa là ăn nằm hoặc bao gồm chuyện ăn nằm. Dân dã nghĩ rằng, lấy chồng, lấy vợ là để chung sức làm ăn, *lạy trời mưa xuống, lấy nước tôi uống, lấy ruộng tôi cày, lấy đầy bát cơm...* Nhưng cần phải nói cho rõ, vì trong một số trường hợp lấy do ép duyên, chỉ lấy suông chứ chẳng *ăn nằm, ăn nói, ăn ngủ* gì ráo trọi; rồi cuộc sau một thời gian chung sống gượng ép, họ đành chia tay. Thà như vậy còn hơn sống như vợ chồng với người này mà lại đi *ăn vụng*, với người khác để rồi sinh ra nghiệt chủng, con cái cãi lời cha mẹ, “*ăn học hừng lo ăn học, lo chọc cho nấu chửi*”.

Lấy và Nôm

Động từ NÔM cũng có nghĩa là LẤY, là cưới nhau, nhưng mang một nội dung đặc biệt: *Cưới con gái chữa hoang để che đậy giấu cái xấu của người*. Thường nhà gái phải mướn người nôm hoặc ỷ quyền thế cài đặt “*kẻ ăn bánh, người đồ lá*”. Nhưng cũng có khi vì quá yêu hoặc vì ngu ngơ, chàng trai chấp nhận “*trâu người, ghé mình*”.

Lấy đẽ đi Mỹ

Lấy đẽ đi Mỹ tuy không có nhiều ả tình như Lấy đẽ Nôm, nhưng không kém phần rắc rối: “*Anh cứ bảo lãnh em sang/ Tuyết sương em chịu, phũ phàng em cam/ Miễn anh tốt bụng siêng làm/ Suy trầm mặc kệ, em ham đi Mỹ (quá trời) rồi.*” Lễ tế có vài con chim khi đã đủ lông đủ cánh, phá tổ sổ lồng để bay ra “bầu trời cao rộng”. Nhưng, may thay đa phần đã hiểu ý nghĩa của tự do sâu sắc hơn. Phần lớn người Việt sang Mỹ theo diện hôn phu - hôn thê đều đã nhanh chóng thích nghi với cuộc sống trên vùng đất mới, hội nhập một cách thân tình. Nhiều cô gái mới năm nào còn bán rau, bán quán ở chợ quê hoặc làm công nhân viên, vậy mà bây giờ, vừa để cho chồng một-hai đứa con, vừa lấy bằng lái, bằng Nail, sáng sáng chở con đi gởi trẻ rồi đi làm. Nhiều người có đầu óc kinh doanh tự mở doanh nghiệp làm xây dựng, đóng mới-đánh bóng sàn gỗ, làm cỏ-làm vườn, chủ nhà hàng PHỞ, xe ăn trưa, chủ tiệm tóc, tiệm Nail... Nhiều người có sẵn học vấn, tiếp tục học và đạt được thành tích cao trong nhiều lãnh vực. Cánh cửa hoàng môn mở ra để tiếp nhận những phận đời hăm hiu thêm khát hơi thở tự do đã khiến những lưu dân này quên mất ý định ban đầu “Lấy đẽ đi Mỹ”. Họ yêu người, yêu mảnh đất mới, nâng niu những kỷ niệm đẹp trên xứ sở này, dồn sức tạo lập cuộc sống mới cho mình và gây cảm hứng cho người đến sau. “*Nước Mỹ được tạo nên và cứ lớn mạnh mãi nhờ di dân*”, phát biểu này chính xác gần như tuyệt đối.

Tình yêu thăng hoa - Kỳ tích xuất hiện

Đây là chuyện truyền kỳ về sự tích núi Chà Bang ở thôn Văn Lâm, xã Phước Nam, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận. Người Chăm gọi là Cok Cabbang, có nghĩa là hòn núi có ngọn chẻ đôi như cái chảnh ná “Cabbang”. Từ Phan

Rang đi hướng đông nam 25 km thì đến chân núi. Những du khách trẻ khỏe không chịu dừng lại ở mạch nước thiêng nằm sâu trong lòng khe chỗ chia đôi hai ngọn, mà leo lên tận một trong hai đỉnh, nhìn về phía nam là vịnh Phan Rang và vịnh Cà Ná với biển xanh màu ngọc, cát trắng phau phau, nhìn về phía tây là tháp Pôklong Garai uy nghi trầm tịch, hậu sảnh là đèo Ngoạn Mục uốn lượn mềm mại trong hơi sương.

Truyền thuyết kể rằng nàng Pô Nai, một cô gái Chăm xinh đẹp của làng Văn Lâm đã đem lòng yêu một chàng trai người Raglei, nhưng bị gia đình và lễ giáo ngăn cản, nàng đã bỏ lên núi, đi tu. Nàng Pô Nai sống cuộc đời khổ hạnh và xa lánh tất cả mọi người. Người nhà và chàng trai Raglei ra công tìm kiếm, không bỏ sót một hang hốc hay hẻm vực nào, nhưng không lần ra dấu vết. Một hôm, chàng trai ra gò đất sau làng, cách núi chừng 7 km, khẩn nguyện trời đất, thần linh, *“Tìm em, ta chẻ đôi núi đá, lấy nước nguồn tắm mát thân em”*. Khẩn xong, chàng giương cung bắn một mũi tên về hướng núi. Mũi tên, như được đất trời phù trợ, thần linh cảm ứng, vừa bay vừa lớn dần, cuộn mây hút gió, xé không gian tạo nên tiếng rít kinh hoàng, đất trời mù mịt, rung chuyển. Mọi người kinh khiếp quỳ úp mặt xuống đất khẩn nguyện thần linh cứu khổ cứu nạn. Rồi một tiếng nổ long trời lở đất như có hàng vạn sấm chớp dồn vào đỉnh núi, đá tảng bay tung tóe, đất chuyển ầm ầm. Khi mọi vật yên tĩnh trở lại, mọi người mới ngược nhìn lên thì thấy ngọn núi đã chẻ làm đôi, và nàng Pô Nai, giờ đây đã hóa thân, xuất hiện với ánh hào quang rực rỡ. *“Tìm em, ta chẻ đôi núi đá, lấy nước nguồn tắm mát thân em”*. Lời khẩn của chàng trai Raglei đã thành hiện thực, giữa khe sâu chỗ núi tách đôi, một mạch nước ngầm ứa ra rồi chảy dồn vào các hố sâu. Nguồn nước thiêng này không chỉ dùng để tắm mát nữ thần mà chính là để đem mưa móc của đất trời, ân sủng của thần linh chan rưới xuống dân lành.

Hàng năm, cứ vào tháng 7 âm lịch, người Chăm tổ chức Lễ

Tết Ka-tê để cầu Trời đất, thần linh, tổ tiên ông bà cho quốc thái dân an, mùa màng bội thu, vạn vật sinh sôi, gia đình an khang, thịnh vượng. Ngoài các vị thần được thờ kính theo nghi thức tôn giáo Bà-la-môn... dân làng Văn Lâm và các vùng phụ cận còn thờ kính nữ thần Pô Nai, mà họ xem như vị thần riêng ở vùng núi Chà Bang - Cok Cabbang.

ĐẠI KINH và ĐẠI HÁN

Đọc bài của các tác giả người Chăm, ta sẽ gặp một từ mới, “ĐẠI KINH”. Tuy mới nhưng không lạ, vì nó gần gũi với từ ĐẠI HÁN. Tuy trong CMND và trong hồ sơ lý lịch, người Việt nhóm đa số ghi dân tộc KINH, nhưng tôi ngờ rằng KINH không phải là một dân tộc. Người Mường ở Hòa Bình nói người Kinh có nghĩa là người Mường Kẻ Chợ, người ở miền xuôi, ở kinh thành, kinh đô, để phân biệt với người Mường ở miền ngược, miền cao, miền núi. Trước năm 1975, ta thường nghe nói “Kinh-Thượng một nhà”, trùng hợp với khái niệm này, nhưng rộng hơn, bao gồm tất cả các dân tộc miền núi như Rhadé (Ê-đê), Ba-na, M’ông, Jarai, Churu, K’ho, Raglai... Tóm lại, KINH (ngờ rằng) không phải là một dân tộc, mà chẳng qua là cách gọi để phân biệt người miền xuôi với người miền núi, người đa số với người thiểu số mà thôi.

Trong cách gọi người HÁN là ĐẠI HÁN, người Việt bày tỏ sự thiếu thiện cảm, nếu không nói là bài xích. Chúng ta thề sống chết chống lại Bành trướng Bắc Kinh, là kẻ “ý lớn ăn hiếp nhỏ”, sao ta lại đi hà hiếp kẻ khác, nhất là với dân tộc Chăm, là dân tộc đã chịu nhiều bất công mang tính lịch sử, đề đến nỗi bị gọi là ĐẠI KINH?

Lời mở “Tuyên Ngôn Về Quyền Của Các Dân Tộc Bản Địa” của Liên Hiệp Quốc - 2007, có đoạn: “Khẳng định rằng tất cả các dân tộc đóng góp vào sự đa dạng và giàu có của những nền văn minh và văn hóa, tạo nên di sản chung của loài người”, và: “Khẳng định hơn nữa rằng mọi định

ché, chính sách nhằm phân biệt đối xử là sai lầm về khoa học, không được chấp nhận về pháp lý, sai trái về đạo đức và bất công về xã hội.”

Tôi viết những dòng này không chỉ lo cho người bạn Chăm anh em mà còn là mối lo cho chính mình. Không phải người Việt (Đại Kinh) cũng đang vùng vẫy để giữ gìn bản thể, bản thổ, phong hóa và văn minh của mình trước sự phá hoại và đồng hóa văn hóa một cách cưỡng ép của Đại Hán đó sao?

Tục cúng Lỗ Lường

Ngư phủ ngành lưới đăng Khánh Hòa có tục thờ cúng kỳ lạ: “Cúng Lỗ Lường”, còn gọi là cúng Ông Lỗ, Bà Lường. Tục thờ cúng này không rõ đã bắt đầu từ thời kỳ nào của lịch sử, nhưng rất thịnh hành trong thế kỷ 20, qua các mốc 1932, 1945, 1954, lơ là dần sau 1975, tới nay hầu như đã bị mai một. Lưới đăng là một ngành đánh bắt có vốn đầu tư lớn, sản lượng cao, cá cao cấp, nhưng lại chỉ đăng một chỗ. Qua nghiên cứu, biết được luồng cá nổi di chuyển theo mùa từ biển phía nam đi ngược dòng hải lưu lên để đẻ trứng (mùa cá lên - nhiều nhất là cá thu) rồi sau đó xuôi dòng về lại (mùa cá lại - cá thu lẫn cá bò), ngư phủ giăng (đăng) một đường lưới dài hàng trăm mét từ vách đá ngoài đảo (hoặc bán đảo) chặn ngang đường cá đi để lừa cá vào rọ, tạo hình như một móc câu, cán thật dài. Khi cá vào rọ, người ta kéo dần lưới bưng khẹp rọ lại, xương kết kỹ lưỡng rồi bỏ dàn lưới rút xuống bắt cá.

Về việc thờ cúng, nghiệp chủ chọn một khe đá gần chỗ móc gang lưới, cho xây một cái tủ kỳ, bên trong chứa lư nhang, chân đèn và một Ông Lỗ đeo gọt bằng cây dài hơn nửa thước, to bằng bắp tay, sơn đỏ. Khe đá tự nhiên tức Bà Lường, được trang điểm bằng tóc rối hoặc lông đuôi ngựa. Vì khe đá lở lĩm, lông và tóc được kết vào những vòng mây hoặc thép mềm để dễ cài vào. Ông Lỗ tượng trưng cho

dương vật, còn Bà lường là hình thái biến tướng của âm vật. Vào đầu mùa hoặc những lúc “biển đổi”, ông Chèo dọc (người trực tiếp chỉ huy đánh bắt) đem lễ vật dâng cúng rồi cầm Ông Lỗ chọc sâu vào Bà Lường ba lần. Tuy sao chép lệch lạc và có phần dung tục, nhưng rõ ràng tục thờ cúng Lỗ Lường có sự kế thừa từ nghi thức thờ phượng của người Chăm theo đạo Bà-la-môn. Tôn giáo Bà-la-môn thờ ba vị thần chính: thần Brahma, thần Shiva và thần Vishnu. Người Chăm vốn thờ Mẫu, bản địa hóa thần Shiva thành nữ thần của hủy diệt và sáng tạo mà biểu tượng là Yoni (âm vật). (Trước các đền tháp của người Chăm Bà-la-môn bao giờ cũng có tượng bán thân Shiva múa). Vị thần được thờ chung với thần Shiva là thần Vishnu, vị thần bảo tồn sự sống, biểu tượng là Linga (dương vật). Các nghệ sĩ Chăm tạo hình Linga và Yoni bằng đá, khắc khít thành một bộ.

Người Chăm vốn là những người đã sở hữu vùng đất và biển đảo này trước người Việt. Theo Biên niên sử Champa do Ts Pô Dharma dịch và chú giải, vào năm 1832, vua Minh Mạng chẳng những xóa sổ vương quốc Champa mà còn cấm người Chăm đánh cá biển, mặc dù họ là chủ nhân của loại ghe Bàu nổi tiếng và là thủy tổ (giả thuyết) của nghề lưới đăng, lưới rùng, lưới trủ... Họ phải rời bỏ những hải cảng sầm uất, những bãi đậu thuyền đẹp như trong mơ, các sở đầm cá dài cá tròn chạy dày (tấp nập), dời cư về các vùng được chỉ định mà thường là khô cằn, nghèo khó. Người Chăm bỗng dưng trở thành một dân tộc lục địa, mất hẳn khả năng hàng hải, kỹ thuật đánh bắt thủy sản, nghề đóng tàu.

Tục cúng Lỗ Lường của ngư phủ lưới đăng cũng có thêm giả thuyết, người Chăm chính là thủy tổ của ngành lưới đăng cả về kỹ thuật đánh bắt lẫn công khai phá các sở đầm.

Nhang Dàng và Dàng Trời

Ngoài tục cúng Lỗ Lường, các sở lưới đăng ở Hòn Nhàn

huyện Cam Ranh và các sở đầm Hòn Nọc, Hòn Xường, Hòn Mun, Sừng Hồng... thành phố Nha Trang còn có tục cúng Thập Nhị nhang Dàng. Nhang, tiếng Chăm và tiếng Raglei, là Ma là thần linh, Dàng là Trời. Nhang Dàng là một khái niệm chung về Trời đất Quý thần, là những sức mạnh siêu nhiên mà người Chăm và người Raglei thờ cúng theo tín ngưỡng và nghi thức dân gian.

Hai chữ dàng và trời được Việt hóa ghép chung tạo ra một từ mới. Theo Từ điển Tiếng Việt: DÀNG TRỜI (lóng) Bằng trời, dường trời, quá trời, quá sức tưởng tượng: *đen dàng trời, lớn dàng trời, nói láo dàng trời*. Như vậy, tuy cũng là dàng, cũng là trời, nhưng không còn dấu vết gì của tâm linh. Tục cúng Lỗ Lường cũng vậy, tuy có sự kế thừa nhưng dung tục và vì lợi hơn là sự sùng kính, tín ngưỡng.

Tục cúng Tá Thổ

Theo nhà Hán học Tô Thẩm Huy, chữ TÁ viết với bộ nhân bên trái và chữ tích bên phải nghĩa là vay mượn. Chữ TÁ trong tục cúng TÁ THỔ ở miền Trung thì khi người Việt mở mang bờ cõi về phương nam, chiếm đất của Chiêm Thành, Chân Lạp, đến vùng đất mới phải cúng với thổ thần nơi ấy, tiếng là xin cho mượn tạm đất đai, rồi mượn luôn không trả.

Cái ý mượn luôn không trả này trùng với nhận định của tác giả ĐBT trong “Cúng Tá Thổ và lời nguyện quả báo”: *“Cúng Tá Thổ là nghi lễ của những lưu dân người Việt xin mượn đất của người Chăm, dấu rằng mượn hơn 700 năm mà vẫn chưa trả”*.

Theo tác giả Trần Sĩ Huệ, một “Nhà Phú Yên học” thì cúng tá thổ có nghĩa là cúng mượn đất. Ông sưu tầm được một văn tự tá thổ ở làng Mỹ Hòa, xã Hòa Thắng, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên, có nội dung (trích) như sau: “...*Ruộng*

vườn này chính là của ta. Nay ta cho chủ vườn là... xin vườn (thời gian), giá vàng bạc cùng phẩm vật (nêu rõ)./ Từ ngày lập khế, giao lãnh đủ số, ruộng vườn cho vườn dùng để cất nhà ở và canh tác hoa màu các loại. Tại đây thần đất phải giữ cho được bình an, gia đình mạnh khỏe, làm ăn thịnh vượng, muôn đời hưng long, từ nay về sau không được nhiều hại. Đã có cam đoan này nếu còn xâm phạm phá phách là phạm tội nặng, quan Phong đô cử y luật trị tội./ Nay cam đoan.../ Ngọc Hoàng (kiểm soát)/ Thái thượng lão quân-Hành khiển (kiểm soát)/ Tả: Kim niên hành khiển - Hữu: Thổ địa chánh thần (chứng kiến).”

Các tác giả cho rằng đây là một hình thức người Việt ghi nhớ công lao của các dân tộc tiền trú đã để lại ruộng vườn cho ta thụ hưởng, là lối ứng xử nhân văn, nhưng qua văn tự vừa dẫn, tôi thấy toàn sự áp đặt và dọa nạt. Tự lập ra văn khế mà dọa nạt “*còn xâm phạm phá phách là phạm tội nặng, quan Phong đô cử y luật trị tội*”. Đã vậy, còn tham lam và gian dối: muốn “*gia đình mạnh khỏe, làm ăn thịnh vượng, muôn đời hưng long*” lại đem vàng bạc giả (vàng mã) để vườn vật thể thật là đất đai. Cần lưu ý rằng, với người Chăm đất đai là một vật thể thiêng liêng, một giá trị tâm linh và là một biểu tượng thần quyền. Tôi cho rằng tục cúng này chỉ là một hình thức quanh co, không dám nhìn thẳng vào sự thật lịch sử.

Những người “Thất Thổ”

Không như người Việt, về chuyện đất đai lãnh thổ cứ chối quanh, người Mỹ dám nhìn thẳng vào sự thật, dấu biết rằng thay đổi quá khứ nhằm xóa bỏ tội danh diệt chủng là điều không thể làm được.

Không nói đâu xa, khu Grand Ronde cách chỗ tôi ở hai giờ lái xe, là một minh chứng. Theo lịch sử, năm 1857 chính quyền buộc các bộ lạc da đỏ từ Table Rock cực nam Oregon phải nhượng lại đất đai của tổ tiên để dời cư về khu

tập trung. Hai bộ lạc đầu tiên phải rời bỏ không gian sống truyền thống để dẫn thân vào “Đường mòn nước mắt - *Oregon's trail of tears*” là bộ lạc Chasta và Ronge River. Cuộc hành trình kéo dài 33 ngày, nhiều người chết dọc đường. Các bộ lạc Umpqua, Molalla, Kalapuya... dời cư sau cũng lâm vào cảnh tương tự. Tại khu tập trung họ bị bỏ mặc, “chết không ai nhìn đến - *to die in total neglect*”. Năm 1957, sau gần một thế kỷ xiêu giạt, khi nhà nước hiểu rõ nội tình thì những gì còn lại chỉ là một bãi tha ma rộng 7 acres hoang vắng và âm u chết chóc đến rợn người. Đến năm 1983, khi tập hợp lại, các bộ tộc phải đối mặt với đủ mọi khó khăn, nhà nước phải giúp dựng nhà, cấp lương thực, hỗ trợ máy móc để họ khai thác gỗ. Dù vậy, phải năm năm sau, năm 1988, với đạo luật IGRA, cuộc sống của họ mới thực sự khởi sắc. Luật IGRA-Indian Gaming Regulatory Act - do tổng thống Ronald Regan ký ban hành năm 1988 cho phép các bộ tộc da đỏ được tổ chức các cơ sở bài bạc theo truyền thống Bingo đã có từ xa xưa. Cũng theo luật, các dân tộc bản địa được hưởng quy chế “Quyền tối cao Bộ lạc-Tribal Sovereignty”, được phép khai thác lâm sản, thủy sản và sử dụng đất trong phạm vi ấn định mà không phải đóng thuế.

Ngày nay, chức sắc của các bộ lạc trong khu Grand Ronde được quyền tham gia quản lý sòng bạc Spirit Mountain Casino, các thành viên được chia lợi nhuận cao. Họ có cuộc sống ổn định, có trường học, phòng khám bệnh, nhà sinh hoạt cộng đồng. Không riêng gì khu Grand Ronde, cả nước Mỹ có 460 sòng bạc thuộc 240 bộ lạc, lợi nhuận hàng năm là 27 tỷ đô-la (thống kê 2011-2012-2013).

Thà chấp nhận sự thật lịch sử rồi tìm ra giải pháp, còn hơn cứ lấp liếm hoặc chối quanh, phải vậy không?

Nước Mỹ sẽ đi về đâu?

Nước Mỹ chẳng đi về đâu hết, cứ đứng mãi ở vị trí hàng đầu. (Vẫn không bỏ được thói quen chôn mũi vào việc riêng

của các nước).

Nước Trung Hoa sẽ đi về đâu?

Cạn kiệt nguồn sống, tất yếu dẫn đến diệt vong.

Nước Nga sẽ đi về đâu?

Khi tổng thống Vladimir Putin qua đời, người dân trên khắp nước Nga sẽ khóc như cha chết, sau đó họ thờ phào nhẹ nhõm: - từ nay sẽ không phải mua thịt bò Mỹ với giá chợ đen.

Nước Việt Nam sẽ đi về đâu?

Đâu ai cần biết đâu!

Sài Gòn sẽ đi về đâu?

Đừng nhớ về em mà rơi nước mắt
Em sẽ trở về như Volgograd.

(Thành phố Volgograd bên bờ sông Volga từ năm 1925 bị đổi tên thành Stalingrad, nhưng từ năm 1961, tên cũ đã được trả lại)

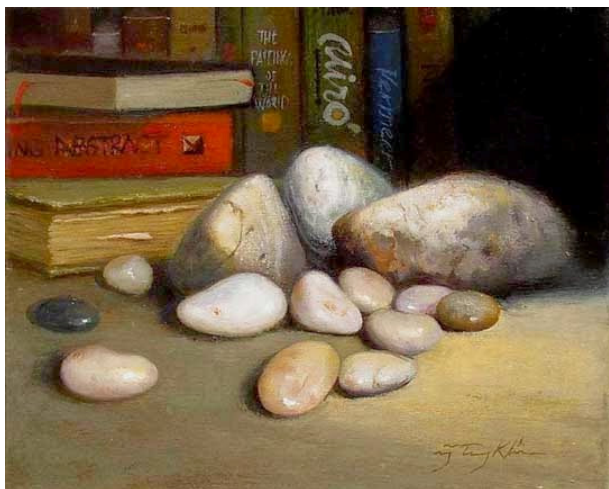
Âm điệu của ước vọng dân tộc

Từ trong bất hạnh, tiếng nói của lương tâm và công chính đã cất lên, những tiếng nói có vẻ như vô vọng nhưng lại đầy âm điệu. Bao lực tưởng rằng đó chỉ là những tiếng nói yếu ớt và sẽ dễ dàng dập tắt bất cứ lúc nào. Nhưng không, không sức mạnh nào có thể dập tắt được những âm điệu của ước vọng dân tộc. Nó có sức mạnh kết đoàn, đã và đang góp phần kiến tạo niềm tin dân tộc vào một tương lai thoát khỏi sự độc đoán và mở ra chân trời tự do.

Vancouver, June 2017

Nguyễn Âu Hồng

Nguyễn thị Hải Hà
Rồi như đá ngây ngô



Những viên sỏi. Tranh Nguyễn Trọng Khôi

Theo quan niệm bình thường đá không có tình cảm, không biết suy nghĩ, và dĩ nhiên, không có ngôn ngữ. Tuy nhiên, nhiều văn sĩ, thi sĩ, và cả nhạc sĩ nữa, đã nghĩ khác. Nhạc sĩ Diệu Hương từng hỏi: “*Em hỏi tôi phiến đá có tình yêu không? Em hỏi tôi phiến đá có linh hồn không?*” Ngay từ tựa đề “*Phiến Đá Sầu*” của bài hát, nhạc sĩ ngầm xác nhận rằng đá cũng biết sầu tư. Một nhạc sĩ khác, (Lê Uyên) Phương đã hỏi. “*Sao người biết cây không sầu, không biết khóc. Đá không buồn, không nhỏ lệ đêm thâu. Cây không khóc, sao lệ vàng rơi rụng. Đá không buồn sao đá phủ rêu xanh?*”⁽¹⁾ Có nghĩa là, khi nhìn thấy một hòn đá đóng rêu, chúng ta có thể nghĩ rằng hòn đá này biết buồn. Nhạc sĩ Trịnh Công Sơn thêm vào chẳng những đá biết buồn mà nổi

buồn kéo dài, từ năm này sang năm khác, (mỗi năm là một tuổi) trở thành “*Tuổi Đá Buồn*”. Ông hỏi người yêu: “*Làm sao em biết bia đá không đau?*” Có thể nào đá biết đau nhưng không biết kêu lên? Có thể nào đá có ngôn ngữ riêng nhưng chúng ta không nghe và hiểu được hay không? Đá có tâm hồn không? Đá có tình yêu không? Tình cảm? Nếu biết nói thì đã, đang và sẽ nói gì? Để giải đáp những thắc mắc này tôi đi tìm câu trả lời. Đá hiện diện từ thuở bà Nữ Oa khai thiên lập địa, vì thế tài liệu về đá mênh mông không cùng mà sức người thì có hạn. Tôi giới hạn sự tìm kiếm trong phạm vi văn chương và phim ảnh tiếng Anh.

Câu hát “*đá không sầu sao đá phủ rêu xanh*” đã đưa tôi đến với truyện ngắn “*Vườn Đá*” (Stone Garden) của nhà văn Yasunari Kawabata (2). Truyện này lấy bối cảnh là vườn đá chùa Saihōji, ngày nay được biết đến với cái tên Moss Temple (Chùa Rêu) hay Kokedera. Là một trong những vườn Thiền, xưa và danh tiếng nhất của Nhật, Saihōji được thiết kế bởi Thiền sư Musō Soseki. Một vườn Thiền khác, xây cất sau Saihōji nhưng nổi tiếng hơn, có lẽ nhờ đạo diễn Ozu Yasujiro đưa vào cuốn phim danh tiếng nhất của ông. Ryōanji trong phim *Late Spring*. Thật ra Chùa Rêu nằm ở hướng Đông còn Vườn Đá nằm ở phía Bắc của chùa Saihōji. Ueno Otoko, một nữ họa sĩ ẩn dật, cùng với Sakami Keiko, cô đồ đệ trẻ tuổi và xinh đẹp của nàng, đi thăm vườn đá ở chùa Saihōji. Otoko đến đó để vẽ vườn đá, còn Keiko thì làm cái bóng đi theo nàng.

Vườn đá của thiền sư Musō (Soseki), dài ngắn đậm sương hăng bao thế kỷ, cổ kính như có mặt từ khai thiên lập địa; tuy nhiên, những tảng đá hình dáng đầy góc cạnh này khiến người ta biết rằng có bàn tay kiến tạo của con người. Chúng khiến Otoko cảm thấy tâm hồn nàng căng thẳng hơn bao giờ như bị một sức nặng vô hình đè bẹp. “Chúng ta ra về nhé?” Nàng hỏi. “Mấy tảng đá này bắt đầu làm chị cảm thấy sợ hãi.”

“Vâng.”

“Chị không thể ngồi tĩnh tâm ở đây.” Otoko hơi loạng

choạng khi bắt đầu đi xuống đồi. “Chị không thể nào vẽ mấy tảng đá này. Chúng đầy vẻ trù tượng – có lẽ em nắm được tinh thần của nó với nét phác họa phóng khoáng của em.”

Keiko nắm cánh tay nàng. “Thôi mình về nhà và chơi trò chơi cá heo đi.”

“Chơi trò cá heo? Trò cá heo là trò chơi gì?”

Keiko cười nghịch ngợm và quẹo sang trái đi về phía rừng trúc. Rừng trúc đẹp như những bức ảnh người ta chụp cánh vườn chùa.

Nét mặt của Otoko đầy vẻ căng thẳng chứ không vui vẻ. Khi nàng đi dọc theo bờ rừng trúc, Keiko gọi tên nàng. Cô gái đi nhanh lên để bắt kịp nàng và sờ nhẹ vào lưng nàng. “Chị có bao giờ bị cái vườn đá đó thôi miên chưa?”

“Chưa, chị thích đến đây dù chẳng để làm gì cả. Chị chỉ muốn được nhìn ngắm vườn đá này ngày qua ngày.”

“Chúng chỉ là đá tảng thôi, phải không?” Nét mặt của cô gái vẫn rạng rỡ và tươi trẻ như bao giờ. “Em tin chắc là chị đã nhìn thấy nét hùng vĩ cũng như vẻ đẹp rêu phong của chúng, bằng đôi mắt họa sĩ của chị. Nhưng dấu sao đá vẫn là đá Em nhớ bài tiểu luận của một thi sĩ chuyên làm thơ haiku. Ông kể rằng ở quê nhà ông nhìn ngắm đại dương hết ngày này sang ngày khác. Sau dọn về Kyoto, nhờ đã được nhìn ngắm đại dương mà ông thật sự hiểu ý nghĩa của vườn đá.”

Saihōji ở trên đồi cao giáp ranh Kyoto về hướng Tây, xây cất từ năm 1312 theo thời gian trở nên hư hại nặng. Năm 1339, Thiền sư Musō Soseki, được Shogun Ashikaga mời đứng ra trông coi việc sửa sang chùa và biến nó thành Thiền viện. Khi Soseki nhận trùng tu Saihōji, ngôi chùa này đã có sẵn một công viên truyền thống; có nghĩa là được trang trí bằng cây cỏ, hoa lá, và chim muông. Thiền sư ra lệnh cho xây thêm một ngôi nhà thủy tạ có nhiều tầng. Ngôi nhà này về sau trở nên khuôn mẫu của Kim Các Tự (Golden Pavillion) ngôi chùa vàng về sau bị đốt cháy trong tác phẩm của Yukio Mishima. Tuy nhiên ngoài khu vườn truyền thống này, còn có một khu vườn thứ hai cũng nằm trong

khuôn viên chùa. Khu vườn này toàn là đá và chính nó đã khiến Musō Soseki được truyền tụng là sư tổ của ngành kiến tạo vườn đá. Vườn đá Saihōji trải dài trên sườn núi như một bậc thang nhân tạo, càng lên cao càng hẹp. Trong rừng cây âm u với những tảng đá có chiều dài hơn hai mươi mét, cái uy nghi hùng vĩ của đá khiến con người cảm thấy nhỏ bé và yếu đuối.

Otoko cho rằng vườn đá này có nét giống tranh của Cezanne, vẽ đá ở bờ biển L'Estaque. Nàng không thể vẽ những tảng đá này, cho rằng chúng có vẻ trừu tượng quá. Tài vẽ của Keiko còn non nớt; nhưng ngày hôm đó Otoko cảm thấy qua nét phác họa phóng túng, Keiko đã nắm bắt được một cái gì đó, như là một cơn giận dữ, một sự bức tức chẳng hạn. Nàng hỏi dò và biết rằng Keiko đã ngủ với Oki. Những lời trao đổi giữa Otoko và Keiko khiến độc giả nhận ra rằng hai người đàn bà này là tình nhân (đồng tính luyến ái) của nhau. Oki Toshio là một họa sĩ nổi danh, chừng hơn năm mươi tuổi và có vợ con. Otoko đã từng là người tình của Oki và nàng có con với ông. Keiko ngủ với Oki chỉ vì muốn trả thù cho Otoko. Otoko nghĩ rằng trong sự nghiêm trang của vườn Thiền Keiko không nên nói những chuyện thù ghét và quan hệ tình dục.

Không phải vườn đá nào cũng là vườn Thiền. Để được xem là vườn Thiền, vườn phải do Thiền sư thiết kế và xây dựng. Vườn Thiền Ryōanji sử dụng toàn đá và sỏi. Chỉ với mười lăm tảng đá lớn nhỏ không đều, không đối xứng, đầy góc cạnh, không màu sắc nổi bật, vườn đá Saihōji là kiểu mẫu cho một số vườn Thiền trên thế giới nói chung và Hoa Kỳ nói riêng. *“Năm trăm tuổi, vườn đá Ryōanji, rất đáng cho chúng ta thán phục như một tác phẩm nghệ thuật đương đại. Đây cũng là nơi mà loài người có thể, soi vào trong đá như một tấm gương nền tối, đọc tư tưởng thâm kín chính họ còn cất giấu trong lòng.”*(3) François Berthier (4) đã đặt câu hỏi. *“Đá có ngôn ngữ hay không? Một vài hòn đá thô nhám rải rác trên một mặt phẳng đầy sỏi – liệu nó có nhắn gửi một thông điệp gì không?”*(5) Các Thiền sư Nhật Bản tin rằng đá có tất cả những đặc tính kể trên. Vườn

Thiên loại bỏ tất cả những thứ trang hoàng như cây cảnh chim muông, thậm chí cả cá và nước. Các Thiên sư chỉ dùng đá vì tin rằng đá là xương của vũ trụ và chỉ có đá mới trường tồn với thời gian. Một trong những đặc tính của Thiên là tìm kiếm cốt lõi sâu xa nhất của con người. Vườn đá sẽ giúp các Thiên sinh dễ tập trung tư tưởng để tìm ra chân lý. Càng tiến đến gần với cốt lõi của thiên nhiên, Thiên sư càng dễ tìm ra bản chất Thiên. Tương truyền, khi giác ngộ các ngài có thể nghe tiếng sóng biển, thác đổ, suối reo và nước chảy qua mười lăm tầng đá ở vườn thiên như Ryōanji. Ở vườn đá Saihōji, nhiều người cảm nhận được có một dòng thác im lặng từ trên cao đổ xuống.

Để trả lời câu hỏi đá có biết nói hay không, người Hy Lạp kể rằng thời xưa có một hòn đá có thể tiên tri vận mệnh của quốc gia. Hòn đá ấy nằm ở trung tâm vũ trụ và tên là Omphalos. Thần Apollo muốn tìm thiết lập nền tảng cho ngành tiên tri nên xuống núi Mt. Olympus, đi từ miền Bắc đến miền Trung của Hy Lạp và tìm được chỗ thích hợp. Đó là Crisa, một làng nhỏ dưới chân núi Parnassus. Apollo giết con rồng cái ở dòng suối rộng gần đó rồi dựng đền thờ. Chỗ này được gọi là Pytho, có nghĩa là giết rồng còn Apollo được gọi là Pythian tức người giết rồng. Đây vốn là nơi trú ngụ của nữ thần Ge-Themis và con rồng là thuộc hạ của nàng. Giết rồng chiếm đất là hành động xâm lăng. Zeus trừng phạt Apollo bằng cách lưu đày ông sang Thesaly ở chín năm. Đền thờ tiên tri của Apollo ngày nay vẫn còn, trong đền thờ còn lưu truyền Omphalos, một tảng đá cổ hình bầu dục. Omphalos có nghĩa là “cái rốn.” Tương truyền rằng, Pythian (tức là Apollo,) thần cai trị Delphi, chiếm đóng cái rốn (trung tâm) của vũ trụ. Để biết chính xác vị trí trung tâm của vũ trụ, Zeus đã ra lệnh cho hai con ó thần cất cánh từ hai điểm cuối địa cầu, bay ngược hướng với nhau. Nơi chúng gặp nhau là trung tâm của vũ trụ và hòn đá Omphalos được thả xuống vị trí này để đánh dấu. Thần Apollo chọn nơi đây để xây đền thờ. Thánh địa Apollo vì thế có tượng của hai con ó được xây dựng ở hai

bên cửa. Trong đền thờ Apollo có một vị nữ tiên tri. Nữ tiên tri này sẽ áp tai vào đá Omphalos lắng nghe và lặp lại lời tiên tri của thánh thần. Những lời tiên tri này thường không mạch lạc và rất khó hiểu. Một nhóm tu sĩ khác sẽ đọc và giải thích những lời tiên tri này.

Qua trung gian các vị tu sĩ Omphalos nói lời của thánh thần. Mỗi khi có chuyện không yên, nhiều lập trường chính trị xung đột, các chính trị gia không thể quyết định chính sách thường cầu xin lời tiên tri của Omphalos. Độc giả có thể chê rằng các chính trị gia Hy Lạp mê tín, hay khen họ khéo dùng tiên tri để lèo lái ý kiến người dân. (dựa theo Wikipedia)

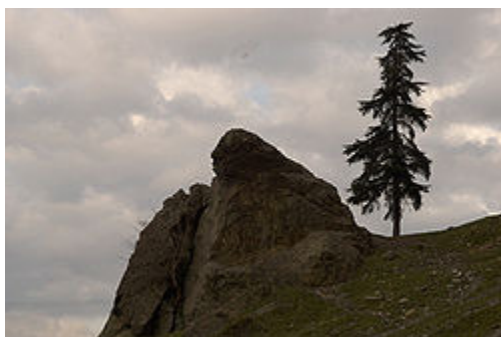
Nếu có hòn đá biết tiên tri, thì hòn đá biết đi không phải là chuyện lạ. Haruki Murakami đã kể truyện ngắn *The Kidney-shaped Stone That Moves Every Day* (*Quả Thận Đá Biết Đi*) như sau: Junpei là nhà văn bắt đầu có tên tuổi. Đang ở trong quán uống rượu nghe nhạc chàng được một phụ nữ xinh đẹp đến làm quen. Nàng ba mươi sáu tuổi, lớn hơn Junpei năm tuổi. Hai người hợp chuyện và trở thành đôi nhân tình. Nàng đến phòng của chàng, hai người yêu nhau, và nàng ra về trước khi Junpei thức giấc. Gặp nhau nhiều lần, ngay cả sau khi yêu nhau Junpei vẫn không đoán được nghề nghiệp của nàng. Thời gian bắt đầu quen nàng, Junpei cũng bắt đầu viết một truyện ngắn trong đó có cô sinh viên y khoa đang tập sự trong bệnh viện. Cô sinh viên bắt đầu dan díu với một bác sĩ giải phẫu đã có vợ con. Khi tình yêu của Junpei chuyển sang mức độ gắn bó với người phụ nữ chàng không biết làm nghề gì, truyện ngắn chàng đang viết chuyển sang một chiều hướng khác, hoàn toàn thoát khỏi dự tính của chàng. Cô sinh viên trong khi đi dạo nhặt được một viên đá, có hình dáng, kích thước, sức nặng, và màu sắc giống như quả thận. Nàng mang quả thận đá về phòng làm việc để làm đồ chặn giấy. Rồi nàng phát hiện ra quả thận đá có thể di chuyển. Buổi tối trước khi về nhà, nàng đặt quả thận trên bàn giấy, sáng hôm sau thấy nó đi sang một chỗ khác. Từ khi có quả thận đá, nàng không còn

muốn giao thiệp với bạn bè hay đồng nghiệp nữa. Nàng chỉ muốn nghe lời trò chuyện của hòn đá. Nàng cũng không còn tha thiết với ông bác sĩ giải phẫu nữa. Khi hai người làm tình, nàng có thể sờ thấy quả thận đá đang nằm trên lưng người tình. Nàng có cảm giác như nó giẫy giụa nhóp nhép trong tay nàng. Nàng mang quả thận đá lên tàu ra ngoài khơi, ném nó xuống biển, và nhìn thấy nó chìm xuống đáy đại dương. Hôm sau đến phòng làm việc nàng lại thấy nó nằm chễm chệ trên bàn. Người tình của Junpei bỗng dưng biến mất một cách khó hiểu khi chàng trở nên quyến luyến với nàng. Một hôm, đang ngồi trên xe taxi, Junpei nghe được cuộc phỏng vấn trên radio về người phụ nữ nhà nghề đi trên dây căng. Giọng nói, cách nói, và cách dùng chữ của người được phỏng vấn khiến chàng nhận ra đó là người tình của chàng. Nàng nổi tiếng đi dây căng giữa hai tòa nhà cao nhất của nhiều thành phố trên thế giới. Nghề nghiệp của nàng đòi hỏi một sự tập trung tuyệt đối. Khi nàng biểu diễn cả thế giới bên ngoài nàng đều biến mất. Tâm hồn nàng cũng không thể chứa bất cứ người nào. Tất cả thế giới bên ngoài và bên trong lúc ấy chỉ có nàng và gió. Junpei nghĩ rằng tâm hồn người tình của chàng đã nhập vào tư tưởng chàng khiến chàng viết truyện ngắn quả thận đá theo chiều hướng đã viết. Nàng đến và đi khỏi đời chàng hoàn toàn ngoài sự kiểm soát của chàng như quả thận đá đến với cô sinh viên trong truyện. Junpei kết thúc truyện ngắn khi quả thận đá tự nhiên biến mất. Sau đây là trích đoạn trong truyện “*Quả Thận Đá Biết Đi.*”

Nàng xoay người về hướng chàng và tựa bộ ngực săn chắc vào cạnh người chàng. Hạ giọng, như để chia sẻ một điều bí mật, nàng nói, “Anh biết không, Junpei, mọi thứ trong đời đều có lý do, khiến người ta làm những chuyện người ta đã làm.” Junpei đang trôi dạt vào giấc ngủ nên không trả lời. Trong không khí ban đêm, câu nói của nàng mất đi cấu trúc bình thường, dường như nó tan loãng vào mùi rượu nho trước khi chạm đến những ngõ ngách sâu thẳm trong ý thức của chàng. “Thí dụ như, gió có lý do của gió. Chúng ta chỉ không chú ý đến gió khi chúng ta sống và

làm việc hằng ngày. Nhưng đến một lúc nào đó chúng ta sẽ phải chú ý đến nó. Gió bao trùm anh với một mục đích cố định, và nó lay chuyển anh. Gió biết tất cả những gì bên trong tâm hồn anh. Và không chỉ riêng có gió mà thôi. Tất cả mọi thứ, kể cả đá. Chúng biết chúng ta rất rõ ràng. Từ trên xuống dưới. Điều này chỉ xảy đến với chúng ta vào một khoảng thời gian nhất định. Và tất cả những điều chúng ta có thể làm là tuân theo ý muốn của chúng. Khi chúng ta chấp nhận chúng, chúng ta sẽ tồn tại, và trở nên sâu sắc hơn.”

Nhạc sĩ (Lê Uyên) Phương bảo rằng: “Đá không buồn, không nhỏ lệ đêm thâu.” Có lẽ chúng ta không có cơ hội chứng kiến tận mắt những giọt nước mắt của đá nhưng huyền thoại Hy Lạp để lại câu chuyện về một núi đá biết khóc. Đó là câu chuyện nữ thần Niobe.



(6) Hòn đá mang hình dáng Niobe trên đỉnh núi Mount Sipylus hiện nay ở Manisa Province, Turkey.

Niobe là con gái Tantalus; vua của Phrygia, cai trị vùng đất bây giờ thuộc về Thổ Nhĩ Kỳ. Tantalus mang nửa dòng máu thần, vốn là con (roi) của Zeus. Mẹ của Niobe cũng là thần. Tantalus khôn nhưng không ngoan, tính tình gian xảo thích lường gạt các vị thần khác. Thần nhưng cũng có nhiều vị thần rất dễ tin. Tantalus là vị thần rất quen thuộc với cái tên Sisyphus. Vì Tantalus dám lường gạt cả Zeus và thường hay khoe khoang sự xảo quyệt của mình nên bị Zeus trừng phạt bằng cách ông phải lăn một hòn đá lên đỉnh của một

ngọn núi và đúng lúc hòn đá đến đỉnh núi Tantalus kiệt lực nên hòn đá lại rơi xuống chân núi. Hòn đá này trở thành biểu tượng cho những mưu đồ đại sự không thành công. Câu chuyện Tantalus trở thành ông thần khuân đá chỉ được nhắc thoáng qua và tôi chỉ chú trọng đến câu chuyện núi đá rơi nước mắt.

Niobe nhìn thấy buổi tiệc huy hoàng chúc mừng nữ thần Latona có hai đứa con là Apollo và Artemis. Apollo, đã được nhắc đến ở phần trên, là vị thần lập ra đền tiên tri có hòn đá Omphalos. Artemis là vị nữ thần cai quản nghề săn bắn. Apollo và Artemis đều là con của Zeus với nữ thần Latona. Niobe khoe rằng mình thuộc dòng máu thần, cha là vua, mẹ là thần, chồng cũng là vua. Niobe lại xinh đẹp long lanh. Tại sao loài người không ca ngợi nàng, người có mười bốn đứa con, mà lại đi tôn sùng Latona chỉ có hai người con. Lời lẽ ngạo mạn của Niobe khiến Latona nổi giận. Nữ thần ra lệnh Apollo và Artemis giết tất cả mười bốn đứa con của Niobe. Apollo giết bảy đứa con trai và Artemis, giết bảy người con gái. Niobe trốn về núi Mount Sipylus nhưng vẫn bị biến thành đá. Nỗi hận mất con của nàng không bao giờ nguôi ngoai nên mãi đến ngày nay nước mắt vẫn còn rơi từ núi đá này. Đây là một bài học quý giá cho loài người, khi mình giàu có, xinh đẹp, và quyền thế chớ vội khoe khoang mà chuốc hại vào thân.

Điển tích Niobe được nhạc sĩ Leonard Cohen nhắc thoáng qua trong mấy câu hát của bài “*Steer Your Way*” (*Lèo Lái Đường Đi Của Bạn*).

They whisper still, the ancient stones
The blunted mountains weep
As He died to make men holy
Let us die to make things cheap
And say the Mea Culpa (7) which you gradually forgot.
*Những hòn đá cổ xưa vẫn thì thầm.
Những ngọn núi cúi đầu than khóc
“Người” chết để loài người trở nên thánh thiện
Chúng ta chết cho những thứ rẻ tiền
Và tập nói Mea Culpa, hai chữ mà người ta dần lãng*

quên.

Trong huyền thoại Việt Nam, khi quá đau buồn nàng Tô Thị biến thành núi đá Vọng Phu và tình yêu tuyệt vọng của Trương Chi đã biến quả tim của chàng thành đá. Niobi nếu không bị trừng phạt bằng cách hóa đá có lẽ bà cũng sẽ tự hóa đá vì quá đau buồn. Không biết núi Vọng Phu có từng chảy nước mắt như núi Aglayan Kayla (Weeping Rock) hay không.

Tôi đã kể bạn nghe chuyện hòn đá biết nói lời tiên tri, quả thận đá có thể di chuyển, và núi đá biết khóc. Bây giờ tôi xin kể câu chuyện một hòn đá biết nghe. Trong huyền thoại Afghanistan (A Phú Hãn) người ta đem nỗi buồn kể cho hòn đá nghe, hòn đá thấm nhập nỗi buồn của loài người cho đến một ngày nó sẽ vỡ toang, và khi ấy người ta sẽ không còn đau khổ nữa. Hòn đá này là “Sang-e Saboor” có nghĩa là “*The Patience Stone*” hay “*Hòn Đá Kiên Nhẫn*” (8).

Ở một nơi nào đó trong nước Afghanistan, có một thiếu phụ đang săn sóc người chồng hôn mê vì bị đạn ghim vào trong cổ. Nàng tiêm nước trợ lực, lau bụi bặm trên mặt mũi và thân hình chồng trong khi cuộc chiến vẫn xảy ra một cách tàn khốc bên ngoài ngôi nhà của nàng. Giữa cô đơn, nàng bắt đầu trò chuyện. Người nghe chính là người chồng đang hôn mê. Lấy chồng sớm, không được chồng yêu, cử chỉ vũ phu của chồng làm nàng đau buồn. Đều đặn, ngày qua ngày nàng thổ lộ tất cả những điều thầm kín trong tâm hồn nàng. Người chồng không biết có nghe được không, nhưng nàng vẫn nói cho vui bớt nỗi khổ trong lòng. Chiến tranh càng lúc càng ác liệt. Cuộc sống rất thiếu thốn nhưng nàng vẫn tìm cách mua các đồ dùng y tế để săn sóc chồng. Lính, không của phe này thì phe kia, tìm bắt người, hãm hiếp phụ nữ. Nhiều phụ nữ phải đi làm điếm để có tiền trang trải cuộc sống. Lính của phe nào cũng có thể bắn giết dân trong làng một cách dễ dàng. Có lần để tránh bị hãm hiếp, nàng nói dối với tên lính là nàng làm điếm. Hắn ta nhỏ

nước bọt lên mặt và đánh đập nàng trước khi bỏ đi. Dần dần nàng thổ lộ cả những ước muốn về tình yêu và tình dục, mong rằng khi tỉnh lại người chồng sẽ đáp ứng và thỏa mãn nàng. Có một anh lính trẻ tưởng nàng là điểm thật nên mang tiền đến để được ân ái với nàng. Tên lính còn trẻ đến độ chưa hề giao hợp với đàn bà. Sau đó nàng thú nhận với người chồng nàng cũng có cảm tình với tên lính trẻ. Người chồng sau mười mấy ngày hôn mê bỗng tỉnh lại và đưa tay bóp cổ nàng.

Dưới đây là một trích đoạn trong quyển *“The Patience Stone”*:

Nàng quay lại để cho thêm dung dịch trợ lực vào bao tiếp nước. *“Bây giờ thì em hiểu vì sao bố anh đã rất nhiều lần nhắc đến hòn đá nhiệm mầu ấy. Lúc ấy, Bố suy yếu lắm và sắp qua đời. Anh không có mặt ở nhà, bởi vì anh lại đi chiến đấu. Cách đây vài tháng, trước khi anh bị bắn, Bố bị ốm nặng, chỉ có em là người săn sóc Bố. Bố bị ám ảnh bởi hòn đá nhiệm mầu ấy. Một hòn đá màu đen. Bố cứ nói hoài về hòn đá ấy... Bố gọi hòn đá ấy là gì nhỉ?”* Nàng cố nhớ lại chữ ấy. *“Bố yêu cầu tất cả bạn bè đến thăm hãy mang hòn đá ấy đến cho Bố... một hòn đá đen rất quý báu...”* Nàng gắn cái ống nhỏ dẫn nước tiêm vào cổ người đàn ông. *“Anh biết mà, cái hòn đá anh đặt trước mặt ... và kể về chuyện khó khăn với nó, tất cả gian nan, đau đớn, và buồn khổ... Anh thú thật với hòn đá những điều thầm kín trong lòng, những điều anh chẳng bao giờ dám kể cho ai nghe...”* Nàng kiểm soát lại những giọt nước nhỏ xuống đều đặn. *“Anh liên tục nói với hòn đá, và cứ tiếp tục. Hòn đá lắng nghe, thu thập tất cả lời nói của anh, tất cả những điều bí mật của anh, cho đến một ngày nó sẽ vỡ ra. Vỡ toang, thành những mảnh nhỏ li ti.”* Nàng lau vòng quanh mí mắt và nhỏ thuốc vào mắt cho chồng. *“Và vào ngày hôm ấy anh được phóng thích, tự do, không còn những nỗi đau buồn hay thống khổ nữa... Hòn đá ấy tên gì?”* Nàng kéo tấm khăn trải giường cho ngay ngắn. *“Vào ngày trước khi Bố mất, Bố gọi em, Bố muốn gặp riêng em. Bố đang hấp hối. Bố thì thầm với em. Con ạ, từ thần đã xuất hiện trước mắt*

Bố, ngài đi chung với thiên thần Gabriel, và ngài thổ lộ một bí mật mà Bố sẽ gửi gắm với con. Bây giờ thì Bố biết chỗ chúng ta sẽ tìm thấy hòn đá. Nó ở Ka'bah, trong thánh địa Mecca! Trong đền thờ Chúa. Con có biết không chính cái hòn Đá Đen mà hàng triệu người hành hương đã đi vòng quanh trong ngày lễ Eid (9). Đó, đó chính là hòn đá Bố đã nói cho con nghe... Ở thiên đường, hòn đá này đã từng là cái ngai của Adam... nhưng sau khi Adam và Eva bị Chúa đày xuống trần, ngài cũng đã gửi hòn đá theo, để con cái của Adam có thể bày tỏ với hòn đá những điều buồn khổ... . Đây cũng chính là hòn đá thiên thần Gabriel đã trao tặng Haggar và cậu con trai đã dùng nó làm gối khi Abraham lưu đày hầu nữ này với cậu con trai vào trong sa mạc... . Vâng, đó chính là hòn đá đã hứng chịu tất cả những xui xẻo bất hạnh của thế giới. Hãy đến nơi ấy! Kể với hòn đá tất cả bí mật của con với nó... cho đến khi nó vỡ toang... và con sẽ được giải thoát không còn những dằn vặt từ thể xác đến tinh thần.” Đôi môi nàng trở nên trắng bệch như màu tro vì buồn phiền. Nàng ngồi thật lâu trong im lặng để mặc niệm.

Bằng giọng khản đặc, nàng tiếp tục nói. *“Những người hành hương đến Mecca, thế kỷ này sang thế kỷ khác đi vòng quanh hòn đá, để cầu nguyện; thế tại sao đến giờ này nó vẫn chưa vỡ ra?”* Nàng bật cười giọng mỉa mai, và môi nàng có màu trở lại. *“Một ngày nào đó nó sẽ nổ tung và ngày đó sẽ là ngày tận thế. Có lẽ đó là tính chất của ngày Khải Huyền.*

Người chồng, đã được nàng xem là hòn đá kiên nhẫn. Hòn đá lắng nghe hết nỗi thống khổ của nàng. Người chồng tỉnh dậy bóp cổ nàng đó là lúc hòn đá kiên nhẫn vỡ toang, và đó là lúc nàng cảm thấy được giải thoát. Người thiếu phụ cũng chính là một hòn đá kiên nhẫn, đã nhận lãnh tất cả những nỗi nhọc nhằn xã hội đổ lên người đàn bà ở một xứ vẫn còn ngược đãi phụ nữ, khi nói tất cả những uất ức trong lòng nàng với thân xác bất động của người chồng, và nhìn nhận những ước muốn về tình yêu về tình dục, chấp nhận ngủ với anh lính trẻ (nhiều lần) vì cảm mến hơn là vì tiền, nàng cũng như một hòn đá kiên nhẫn bị vỡ toang.

Mặc dù loài người chưa tìm thấy chứng cứ cụ thể rằng phiến đá có tình yêu, nhưng chắc chắn có rất nhiều tình yêu được gửi vào trong đá. Tương truyền ở Nhật Bản trước khi có ngôn ngữ, người ta đã dùng đá làm thư gửi cho nhau. Daigo Kobayashi vốn là nhạc sĩ đại hồ cầm trong ban nhạc giao hưởng. Ban nhạc giải tán, chàng bị mất việc nên mang cô vợ trẻ về quê nơi chàng có căn nhà của mẹ để lại. Bà mẹ của Daigo qua đời đã được hai năm. Ngôi nhà của mẹ là nơi chàng được bao bọc bởi ký ức thời ấu thơ, với nhiều kỷ niệm đau buồn. Cây đại hồ cầm đắt tiền chàng bán để trả nợ. Trong nhà vẫn còn cây đàn cũ chàng dùng ngày còn bé. Trên cây đàn có một gói giấy, trong đó có một hòn đá khá to, có thể nằm gọn trong lòng bàn tay của một người đàn ông trưởng thành. Khi bà mẹ qua đời Daigo đang ở nước ngoài không thể về chịu tang mẹ. Điều này với chàng vẫn là một bút rút khôn nguôi. Khó có cơ hội trở lại với nghề nhạc sĩ, Daigo hành nghề tẩm liệm người chết và nghĩ rằng đây là một quả báo vì chàng đã chẳng có hiếu với mẹ. Ngôi nhà này vốn là quán ăn. Bố Daigo bỏ nhà đi theo cô hầu bàn, lúc Daigo chừng chín tuổi. Viên đá to cất trên cây đàn là của bố Daigo tặng. Chính ông đã kể chàng nghe câu chuyện người xưa dùng đá để gửi thư cho nhau. Hòn đá tròn nhẵn hay sần sùi, nặng hay nhẹ, to hay nhỏ được dùng để bày tỏ tâm tình của người gửi. Người nhận sẽ cảm nhận được tình yêu trong lá thư bằng đá. Ngày bố Daigo ra đi theo tiếng gọi tình yêu ông hứa sẽ gửi đá về cho chàng nhưng vốn vẹn chỉ hòn đá này chàng được bố tự tay trao tặng, khi cả gia đình Daigo còn hạnh phúc, đang đi dạo dưới ánh trăng trên bãi đá gần bờ sông. Cậu bé Daigo cũng tặng bố một viên đá nhỏ nằm gọn trong lòng bàn tay cậu. Nghề tẩm liệm người chết không được xã hội quý trọng nhưng Daigo rất yêu nghề vì chàng nghĩ có thể giúp người chết có vẻ xinh đẹp và trang trọng hơn. Chàng nhận được tin bố chàng qua đời. Ông sống cô độc trong một thành phố nhỏ ven biển. Khi thấy thi hài của Bố không được tẩm liệm đúng nghi lễ, dù vẫn còn giận Bố đã bỏ mẹ con chàng, Daigo tự tay tẩm liệm bố. Khi sẵn sóc

thì hài Bố chàng khám phá trong lòng bàn tay của Bố nắm chặt hòn đá nhỏ, lá thư đá đầu tiên của chàng gửi cho Bố. (10) Có thể trong đá chứa rất nhiều tình yêu khi những lá thư đá này gói ghém tình cảm của người gửi thư.

Nếu ngày xưa, Sang-e Saboor, có thể vỡ toang, vì không còn chịu được nỗi đau khổ của con người; thì ngày nay chúng ta có một hòn đá cứng rắn hơn. Hòn đá này đã chịu đựng rất nhiều tai ương người ta đổ lên “nó” mà vẫn còn nguyên vẹn. Hòn đá này tên Lưu Hà, vợ của Lưu Hiểu Ba, nhà thơ, kiêm nhà tranh đấu, kiêm Khôi Nguyên giải Nobel Hòa Bình năm 2010. Trong bài thơ “*What One Can Bear*” ông Lưu Hiểu Ba viết rằng: “*Em nói với anh, Em có thể chịu đựng bất cứ cái gì.*” Người vợ hiền lành của ông là viên đá hứng chịu sức nặng của thế giới cứng cỏi đến mức có thể làm tan vỡ xương sọ của ông để giải thoát tư tưởng của ông. Những lý tưởng dân chủ của ông bị nhà cầm quyền xem như là thuốc độc. Với ông những tư tưởng cách mạng ấy cùng với tình yêu đôi lứa đã thấm đẫm tâm hồn của cả hai người (11).

Không phải hòn đá nào cũng tượng trưng cho sự khốn khổ, nhà thơ Charles Simic đã từng bảo rằng ông sẽ *hạnh phúc làm một hòn đá*. Ông nhìn thấy sự âm áp sáng sủa của muôn ngàn tia lửa ẩn giấu trong lòng đá. (12)

Đến đây, tôi phải thú nhận là cuộc tìm kiếm qua văn chương và phim ảnh những câu chuyện về đá đã không thể chứng minh trong thực tế đá biết buồn, biết khóc, biết đi, biết nói, hay biết đau. Thi sĩ Thanh Tâm Tuyền khẳng định đá có nước mắt với “*Lệ Đá Xanh.*” Nhạc sĩ Hoàng Thi Thơ nói rằng “*hỡi người đi trên cát xin nhớ rằng cát trắng đang đau.*” Hai ông cũng như bao nhiêu nhạc sĩ, thi sĩ và văn sĩ khác, gửi gắm suy nghĩ và tâm sự của họ vào trong đá. Phim Departures cho nhân vật gửi gắm tình yêu vào những lá thư đá. Điểm chung của các nhà văn, là để diễn tả nỗi đau khổ đến mức tận cùng, họ cho nhân vật biến thành đá như

Niobe của Hy Lạp, Tô Thị và Trương Chi của Việt Nam. Các văn nghệ sĩ cũng gián tiếp công nhận tính chất vô tri, vô cảm xúc của đá. Atiq Rahimi công nhận ngậm đá không biết đau buồn nên người ta mới đổ đau khổ lên hòn đá Sang-e Saboor. Nhạc sĩ Trịnh Công Sơn cũng công nhận mức ù lì vô cảm của đá khi viết rằng “*Đôi khi thấy trăm vết thương rồi như đá ngây ngô.*” (13) Chúng ta không thể khẳng định đá có tâm hồn, nhưng chúng ta có thể quan sát tâm hồn của con người qua những câu chuyện về đá trong văn học. Bạn đọc có thể cảm nhận được, tình cha con gói ghém trong những hòn đá họ tặng cho nhau, nỗi cô đơn của hòn Vọng Phu, trái tim khắc khoải của Trương Chi, những giọt nước mắt đau đớn vì mất con của hòn núi Niobe (Mount Aglayan Kayla), nỗi buồn chiến tranh và thân phận người đàn bà trong xã hội Afghanistan trong “*Hòn Đá Kiên Nhẫn,*” cái tự do thênh thang với gió của người đàn bà đi đây trong “*Quả Thận Đá Biết Đi,*” hay nỗi đau đớn của Lưu Hà khi chồng bà, ông Lưu Hiểu Ba, bị giam cầm cho đến chết vì ý thức chính trị. Từ nghìn xưa, người ta đã đem tâm tình gửi vào trong đá. Viên đá cuối cùng của bà Nữ Oa còn dư lại sau khi bà xây dựng trời đất đã biết yêu. Độc giả nào còn nhớ Hồng Lôu Mộng chắc nhận ra Lâm Đại Ngọc. Cái tựa đề nguyên thủy của Hồng Lôu Mộng là Câu Chuyện Của Một Hòn Đá (Wikipedia).

Ghi chú: Những đoạn văn tiếng Anh dịch sang tiếng Việt trong tác phẩm “*Beauty and Sadness,*” “*The Patience Stone,*” “*Reading Zen in the Rocks,*” “*Steer Your Ways,*” và “*What One Can Bear*” là của Nguyễn thị Hải Hà. Dịch giả bài thơ Stone của Charles Simic là nhà thơ Trần thị Lai Hồng đăng trên mạng Gió O.

(1) Uyên Phương “*Cây Đá Cũng Sầu*”.

<http://www.nhaccuatui.com/bai-hat/cay-da-cung-sau-uyen-phuong.J3Dv24cTCM.html>.

(2) Kawabata, Yasunari. *Stone Garden* trong *Beauty and Sadness*. Trans. Hibbett, Howard S. New York. Alfred A. Knopf, Inc. @1996.

(3) Berthier, François. *Reading Zen in the Rocks*. Trans. Parkes, Graham. Univ. of Chicago Press. Chicago and London. @2000. p. vii

(4) François Berthier là Giáo sư về ngành Mỹ thuật Nhật Bản và Lịch sử của Institut National des Langues et Civilisations Orientales in Paris.

(5) Xem chú thích số 4.

(6) Weeping Rock, có hình dáng của Niobe trên đỉnh núi Sipylus. Wikipedia.

(7) Mea Cupa tiếng Latin chỉ sự thú nhận lỗi lầm của mình.

(8) Rahimi, Atiq. *The Patience Stone*. Trans. Polly McLean. New York. 2008. p. 75. Le Prix Goncourt.

(9) Eid là ngày lễ hội tôn giáo Muslim.

(10) Phim *Departures*. Đạo diễn Yōjirō Takita. @2008

(11) Liu, Xiaobo. *What One Can Bear*. Nguyễn thị Hải Hà dịch.

<http://www.gio-o.com/DoanMinhDao/LuuHieuBa2Dich.htm>

(12) Simic, Charles. *Stone*. Trần thị Lai Hồng dịch.

<http://www.gio->

[o.com/TranThiLaiHong/TranThiLaiHongStone.htm](http://www.gio-o.com/TranThiLaiHong/TranThiLaiHongStone.htm)

(13) Trịnh Công Sơn. “Rời Như Đá Ngây Ngô”.
http://lyric.karaoke.com/16304/roi_nhu_da_ngay_ngo.html

lê văn trung

HƯƠNG THU

Tình thu ơi mỏng quá
Nhẹ như hồn sương phai
Hương vàng bay tóc xõa
Thơm trên từng ngón tay

Ai ươm mùa trăng biếc
Trong mắt chùng giấc mơ
Môi ngậm lời thơ hát
Dịu dặt bài tình ca

Em vẽ giùm tôi nhé
Linh hồn tôi vừa rằm
Em gõ giùm tôi nhé
Tình êm như cung đàn

Tình thu ơi mỏng quá
Áo lụa người thần tiên
Ôi trắng ngần một đoá
Tình thu nồng hương em

Hương thơm từng sợi tóc
Hương mềm từng ngón tay
Em, tình thu ngà ngọc
Chìm trong hồn tôi say.

NGỌC BÚT

QUÊ NHÀ

dưới chân cầu trăm năm tuổi
nước ngàn năm vẫn chảy xuôi
có con cá nào quấy đuôi
không thấy hình chỉ thấy bóng

về thăm những sáng mai tươi
những chiều dật dìu sương lạnh
tìm đâu xưa mưa và nắng
ấm êm một thuở xanh ngời

đi đâu vòng vòng lối ấy
về đâu lau lách chập chờn
sat-na đã là dâu biển
tìm ai mù mịt trần gian

gọi ai ngàn năm xa khuất
tìm ai, thôi, chẳng tìm ai
chỉ là khói nhang gợi gió
bên cầu thả chút lòng bay.

NGỌC BÚT

đào anh dũng

Hoa tình

Đạo phố Waikiki với các bạn, ghé vào khu chợ Quốc Tế (International Market) chị mua cho anh và chị, mỗi người một chiếc áo Hạ-Uy-Di hoa lá cành để mặc chụp hình kỷ niệm. Thấy tờ quảng cáo các tua du lịch đăng hình một cô gái địa phương miệng cười duyên, trên mái tóc, ngay ở đầu vành tai có cài một đóa hoa sứ thật đẹp, chị mua thêm một cây kẹp tóc có gắn đóa hoa sứ màu vàng, bằng cao-su nhưng trông như thật. Chị đến tấm gương dành cho khách, ngắm nghía, cài cây kẹp vào tóc mình, y như cô người mẫu trên tờ quảng cáo. Hai người bạn gái thấy vậy, mỗi người cũng lựa mua một cây kẹp tóc có gắn hoa sứ nhưng khác màu. Người này cài bên trái, người kia bên phải. Thuận tay



phải nên chị cài hoa vào bên trái mái tóc của mình. Mua sắm xong, cả bọn chuyện trò, cười vui cùng nhau đi ra bãi biển.

Hôm ấy, bầu trời Honolulu trong xanh, bãi Waikiki rất đông du khách. Người nằm phơi nắng, kẻ bơi lội, đùa giỡn với

từng cơn sóng vỗ vào bờ. Nhóm này đánh bóng chuyền, nữ gọn gàng trong hai mảnh *bikini*, nam mặc quần đùi màu sắc sỡ; nhóm kia đi lại, tay cầm ly nước giải khát, trò chuyện trên bãi. Lòng hân hoan, tâm hồn quay về thời tuổi trẻ, nhóm bạn của chị nhập cuộc, vui đùa trên bãi, dưới biển, quên đi những phiền muộn, lo lắng thường ngày...

... Ba người bạn gái đang đứng trò chuyện trên bãi biển, bỗng có vài chàng trai đến ve vãn. Chị cẩn thận, giữ khoảng cách; may thay, họ chỉ qua loa chào hỏi chị và chị bạn cho có mà thôi. Trong khi ấy, họ đặc biệt chú ý đến chị Ngân, người bạn gái kia, và sau vài câu hỏi thăm làm quen, họ cười nói có vẻ là lời với chị ấy. Nhìn ra biển, thấy anh đang ngồi tắm nắng trên bãi cát còn anh Ngân thì mãi mê đùa với sóng, chị bèn đến ngồi bên anh, nháy mắt ra dấu, lưu ý anh chuyện đang xảy ra. Anh đưa mắt nhìn chị Ngân, chăm chú vào mái tóc của chị rồi anh lấy chiếc *iPhone* ra khỏi ba-lô, tay này anh che ánh nắng, tay kia anh quét, anh gõ trên màn ảnh. Một lát sau, anh mỉm cười, nói với chị:

"Em đến nói cho chị Ngân biết đi! Chị ấy cài cái bông sứ trên tóc trật chỗ rồi! *Google* nói rằng nàg nào cài bông bên tay phải có nghĩa là nàg ấy chưa có ý trung nhân, còn đang kén chồng ..."

Anh chưa nói dứt câu chị đã vội vã chạy đến bạn.

Thật là tai hại, chị thầm nghĩ, đây quả là một lầm lẫn vô tình, vô tội nhưng đáng ghi nhớ để sau này bạn bè kể lại mà cùng nhau cười cho vui. Thế thôi!

đàoanhdũng
Waikiki, 23/1/2017

“Lạ”

Sáu giờ rưỡi sáng, đưa thẳng cháu ngoại đến trường xong, ông Hiệp chạy chiếc Honda cà-tàng của mình "thăng tiến"

đến quán cà phê Diệp, điểm hẹn hàng ngày của năm người bạn thân từ thời tiểu học. Cả nhóm bạn ai cũng đã nghỉ hưu được vài năm qua.

Dừng xe trên vỉa hè, ông Hiệp bước đến chiếc bàn quen thuộc, thấy hai ông trong số năm người bạn đã có mặt rồi. Ông kéo ghế ngồi kế bên mà họ vẫn còn mải mê, tay quẹt màn hình, mắt chăm chú đọc tin tức gì đó trên chiếc điện thoại "thông minh" của họ. Mấy năm gần đây, đám bạn già của ông được "nâng cấp", thay vì điện thoại "ngu" họ được xài điện thoại "thông minh" nhưng "quá đắt" nhờ mấy đứa con dạt ra. Ông này xài Samsung, ông nọ iPhone, mặc tình lên "mạng", vô "phây" thoải thích.

Ông Hiệp gọi ly cà phê đen, chưa kịp nhấp một ngụm cho đã thêm thì hai ông bạn kia trờ tới. Một ông lên tiếng hỏi: "Sao? Có chuyện vui buồn gì để 'tám' không mấy lão?"

Ông Ngân trả lời, cặp mắt vẫn còn dính vào màn hình:

"Có chứ! Có người đề nghị mấy ông tiến 'sì' thêm vào tự điển Việt Nam, hợp thức hóa nghĩa mới của chữ 'lạ' vì mấy năm nay đọc trên báo cứ thấy tàu lạ, hàng lạ, hóa chất lạ... và ai cũng biết 'lạ' là xứ nào rồi!"

Ông Tài tiếp lời: "Đề tui tìm trên Gu-gờ xem..." rồi ông lấy ngón tay quẹt và bấm trên màn hình. Một lát sau, ông nói: "Đây! *Bị tàu lạ đâm chìm, ba ngư nhân mất tích.*"

Ông Thái lên tiếng:

"Còn tui thì thấy bản tin nói *ngâm rau muống bằng hóa chất lạ mua ở chợ Kim Biên.*"

Nghe vậy, ông Hiệp cũng lấy điện thoại của mình ra, nhập cuộc:

"Quý vị có thấy bản tin *Xuất hiện dải nước lạ màu đỏ tại cảng Sơn Dương - Vũng Áng* chưa?"

Khi ấy, ông Hải mới lên tiếng:

"Hôm qua ba tháng ba Tây, mừng sáu tháng hai Âm lịch, là ngày lễ giỗ Hai Bà Trưng mà ti-vi, báo chí im re, không ai nhắc nhở đến. Hồi tui còn đi dạy học, có vài phụ huynh than phiền rằng sách giáo khoa thời này không nói Hai Bà Trưng đánh giặc gì. Lớp già tui mình ai mà không biết đó là giặc 'lạ'. Chỉ tội cho thế hệ con cháu của mình thôi."

Bàn luận đến đó, cả nhóm bạn già im lặng, mặt mày ai nấy đều có vẻ đăm chiêu. Ông Hiệp không hỏi bạn, nhưng ông tin mọi người cùng nghĩ rằng, với cái đà này, sớm muộn gì nước nhà cũng sẽ bị giặc "lạ" thống trị mà thôi. Và, nếu nó có xảy ra thì cũng không lạ lắm đâu!

Bỗng có tiếng ca khe khẽ, trầm buồn của ông Ngân:

Cái nhà là nhà của ta

Công khó ông cha lập ra

Cháu con phải gìn giữ lấy

Muôn năm với nước non nhà...

Ông Hiệp nhìn bạn, lắc đầu, đưa tay cầm cái tách cà-phê, nhấp một ngụm. Lạ thật, cà-phê Điệp hôm nay không đậm đà như thường ngày mà đắng ngắt, đắng nghét, đắng tận đáy lòng.

đàoanhdũng

4 tháng 3, 2017

Bia Đài Ở Bình Thuận

Lê Hữu Lễ

(Trích từ Văn Hóa Tập San XIX năm 1970)

(Tư liệu của TQBT)



Bia đài xưa

(nguồn: Internet)

Bình Thuận là một tỉnh ở cực Nam Trung Phần Việt Nam Cộng Hòa, vào khoảng giữa Đông kinh tuyến 119.51 (Longitude Est) và Bắc vĩ tuyến 11.50 -12.70 (Latitude Nord). Đông giáp biển Nam Hải, Tây giáp núi Trường Sơn và các tỉnh Lâm Đồng, Tuyên Đức, Nam giáp Bình Tuy, Bắc giáp tỉnh Ninh Thuận.

Ở đây, phần lãnh thổ Bình Thuận mà lịch sử còn ghi lại

trước kia là của người Chăm (Chiêm Thành). Năm 1497 (đời vua Lê Thánh Tông) địa giới nước Việt nam chỉ mở rộng đến tỉnh Bình Định. Năm 1611, khi ông Nguyễn Hoàng vào trấn xứ Nam, mở rộng đến Phú Yên và năm 1633 mở rộng đến Khánh Hòa. Năm Quý Dậu (1693), Nữ vương Chăm là bà Tranh (Po Thot) khởi hấn. Chúa Nguyễn là Nguyễn Phúc Châu liền phái chương cơ Nguyễn Hữu Chung đem binh đánh dẹp, bắt được các yếu nhân Chăm là Bà Tranh, Bà Ân, Tả Thân Viên và Kế Bá Từ giải về Phú Xuân (tức Kinh Thành Huế).

Từ đây bờ cõi Việt Nam, mở rộng đến giáp giới Chân Lạp (tức Nam Phần ngày nay). Lúc bấy giờ, địa phận từ phía Nam sông Phan Rang trở vào giáp tỉnh Biên Hòa được đặt tên là Thuận Phủ, qua năm sau, Chúa Nguyễn đổi Thuận Phủ ra Thuận Thành Trấn. Năm Đinh Sửu (1697), Chúa Nguyễn đổi Thuận Thành Trấn ra Bình Thuận Phủ, lấy đất Phan Lang (tức Phan Rang) làm huyện An Phước và đất Phan Lý (tức Phan Rí) làm huyện Hòa Đa.

Năm 1786, quân Tây Sơn chiếm giữ Bình Thuận Phủ, nhưng đến năm 1790 cháu Chúa Nguyễn là Nguyễn Phúc Ánh đánh lấy lại được và đến năm 1800 mới đặt Quan Lưu Phủ cai trị ở đây. Đến niên hiệu Gia Long thứ bảy (1809), Bình Thuận Phủ được đổi thành Bình Thuận Trấn và đến năm 1811 chức Lưu Phủ được đổi lại là Trấn Thủ. Niên hiệu Minh Mạng thứ 8 (1827), chức Trấn Thủ lại đổi ra chức Hiệp Trấn Tam Hiệp. Cách năm sau, Phủ Ninh Thuận (tức tỉnh Ninh Thuận bây giờ), Huyện Tuy Phong và Huyện Tuy Dinh đều được thiết lập.

Khi ấy, Trấn Bình Thuận địa thế rộng hơn tỉnh Bình Thuận ngày nay, Bắc giáp Khánh Hòa, Nam giáp Biên Hòa. Trấn Bình Thuận chia là hai phủ:

1- Phủ Ninh Thuận gồm huyện An Phước (từ Khánh Hòa đến sông Ma Bó) và huyện Tuy Phong (từ sông Ma Bó đến sông Duồng).

2- Phủ Hàm Thuận gồm có huyện Hòa Đa (từ sông Duồng

tới sông Phú Hải) và Huyện Tuy Dinh (từ sông Phú Hải đến giáp ranh tỉnh Biên Hòa)

Do đó, Bình Thuận Trấn mới có quan Thuận Khánh Tuấn Vũ làm Thủ Hiến kiêm chức Bố Chánh và có Quan Án Sát giúp việc.

Niên hiệu Đồng Khánh thứ 3 (1888), sau khi hiệp ước Patenôtre (1884) ra đời, Bắc và Trung Việt phải chịu dưới quyền bảo hộ của người Pháp, thì Phủ Ninh Thuận và các làng thuộc Huyện Tuy Phong cũ (là làng Từ Sơn, Sơn Hải, Như lâm, Thành Đức, Lang Nghiệp) và 2 tổng Tu Tra, Ninh Giai thuộc huyện Hòa Đa cũ, đều sáp nhập tỉnh Khánh Hòa.

Niên hiệu Thành Thái thứ XII (1900), huyện Tánh Linh và phủ Djiring lại sáp nhập tỉnh Bình Thuận. Năm 1910, Huyện Hòa Đa đổi ra Phủ Hòa Đa và Hòa Đa Thổ đổi làm Huyện Phan Lý Chàm. Năm 1913, tỉnh Đồng Nai Thượng (Haut Dongnai) được lập lại, nên Phủ Djiring tức Di Linh, Lâm Đồng ngày nay phải giao hoàn về tỉnh ấy. Từ đấy, tỉnh Bình Thuận gồm có hai Phủ là Phủ Hàm Thuận và Phủ Hòa Đa, với 4 Huyện là Tuy Phong, Phan Lý Chàm, Tuy Dinh (tức Hàm Tân tỉnh Bình Tuy) và Tánh Linh.

Tỉnh Bình Thuận phải dời đổi nhiều lần:

- Về triều Gia Long, Thành Bình Thuận lập tại địa phận làng Thanh Tu gần Phan Rí. Năm Minh Mạng thứ XVIII (1837) dời về Đông An. Năm Tự Đức thứ XII (1859) dời về Xuân Yên. Thành làm bằng đất, chu vi 250 trượng, mỗi trượng dài 4 thước tây, thành có hào rộng 4 trượng. Năm Thành Thái thứ V (1893) thành Bình Thuận dời đến địa phận làng Hòa An thuộc phủ Hòa Đa. Đến năm Thành Thái thứ X (1898) tỉnh lỵ đặt tại làng Phú Tài thuộc Phủ Hàm Thuận. Tại đây thành Bình Thuận được xây bằng gạch tương đối kiên cố, chu vi bảy trượng có bốn cửa (Đông, Tây, Nam, Bắc) không có hào chung quanh. Nhưng đến năm 1945 (tháng 12 Dương lịch) thì bị Việt Minh tàn phá theo tiêu thổ kháng chiến, chỉ còn vôi và gạch vụn, hiện vẫn còn tự lại những dấu vết tang thương cho đồng bào địa

phương.

Hiện nay, Tòa Hành chánh Bình Thuận đặt tại tòa công sứ Pháp cũ, tọa lạc nơi một địa điểm thích nghi cao ráo thuộc ấp Bình Hưng, xã Phan Thiết. Tỉnh lỵ nằm trong phạm vi đơn vị Quận Hàm Thuận.

Ngoài những di tích lịch sử đáng kể phần nhiều do người Chăm để lại, trong khuôn khổ phát huy nền văn học Đông Tây, một tấm bia đá đã được nhân dân tỉnh Bình Thuận dựng lên tại khu vực ấp Đức Long thuộc Châu Thành Phan Thiết lấy tên Bia Như Tây Du Học, địa phương thường gọi Bia Đài, đến nay vẫn còn " trơ gan cùng tuế nguyệt ".

Hội Trung Kỳ Như Tây Du Học thời Nam Triều sáng lập năm 1931 cùng đề bảo trợ việc Bia đã thành công trong mục đích: ghi tạc công đức những thân hào nhân sĩ hằng lưu tâm đến nền văn học nước nhà đã đóng góp tiền bạc, ruộng đất giúp đỡ sinh viên xuất dương rèn luyện thành tài trở về quê hương phục vụ đồng bào xứ sở. Giữa lúc Quốc Gia rất cần nhân tài giúp nước, giúp dân, ở đây nhờ "địa linh nhân kiệt", dân Bình Thuận vốn nghèo nhưng hiếu học đã có tiếng xưa nay làm nên sự nghiệp từ phương xa mang về cho xứ sở hãnh diện, tự hào.

Với lối kiến trúc đẹp và mỹ quan bên trong che phủ lòng Bia bằng đá mài quý giá, phía trước cổng vào là hai kỳ đài lộ thiên cao ngót mười thước, chiếm trên diện ước 4000 thước vuông, phía mặt tiền của Bia hướng về tận cùng dãy Trường Sơn, mặt hậu xoay về Đại dương Nam Hải, tạo thành địa thế tương đối to với gió lộng tứ bề. Trên bia đá hãy còn in rõ những hàng chữ khắc sâu, nội dung phiên âm chữ Hán ra Nôm:

Ngã

Hoàng Thượng Pháp bang du học hồi loan. Hậu chi nhất nguyệt. Lại Bộ Thần dĩ Bình Thuận Tỉnh Như Tây Du Học Hội, hội viên sách tiến khâm phụng. Châu phê "hiếu nghĩa khả phong" chuẩn lập bi ký. Tịnh thông lục khâm thử.

Thần Diệm đăng báo đọc chỉ hạ tương dữ ngữ viết vỹ tại Đế Vương chỉ trọng học dã, ngã quốc du học hội tông tiền vị dã. Ngã Hoàng Tôn Tuyên Hoàng Đế hữu trí vị cảnh. Hoàng Thượng tự thống văn: Sơ thủy mệnh Thủ Tướng Nguyễn Hữu Bài, đồng ký sự. Kế hựu sát chích nội khổ ngân nhị vạn nguyên, dĩ cấp chi Du Học Hội chi xuất hiện. Thủy Thử Bình Thuận đối ư toàn việt tiểu tỉnh nhĩ nhập hội nãi vi phạm, thân nhược hào, nông nhược mải. Diệm văn hiểu khuyến cự khoản tranh du. Kim nhật chi tứ thuận nhân hảo nghĩa chi báo, nhi Hoàng Thượng khuyến tường chi ý dã. Tha nhật học vụ nhật tiến, thành tài nhật chứng. Quốc Gia tiền đồ bộ vũ Âu hải du học hội kỳ quá độ kiêu dã. Nhi ư trúc kiêu chi thủy thuận chi nhân. Nãi năng tả hữu chi nhi cùng cố chi. Ngã quốc dân kỳ thị thử. Ngã Diệm di bất tài, lạm thủ tư thổ đồ hạt nhân chi phú ư công đức dã. Cảm quần tướng chi thiện ư quốc mưu dã, nhi thâm lạc hồ tai. Hoàng Thượng ngự lịch vạn vạn niên chi đệ thất thu. Du Học Hội lịch sử thượng chi hữu thử đại kỷ niệm dã. Viên trù chi hậu, dĩ vọng phù kế dã. Sở hữu mông thưởng hội viên tỉnh danh kế hậu:

Kế:

- Nhất mông thưởng thăng Quang Lộc Tự Thiếu Khanh nhất viên:

Thị giảng Phan Quang Hường. Đức Thắng Xã.

- Nhất mông thưởng tông thất phẩm, văn giai nhất danh: Phan Bá Thiên Đức Thắng Xã.

- Nhất mông thưởng Cửu Phẩm văn gia cửu danh:

Dương Ngọc Vinh. Đức Thắng Xã.

Ngô Hành. Thượng Thủy thôn.

Trần Ngọc Chát. Bình Lâm thôn.

Phạm Hữu Chử. Khánh Thiện Xã

Nguyễn Văn Trung. Đức Thắng Xã.

Ngô Đắc. Tam Tân Xã.

Bùi văn Thìn. An Phú thôn.

Đỗ Cát. Khánh Thiện Xã.

Đỗ Cử. Khánh Thiện Xã

- Nhất mộng thưởng Chánh Cửu Phẩm Bá Hộ tam danh:
Hoàng Sốc, Đa Phước Xã
Mai Cai, Thiện Khánh Xã
Cao văn Phùng. Xuân Hội Xã

- Nhất mộng thưởng Kim biển ngạch các nhất diện nội
khắc: "HIẾU NGHĨA KHẢ PHONG" tứ tự:

Y miếu Hội Phú Tài Xã
Thanh Minh Hội Đức Thắng Xã
Bảo Đại thất niên Đông
Bình Thuận Tĩnh Tuần Vũ
Ngô Đình Diệm cung chi.

*Bia ấy tôi con ghi dạ nhớ
Hội này đất nước mở mày coi*

Bảo Đại bát niên xuân, Phúc Môn Quận Công đề.

Chữ Hán dịch ra Quốc ngữ:

Lòng Bia:

Đức Hòa Thượng ta ngự sang Pháp du học, khi trở về nước, cách một tháng sau thì Ngài Thủ Tướng Bộ Lại đem danh sách Hội viên Hội Như Tây Du Học Tỉnh Bình Thuận kính dâng. Đức Hoàng Thượng châu phê "HIẾU NGHĨA KHẢ PHONG", ban lệnh cho dựng bia ghi công. Diệm tôi sau khi đọc tờ thông lục nhận thấy chính vị Đế Vương chú trọng nền học vấn nước nhà, rất phải. Hội Du Học của nước ta từ trước chưa có. Đức Hoàng Tôn Tuyên Hoàng Đế định lập mà chưa thành. Đức Hoàng Thượng mới kế ngôi, liền dạy ngài Thủ Tướng Nguyễn Hữu Bài chăm lo việc ấy và lại ra lệnh trích bạc trong kho ra hai vạn đồng cấp cho Hội Du Học, nên Hội Du Học mới ra đời. Tỉnh Bình Thuận là tỉnh bé hơn các tỉnh khác trong nước, thế mà số hội viên nhập hội rất đông, từ thân hào cho đến nông thương, vừa nghe biểu khuyến bèn đua nhau đem tiền bạc giúp vào quỹ hội rất nhiều. Ngày nay, Đức Hoàng Thượng có ý ban khen người

Bình Thuận rất hiếu nghĩa và ban thưởng phẩm hàm, mong tương lai sự học mỗi ngày càng tiến, un đúc được nhiều nhân tài. Tiền đồ của nước nhà bước đến vẻ vang vậy. Hội Du Học là một nhịp cầu nối liền Âu Á, mà người bắt cầu đầu tiên là dân Bình Thuận giúp đỡ vào và củng cố mãi. Dân nước ta nên xem đó làm gương. Diệm tôi bắt tài mà được cai trị tỉnh này, nhìn thấy người trong hạt quá sốt sắng việc chung, cảm động bề trên có lòng toan lo việc nước, hết sức vui mừng. Nay đây là năm thứ bảy trong muôn năm của ngự lịch. Hội Du Học được chép vào lịch sử, một kỷ niệm lớn lao. Nên tạc Bia đá này để người sau trông theo. Có những hội viên được thưởng tên họ kê ra sau đây:

Kê:

- Thưởng Quang Lộc Tự Thiếu Khanh một viên:
Thị Giảng Phan Quang Hướng Xã Đức Thắng

- Thưởng Tùng Thất Phẩm văn giai một tên:
Phan bá Thiên Xã Đức Thắng

- Thưởng Chánh Cửu Phẩm văn gia chín tên:
Dương Ngọc Vinh, Xã Đức Thắng
Ngô Hành, Thôn Thượng Thủy
Trần Ngọc Chắt, Thôn Bình Lâm
Phạm Hữu Chử, Xã Khánh Thiện
Nguyễn Văn Trung, Xã Đức Thắng
Ngô Đắc, Xã Tam Tân
Bùi văn Thìn, Thôn An Phú
Đỗ Cát, Xã Khánh Thiện
Đỗ Cử, Xã Khánh Thiện

- Thưởng Chánh Cửu Phẩm bá Hộ ba tên:
Huỳnh Sốc, Xã Đa Phước
Mai Cai, Xã Thiện Khánh
Cao văn Phùng, Xã Xuân Hội

- Thưởng hai biển vàng trong khắc bốn chữ "HIẾU NGHĨA
KHẢ PHONG"
Hội Y-Miêu, Xã Phú tài

Hội Thành Minh, Xã Đức THắng

Mùa Đông, năm Bảo Đại thứ bảy,
Bình Thuận Tỉnh, Tuần Vũ Ngô Đình Diệm kính ghi.

Nơi đây, ngay từ lúc hoàn thành công tác dựng bia, đã tiếp nhận biết bao du khách từ khắp nơi đến thưởng ngoạn, trầm trồ ngợi khen. Các bậc lão thành địa phương thường mượn cảnh vật đẹp mắt này để thả hồn theo non, theo nước vào những buổi chiều tà.

Sau chiến cuộc 1945. Bia Đài Như Tây Du Học Phan Thiết dường như bị bỏ quên không có sự lưu tâm chăm sóc, mãi đến thời kỳ 1954 trở đi, người ta thấy Bia và Đài đã được chính quyền địa phương cho trùng tu sửa chữa tăng phần thẩm mỹ tôn nghiêm.

Gần đây do chiến cuộc một ngày khủng khiếp. Đồng bào lánh cư đổ xô về đây lập nghiệp cùng sinh hoạt cộng đồng với người dân thị xã, gây nên cảnh sầm uất nhộn nhịp bao quanh phạm vi Bia Đài, để rồi tự nó làm mất đi những kỷ niệm của một thắng tích "nên thơ" bao nhiêu năm về trước.



Bia Đài nay...!

Ảnh và nguồn : Internet

Lê Hữu Lễ

tín ngưỡng và cổ tục tôn thờ thần linh biển cả tại bình thuận

(Văn hóa Tập San số XIX năm 1970)

(tư liệu của TQBT)

“Ăn cơm dương gian, làm nghề âm phủ”, đó là câu tục ngữ chót lưỡi đầu môi của đồng bào ngư-phủ tỉnh Bình-Thuận.

Bình-Thuận, một địa phương thuộc miền duyên hải ở về phía cực Nam — Trung-Nguyên Trung-Phần nước Cộng-Hòa Việt-Nam, là nơi mà kỹ-nghệ chế biến hải sản được phồn thịnh vào bậc nhất nhờ hải phận có lắm cá cung cấp dồi dào, cho nên ngành ngư-nghiệp tại đây đã được nâng lên hàng đầu trong cả mọi ngành hoạt động.

Tuy nhiên, ngư-dân hành nghề chài ở Bình-Thuận phần đông vẫn duy trì các phương pháp cổ truyền là căn bản theo phong tục tập quán tự nghìn xưa, bên cạnh lòng tin hầu như tuyệt đối trước các vị thần linh biển cả. Do đó đứng về phương diện tinh thần mà nói thì sự tín ngưỡng tôn thờ này đã đang trực tiếp ăn sâu vào tiềm thức họ, chiếm tỷ lệ ngót một nửa tổng dân số cử tri toàn tỉnh (trên 100.000 người) và chi phối phần lớn nếp sinh hoạt thường nhật của dân chúng địa-phương.

Trong khuôn khổ bảo tồn sự tín ngưỡng bất di bất dịch của ngư dân Bình Thuận được cụ thể hóa từ đức tín Cá Ông Voi (có hiệu Cư-Tộc Ngọc Hoàng Tôn Thần hay Ngài Nam-Hải Đại-Tướng-Quân), Bà (Rùa biển) hiệu Đệ Thánh-Phi

Nương-Nương Tôn-Thần hay Công-Chúa Thủy-Tề con của Long vương (được ghi theo sắc phong của các vị Vua chúa trước ban cho, hiện còn gìn giữ tôn thờ tại các Lăng - Dinh - Vạn : Thủy-Tú, Nam-Nghĩa, Khánh-Long Hiệp-Hung, Xã Châu Thành Phan Thiết) ; cho đến Ông Nược (tức cá Nược) tương cận cá Ông Voi có tiền thân qua tích “Thầy sai mất pho kinh” tại một chuyến qua đò, Ông Sứa (tức sứa biển khổng lồ) có tích bị dọa địa ngục rồi " xoi " nhằm một ngư-phủ hành nghề xúc ruốc (nên không còn được liệt hạng các sắc phong Ông Nam-Hải. Bà Rùa biển Đệ Bát Thánh-Phi), các loài Rắn biển giết người như tên Hèo, Xỏ Kề

Dân tộc Việt-Nam từ cổ, chí kim quan niệm rằng đã là “ngư-phủ, thì đó mấy ai cả dám mạo hiểm coi thường Cá Ông Voi mà phải tôn sùng như một vị thần linh ngoài biển cả. Cá Ông Voi là ân nhân của giới ngư phủ tại các vùng duyên hải hành nghề đánh cá, và được gắn liền với nhau trong sinh hoạt hằng ngày như hình với bóng khó rời nhau.

Qua lời truyền tụng của giới ngư phủ thì ở khắp mặt bốn biển trên địa cầu chỉ có vùng đại dương Nam Hải là hải phận linh thiêng hơn cả dành cho cá voi ngư trị để cứu nguy người sắp bị nạn, nâng đỡ thuyền bè gặp hồi bão tố phong ba và tập trung cá bày cho dân chài hành nghề trúng cá. Bằng vào lý do đó, ngư-dân địa phương thường gọi cá voi là Ông Nam-Hải, đặc biệt hơn cả là ngư-dân tỉnh Bình-Thuận đã hãnh diện được nhận phần thờ cúng cá voi theo tục lệ cổ truyền và cử hành lễ cấp táng vò cùng trọng thể mỗi khi Cá voi tử (hay lụy tức chết), để tỏ lòng sùng kính biết ơn.

Theo truyền thuyết, cá voi là tiền thân của Đức Quán-Thế-Âm Bồ Tát, nghĩa là Đức Quán-Thế-Âm hóa thân Ông Nam-Hải để cứu khổ chúng sinh nhân trong một cuộc tuần du địa hải sau khi được đắc đạo ở cõi Niết Bàn.

... một hôm của thời xa xưa ấy, trên búp sen hồng lướt qua

mặt nước để quán sát toàn cõi đại dương Nam-Hải, Đức Quán-Thế-Âm đã phải ngâm ngùi đau xót cho muôn vạn sinh linh đắm chìm trong bể khô qua bao trận cuồng phong sóng lớn hãi hùng mà nạn nhân chỉ gồm toàn ngư-dân quanh năm chuyên lấy nghề chài làm sinh kế.

Lòng ! Ừ là hiện thân của hằng hà sa số Phật, nên đức Bồ-Tát đã phải coi chiếc pháp y xé tan từng mảnh vụn thả trôi theo giòng nước biếc của đại-dương. Và theo sau bao nhiêu mảnh vụn với những câu kinh trì nguyện đồng thời lại hóa thành bấy nhiêu cá voi để đảm trách việc cứu nguy chúng sinh đang chết chóc. Kể từ đó sự hiển linh của cá voi trên khắp vùng biển Nam-Hải mới thật sự bắt đầu.

Trong lãnh vực truyền tụng về Cá voi, người ta kể lại rằng thoát đầu chỉ vì hình vóc tương đối nhỏ không đủ sức chống trả với bao ngọn sóng ba đào bao phủ toàn thể chiếc ghe, Đức Quán-Thế-Âm liền cấp tốc mượn bộ xương “Cao” (tức thớt Voi) cho được to lớn, đầy đủ sức mạnh khắc phục những trở lực vô thường, để rồi Cá lớn có tên “ Voi ” với hai hình thù bộ xương giống nhau như một.

Nhờ có vóc hình to lớn, cá voi vừa mặc sức vẫy vùng vừa kèm giữ vững thăng bằng cho ghe thuyền khỏi bị tan vỡ và đưa nạn thân của biển cả vào tận đất liền. Tuy nhiên, với cái thân “ xương lớn tướng to ” cũng chưa phải là nhanh nhẹn nên thường bị Ngọc-Hoàng Thượng Đế không hài lòng chỉ vì cứu người chậm chạp. Thấy vậy, Đức Quán-Thế-Âm mới ban cho cá voi món phép “ (một chữ *lu* đọc không được) đường ” gọi là thiên biến vạn hóa, giúp cho nạn nhân dù ở bất cứ tại một nơi nào kêu cứu cũng đến kịp thời. Cho nên, là ngư dân nhất là ngư dân Bình Thuận, cứ mỗi lần lâm nguy hoặc ít ra trong khuôn khổ của việc hành nghề, đều tưởng nhớ thuộc lòng qua 12 câu nguyện (gọi Thập nhị đại-nguyện) “tức Quán Thế Âm là phương châm trong sinh hoạt ở đại-dương vì mình như thể con mồi của biển cả vậy.

Một bằng chứng cụ thể cho thấy rất nhiều nạn nhân từng được cá voi cứu thì ngày nay là những nhân vật của địa phương vẫn còn mạnh khỏe, làm ăn sinh sống rải rác tại các

Áp duyên hải thuộc Châu-Thành Phan Thiết (Bình-Thuận).

ĐẶC TÍNH TÔN THỜ CÁ VOI

Với hình vóc to lớn trung bình dài từ 5 đến 50 thước, cao cỡ 8 thước có khi bằng cả chiếc ghe bầu, cá voi có cặp mắt hình nằm ngang liền với cặp lông mi trông như mắt người phạm tục: đầu bằng mà nhọn, đuôi tôm, mình đen mun bụng trắng toát như miếng cơm dừa, miệng rộng thường nhe bộ răng tuyệt đẹp đều nhau như hàng hột của trái bắp, lội nhanh và uyển chuyển lẹ làng, không có tiếng động.

Ông Nam-Hải (Cá Voi) còn có những tục danh để gọi theo tục lệ cổ truyền: Ông Lớn chỉ cá voi to lớn, loại nhỏ thì kêu Ông Cật. Ông Lớn, thường ở xa và còn có tên Ông Khôi, Ông Cật ở gần bờ còn được gọi là Ông Lộng. Ngoài ra ông Chuông, Ông Thông, Ông Máng cũng chỉ là một để gọi Cá Voi.

Song hành với nhiệm vụ căn bản cứu nguy ngư-phủ, hằng ngày trong khi Ông Nam-Hải còn tập trung cả bày cho ngư dân đánh được. Sự tập trung cá khi thấy Cá Voi " xoi " (tiếng địa phương chỉ cá voi ăn cá) há miệng xóc nê cá nào (cũng có hằng vạn con), người ta liền cho ghe đến bủa lưới, tức thì cá voi lên vọi và tránh xa để cho ngư phủ tha hồ thu hoạch. Do đó mới có câu do ngư-dân Bình-Thuận thường thố lộ : Nghề chài là nghề cướp giựt của Cá Voi (Ông Nam Hải).

Trong một khía cạnh khác, theo ngư dân Bình-Thuận cho biết thì nếu chẳng phải là vị thần linh biển cả, chỉ với sức mạnh lướt qua, thuyền bè cũng đủ bị đắm chìm làm gì trúng cá được. Bởi vậy sống với nghề, với kinh nghiệm sẵn có, người ta thường bảo không chết vì mưa lạnh mà có thể chết vì không có cá, nếu chẳng được cá voi tập trung cá bày.

Dạn dày với thời gian năm tháng hoặc vì tai nạn bất ngờ phải tử, lụy (chết}, nếu ở bể khơi thì được ông Lớn khác kẻ

lưng dúi vào cho tới vừa tầm mức nước gần thì đã sẵn ngư dân cho thuyền đón rước, cung nghinh xác cá về Lăng - Dinh - Vạn. Trong những lần tiếp rước cung nghinh này, ngư dân Bình-Thuận thường ghi nhận sự việc báo hiệu của cá voi từ hải phận, tỏa ra làn khói trắng ngay " lỗ thông đạo " giữa đỉnh đầu, theo sau tiếng kêu " boong, boong " như chuông đồng đồ tiếng, một bình thức của một cá voi sống tỏ sự mừng rỡ biết ơn ngư-phủ cung nghinh cá voi tử lụy.

Mỗi lần tử lụy là mỗi lần chịu phải sự trôi nổi lênh đênh trên mặt biển cả, và dù phải chịu thời gian tan rã thịt xương, cá voi vẫn có tẻ nằm ngửa, mà theo ngư-dân Bình-thuận cho đó là một dấu hiệu khác nhằm bảo vệ bộ đồ lòng (gồm bao tử, ruột, gan) để khỏi bị các loài cá khác xúc phạm tới xơi được. Ngoài ra, trong tục tử lụy. Ông Nam-Hải còn được các vị thủy thần làm nhiệm vụ hầu cận, chờ cho đến khi ngư dân đầu tiên trông thấy cung nghinh rước về mới thôi. Các chư vị đó gồm 3 loài cá đao và tôm, mực có sẵn vũ khí sắc bén bên mình chống lại những loại cá to thêm thịt.

Nhờ cá đao có chiếc đao trước mũi, dài trên 1 thước, cứng như xương, hình thù răng cưa bén nhọn như gươm máy, dùng để chém đuổi cá mập cá... (*một chữ không đọc được*). Loài mực thì có túi xịt khối lượng nước khổng lồ chất chứa sẵn từ lâu để làm toàn vùng hải phận bị đen tối trong khi để cho loài tôm có cặp càng to lớn và bén nhọn khác thường, với hình bễ dài trên 2 thước, sẽ "búng " các loại cá đến bu quanh xác chết cá voi.

Tục truyền rằng hồi khoảng cuối thế kỷ thứ 18 khi mà Đức Vua Gia Long thất quốc bên đào, có lần đã phải chịu ơn ông Nam-Hải (cá voi) cứu nguy thoát khỏi tay bọn giặc Tây Sơn chận đánh. Đến lúc trở về phục quốc an dân, Đức Vua bèn phong sắc cho Cá Voi với niên hiệu Nam-Hải Cự-Tộc Ngọc Hoàng Tôn-Thần hay Nam-Hải Đại-Tướng-Quân và được liệt kê vào hàng đầu các bản văn tế thủy thần thường nêu trong các cuộc tế lễ hằng năm theo nghi thức cổ truyền của người dân Việt.

Kể từ bấy đến nay, trải qua nhiều cảnh thăng trầm của lịch sử, các Vị vua kế tục lên ngôi vẫn tôn trọng và duy trì các sắc phong đó để lưu truyền hậu thế. Để tỏ lòng cung kính vị thần linh biển cả, cứu khổ cứu nạn cho ngư dân, toàn thể ngư-dân Việt-Nam từ Ải Nam-Quan chí Mũi Cà-Mau, ở dọc suốt miền duyên hải đại dương ngày nay vẫn còn thiết lập nhiều lăng thờ cúng cá voi, hằng năm đều có cử hành lễ cầu ngư rất linh đình, trọng thể.

Ở đây, phần lãnh thổ Bình-Thuận vốn có tiếng nắm giữ vai trò độc tôn về ngành ngư-nghiệp, đã thiết lập 4 Lăng - Đình - Vạn : Thủy - Tú, Nam-Nghĩa, Khánh-Long và Hiệp-Hung, trong số Vạn Thủy-Tú là một trong những Lăng Đình lớn nhất tại Châu-Thành tỉnh lỵ này, được thiết lập từ đời Cảnh-Hung, do sự đóng góp của toàn dân ngư-phủ cùng giới chủ thuyền trong Tỉnh thực hiện.

Theo Ông Huỳnh Ngàn, cựu Vạn Trưởng Thủy Tú có nhiều công sáng lập cho biết thì Vạn này đã hãnh diện đề trường tồn trước lòng tín ngưỡng của ngư dân và nổi danh trong việc thờ cúng Ông Nam-Hải cùng chư vị thủy hần biển cả. Lăng Đình Vạn Thủy-Tú hiện có trên 25 đệ sắc (chiếm kỷ lục gìn giữ sắc phong Ông Nam Hải - Cá Voi) của các triều Vua chúa ban cho và chắt chứa vô số Ngọc-cốt (xương cá voi) cao niên quý giá nhất để tôn thờ.



Một trong 5 lăng dinh thờ Cá Ông (Vạn Thủy Tú)
 Nguồn: Wikipedia



Bộ cốt cá voi (dài 22 [m](#), nặng 65 [tấn](#)) trong dinh Vạn Thủy Tú
 (nguồn: Wikipedia)

Ngoài nhiệm vụ cất giữ tôn thờ Ngọc Cốt, hằng năm tại các Lăng Dinh Vạn cũng có lệ cúng tế Xuân-Thu. Cầu-Ngư, ngày giỗ kỵ, cử hành theo phong tục tập quán cổ truyền. Lễ Xuân-Thu Cầu Ngư (xin cho có cá) được cử hành nhằm ngày 20 các tháng Giêng, tháng Hai, tháng Tư, Tháng Sáu và tháng Bảy âm-lịch, những ngày đầu và giữa mùa khi mà

ngư dân hành nghề không có cá. Đến lễ giỗ Ông là ngày cúng kỵ đúng theo ngày tháng bắt gặp được cá voi tử lụy năm trước. Tất cả những lệ cúng này đều nằm trong khuôn khổ cầu cho ngày mùa được thịnh vượng, dân chài được bình an sức khỏe, ghe thuyền được xuôi gió thuận buồm.

Khi tử tụy, ngoài việc bảo vệ bờ đê lòng, cá voi còn có đặc điểm khác nữa là không hề bị ruồi nhặng bu bám vào hoặc sanh dòi ở xương thịt. Xác cá voi được cung nghinh về chôn cất tại Lăng Dinh Vạn. Với Ông Lớn người ta xây hộc bằng ván bao quanh, trên đổ cát trắng tinh sạch sẽ, với Ông Cậu thì đào lỗ để an táng ở mộ phần trong Vạn dành riêng cho việc chôn cất với tử. Tại đây, toàn dân ngư-phủ còn có bồn phận tự tập trung đông đủ để cử hành lễ mai táng cho linh đình trọng thể suốt 3 ngày đêm liên tục. Đúng 3 năm thì thịt cá voi đã rã, người ta lại phải làm lễ quật mồ hốt cốt đem vào Lăng để thờ, gọi là Ngọc-Cốt (xương cá voi). Trước khi cho vào thùng niêm phong cẩn thận Ngọc-Cốt được rửa bằng rượu trắng và phơi khô do một ngư phủ cao niên có uy tín nhất vùng đảm nhiệm.

Ngày nay, riêng tại Vạn Thủy-Tú còn cất giữ nguyên vẹn vô số ngọc-cốt lâu đời, trong số bộ xương lâu nhất có đến 150 năm. Dù cho trải qua có ba vạn sáu ngàn ngày, ngọc cốt vẫn cứng như đá và giữ được luôn màu vàng đục ửng hồng, không bị hư mục, hôi thối.

Theo ngư dân Bình-thuận nói chung thì Ngọc-Cốt còn tiềm tàng bao nhiêu ẩn khúc linh thiêng khác nữa, khi mà những ngày mùa không có cá, người ta lại đến Dinh vạn tạ lễ và dùng phương pháp “Rưới xương Ông”. Với rượu trắng đổ vào ngọc cốt bên cạnh chiếc thùng không để hứng nước rượu chảy xuống, rồi đem rưới lên dàn lưới (đánh cá), kết quả hôm sau thu hoạch được dồi dào.

Ngọc cốt còn chuyên trị tận gốc các chứng ban trái, nóng mê, bệnh trừ "con sát" (ngày kỵ của trẻ sơ sinh), mỗi khi dùng ít xương, mài lấy nước trong cho uống, bệnh trạng sẽ được thuyên giảm rõ rệt. Những con buôn chú lái xuôi ngược ở các vùng đồng bằng, Thượng du sơn cước, nếu

được một ít ngọc cốt đeo vào người sẽ là bùa hộ mạng, tránh được khỏi tay ác độc của thổ dân chuyên ếm hại bằng bùa trong việc thương trường mua bán.

Theo lời tường thuật của Ông Huỳnh-Ngân Cựu Vạn-Trường Thủy-Tú Ấp Đức-Thắng xã Châu-Thành Phan-thiết), thì một điềm lạ hơn nữa, đã xuất hiện: vào trận lụt năm Thìn (1952), khi mà chung quanh Dinh Vạn cùng bên trong chánh điện thờ đều bị nước tràn ngập, thế mà những hộp đựng Ngọc Cốt không hề bị thấm nước. Mặt khác, một sự việc xảy ra đã có từ lâu lắm, đó là chiếc ống đót bằng ngà voi hoặc một sợi lông voi cũng đủ là những đồ kỵ nhất đối với ngư dân nếu vô tình cất giữ dưới thuyền mang theo ra khơi đánh cá. Một vài hành động bướng bỉnh chẳng tin, tức thì sẽ gặp ngay điềm xấu báo nguy, như cá voi chặn đầu ghe để buộc trở lộn về, cả bướng hơn nữa thì hành nghề không mong gì có cá được.

Hiện nay, trải qua bao nhiêu trường hợp tử lụy, một số đông ngư dân Bình-thuận đều được luân thay phiên nhau chịu tang (gọi con Ông Nam-Hải) là những người đã trông thấy và bắt gặp cá voi từ ngay ở phút đầu. Người ngư phủ đầu tiên ấy còn được phép cung nghinh cá voi về địa phương mình cấp táng ở các Lăng Dinh thiết lập, và thường xuyên canh gác bên cạnh xác cá voi cho đến khi hoàn tất cuộc ma chay.

Lợi dụng ở lòng tin tuyệt đối đó mà trước đây một số ngư phủ bất chính đã tổ chức việc câu bắt cá voi bằng một loại lưới câu vô cùng nguy hiểm được gọi là câu kiêu. Thấy việc làm ăn ngày càng thất bại, vì bị toàn thể ngư dân địa-phương phản đối khiêu nại nhờ chánh quyền can thiệp, nên về sau nghề Câu kiêu đã được chấm dứt, không còn tái diễn nữa.

Ngoài ra còn có một nhóm ngư phủ mà đa số cho là bất lương khác, khi bắt gặp Ông Câu (cá voi con) tử lụy vội vàng tìm cách tung tin cho ngư phủ thường ở gần Lăng Dinh Vạn biết để sau một cuộc mặc cả có khi còn xảy ra ẩu đả bằng dao búa, giới ngư phủ đã phải mua với giá rất đắt ở

phút cuối cùng gọi là " chuộc Cẩu" mang về Lăng Dinh cấp táng. Mặc khác, cũng theo ngư dân Bình Thuận thì trong những lúc tranh giành ảnh hưởng chôn cất cá voi mục đích giúp dân làng thường được trên thận dưới hòa, quanh năm hành nghề trúng cá, mà ngư dân nào chẳng phải là người bắt gặp cá voi dù có huy động bao nhiêu người cũng không làm gì nên việc (khiêng không nổi). Ngược lại chỉ với số ít ngư- phủ cùng địa - phương với bạn đồng nghiệp (chịu tang cá voi) cũng đủ xê dịch một trọng lượng hàng trăm ngàn tấn một cách dễ dàng.

Người thọ tang là người bắt gặp cá voi đầu tiên hết, phải bịt khăn điều (màu đỏ) và sẽ được mẫn tang sau thời gian 3 năm liên tiếp. Người thọ tang cá voi còn phải tuân theo tục lệ cổ truyền gồm có 3 ngày làm lễ tạ mộ - (mở cửa mả cá voi), 21 ngày làm lễ cầu siêu, làm tuần 3 tháng 10, ngày giỗ kỵ giáp năm - cho đến ba năm sau thì làm lễ thượng ngọc cốt (hốt cốt) thỉnh vào Đình Vạn tôn thờ. Thời gian này người thọ tang thường được sức khỏe tương đối dồi dào, nhưng kém về tài lợi, chỉ được ở mức trung bình và đặc biệt sau 3 năm đã thọ tang thì làm ăn thịnh vượng, phước lộc tràn đầy, vinh hoa phú quý là đằng khác.

Đời sống sinh hoạt của ngư dân chịu tang còn ảnh hưởng trong suốt thời gian 3 năm liên tục, nếu bê tha rượu chè đến nổi xúc phạm uy danh cá voi thì bị Ông " hành" dữ dội.

Đại loại trong việc bị hành này, người ta thấy nạn nhân la hét om sòm, nhảy múa tung tăng từ ngày này qua tháng nọ, đến khi tàn hơi hết sức thì trở về ngã mình cạnh mộ cá voi, tỉnh dậy lại tiếp diễn hành động như cũ, mãi cho đến khi người trong tộc xin làm lễ tạ thì mới dứt được các chứng điên cuồng vừa kể.

Cứ theo truyền thuyết, sự tử lụy của cá voi tại các tỉnh duyên hải thuộc phía bắc trung-nguyên Trung-Phản từng được linh thiêng hóa qua việc cho nhập cốt lên đồng.

Người ta chọn lựa một thiếu niên đồng trinh trong làng mời ngồi cốt lên đồng kể lại tai nạn mà cá voi gặp phải cũng như báo trước ngày mùa trong năm thất hay được.

Tại địa-phương Bình-Thuận có thể nói một số ngư-dân ở đây nặng về xin xăm bói quẻ hơn là ngồi cốt lên đồng. Ngày đầu năm Tết Nguyên Đán là những cơ hội và quan trọng nhất của ngư dân Bình-Thuận đến Lăng Dinh Vạn xin lấy ra mắt Ông Nam-Hải (gọi mừng tuổi Ông năm mới) rồi thì bói quẻ qua lá xăm. Nhờ lá xăm, ngư-phủ có thể biết những chuyện rủi may, tài lợi trong vụ mùa đánh cá.

Ngược dòng thời gian, người Anh-Đô-Nê-Giêng và người Chăm đã truyền lại cho dân ta sự tín ngưỡng và nghi lễ chôn cất cá voi trải qua có hằng trăm năm về trước. Trên bình diện đó, toàn dân ngư-phủ Việt-Nam nói chung và phần lớn ngư dân Bình Thuận nói riêng, ngày ngày đã lấy đại dương Nam-Hải làm ổ cá muôn đời, khắc chấn đều ghi nhớ đến Cá Voi (Ông Nam-Hải) trong sự sùng kính tôn thờ.

. Một loại Rùa đầu phụng mắt người, khiến ngư-dân vô cùng khiếp sợ, lại được sùng kính tôn thờ, ngang hàng với Ngài Nam-Hải Đại Tướng Quân (Cá voi) đó là sự tôn thờ Bà (Rùa biển) của ngư dân Bình-Thuận.

Bà (Rùa Biển) là một loại rùa khác biệt với loại đồi mồi thường xuất hiện ở các tỉnh hậu giang; và trong sự tôn sùng đề thờ cúng, ngư-dân địa phương Bình thuận lại gọi là Bà Lớn, hoặc Bà (thứ) Tám theo tục lệ cổ truyền. Theo ngư dân Bình thuận, trong số nhiều Bà linh thiêng dưới nước còn có đến ba Bà khác nhau, đó là Bà Tím có hình bông mai ở trên mu (rùa), màu xanh; Bà Đỏ như cá đuối có cặp mắt xuôi và Bà Mộc tức Mộc-Trụ Thần xà hình thù giống Rắn, dài đúng 2 gang tay (bằng cây thước mộc), lưng đen, bụng vàng, sau đuôi có 3 chấm trắng, ở đầu có chữ nhâm. Tất cả đều là đệ tử của “ Bà” nắm giữ vai trò quan trọng trong việc linh thiêng hóa vùng hải phận do ngư-dân đánh

cá.

Với hình thù kỳ dị làm cho ngư-dân khi bắt gặp đã phải kinh hồn khiếp vía đến van lạy. Bà Lớn với thân hình Rùa màu vàng lợt, tư vuông 3 thước, trên mu có 3 sóng khế lớn (như trái khế), hai bên tả hữu có 4 sóng khế nhỏ, 4 chân tay hình rẽ quạt như mái chèo, đầu chim phụng hoàng có mòng (hết mòng gà trống), cổ vàng, hầu đỏ và đặc biệt đôi mắt nằm xuôi với cặp lông mi giống mắt người.

Bà Lớn thường ở kẹt hang những tảng đá to lớn chồng chất lên nhau, ở những nơi có đá ngầm và vắng vẻ.

Hằng năm cứ vào khoảng tháng giêng tháng hai âm lịch là thời gian biến động ảnh hưởng gió mùa, sóng to gió lớn lại là thời kỳ sanh sản của giống Rùa này. Điểm sản xuất thường là những động cát cao trắng và sạch sẽ nhất là ít có bóng người lai vãng tới. Mỗi lần sản xuất được từ 30 đến 50 quả trứng to lớn bằng trứng ngỗng.

Sau khi đào lỗ đẻ xong, Bà Lớn bỏ trở về hang đá cũ để lại số trứng sẽ được vỡ ra sau đó 100 ngày và nở ra những rùa con bằng cái chén hình thù giống hết Bà Lớn nhưng khác ở chỗ có màu đen vì hầy còn nhỏ chưa trở ra được màu vàng. Sau khi những quả trứng đã nở thì cũng vừa đúng lúc Bà Lớn trở lại sẵn sàng đón rước để về sống an toàn ở những vùng đá ngầm xa biển. Số rùa con này được ngư phủ địa phương Bình-Thuận thường gọi là “Cô”.

Có những trường hợp vì yếu sức lợi theo Bà Lớn không nổi, những “Cô” trôi tấp trở lại vào bờ được ngư phủ bắt gặp thỉnh về nuôi dưỡng thờ cúng đến lớn. Việc nuôi dưỡng này có thể để tại Vạn có Lăng thờ Cá voi hoặc ở tư gia phải cho tinh sạch. Người biết chăm sóc nuôi Cô, về sau sẽ được Cô biết, hộ trì cho hành nghề trứng cá, làm ăn phát đạt.

Cách nuôi Cô được mô tả như là đặt những ảng, chậu tô to bằng sành, hoặc xây những chiếc hồ bằng xi-măng, cứ mỗi ngày và nhất là vào ngày Rằm, mùng Một âm lịch thì phải thay đổi nước. Nước được thay phải cho trong sạch, mức tận ngoài biển khơi bằng những chiếc xuồng nhỏ, thức ăn thì gồm toàn 2 loại tôm và chang-chang (loại sò hén nhỏ).

Sau thời gian 1 năm đã trưởng thành, Cô sẽ lớn bằng chiếc nón nỉ, thì người ta lại dùng xuồng đưa Cô ra tận khơi thả Cô về với Bà Lớn, nhưng có điều là chẳng phải đưa Cô về với biển cả lúc nào cũng được mà còn tùy thuộc ở dấu hiệu Cô cho thấy như biếng ăn, biếng lội, do đó người ta phải xin keo làm lễ cúng vái và khi được Cô đồng ý, lúc đưa đi phải có Bà Lớn xuất hiện đón rước (ngư dân địa phương thường gọi Mẹ rước con), nếu không thì cũng trở lộn vào bờ.

Theo lời truyền tụng của ngư dân Bình Thuận thì tại hải phận Phan Thiết, vào một buổi chiều nọ có 1 chủ thuyền bắt gặp được “Cô” đem về nuôi dưỡng theo tục lệ cổ truyền. Một hôm, lúc thay nước, người chủ thuyền lại nhờ bạn ghe thuê xuồng ra biển múc nước trong sạch mang về, nhưng chẳng hiểu vì vô tình hay cố ý, ngư phủ này lại múc vội số nước biển gần bờ và dùng tiền thuê nhậu nhẹt. Hôm sau, thuyền chủ cho thuyền ra khơi hành nghề và theo thông lệ của nghề mành nục khi đến địa điểm đánh cá thì một ngư phủ có bốn phận lợi xuống nước (mà địa phương gọi là lội tùng), dùng cặp kính trông coi nơi cá đậu để ra hiệu kéo lưới bủa bắt cá (mà nhiệm vụ lội tùng này do ngư phủ vừa múc nước một cách cầu thả nói trên), bỗng nhiên một Bà Lớn xuất hiện dùng 4 chân tay rẻ quạt đập nát cả mình nạn nhân đến phun máu.

Trong khi hốt hoảng cứu nguy đồng nghiệp, nạn nhân mới nhớ trở lại câu chuyện múc nước vừa rồi, tức thì ông thuyền chủ lẫn số ngư phủ đồng hành phải khấn vái lạy cúng xin Bà tha thứ. Để biết xem hư thật, ngư phủ nạn nhân kia lại cố gắng lội tùng một lần nữa, quả nhiên Bà Lớn đã biến mất, giúp cho nạn nhân làm xong nhiệm vụ, thu hoạch đầy khoang ghe cá. ☐

Cho nên kể từ đây về sau mọi người đều dốc lòng tôn kính Bà Lớn mỗi khi nhắc đến uy danh Bà. Để chứng minh câu chuyện có thật, ngư dân Bình Thuận hiện vẫn còn biết đến nạn nhân là ông Nguyễn văn Đáng tục gọi Năm Đáng sống nghề rập ốc hương tại ấp Đức Long Xã Châu Thành Phan Thiết bây giờ.

Một trường hợp cụ thể khác nữa cho biết hồi thực dân Pháp chiếm đóng tại địa điểm phi trường Phan Thiết ngày nay, một đêm tối trời, có một Bà Lớn từ biển bò lên tìm động cát để đẻ, đã bị những chàng lính gác gốc Ả Rập dùng súng bắn hạ. Sáng lại khi quan sát thấy một con rùa to lớn bị đạn chết, tức thì số lính này khiêng về làm tiệc nhậu lai rai, chẳng ngờ giữa bữa tiệc có một anh ngã lăn ra chết một cách thê thảm. Dĩ nhiên tiệc xong thì họ cho vứt bỏ vỏ ngoài (mu rùa) ra bờ biển, may thay có người trông thấy liền báo tin cho Vạn Trường Năm Nghĩa hay. Sau đó vị Trụ Trì của Vạn này đã thân đến tận nơi làm lễ thỉnh những gì còn lại về an táng tại Vạn.

Phần đông ngư dân hành nghề trên những ghe thuyền ra khơi, đánh cá, họ kiêng đến việc chửi rủa thề thốt nhất là rủa trúng gập “giờ linh” phạm đến danh tánh của Bà. Người dân ngư phủ chẳng những không tin mà còn khinh miệt thần linh biển cả tại hải phận Bình Thuận, thường bị sự xuất hiện của Bà chặn ghe, một điềm bất lành không có cá, có khi ra khơi suốt cả tháng liền không thu hoạch được gì. Ngược lại, những ngư-phủ phúc hậu hiền lành có lòng tôn kính Bà Lớn trong đức tin của phần đông đồng nghiệp, chắc chắn hành nghề có cá thường xuyên.

Trong trường hợp tạ ơn, người ta thường rước Thầy coi giò (giò gà) mà làm ma chạy đề cúng, tuy đơn sơ nhưng phải cử hành đúng theo giờ khắc biểu thì mới linh. Thường thì khởi sự cúng vào khoảng 5 giờ sáng khi mặt trời chưa ló dạng. Bộ tam sên gồm gà quay, thịt luộc chẻ xôi, giấy đốt và bông hoa chuối sứ, đặc biệt hơn cả là phải có lớp hình Bà do người làm đồ mã thực hiện. Bộ tam sên này sau khi cúng xong tất cả đều được đưa luôn xuống biển, tuyệt đối không dành một món nào. Điềm báo tốt là mỗi khi linh ứng (Bà chứng) và nhận thì bỗng nhiên nổi lên mặt nước rước lấy số đồ cúng vừa toàn tất.

Trước đây còn có một số người dùng một loại lưới nguy hiểm chuyên câu bắt Bà lớn hay mỗi khi bắt gặp được Cô thí đem bán cho ngư phủ với giá rất đắt. Ngư dân mua được đã phải đưa Bà về với biển cả bằng một buổi lễ cúng theo

nghi thông thường - hoặc nuôi dưỡng Cô cho đến lớn. hiện nay tề đoan rũa bán (hình thức cho chuộc lại) các vị thần linh đã tuân tợ chấm dứt trong khuôn khổ đức tin ngày càng phát triển mạnh trong đời sống dân chài Bình-Thuận.

Dạn dày với thời gian năm, tháng, đến khi tử (chết) bỗng bễnh trên mặt nước, Bà Lớn sẽ được ngư dân dùng thuyền ra vớt "thỉnh" về an táng ở các Dinh vạn thiết lập hầu khắp các nơi thuộc tỉnh Bình-thuận.

Bên cạnh sự tín ngưỡng tôn thờ Cá voi (Ông Nam-Hải) và Rùa Biển (Cá Bà) của ngư dân Bình-Thuận, đến nay người dân địa phương tỉnh này còn có tục lệ tôn kính Ông Nược (tức Cá Nược) theo phong tục tập quán cổ truyền bắt di bắt dịch.

(Số tới, đăng tiếp)

GIỮA TÒA SOẠN VÀ THÂN HỮU

Đính chính:

Bài "Những Người Lính Không Già" của Cam Li Nguyễn Thị Mỹ Thanh đăng trong TQBT số 75 (mục Sống và Viết) thiếu phần chú thích. Nay xin bổ túc.

Chúng tôi thành thật xin lỗi tác giả và độc giả vì sự sơ xuất này.

(1) Chim Về Vào Ngày Tuổi Em - Trần Miên Trường, tạp chí Tuổi Hoa số 131, ngày 15/06/1970

(2) Thơ Trang Vy, Tạp chí Tuổi Hoa số 227, ngày 1/10/1974

Nhà văn Đông Nghi:

Cám ơn về món quà của anh. Sẽ gửi tặng Cõi Đá Vàng và Sợi Khói Bay Vòng.

Văn hữu Nguyễn Lương Ba:

Cám ơn anh về món quà. Sẽ gửi tặng Văn số áp chót và tạp chí Thời Tập số cuối cùng.

Một độc giả ân nhân ở Bắc Cali:

Xin cảm ơn về sự đóng góp lớn lao. Nhờ vậy, tòa soạn mới “không” nổi cái máy Microfilm MS6000 reader hiệu Minolta nặng 160 lbs từ Cali về NJ, giúp tòa soạn có thể đọc và in những tư liệu từ Microfilm để đăng trong số này cũng như các số tới.

Trân trọng